

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8003 /BGTVT-MT

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2021

V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Kính gửi:

- Tổng cục Đường bộ VN;
- Các Cục: Hàng hải VN, Đường thủy nội địa VN, Hàng không VN, Đường sắt VN, Quản lý Xây dựng và Chất lượng CTGT;
- Các Ban Quản lý dự án;
- Các Viện: CL&PT GTVT, KHCN GTVT.

Bộ Giao thông vận tải nhận được văn bản số 4377/BTNMT-TCMT ngày 04/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về dự thảo Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Bộ Giao thông vận tải đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, tham gia ý kiến đối với dự thảo Thông tư nêu trên (tài liệu gửi kèm).

Văn bản góp ý của quý cơ quan đề nghị gửi về Bộ GTVT (qua Vụ Môi trường; email: thanhmt@mt.gov.vn) **trước ngày 16/8/2021** để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Anh Tuấn (để b/c);
- Vụ trưởng Vụ Môi trường (để b/c);
- Lưu: VT, MT_{NTT}.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Thu Hằng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 4377/BTNMT-TCMT

V/v góp ý Dự thảo Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2021

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức xây dựng Dự thảo Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Dự thảo Thông tư). Dự thảo Thông tư đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).

Đề nghị Quý Cơ quan có ý kiến góp ý bằng văn bản đối với Dự thảo Thông tư và gửi về Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường (địa chỉ số 10 Tôn Thất Thuyết, Nam Từ Liêm, Hà Nội; điện thoại 0243.8223221, Fax: 0243.8223189, email: pcvepa@gmail.com) **trước ngày 25 tháng 8 năm 2021** để tổng hợp, hoàn thiện dự thảo trước khi Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, ban hành.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường (để góp ý);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường (để góp ý);
- Lưu VT, TCMT



Võ Tuấn Nhân

Số: /2021/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Dự thảo 2
Ngày 02/8/2021

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường,

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số nội dung của Luật Bảo vệ môi trường về bảo vệ môi trường nước, đất, không khí, di sản thiên nhiên; nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm khác; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường và báo cáo môi trường; phục hồi môi trường sau sự cố môi trường, hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái và nguồn lực chi cho bảo vệ môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, lòng đất và vùng trời.

Chương II **BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN**

Mục 1

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt là nguồn nước sông, hồ

1. Việc đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước phải đảm bảo tính hệ thống theo lưu vực sông và nguồn nước.

2. Đối với nguồn nước là sông, suối, kênh, rạch (sau đây gọi tắt là sông), khi thực hiện đánh giá khả năng chịu tải phải được phân thành từng đoạn sông để đánh giá.

3. Việc phân đoạn sông, xác định mục đích sử dụng nước, lựa chọn lưu lượng dòng chảy, lựa chọn thông số chất lượng nước mặt, thông số ô nhiễm của các nguồn nước thải để đánh giá khả năng chịu tải đối với từng đoạn sông phải bảo đảm tính hệ thống theo từng sông, hệ thống sông.

4. Việc đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông, hồ phải được thực hiện đối với từng thông số ô nhiễm.

5. Việc đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông, hồ phải dựa trên đặc điểm mục đích sử dụng, khả năng tự làm sạch của nguồn nước, quy mô và tính chất của các nguồn nước thải hiện tại và theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4. Phân đoạn sông để đánh giá khả năng chịu tải

1. Việc phân đoạn sông để đánh giá khả năng chịu tải được thực hiện trên cơ sở các căn cứ sau:

a) Vị trí nhập lưu, phân lưu trên sông;

b) Chức năng nguồn nước, mục đích sử dụng nước của sông; vị trí các công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải; vị trí công trình hồ chứa, công trình điều tiết nước trên sông;

c) Chiều dài xâm nhập mặn lớn nhất ứng với độ mặn 4,0‰ đối với các đoạn sông bị ảnh hưởng của thủy triều;

d) Yêu cầu về bảo tồn, phát triển hệ sinh thái thủy sinh, giá trị lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng có liên quan đến nguồn nước;

đ) Đối với các sông liên quốc gia, liên tỉnh, ngoài việc căn cứ quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản này, còn phải căn cứ vào đường biên giới quốc gia, địa giới hành chính cấp tỉnh.

2. Đoạn sông được xác định như sau:

a) 01 đoạn sông được xác định bởi 02 mặt cắt liên kề có chiều dài từ 10 km trở lên, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này.

Trường hợp khi xác định mà đoạn sông có chiều dài dưới 10 km thì căn cứ vào mức độ biến đổi lưu lượng dòng chảy, mục đích sử dụng nước, yêu cầu bảo vệ nguồn nước xem xét ghép chung với đoạn sông liên kề;

b) Đối với đoạn sông bị ảnh hưởng của thủy triều mà có chiều dài xâm nhập mặn lớn nhất ứng với độ mặn 4,0‰ thì được phân thành một đoạn;

c) Trường hợp sông chảy qua đô thị, khu bảo tồn đa dạng sinh học, khu bảo tồn giá trị văn hóa có liên quan đến nguồn nước thì được xem xét phân thành một đoạn.

Điều 5. Xác định mục đích sử dụng nước để đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông, hồ

1. Mục đích sử dụng nước của đoạn sông, hồ được xác định căn cứ quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp đoạn sông, hồ có nhiều mục đích sử dụng nước thì lựa chọn mục đích sử dụng nước có yêu cầu về chất lượng nước cao nhất.

2. Các trường hợp không quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ vào hiện trạng khai thác, sử dụng nước thực tế của đoạn sông, hồ thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này xem xét, xác định mục đích sử dụng nước của đoạn sông để đánh giá.

Điều 6. Thông số để đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông, hồ

1. Khả năng chịu tải của mỗi đoạn sông, hồ phải được đánh giá đối với từng thông số sau: COD, BOD₅, Amoni, Nitrat, Phosphat và các thông số quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Căn cứ quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, mục đích sử dụng nước, quy mô, tính chất nước thải, yêu cầu bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường đối với từng đoạn sông, hồ thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này xem xét, quyết định cụ thể các thông số khác để đánh giá cho phù hợp.

Điều 7. Phương pháp để đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông, hồ

1. Các phương pháp đánh giá khả năng chịu tải của sông bao gồm:

a) Phương pháp đánh giá trực tiếp: đánh giá khả năng chịu tải của sông được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số, đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng và kết quả phân tích chất lượng nguồn nước của đoạn sông. Phương pháp đánh giá trực tiếp được áp dụng đối với đoạn sông sau khi điều tra mà không có nguồn nước thải xả trực tiếp vào đoạn sông đó;

b) Phương pháp đánh giá gián tiếp: đánh giá khả năng chịu tải của sông được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng, kết quả phân tích chất lượng nguồn nước sông, lưu lượng và kết quả phân tích của các nguồn nước thải xả vào đoạn sông;

c) Phương pháp đánh giá bằng mô hình: đánh giá khả năng chịu tải của sông được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng và kết quả phân tích chất lượng nguồn nước sông, lưu lượng và kết quả phân tích của các nguồn nước thải

xả vào đoạn sông và quá trình gia nhập dòng chảy, biến đổi của các chất gây ô nhiễm;

d) Việc đánh giá khả năng chịu tải của sông được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Việc đánh giá khả năng chịu tải của hồ áp dụng các phương pháp quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

3. Căn cứ các nguyên tắc đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông, hồ quy định tại Điều 3 Thông tư này và các thông tin, số liệu về lưu lượng, chất lượng nước sông, lưu lượng, chất lượng nước của các nguồn nước thải, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này xem xét, quyết định áp dụng các phương pháp đánh giá phù hợp đối với từng đoạn sông, hệ thống sông, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Đối với đoạn sông bị ảnh hưởng của thủy triều quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này chỉ áp dụng phương pháp mô hình để đánh giá.

Điều 8. Đánh giá khả năng chịu tải của sông

1. Phương pháp đánh giá trực tiếp:

Công thức đánh giá: $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn}) \times F_S$

Trong đó:

a) L_{tn} : khả năng chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

b) L_{td} : tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

c) L_{nn} : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

d) F_S : hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,3 đến 0,7 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này xem xét, quyết định.

2. Phương pháp đánh giá gián tiếp:

Công thức đánh giá: $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_S$

Trong đó:

a) L_{tn} : khả năng chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

b) L_{td} , F_S : được xác định theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều này;

c) L_{mn} : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

d) L_t : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày.

3. Đánh giá bằng phương pháp mô hình:

Căn cứ đặc điểm về dòng chảy của đoạn sông, dòng sông hoặc của cả hệ thống sông, thông tin số liệu về dòng chảy, chất lượng nước và các nguồn thải thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này xem xét, quyết định lựa chọn mô hình phù hợp để đánh giá. Mô hình để đánh giá phải được hiệu chuẩn trước khi thực hiện việc đánh giá.

4. Kết quả đánh giá phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Điều 9. Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt

1. Công thức xác định: $L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$

Trong đó:

a) C_{qc} : giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/L;

b) Q_s : lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá và được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, đơn vị tính là m^3/s ;

c) Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/L, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

2. Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này xem xét, quyết định trên cơ sở dòng chảy tối thiểu đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp đoạn sông chưa xác định dòng chảy tối thiểu thì lưu lượng dòng chảy được xem xét, xác định trong phạm vi từ lưu lượng tháng nhỏ nhất đến lưu lượng trung bình của 03 tháng nhỏ nhất.

Điều 10. Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

1. Công thức xác định: $L_{mn} = C_{mn} \times Q_s \times 86,4$

Trong đó:

a) C_{mn} : kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt và được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, đơn vị tính là mg/L;

b) Q_s : lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá và được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này, đơn vị tính là m^3/s ;

c) Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

2. Kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt được xác định tại các mặt cắt của đoạn sông đánh giá và trên cơ sở giá trị trung bình của kết quả phân tích ít nhất 10 mẫu nước sông với tần suất lấy mẫu 03 ngày/mẫu, thời gian lấy mẫu thực hiện trong khoảng thời gian 03 tháng có dòng chảy nhỏ nhất; trường hợp tại đoạn sông đánh giá có số liệu quan trắc chất lượng nước của trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước, môi trường thì xem xét sử dụng số liệu này để đánh giá. Vị trí lấy mẫu nước tại các mặt cắt được thực hiện như sau:

- a) Tại vị trí mặt cắt cuối của đoạn sông đánh giá đối với trường hợp áp dụng phương pháp trực tiếp;
- b) Tại vị trí mặt cắt đầu của đoạn sông đánh giá đối với trường hợp áp dụng phương pháp gián tiếp.

Điều 11. Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

1. Công thức xác định: $L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$

Trong đó:

- a) C_t : kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông và được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, đơn vị tính là mg/L;
- b) Q_t : lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông và được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này, đơn vị tính là m³/s;
- c) Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

2. Kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải được xác định trên cơ sở giá trị trung bình của kết quả phân tích ít nhất 10 mẫu nước thải với tần suất lấy mẫu 03 ngày/mẫu. Trường hợp nguồn nước thải đã được quan trắc theo quy định của pháp luật thì xem xét sử dụng số liệu quan trắc này để đánh giá.

3. Lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải được xác định trên cơ sở kết quả quan trắc lưu lượng của nguồn nước thải theo quy định của pháp luật hoặc lưu lượng lớn nhất được ghi trong giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do cơ quan có thẩm quyền cấp.

4. Trường hợp có nhiều nguồn nước thải xả vào đoạn sông thì việc xác định tải lượng thông số ô nhiễm được thực hiện đối với từng nguồn nước thải.

5. Trường hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội mà đã xác định được nguồn nước thải, lưu lượng, thông số ô nhiễm dự kiến xả vào đoạn sông đánh giá thì xem xét, xác định thêm tải lượng của từng thông số ô nhiễm. Giá trị của từng thông số ô nhiễm để đánh giá được xác định trên cơ sở giá trị giới hạn quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về nước thải.

Điều 12. Đánh giá khả năng chịu tải của hồ

1. Đối với hồ chứa trên sông:

- a) Trường hợp hồ chứa được vận hành theo chế độ hàng ngày thì khả năng chịu tải của hồ chứa được đánh giá trên cơ sở đánh giá khả năng chịu tải của đoạn

sông có hồ chứa theo các phương pháp, công thức đánh giá quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Trường hợp hồ chứa không vận hành theo chế độ hàng ngày thì khả năng chịu tải của hồ chứa được đánh giá theo công thức sau:

$$M_{tn} = (C_{qc} - C_{nn}) \times V_h \times 10^{-3} \times F_s$$

Trong đó:

M_{tn} : khả năng chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm của hồ, đơn vị tính là kg;

C_{qc} : giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng của hồ, đơn vị tính là mg/L;

C_{nn} : kết quả phân tích thông số chất lượng nước hồ và được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này, đơn vị tính là mg/L;

V_h : dung tích của hồ và được xác định trên cơ sở dung tích của hồ trong mùa cạn, đơn vị tính là m³;

F_s : hệ số an toàn, lấy bằng 0,7.

2. Kết quả phân tích thông số chất lượng nước hồ được xác định trên cơ sở giá trị trung bình của kết quả phân tích ít nhất 10 mẫu nước hồ với tần suất lấy mẫu 03 ngày/mẫu; thời gian lấy mẫu thực hiện trong khoảng thời gian 03 tháng mùa cạn; trường hợp tại hồ đã được quan trắc chất lượng nước theo quy định của pháp luật thì xem xét sử dụng số liệu này để đánh giá.

3. Đối với hồ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì việc đánh giá khả năng chịu tải của hồ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trong đó hệ số an toàn F_s lấy bằng 0,3.

4. Đối với các hồ quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều này, căn cứ đặc điểm của hồ, thông tin số liệu về chất lượng nước và các nguồn thải thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này xem xét, quyết định áp dụng phương pháp mô hình để đánh giá. Mô hình để đánh giá phải được hiệu chuẩn trước khi thực hiện việc đánh giá.

5. Kết quả đánh giá phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này.

Điều 13. Yêu cầu về kết quả đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông, hồ

1. Kết quả đánh giá khả năng chịu tải tại mỗi đoạn sông phải được luận chứng, thuyết minh rõ về việc phân đoạn sông, xác định mục đích sử dụng nước, xác định lưu lượng dòng chảy, các thông số đánh giá, hệ số an toàn và việc lựa chọn phương pháp đánh giá quy định tại Thông tư này; kết quả đánh giá phải thể hiện rõ đoạn sông còn khả năng chịu tải hoặc không còn khả năng chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm.

2. Kết quả đánh giá khả năng chịu tải của sông phải tổng hợp, thể hiện trên sơ đồ hệ thống sông; lập thành danh mục các đoạn sông đã được đánh giá, trong đó, mỗi đoạn sông được đánh giá phải thể hiện các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên của đoạn sông, tên của sông, tên lưu vực sông;
- b) Chiều dài đoạn sông, địa giới hành chính nơi đoạn sông đánh giá;
- c) Kết quả đánh giá khả năng chịu tải của đoạn sông đối với từng thông số đánh giá.

3. Kết quả đánh giá khả năng chịu tải của hồ phải được luận chứng, thuyết minh rõ về việc xác định mục đích sử dụng nước của hồ, xác định dung tích hồ, các thông số đánh giá, hệ số an toàn và việc lựa chọn phương pháp đánh giá quy định tại Thông tư này; kết quả đánh giá phải thể hiện rõ hồ còn khả năng chịu tải hoặc không còn khả năng chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm.

Điều 14. Phê duyệt khả năng chịu tải của nguồn nước sông, hồ

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt khả năng chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phê duyệt khả năng chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia, lấy ý kiến các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Tài nguyên và Môi trường) tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh, lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông, hồ; tổng hợp ý kiến, hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ.

4. Hồ sơ lấy ý kiến quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này gồm: dự thảo quyết định phê duyệt kèm theo danh mục các đoạn sông, hồ đã được đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải; báo cáo thuyết minh kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ.

5. Việc công bố các đoạn sông, dòng sông không còn khả năng chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng chịu tải quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định và thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Điều 15. Bảo vệ môi trường nước dưới đất trong hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất

Việc bảo vệ môi trường nước dưới đất trong hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất được thực hiện theo quy định của Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

Điều 16. Quan trắc, giám sát nước dưới đất trong hoạt động khai thác nước dưới đất

Việc quan trắc, giám sát chất lượng nước dưới đất trong hoạt động khai thác nước dưới đất được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Mục 2

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Điều 17. Nguyên tắc và tiêu chí phân loại khu vực bị ô nhiễm

1. Các khu vực bị ô nhiễm được phân loại dựa trên các tiêu chí: nguồn ô nhiễm tồn lưu, khả năng lan truyền ô nhiễm và đối tượng bị tác động.
2. Các tiêu chí được đánh giá thông qua phương pháp tính điểm đánh giá theo quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
3. Việc xác định mức độ ô nhiễm căn cứ vào tổng điểm đánh giá của các tiêu chí.

Điều 18. Phân loại khu vực ô nhiễm môi trường đất

Khu vực ô nhiễm môi trường đất được phân loại theo 03 mức độ:

1. Mức độ ô nhiễm nhẹ nếu khu vực có tổng điểm đánh giá của các tiêu chí dưới 40 điểm.
2. Mức độ ô nhiễm nghiêm trọng nếu khu vực có tổng điểm đánh giá của các tiêu chí từ 40 điểm đến 60 điểm.
3. Mức độ ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng nếu khu vực có tổng điểm đánh giá của các tiêu chí trên 60 điểm.

Mục 3

DI SẢN THIÊN NHIÊN

Điều 19. Quy chế quản lý di sản thiên nhiên

1. Yêu cầu đối với quy chế quản lý di sản thiên nhiên
 - a) Quy chế quản lý di sản thiên nhiên được xây dựng trên cơ sở xác định những yếu tố, nguy cơ thường xuyên có khả năng ảnh hưởng xấu tới các thành phần di sản thiên nhiên để đưa ra các quy định cụ thể nhằm bảo vệ, phục hồi và

phát triển bền vững các di sản thiên nhiên;

b) Tuân thủ quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia, góp ý rộng rãi của cộng đồng, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng quy chế;

d) Được sửa đổi, bổ sung kịp thời trong quá trình thực hiện để bảo đảm sự phù hợp, khả thi đối với hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị của các di sản thiên nhiên.

2. Nội dung quy chế quản lý di sản thiên nhiên

Quy chế quản lý di sản thiên nhiên bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Quy định về ranh giới và phân vùng di sản thiên nhiên: vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp;

b) Quy định những vấn đề cụ thể trong từng phân vùng di sản thiên nhiên: bảo vệ, phục hồi và phát triển bền vững di sản thiên nhiên; bảo tồn và phát huy các giá trị tạo nên di sản thiên nhiên; nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập trong di sản thiên nhiên; quan trắc môi trường, đa dạng sinh học; tham quan, du lịch sinh thái và quảng bá hình ảnh di sản thiên nhiên; các hoạt động của dân cư sống hợp pháp trong di sản thiên nhiên; cơ chế chia sẻ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trong di sản thiên nhiên; các hoạt động phòng chống rủi ro, thiên tai, thảm họa thiên nhiên; phối hợp cấp phép đối với các hoạt động trong di sản thiên nhiên; kiểm tra, xử lý vi phạm đối với di sản thiên nhiên và những vấn đề quan trọng khác cần xây dựng thành quy định trong việc phối hợp, thực hiện bảo vệ di sản thiên nhiên đối với các cấp quản lý và các bên liên quan;

c) Ban quản lý và nhiệm vụ quản lý di sản thiên nhiên;

d) Nguồn lực và tài chính cho quản lý di sản thiên nhiên;

đ) Trách nhiệm phối hợp bảo vệ di sản thiên nhiên giữa tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên với tổ chức liên quan ở địa phương và cộng đồng sống tại trong và xung quanh di sản thiên nhiên.

Mẫu quy chế quản lý di sản thiên nhiên được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các di sản thiên nhiên đã có quy chế quản lý trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành, ban quản lý hoặc cơ quan, tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên có trách nhiệm cập nhật các nội dung về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều này vào quy chế đã ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành với sự thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 20. Xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

1. Các tổ chức quản lý di sản thiên nhiên xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Yêu cầu đối với kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

a) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, tỉnh, chiến lược quốc gia bảo vệ môi trường, chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học và chiến lược khác có liên quan;

b) Phù hợp với hồ sơ xác lập di sản thiên nhiên đã được công nhận;

c) Bảo đảm việc gắn kết, lồng ghép giữa quản lý di sản thiên nhiên với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và các yêu cầu về phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo vệ di sản thiên nhiên với phát triển bền vững;

d) Bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

đ) Bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

e) Phù hợp với nguồn lực thực hiện và bảo đảm tính khả thi.

3. Thời hạn của kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên là 05 năm, tầm nhìn 10 năm. Sau định kỳ 05 năm, kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên được đánh giá lại, xem xét điều chỉnh (nếu cần thiết) bảo đảm phù hợp với thực tiễn bảo vệ và quản lý di sản thiên nhiên theo từng thời điểm.

4. Nội dung cơ bản kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên bao gồm:

a) Thông tin chung về di sản thiên nhiên: tên di sản; phân cấp, vị trí địa lý, hiện trạng cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái; các tiêu chí đáp ứng của di sản thiên nhiên và cộng đồng sinh sống bên trong, xung quanh di sản thiên nhiên;

b) Thực trạng môi trường và công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học di sản thiên nhiên;

c) Mục tiêu của kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

d) Quy định về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đối với mỗi phân vùng di sản thiên nhiên;

đ) Các nguy cơ tác động đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên;

e) Các chương trình bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; phục hồi, phát huy giá trị di sản thiên nhiên và nguồn kinh phí thực hiện;

g) Phương án kiện toàn tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực của tổ chức được giao quản lý, sử dụng, bảo vệ các di sản thiên nhiên;

h) Các đề tài, dự án ưu tiên và khái toán kinh phí vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư xây dựng di sản thiên nhiên; kinh phí thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong di sản thiên nhiên;

k) Giải pháp và tổ chức thực hiện;

l) Kế hoạch giám sát, đánh giá định kỳ về tình trạng bảo vệ môi trường, bảo

tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của các di sản thiên nhiên.

Kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên được quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

5. Đối với di sản thiên nhiên đã có kế hoạch bảo vệ môi trường trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành, ban quản lý hoặc cơ quan, tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên có trách nhiệm cập nhật các nội dung về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều này vào kế hoạch đã phê duyệt và trình cấp có thẩm quyền ban hành với sự thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III

NỘI DUNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUY HOẠCH TỈNH, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Mục 1

NỘI DUNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUY HOẠCH TỈNH, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Điều 21. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

1. Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường.

2. Xây dựng quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường trong thời kỳ quy hoạch, bao gồm:

a) Xây dựng quan điểm về phát triển tỉnh, tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Xác định các mục tiêu tổng quát về bảo vệ môi trường trong thời kỳ quy hoạch;

c) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch;

d) Xác định các nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường.

3. Xác định phương án phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 22 của Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Xác định phương án thiết lập khu vực bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

5. Xác định phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung.

6. Xác định phương án thiết lập mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường trong kỳ quy hoạch.

7. Xác định các dự án về bảo vệ môi trường trong Danh mục dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh.

8. Xác định nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Điều 22. Đánh giá môi trường chiến lược

1. Cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Mẫu số 01a: cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược;

b) Mẫu số 01b: cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị trực thuộc trong các lĩnh vực có liên quan bao gồm: môi trường, đất đai, tài nguyên nước, địa chất khoáng sản, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, biển và hải đảo. Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm góp ý bằng văn bản về nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Nếu sau thời hạn nêu trên, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường không có văn bản trả lời được coi là đồng ý và chịu trách nhiệm về những nội dung lấy ý kiến có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường giao cho đơn vị trực thuộc có chức năng quản lý về môi trường làm đơn vị chủ trì xử lý. Đơn vị chủ trì xử lý có trách nhiệm gửi tài liệu và văn bản đề nghị các đơn vị góp ý trong vòng 03 ngày kể từ ngày được hồ sơ hợp lệ. Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn góp ý, đơn vị chủ trì xử lý tổng hợp và trình Lãnh đạo Bộ dự thảo góp ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp nhận được các ý kiến chưa thống nhất của các đơn vị chuyên môn, đơn vị chủ trì xử lý báo cáo Lãnh đạo Bộ để tổ chức cuộc họp trao đổi nội dung chưa thống nhất trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn góp ý và trình Lãnh đạo Bộ dự thảo góp ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 23. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cấu trúc và nội dung cụ thể của báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây gọi chung là hội đồng thẩm định) có trách nhiệm tư vấn cho thủ trưởng cơ quan thẩm định; chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về kết quả

thẩm định.

2. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định, giữa hội đồng thẩm định với chủ dự án theo hình thức tổ chức phiên họp chính thức và các phiên họp chuyên đề do chủ tịch hội đồng quyết định trong trường hợp cần thiết.

3. Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ 2/3 số lượng thành viên hội đồng thẩm định trở lên, trong đó phải có chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì phiên họp), ủy viên thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện;

b) Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án;

c) Đã nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Các thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không được tham gia bỏ phiếu.

5. Đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định do cơ quan thường trực thẩm định quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, chịu sự điều hành của người chủ trì phiên họp, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có liên quan trực tiếp đến các vấn đề môi trường của dự án không có đại diện tham gia trong thành phần hội đồng thẩm định do bộ, cơ quan ngang bộ thành lập:

a) Cơ quan thường trực thẩm định gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường đến Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản theo đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Nếu sau thời hạn nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường không có văn bản trả lời được coi là đồng ý và chịu trách nhiệm về những nội dung lấy ý kiến có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn;

c) Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường được đưa ra xem xét, thảo luận tại các cuộc họp của hội đồng thẩm định.

7. Ủy viên thư ký hội đồng thẩm định phải là công chức của cơ quan thường trực thẩm định. Chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng và ủy viên thư ký hội đồng có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng theo Mẫu số 09 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

8. Các ủy viên hội đồng thẩm định và cơ quan, tổ chức, chuyên gia được xin ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về những

nhận xét, đánh giá đưa ra đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường và những nội dung công việc được chủ tịch hội đồng phân công trong quá trình thẩm định; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

9. Nguyên tắc đưa ra kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định tham dự phiên họp có phiếu thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 số thành viên hội đồng tham dự có phiếu thẩm định không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 25. Công khai danh sách hội đồng thẩm định

Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm công khai danh sách hội đồng thẩm định trên cổng thông tin điện tử cùng với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, trừ các dự án đầu tư thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Biểu mẫu văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

4. Bản nhận xét của ủy viên hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

5. Phiếu thẩm định của ủy viên hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

6. Thông báo kết quả thẩm định quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

7. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 27. Thời hạn lấy ý kiến phê duyệt kết quả thẩm định đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi

1. Trường hợp phê duyệt kết quả thẩm định các dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lấy ý kiến cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi liên quan bằng

văn bản về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và nội dung phê duyệt kết quả thẩm định.

2. Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm có ý kiến bằng văn bản về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và nội dung phê duyệt kết quả thẩm định trong thời hạn tối đa là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với nội dung được lấy ý kiến.

Điều 28. Mẫu văn bản thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và hướng dẫn kỹ thuật cải tạo, phục hồi môi trường

1. Mẫu văn bản thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (sau đây gọi tắt là Phương án) đối với đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

- a) Nội dung Phương án theo Mẫu số 11 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;
- b) Văn bản đề nghị thẩm định Phương án theo Mẫu số 12 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;
- c) Quyết định thành lập hội đồng thẩm định Phương án theo Mẫu số 12a Phụ lục II kèm theo Thông tư này;
- d) Biên bản họp hội đồng thẩm định, bản nhận xét, phiếu thẩm định Phương án theo Mẫu số 12b, 12c, 12d Phụ lục II kèm theo Thông tư này;
- đ) Thông báo kết quả thẩm định Phương án theo Mẫu số 12đ Phụ lục II kèm theo Thông tư này;
- e) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án theo Mẫu số 12e Phụ lục II kèm theo Thông tư này;
- g) Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Mẫu số 12g Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung hướng dẫn cải tạo, phục hồi môi trường bao gồm:

- a) Hướng dẫn các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản quy định tại Mẫu số 12h Phụ lục II kèm theo Thông tư này;
- b) Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường được quy định tại Mẫu số 12i Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Mục 3

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Điều 29. Mẫu giấy phép môi trường

1. Việc cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường thực hiện theo quy định tại Điều... Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Mẫu giấy phép môi trường được quy định tại Mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 30. Hồ sơ, thủ tục đăng ký môi trường

1. Hồ sơ đăng ký môi trường gồm:

- a) Văn bản đề nghị đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Bản Đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo Mẫu số 15 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở (nếu có).

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đăng ký môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai dự án đầu tư, cơ sở thông qua hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 31. Tiếp nhận đăng ký môi trường

1. Bộ phận Một cửa của Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đăng ký môi trường khi chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

Chương IV

QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 32. Danh mục chất thải nguy hại, Danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát và Danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Danh mục chất thải nguy hại, Danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát và Danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường và mã chất thải nguy hại (mã của từng chất thải nguy hại) quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Việc phân định chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Thông tư này và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại.

Điều 33. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Xe chuyên dùng cuốn ép chất thải rắn sinh hoạt trong khu vực đô thị phải có thiết bị lưu chứa nước rỉ rác.

2. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và không được ngấm, rò rỉ nước rác, phát tán chất thải do gió.

3. Xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa chất thải rắn sinh hoạt.

4. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo không

được rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, rò rỉ nước rỉ rác trong quá trình vận chuyển.

Điều 34. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu quy định sau:

a) Đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò.

b) Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để đảm bảo ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường.

c) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

3. Xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

4. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường khi đang hoạt động phải được trang bị như sau:

a) Có dòng chữ “Vận chuyển chất thải” ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

b) Các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa của các địa phương trên địa bàn hoạt động), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe (kèm theo yêu cầu về thiết bị bảo hộ cá nhân) đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

Điều 35. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại

1. Các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu quy định sau:

a) Đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò;

b) Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để đảm bảo ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường;

c) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng;

d) Chất thải nguy hại phải được lưu giữ có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.

3. Yêu cầu đặc thù cho một số loại phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại như sau:

a) Xe tải thùng lắp cố định có lắp đặt thùng hoặc hộp thu chất lỏng dự phòng bên dưới đáy thùng;

b) Công ten nơ hoặc thùng có thể tháo rời phải được bắt chặt vào xe tải trước khi hoạt động;

c) Xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa chất thải nguy hại;

d) Xe tải bồn (hay còn gọi là xe xitéc) và khoang chứa tàu thủy đối với chất thải nguy hại ở thể lỏng phải có biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bồn hoặc khoang chứa là 10 cm; xe tải bồn phải đáp ứng quy định tại Văn bản Kỹ thuật đo lường Việt Nam ĐLVN 04:1998 về Xitéc ô tô – Yêu cầu kỹ thuật;

đ) Xe tải ben (có thùng có thể vận hành nghiêng để đổ hàng xuống) có phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa chất thải nguy hại;

e) Xe mô tô, xe gắn máy phải có thùng chứa và được gắn chặt trên giá đỡ hàng (phía sau vị trí ngồi lái) của xe mô tô, xe gắn máy. Kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy phải tuân theo quy định về phương tiện khi tham gia giao thông đường bộ của Bộ Giao thông vận tải;

g) Phải vận chuyển chất thải nguy hại đã được đóng gói trong bao bì trừ các trường hợp sau:

- Chất thải nguy hại là bao bì thải hoặc cùng loại với bao bì;

- Chất thải nguy hại ở thể rắn có kích thước không phù hợp để đóng gói trong bao bì;

- Chất thải nguy hại ở thể lỏng hoặc bùn nhão chứa trực tiếp trong bồn của xe bồn hoặc khoang chứa kín của tàu thủy;

- Chất thải nguy hại ở thể rắn (kể cả bùn thải khô) có tính chất hóa lý tương đối đồng nhất tại mọi điểm trong khối chất thải, có số lượng lớn được chở trực tiếp bằng xe tải ben, xe ép rác, tàu thủy, xà lan;

h) Khu vực chứa chất thải nguy hại trên tàu thủy, xà lan bảo đảm các yêu cầu sau:

- Có sàn và vách xung quanh bảo đảm kín khít đặc biệt tại đường tiếp giáp giữa sàn và vách, bằng vật liệu chống thấm, không cháy, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại; sàn có đủ độ bền để chịu được tải trọng chất thải nguy hại cao nhất theo tính toán;

- Có mái hoặc phủ bạt che hoàn toàn nắng, mưa, trừ khu vực chứa chất thải nguy hại trong các thiết bị lưu chứa với dung tích lớn hơn 02m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong;

- Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau;

- Có danh sách hàng hóa hay bảng kê khai chỉ ra vị trí của chất thải;

i) Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại khi đang hoạt động phải được trang bị như sau:

- Các dụng cụ cứu hỏa (ít nhất là bình bọt dập lửa) theo quy định về phòng cháy chữa cháy;

- Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng;

- Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch soda gia dụng để trung hòa khẩn cấp vết bỏng axit trong trường hợp vận chuyển chất thải có tính axit;

- Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại di động hoặc bộ đàm);

- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất là 30 cm mỗi chiều, có thể tháo, lắp linh hoạt tùy theo loại chất thải nguy hại được vận chuyển ít nhất ở hai bên của phương tiện; có dòng chữ “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” với chiều cao chữ ít nhất 15cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ được đặt cố định ít nhất ở hai bên của phương tiện; vật liệu và mực của dấu hiệu và các dòng chữ nêu trên không bị mờ và phai màu. Trừ trường hợp xe gắn máy thì kích thước lựa chọn phù hợp với thực tế;

- Biển thông báo sự cố cho các đối tượng giao thông khác trong trường hợp sự cố trên đường;

- Các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển và xếp dỡ hay nạp xả chất thải nguy hại, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa của các địa phương trên địa bàn hoạt động), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe (kèm theo yêu cầu về thiết bị bảo hộ cá nhân) đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ;

- Không chở các chất thải nguy hại có khả năng phản ứng hóa học với nhau trong cùng một phương tiện vận chuyển, hoặc phải có biện pháp cách ly phù hợp tránh không để chất thải nguy hại phản ứng hóa học với nhau kể cả khi có sự cố rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn.

Mục 2

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 36. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ;

b) Không được ngấm, rò rỉ nước rỉ rác, phát tán chất thải do gió;

c) Có dung tích, kích thước phù hợp với thời gian lưu giữ.

2. Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt;

b) Có sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu.

3. Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho nhưng phải đáp ứng các quy định sau:

a) Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

b) Có sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu;

c) Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Trường hợp không có mái che thì phải có biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý nước rỉ rác đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Điều 37. Tiêu chí về công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Về công nghệ:

a) Khả năng tiếp nhận các loại chất thải rắn sinh hoạt, khả năng linh hoạt, phù hợp về quy mô, mở rộng công suất xử lý;

b) Mức độ tự động hóa, nội địa hóa của dây chuyền thiết bị; tỷ lệ xử lý, tái sử dụng, tái chế, chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;

c) Ưu tiên công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, thẩm định đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với điều kiện Việt Nam;

d) Quản lý, vận hành, bảo dưỡng phù hợp với trình độ, năng lực của nguồn nhân lực tại địa phương.

2. Về môi trường và xã hội:

a) Bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Tiết kiệm diện tích sử dụng đất;

c) Tiết kiệm năng lượng, khả năng thu hồi năng lượng trong quá trình xử lý;

d) Đào tạo, sử dụng nhân lực tại địa phương.

3. Về kinh tế:

a) Chi phí xử lý phù hợp với khả năng chi trả của địa phương hoặc không vượt quá mức chi phí xử lý được cơ quan có thẩm quyền công bố;

b) Khả năng tiêu thụ sản phẩm từ công nghệ xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 38. Mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn

1. Nguyên tắc xây dựng và triển khai mô hình chất thải rắn sinh hoạt:

a) Phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường;

b) Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt của từng khu vực đô thị và nông thôn;

c) Phù hợp với tập quán, văn hóa của địa phương;

d) Áp dụng công nghệ tái chế chất thải hoặc xử lý chất thải rắn thu hồi năng lượng; không sử dụng công nghệ chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt;

đ) Ưu tiên công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có nước thải, khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ môi trường của các nước G7 hoặc công nghệ có lưu lượng nước thải, khí thải phát sinh ít hơn 50% so với công nghệ đang sử dụng tại Việt Nam.

2. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nghiên cứu, áp dụng thử nghiệm và tổng kết, đánh giá, nhân rộng mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt liên vùng, liên tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, thực trạng công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại địa phương chủ động lựa chọn mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn cho phù hợp.

Điều 39. Hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích chất thải

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích chất thải theo 1 trong các trường hợp sau:

a) Thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt. Giá bán bao bì bao gồm giá thành sản xuất bao bì và một phần giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Thông qua thể tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình, cá nhân.

2. Trường hợp thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo trường hợp điểm a khoản 1 Điều này thì thực hiện các quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

3. Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt:

a) Có quy cách, kích thước kiểu dáng cụ thể, có thể tích khác nhau theo quy định của địa phương đảm bảo dễ dàng phân biệt với các bao bì thông thường khác. Mỗi loại bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt có thể tích khác nhau tương ứng với mức giá bán khác nhau;

b) Bao bì đựng các loại chất thải rắn sinh hoạt khác nhau có màu sắc khác nhau;

c) Căn cứ vào công nghệ xử lý chất thải của địa phương, chất liệu túi đựng chất thải phải có vật liệu phù hợp. Trường hợp sử dụng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh, chất liệu túi phải là chất liệu dễ phân hủy sinh học;

d) Bao bì đựng chất thải thực phẩm hoặc có lẫn chất thải thực phẩm phải

đảm bảo tránh rò rỉ nước và phát tán mùi;

đ) Trường hợp địa phương quy định chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại thành nhiều loại khác nhau, chất liệu sử dụng làm bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường phải đảm bảo có thể nhìn thấy loại chất thải bên trong bao bì. Trường hợp chỉ quy định phân thành chất thải rắn có khả năng tái chế và chất thải khác thì không phải tuân thủ quy định này;

e) Bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt phải có dây buộc hoặc được thiết kế để đảm bảo chất thải rắn sinh hoạt không rơi vãi và có thể dễ dàng mở ra phục vụ việc kiểm tra.

4. Việc thu giá dịch vụ qua bao bì được thực hiện như sau:

a) Đơn vị phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt có thể phân phối cho các hộ gia đình, cá nhân với số lượng bao bì theo định mức hàng tháng nhất định; trường hợp sử dụng nhiều hơn hoặc ít hơn thì có thể trao đổi, mua bán thêm để phù hợp với nhu cầu;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh có thể ủy quyền cho một đơn vị sản xuất và phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt riêng biệt hoặc lựa chọn chính đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt là đơn vị sản xuất và phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt.

5. Đối với các khu đô thị mới, khu chung cư có Ban quản lý, việc thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện thông qua Ban quản lý có áp dụng sử dụng bao bì theo quy định hoặc hình thức khác để xác định khối lượng hoặc thể tích theo quy định của Ban quản lý.

Điều 40. Phương pháp định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt mà chính quyền địa phương chi trả cho cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt được xác định theo công thức sau:

$$GXLCTR = ZTB + (ZTB * P)$$

Trong đó:

GXLCTR: là giá dịch vụ xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Đơn vị: đồng.

ZTB: là giá thành toàn bộ để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt. Đơn vị: đồng

P là tỷ lệ lợi nhuận (%): không quá 5%.

Giá thành toàn bộ để xử lý 01 (một) tấn chất thải rắn sinh hoạt (ZTB) được xác định theo công thức sau:

$$ZTB = CT / Q$$

Trong đó:

ZTB: là giá thành toàn bộ để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt. Đơn vị: đồng.

CT: là tổng chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Đơn vị: đồng.

Q: là tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vận chuyển đến cơ sở xử lý để xử lý. Đơn vị: tấn.

2. Chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CT) được tính như sau:

Bảng tổng chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CT)

TT Nội dung chi phí Ký hiệu

1 Chi phí vật tư trực tiếp CVT

2 Chi phí nhân công trực tiếp CNC

3 Chi phí máy, thiết bị trực tiếp CM

4 Chi phí sản xuất chung Csxc

Tổng chi phí sản xuất $C_p = C_{VT} + C_{NC} + C_M + C_{SXC}$

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp cq

Tổng chi phí $C_T = C_P + C_q$

Trong đó:

a) Chi phí vật tư trực tiếp (CVT), bao gồm: chi phí của các vật tư sử dụng trực tiếp trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt được xác định bằng tổng khối lượng của từng loại vật tư nhân (x) với đơn giá vật tư tương ứng, trong đó:

Khối lượng của từng loại vật tư được xác định trên cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức hao phí vật tư cho công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công bố. Trường hợp chưa có định mức hao phí vật tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công bố, đơn vị lập phương án giá tổ chức xác định hao phí vật tư hợp lý làm cơ sở để xác định chi phí vật tư khi lập phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Giá vật tư là giá đến cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phù hợp với mặt bằng giá thị trường xác định theo công bố giá hoặc hóa đơn theo quy định pháp luật tại thời điểm lập phương án, cụ thể:

- Đối với sản phẩm được sản xuất ra thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thì giá vật tư không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

- Đối với sản phẩm được sản xuất ra thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì giá vật tư bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Chi phí nhân công trực tiếp (CNC), bao gồm: các khoản chi phí bằng tiền mà các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải trả cho người lao động trực tiếp như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương; bảo hiểm xã

hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản chi khác theo quy định đối với công nhân trực tiếp xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó:

Chi phí tiền lương, tiền công được xác định bằng số lượng ngày công theo định mức hao phí nhân công trực tiếp cho công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc công bố nhân (x) với đơn giá ngày công tương ứng. Đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt xác định theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp chưa có định mức hao phí nhân công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công bố, đơn vị lập phương án giá tổ chức xác định hao phí nhân công hợp lý làm cơ sở để xác định chi phí nhân công khi lập phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản chi khác của công nhân trực tiếp thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định hiện hành của pháp luật (bao gồm cả khoản do người lao động phải nộp và khoản do doanh nghiệp chi trả).

c) Chi phí máy, thiết bị trực tiếp (CM), được xác định trên cơ sở chi phí liên quan đến giá máy, thiết bị, chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao máy, thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính; phương pháp xác định giá ca máy, thiết bị do Bộ Xây dựng hướng dẫn và các qui định khác có liên quan. Khi xác định chi phí máy, thiết bị trực tiếp cần lưu ý xác định thời gian khấu hao của máy, thiết bị phù hợp với đặc điểm về điều kiện làm việc của máy, thiết bị trực tiếp thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

d) Chi phí sản xuất chung (CSXC), bao gồm các khoản chi phí sản xuất gián tiếp (ngoài các chi phí vật tư trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí máy, thiết bị trực tiếp) phát sinh tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, gồm: bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị trực tiếp; khấu hao, sửa chữa tài sản cố định (trừ máy, thiết bị trực tiếp); chi phí vật liệu, dụng cụ, công cụ dùng cho phân xưởng; tiền lương, phụ cấp có tính chất lương; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của cán bộ, nhân viên phân xưởng (bao gồm cả khoản do người lao động phải nộp và khoản do doanh nghiệp chi trả); chi phí kiểm định, quan trắc môi trường; chi phí thuê mặt bằng phục vụ sản xuất (nếu có); chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác được tính vào giá thành theo quy định của pháp luật.

Chi phí vật tư, chi phí nhân công trong chi phí sản xuất chung xác định như cách xác định chi phí vật tư, nhân công trực tiếp tại điểm a, b khoản này.

Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định trong chi phí sản xuất chung xác định theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

đ) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Cq), bao gồm toàn bộ các khoản chi phí chi cho bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp, các khoản chi phí có tính chất

chung của toàn doanh nghiệp như: khấu hao, sửa chữa tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý và điều hành trong doanh nghiệp; chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của bộ máy quản lý doanh nghiệp (bao gồm cả khoản do người lao động phải nộp và khoản do doanh nghiệp chi trả); chi phí vật liệu, đồ dùng cho văn phòng, các khoản thuế, phí và lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài thuộc văn phòng doanh nghiệp; các chi phí chung khác cho toàn doanh nghiệp như: chi trả lãi vay, các khoản dự phòng giảm giá hàng, tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi phí tiếp tân, giao dịch, chi phí nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; chi sáng kiến, cải tiến, chi bảo vệ môi trường; chi phí giáo dục, đào tạo, y tế cho người lao động của doanh nghiệp, chi phí cho lao động nữ, các khoản chi phí quản lý khác theo chế độ quy định hiện hành.

Chi phí vật tư, chi phí nhân công trong chi phí quản lý doanh nghiệp xác định như cách xác định chi phí vật tư, nhân công trực tiếp tại khoản a, b Điều này.

Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định trong quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chi phí quản lý doanh nghiệp xác định chi tiết theo từng khoản chi phí nêu trên nhưng không vượt quá 5% của tổng chi phí sản xuất (Cp).

Lưu ý: đối với các công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có sản xuất ra sản phẩm như đốt rác phát điện, sản xuất phân compost (có doanh thu từ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt) thì có phải trừ đi phần doanh thu này không hay đề khuyến khích các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đầu tư công nghệ xử lý có tạo ra sản phẩm hữu ích.

Điều 41. Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động

1. Việc đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được chôn lấp trong bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đạt được dung tích lớn nhất theo khả năng tiếp nhận của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không có khả năng tiếp tục vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và không có khả năng chuyển giao việc vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;

c) Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trước 10 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu tiến hành đóng bãi chôn lấp, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải gửi thông báo tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trên địa bàn về thời gian đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt để giám sát.

3. Trình tự đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt:

a) Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt cần có lớp đất phủ trên cùng có hàm lượng sét hoặc lớp vải nhựa HDPE hoặc chất liệu tương đương lớn hơn 30%, đảm bảo độ ẩm tiêu chuẩn và được đầm nén cẩn thận, chiều dày lớn hơn hoặc bằng 60 cm. Độ dốc từ chân đến đỉnh bãi tăng dần từ 3% đến 5%, luôn đảm bảo thoát nước tốt và không trượt lở, sụt lún, sau đó cần tiến hành các hoạt động sau:

- Phủ lớp đệm bằng đất có thành phần phổ biến là cát dày từ 50 cm đến 60 cm;
- Phủ lớp đất trồng (lớp đất thổ nhưỡng) dày từ 20 cm đến 30 cm;
- Trồng cỏ và cây xanh;

b) Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt có nhiều ô chôn lấp phải tiến hành đóng từng ô chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo trình tự nêu tại điểm a khoản này;

c) Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về hiện trạng của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt. Báo cáo bao gồm các nội dung sau:

- Tình trạng hoạt động, hiệu quả và khả năng vận hành của tất cả các công trình trong bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: hệ thống chống thấm của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác, hệ thống quản lý nước mặt, nước ngầm, hệ thống thu gom khí thải, hệ thống giám sát chất lượng nước ngầm và các công trình bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật hiện hành (nếu có);

- Kết quả quan trắc chất lượng nước thải, chất lượng nước ngầm và khí thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường;

- Báo cáo việc phục hồi môi trường, cải thiện cảnh quan khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và biện pháp kiểm soát ô nhiễm trong những năm tiếp theo;

- Lập bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;

- Việc đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được xác nhận là hoàn thành khi các thành phần môi trường do hoạt động chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép;

d) Sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, tiếp tục không cho phép người và súc vật ra, vào tự do, đặc biệt trên đỉnh bãi nơi tập trung khí gas; Phải có các biển báo, chỉ dẫn an toàn trong bãi chôn lấp.

Điều 42. Tái sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động

1. Khi quy hoạch sử dụng và thiết kế bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tính đến khả năng tái sử dụng mặt bằng chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đóng cửa.

2. Để tái sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành khảo sát, đánh giá các yếu tố môi trường có liên

quan, nếu đảm bảo mới tiến hành tái sử dụng.

3. Trong suốt thời gian chờ tái sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiếp tục tiến hành việc xử lý nước rỉ rác, khí thải theo quy định.

4. Sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt có các trách nhiệm sau:

- a) Tiến hành theo dõi sự biến động của môi trường tại các trạm quan trắc;
- b) Thành lập lại bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;
- c) Báo cáo đầy đủ về quy trình hoạt động của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, đề xuất các biện pháp tích cực kiểm soát môi trường trong những năm tiếp theo.

5. Làm thủ tục bàn giao cho các cơ quan và đơn vị có thẩm quyền tiếp tục quản lý, sử dụng lại mặt bằng của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

6. Khi tái sử dụng, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành kiểm tra chặt chẽ các lỗ khoan thu hồi khí gas. Khi áp suất của các lỗ khoan khí không còn chênh lệch với áp suất khí quyển và nồng độ khí gas không lớn hơn 5% mới được phép san ủi lại.

Mục 3

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Điều 43. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò.
- b) Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để đảm bảo ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường.
- c) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2. Khu vực lưu giữ (nếu có) không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho nhưng phải đáp ứng các quy định sau:

- a) Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt;
- b) Mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- c) Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.
- d) Kho lưu giữ tạm thời hoặc trạm trung chuyển theo dạng nhà kho thì phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định.

3. Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường ngoài trời phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

b) Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ.

c) Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với loại chất thải có phát sinh bụi).

Mục 4

QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI, QUẢN LÝ NƯỚC THẢI TẠI CHỖ

Điều 44. Yêu cầu kỹ thuật và biểu mẫu khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại

1. Việc phân định chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Thông tư này và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại.

2. Chất thải nguy hại phải được chủ nguồn thải phân loại bắt đầu từ các thời điểm:

a) Khi đưa vào khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại;

b) Khi chuyển giao chất thải nguy hại đi xử lý bên ngoài cơ sở mà không đưa vào khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại.

3. Trường hợp chất thải nguy hại được đưa vào tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở sau khi phát sinh thì dựa vào công nghệ, kỹ thuật hiện có, chủ nguồn thải chất thải nguy hại được lựa chọn phân loại hoặc không phân loại.

4. Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại

a) Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

- Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hoá học với chất thải nguy hại; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng chất thải nguy hại cao nhất theo tính toán; tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy.

- Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bằng vật liệu không cháy, trừ các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại với dung tích lớn hơn 05 m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

- Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại chất thải nguy hại

hoặc nhóm chất thải nguy hại có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp chất thải nguy hại.

b) Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển nếu xây dựng theo dạng nhà kho thì phải đáp ứng Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4317:86 - Nhà kho - Nguyên tắc cơ bản thiết kế hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương đương hoặc cao hơn.

c) Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại ở thể lỏng phải có tường, đê, hoặc gờ bao quanh toàn bộ hoặc từng phần của khu vực hoặc một biện pháp cách ly thứ cấp khác để dự phòng chất thải nguy hại phát tán ra ngoài môi trường trong trường hợp có sự cố; có rãnh thu về một hố ga thấp hơn sàn để bảo đảm không chảy tràn ra bên ngoài.

d) Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10 m với lò đốt, lò hơi và các thiết bị đốt khác.

đ) Chất thải nguy hại đóng gói trong bao bì phải được xếp không cao quá 300 cm, chừa lối đi chính thẳng hàng và rộng ít nhất 150 cm. chất thải nguy hại kỵ ẩm phải xếp trên bục hoặc tấm nâng cao ít nhất 30 cm. Sử dụng thiết bị nâng và có biện pháp chằng buộc tránh đổ, rơi khi xếp chồng các bao bì ở độ cao hơn 150cm.

e) Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ thuộc đối tượng quản lý của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ (POP) và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không xếp chồng lên nhau.

g) Khu vực lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm phải trang bị hệ thống bảo quản lạnh.

h) Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại phải được trang bị như sau:

- Thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất bao gồm bình bọt chữa cháy, cát để dập lửa) theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng.

- Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch soda gia dụng để trung hoà khẩn cấp vết bỏng axit trong trường hợp lưu giữ chất thải có tính axit.

- Thiết bị xếp dỡ (thủ công hoặc cơ giới).

- Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại cố định hoặc bộ đàm).

- Thiết bị báo động (như còi, keng, loa).

- Trong từng ô hoặc bộ phận của khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển và trên từng thiết bị lưu chứa phải có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại

chất thải nguy hại được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều; vật liệu và mực của dấu hiệu và các dòng chữ nêu trên không bị mờ hoặc phai màu.

- Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu exit hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở các điểm đầu mỗi cửa lối đi.

- Các bảng hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa tại địa phương), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khoẻ (kèm theo yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân); có kích thước và ở vị trí bảo đảm thuận tiện quan sát đối với người vận hành, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

Điều 45. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện, thiết bị lưu chứa, vận chuyển, phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

1. Bao bì lưu chứa chất thải nguy hại

a) Bao bì chất thải nguy hại (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

- Toàn bộ vỏ bao bì có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hoá học với chất thải nguy hại chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thấm thấu, rò rỉ, đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí nắp, xả chất thải; bao bì mềm có ít nhất 02 lớp vỏ.

- Chịu được va chạm, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng thông thường.

- Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi ra ngoài.

- Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 cm.

b) Trước khi vận chuyển, bao bì phải được dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu. Nhãn bao gồm các thông tin sau: Tên và mã chất thải nguy hại, tên và địa chỉ nơi phát sinh chất thải nguy hại, ngày bắt đầu được đóng gói; dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 05cm mỗi chiều. Trường hợp chỉ vận chuyển một loại chất thải nguy hại, không bắt buộc dán nhãn riêng cho từng bao bì mà dán nhãn chung cho một chuyến vận chuyển.

2. Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại

a) Các thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với cỡ lớn hơn các bao bì thông thường, như các bồn, bể, công ten nơ) để bảo quản chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

- Vỏ có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hoá

học với chất thải nguy hại chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thấm thấu, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ.

- Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

- Có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu.

b) Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín, biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nắp đậy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 cm.

c) Trường hợp thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa khác và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.

3. Phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

a) Vận chuyển đảm bảo tối ưu hóa về tuyến đường, tránh các tuyến đường tập trung đông dân cư, chợ, trường học,...

b) Trang bị đầy đủ các thiết bị phòng chống ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển, xây dựng phương án phòng chống ứng phó sự cố thể hiện bằng sơ đồ rút gọn với đầy đủ thông tin về quy trình thực hiện bao gồm các bước: trước khi thu gom; đến nơi thu gom; vận chuyển về cơ sở xử lý.

c) Xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp đối với các tình huống trong quá trình vận chuyển bao gồm: sự cố tiếp xúc, tràn đổ chất thải hóa chất, cháy nổ, tai nạn giao thông, chất thải bị rò rỉ, rơi rớt,...

Điều 46. Đăng ký, vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng

1. Hồ sơ đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại:

a) Đơn đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hợp đồng xử lý chất thải nguy hại với đơn vị xử lý chất thải nguy hại tại quốc gia nhập khẩu;

c) Thông báo vận chuyển bằng tiếng Anh theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 của Công ước Basel.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại nộp 02 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Cơ quan chuyên môn về

bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại Việt Nam (hoặc đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định);

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện nếu nội dung không đầy đủ, hợp lệ theo quy định;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo kèm theo thông báo vận chuyển bằng tiếng Anh cho cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh (nếu có) theo quy định của Công ước Basel;

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản trả lời của các cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh (nếu có), Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản chấp thuận theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Thông tư này. Trường hợp không chấp thuận, Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Việc vận chuyển chất thải nguy hại trong nội địa đến cửa khẩu phải được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc Giấy phép môi trường có nội dung về xử lý chất thải nguy hại.

4. Sau khi có văn bản chấp thuận của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xuất khẩu chất thải nguy hại, tổ chức, cá nhân phải lập ít nhất 02 bộ hồ sơ vận chuyển bằng tiếng Anh cho từng chuyến vận chuyển chất thải nguy hại đã được phép xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 của Công ước Basel.

5. Sau khi việc xử lý chất thải nguy hại hoàn thành, tổ chức, cá nhân được Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận việc xuất khẩu chất thải nguy hại lưu 01 bộ hồ sơ vận chuyển và gửi 01 bộ hồ sơ vận chuyển đã có xác nhận của đơn vị xử lý ở nước ngoài cho Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 47. Tiêu chí về công nghệ xử lý chất thải nguy hại

1. Về công nghệ:

a) Nguồn gốc, xuất xứ của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ; sơ đồ công nghệ; ưu tiên công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, thẩm định đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với điều kiện Việt Nam;

b) Mức độ cơ khí hóa, tự động hóa; khả năng mở rộng, nâng công suất;

c) Mức độ tiên tiến, ưu việt của công nghệ xử lý chất thải nguy hại: công nghệ thuộc Danh mục công nghệ (khuyến khích chuyển giao, hạn chế chuyển giao

hoặc cấm chuyển giao) theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

d) Mức độ phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ so với quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) hoặc tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn của các nước G7 về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường;

đ) Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ, khả năng sử dụng, thay thế các loại linh kiện, phụ tùng trong nước, tỷ lệ nội địa hóa của hệ thống công nghệ, thiết bị;

e) Mức độ đơn giản trong việc vận hành hoạt động của công nghệ xử lý, tuổi thọ, độ bền của công nghệ, thiết bị;

2. Về môi trường và xã hội:

a) Bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với khí thải, nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải nguy hại;

b) Tiết kiệm diện tích đất sử dụng của hệ thống công nghệ xử lý chất thải nguy hại;

c) Mức độ tái sử dụng, thu hồi các thành phần có giá trị từ chất thải nguy hại;

d) Mức độ ảnh hưởng đến môi trường, hệ sinh thái, con người trong quá trình vận hành hoạt động của công nghệ xử lý chất thải nguy hại và sản phẩm sau khi xử lý;

đ) Mức độ rủi ro đối với môi trường và khả năng phòng ngừa, khắc phục khi xảy ra sự cố kỹ thuật:

e) Khả năng và mức độ đào tạo, tham gia của lao động địa phương trong giai đoạn xây dựng và vận hành công nghệ xử lý chất thải nguy hại;

3. Về kinh tế:

a) Chi phí xử lý phù hợp;

b) Khả năng tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động tái chế chất thải nguy hại;

c) Tiềm năng và giá trị kinh tế mang lại từ việc tái sử dụng chất thải, năng lượng và các sản phẩm có ích được tạo ra sau xử lý chất thải nguy hại;

d) Nhu cầu thị trường; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm sau khi xử lý được áp dụng;

đ) Tính phù hợp trong chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị: chi phí vận hành; chi phí bảo dưỡng, sửa chữa.

Điều 48. Kế hoạch quản lý môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải nguy hại

1. Kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường

a) Chương trình quản lý môi trường: mục tiêu; tổ chức nhân sự; kế hoạch quản lý;

b) Quy trình vận hành, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường; kế hoạch

vệ sinh các phương tiện, thiết bị và công trình.

2. Chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải

a) Chương trình giám sát môi trường: giám sát môi trường lao động trong các nhà xưởng (áp dụng thêm đối với trạm trung chuyển chất thải nguy hại nếu có hoạt động trung chuyển, lưu giữ, sơ chế); giám sát môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn (áp dụng thêm đối với trạm trung chuyển chất thải nguy hại nếu có hoạt động trung chuyển, lưu giữ, sơ chế); giám sát chất lượng nước mặt, nước ngầm (áp dụng thêm đối với trạm trung chuyển chất thải nguy hại nếu có phát sinh và xử lý nước thải); giám sát nước thải (đầu vào và đầu ra) (áp dụng thêm đối với trạm trung chuyển chất thải nguy hại nếu có phát sinh và xử lý nước thải); giám sát khí thải (không áp dụng đối với trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

b) Giám sát vận hành xử lý chất thải (nhiệt độ, lượng ôxi, tốc độ nạp chất thải nguy hại, công suất xử lý).

c) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải (ví dụ: các thành phần nguy hại, tính chất nguy hại của sản phẩm tái chế, tận thu và chất thải sau xử lý so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn có liên quan).

(Từng hợp phần của chương trình giám sát nêu trên phải trình bày đầy đủ các thông tin sau: vị trí giám sát; thông số giám sát; tần suất giám sát; quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn so sánh; mô tả quy trình thực hiện).

d) Hệ thống quan trắc môi trường tự động (nếu có).

3. Kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe cho cán bộ, công nhân viên bao gồm:

a) Trang bị bảo hộ cá nhân và các biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động;

b) Các thủ tục, biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình lao động;

c) Chăm sóc sức khỏe (kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hàng năm; việc tổ chức uống sữa tẩy độc thường xuyên; chính sách về bảo hiểm, y tế, chế độ đối với bệnh nghề nghiệp/tai nạn lao động; kết quả khám sức khỏe định kỳ mới nhất của cán bộ công nhân viên);

d) Các vấn đề liên quan khác.

4. Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố bao gồm:

a) Mục tiêu;

b) Ưu tiên trong trường hợp xảy ra sự cố (xác định các ưu tiên hàng đầu trong mọi tình huống khẩn cấp, liệt kê theo thứ tự ưu tiên);

c) Phân tích các kịch bản sự cố có thể xảy ra;

d) Biện pháp, quy trình phòng ngừa và chuẩn bị cho việc ứng phó sự cố (sự cố cháy, nổ; sự cố rò rỉ, đổ tràn; sự cố rò rỉ, đổ tràn; tai nạn lao động; tai nạn giao thông; các sự cố khác);

đ) Tình huống và kế hoạch sơ tán người tại cơ sở và khu vực phụ cận (trong những tình huống nào thì phải sơ tán và tổ chức sơ tán như thế nào);

e) Biện pháp xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường sau khi kết thúc sự cố (đối với ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm; môi trường đất; môi trường không khí; quản lý chất thải phát sinh do sự cố).

5. Kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm cho cán bộ, công nhân viên

a) Mô tả các nội dung đào tạo, tập huấn: các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị; kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường (cần đề cập cả nội dung quản lý chất thải nguy hại như nhận biết, phân loại, lưu giữ, xử lý); an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; phòng ngừa và ứng phó sự cố.

b) Các đối tượng (cán bộ, công nhân viên) cần được đào tạo;

c) Tổ chức thực hiện;

d) Công tác đánh giá sau đào tạo, tập huấn (cách thức, nội dung, tiêu chí đánh giá).

6. Kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động (toàn bộ hoặc một số khu vực xử lý chất thải, trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

a) Các kế hoạch (xử lý triệt để lượng chất thải còn tồn đọng; vệ sinh phương tiện, thiết bị và cơ sở; phá dỡ cơ sở hoặc chuyển đổi mục đích; các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình giám sát môi trường sau khi chấm dứt hoạt động, đặc biệt là nếu có bãi chôn lấp);

b) Các thủ tục (thông báo cho các cơ quan chức năng, khách hàng và cộng đồng, nộp lại giấy phép);

c) Kinh phí dự phòng.

Điều 49. Công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải tại chỗ

1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trước khi đưa vào công trình, thiết bị xử lý nước thải;

b) Quy mô công suất công trình, thiết bị xử lý nước thải đáp ứng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa;

c) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ;

d) Có các giải pháp thu gom, phân loại, xử lý hoặc chuyển giao bùn thải phát sinh từ công trình, thiết bị xử lý phù hợp;

đ) Nước thải sau khi xử lý qua công trình, thiết bị xử lý phải đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường theo từng loại nước thải và nguồn tiếp nhận;

e) Trong trường hợp công trình, thiết bị xử lý nước thải có phát sinh mùi, khí thì phải có thiết bị thu gom và khử mùi hoặc phải có các giải pháp ngăn ngừa mùi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh, tuân thủ theo quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh;

g) Phù hợp với các quy hoạch thu gom, xử lý nước thải đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

h) Nội dung công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải được thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế trong hồ sơ thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng theo quy định về xây dựng;

i) Khuyến khích việc tái sử dụng nước thải tại chỗ, sử dụng các công trình, thiết bị có khả năng mở rộng hoặc nâng công suất và khả năng kết nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung trong tương lai.

2. Các công nghệ xử lý nước thải tại chỗ:

a) Bể tự hoại;

b) Bể lọc kỵ khí có vách ngăn;

c) Bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên;

d) Bể kỵ khí, bể hiếu-kỵ khí, bể ổn định;

đ) Bãi lọc trồng cây;

e) Bể phản ứng theo mẻ;

g) Các công nghệ khác.

3. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô hộ gia đình:

a) Xây dựng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ căn cứ vào các yêu cầu tại khoản 1 Điều này và loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý; điều kiện kỹ thuật, tài chính, khả năng quản lý vận hành của cơ sở của mình để quyết định lựa chọn công nghệ xử lý nước thải phù hợp.

b) Quản lý, vận hành hệ thống công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Việc quản lý, vận hành hệ thống công trình, thiết bị xử lý nước thải (bao gồm quản lý, vận hành tuyến thu gom nước thải, công trình, thiết bị xử lý nước thải, điểm xả nước thải...) phải tuân thủ các quy trình quản lý, vận hành đã được phê duyệt tại giấy phép xây dựng theo quy định về xây dựng;

- Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình, thiết bị; độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nối thu gom, hố ga, bùn thải và tuyến cống thoát nước thải nhằm bảo đảm khả năng hoạt động liên tục của hệ thống, có các biện pháp thay thế, sửa chữa, nạo vét, bảo trì và kế hoạch phát triển hệ thống xử lý nước thải phù hợp;

- Định kỳ thực hiện quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý phù hợp với quy định về quan trắc môi trường;

- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo yêu cầu của các cơ

quan có thẩm quyền.

Điều 50. Thiết bị lưu chứa, thu gom chất thải của cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô hộ gia đình

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh quy mô hộ gia đình có phát sinh chất thải rắn phải có thiết bị lưu chứa, thu gom, phân loại, tái chế, tái sử dụng và chuyển giao chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh quy mô hộ gia đình có phát sinh nước thải nhưng không có điều kiện để xây dựng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ thì phải có thiết bị lưu chứa, thu gom nước thải tạm thời và chuyển giao nước thải đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường.

3. Thiết bị lưu chứa, thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường, nước thải tạm thời (gọi là thiết bị lưu chứa) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Thiết bị lưu chứa phải được phân biệt bằng màu sắc hoặc nhãn dán theo quy định.

b) Thiết bị lưu chứa, thu gom chất thải làm bằng vật liệu không có phản ứng với chất thải lưu chứa và có khả năng chống được sự ăn mòn nếu lưu chứa chất thải có tính ăn mòn.

c) Thiết bị phải có nắp đậy kín, khít để đảm bảo ngăn động vật xâm nhập, chất thải rò rỉ, mùi hoặc rơi vãi ra môi trường.

d) Thiết bị có thể làm sạch dễ dàng với hệ thống thoát nước thích hợp để tránh đọng nước khi vệ sinh thiết bị.

đ) Kết cấu thiết bị lưu chứa, thu gom chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi tải trọng của phương tiện vận chuyển và trọng lượng chất thải, không bị rò rỉ nước thải hoặc động vật gặm nhấm trong quá trình lưu giữ chất thải.

e) Địa điểm đặt thiết bị lưu chứa, thu gom chất thải rắn được bố trí tách biệt và không ảnh hưởng đến khu vực kinh doanh. Vị trí đặt không bị ngập úng, nước tràn vào khi trời mưa.

g) Dung tích thiết bị lưu chứa, thu gom chất thải phải được bảo đảm kích cỡ phù hợp với thời gian lưu giữ.

h) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo các yêu cầu về chuyển giao chất thải cho đơn vị đủ chức năng xử lý.

4. Thiết bị lưu chứa, thu gom chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý về thu gom, lưu giữ và chuyển giao chất thải nguy hại.

5. Cơ sở sản xuất, kinh doanh quy mô hộ gia đình có trách nhiệm định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng thiết bị thu gom, lưu chứa chất thải nhằm sửa chữa, thay thế bảo đảm thiết bị không bị rách, bục nát rò rỉ nước, mùi ra môi trường.

Mục 5

VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ

Điều 51. Vận chuyển chất thải y tế

1. Phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải y tế thông thường phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể:

a) Thiết bị hoặc khoang chứa chất thải y tế thông thường phải có thành, đáy, nắp kín, kết cấu cứng, chịu được va chạm, không bị rách, vỡ, tràn đổ, rò rỉ chất thải, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển; được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển;

b) Xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín -khi chứa chất thải rắn y tế thông thường; xe mô tô, xe gắn máy phải có thùng chứa và được gắn chặt trên giá đỡ hàng (phía sau vị trí ngồi lái) của xe mô tô, xe gắn máy. Kích thước của thùng chứa gắn trên xe phương tiện vận chuyển phải tuân thủ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

c) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn y tế thông thường khi đang hoạt động phải được trang bị biểu trưng “Vận chuyển chất thải” ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

2. Phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải y tế nguy hại phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể:

a) Chất thải y tế lây nhiễm trước khi vận chuyển phải được đóng gói trong các thùng, hộp hoặc túi kín, bảo đảm không bị bục, vỡ hoặc phát tán chất thải trên đường vận chuyển;

b) Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại trên phương tiện vận chuyển phải có thành, đáy, nắp kín, kết cấu cứng, chịu được va chạm, không bị rách, vỡ, rò rỉ chất thải, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển; được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và bảo đảm không bị rơi, đổ trong quá trình vận chuyển chất thải.

c) Phương tiện vận chuyển chất thải y tế nguy hại phải có thùng hoặc khoang kín được bảo ôn, có thiết bị bảo quản lạnh dưới 8⁰C; kích thước của thùng chứa gắn trên xe phương tiện vận chuyển phải tuân theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

d) Có biểu tượng về loại chất thải lưu chứa theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III kèm theo Thông tư này với kích thước phù hợp, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu trên thiết bị lưu chứa chất thải.

3. Trên phương tiện vận chuyển chất thải y tế phải trang bị bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa của các địa phương trên địa bàn hoạt động), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khoẻ (kèm theo yêu cầu về thiết bị bảo hộ cá nhân) đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng,

dễ đọc, không bị mờ.

Điều 52. Xử lý chất thải y tế

1. Một số quy định chung về xử lý chất thải y tế:

a) Không được sử dụng chất thải y tế để tái chế, sản xuất các đồ dùng, bao gói sử dụng trong lĩnh vực thực phẩm;

b) Ưu tiên lựa chọn các công nghệ không đốt, thân thiện với môi trường và bảo đảm xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

c) Cơ sở y tế có công trình xử lý chất thải y tế nguy hại đặt trong khuôn viên để thực hiện việc tự xử lý và thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế lân cận (mô hình cụm) theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì không được coi là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

d) Sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại được sử dụng thay thế cho chứng từ chất thải nguy hại trong trường hợp có hướng dẫn trong kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Công trình hoặc thiết bị xử lý chất thải y tế thông thường phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Lò đốt chất thải y tế phải đảm bảo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

b) Bãi chôn lấp chất thải rắn y tế được xây dựng và vận hành đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và phải phù hợp với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

c) Nước thải từ các khu vực hành chính, dịch vụ ăn uống, các khu vực khác không thực hiện các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, đào tạo, nghiên cứu về y học phải được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải sinh hoạt trước khi xả ra môi trường. Trường hợp nước thải được đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung thì phải được xử lý sơ bộ theo điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trước khi đấu nối với hệ thống thu gom để tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3. Chất thải y tế nguy hại phải được xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

a) Nước thải y tế lây nhiễm phát sinh từ các khu vực khám bệnh, xét nghiệm, điều trị, phục hồi chức năng trong các bệnh viện; các phòng thực hiện thủ thuật, xét nghiệm, ngâm rửa dụng cụ y tế trong các cơ sở phòng bệnh, khám chữa bệnh ban đầu, đào tạo, nghiên cứu về y học phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với nước thải y tế. Trường hợp nước thải y tế lây nhiễm được thu gom chung với nước thải sinh hoạt thì phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với nước thải y tế.

b) Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải y tế, công trình, thiết bị xử lý chất thải y tế nguy hại phải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

4. Các cơ sở y tế căn cứ vào quy hoạch, yếu tố địa lý, điều kiện kinh tế và môi trường để lựa chọn áp dụng một trong các phương án xử lý chất thải y tế nguy hại như sau:

a) Thực hiện chuyển giao chất thải y tế nguy hại tới cơ sở y tế có chức năng xử lý chất thải y tế tập trung theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Thực hiện chuyển giao chất thải y tế nguy hại tới cơ sở xử lý chất thải nguy hại đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường, có chức năng xử lý chất thải y tế;

c) Tự xử lý chất thải y tế nguy hại tại hệ thống, thiết bị xử lý trong khuôn viên cơ sở y tế.

5. Cơ sở y tế có chức năng xử lý chất thải y tế tập trung theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải nộp báo cáo về việc xử lý chất thải y tế theo Mẫu số 05 Phụ lục III kèm theo Thông tư này về Sở Y tế và Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo để theo dõi, quản lý.

Chương V

HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG, THÔNG KÊ MÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG

Mục 1

HỆ THỐNG THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

Điều 53. Yêu cầu chung của hệ thống thông tin môi trường

1. Tuân thủ khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc kiến trúc chính phủ điện tử cấp tỉnh hiện hành. Việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin thực hiện thông qua nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp bộ, cấp tỉnh (LGSP) và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

2. Đáp ứng mục tiêu tối thiểu bao gồm quản lý thu nhận, xử lý, lưu trữ và chia sẻ thông tin, dữ liệu môi trường; công bố dữ liệu mở lĩnh vực môi trường; hỗ trợ công tác quản lý điều hành trên môi trường điện tử của cơ quan nhà nước trong lĩnh vực môi trường; có thể mở rộng theo yêu cầu quản lý của địa phương hoặc bộ ngành.

3. Bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu môi trường, bao gồm cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, bộ ngành, cấp tỉnh và cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành.

4. Bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động vận hành, kết nối; khả năng quản lý tài khoản và xác thực tập trung.

5. Hệ thống thông tin môi trường mỗi cấp vận hành cơ sở dữ liệu môi trường

và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của cấp mình.

Điều 54. Các chức năng cơ bản của hệ thống thông tin môi trường

1. Các nhóm chức năng cơ bản của hệ thống thông tin môi trường bao gồm:

a) Quản lý, công bố danh mục thông tin môi trường; cung cấp thông tin môi trường và thông tin mô tả về thông tin môi trường;

b) Quản lý danh mục dữ liệu mở lĩnh vực môi trường, công bố dữ liệu mở lĩnh vực môi trường;

c) Quản lý danh mục điện tử dùng chung bảo đảm đồng bộ với hệ thống danh mục điện tử dùng chung của bộ, tỉnh và Chính phủ; đồng thời quản lý các danh mục điện tử trong nội bộ hệ thống;

d) Hệ thống báo cáo thống kê: báo cáo công tác bảo vệ môi trường các cấp và trong hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; báo cáo chỉ tiêu thống kê môi trường; báo cáo theo các lĩnh vực môi trường chuyên ngành. Các báo cáo có khả năng tìm kiếm, thống kê theo nhiều tiêu chí, hỗ trợ chức năng tạo báo cáo theo các định dạng đã được quy định hoặc cá nhân hoá các biểu mẫu báo cáo, in báo cáo trực tiếp từ phần mềm;

đ) Quản trị người sử dụng: thiết lập và quản trị nhóm người sử dụng và người sử dụng, phân quyền theo quy trình và chức năng hệ thống;

e) Điều hành, tác nghiệp trên môi trường điện tử: chỉ đạo điều hành, theo dõi tiến trình giải quyết công việc, thông báo nhắc việc;

f) Liên thông, tích hợp giữa hệ thống thông tin môi trường bộ ngành, cấp tỉnh với hệ thống thông tin môi trường quốc gia theo các quy định về kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ sở dữ liệu các cấp

2. Chức năng quy định trong Thông tư này là cơ bản và tối thiểu, các Bộ cơ quan ngang bộ, tỉnh có thể quy định thêm chức năng khi xây dựng hệ thống thông tin môi trường để đáp ứng yêu cầu sử dụng và đặc thù của mình.

Điều 55. Yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống thông tin môi trường

1. Yêu cầu về bảo đảm an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin môi trường theo quy định của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia TCVN 11930:2017 về yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

2. Yêu cầu về kết nối, chia sẻ, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, bộ, ngành, cấp tỉnh trên hệ thống thông tin môi trường theo quy định tại Điều 56 Thông tư này.

3. Yêu cầu về kỹ thuật đối với hệ thống thông tin môi trường được quy định như đối với tiêu chí tính năng kỹ thuật của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 56. Yêu cầu về kết nối, chia sẻ, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, bộ, ngành và cấp tỉnh

Yêu cầu về kết nối, chia sẻ, liên thông giữa cơ sở dữ liệu môi trường bộ ngành và cấp tỉnh với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia bao gồm:

1. Bảo đảm yêu cầu kết nối, chia sẻ, liên thông giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

2. Phù hợp các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia, và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước theo quy định của Bộ Thông tin và truyền thông;

3. Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng thông qua dịch vụ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu môi trường các cấp; bảo đảm sự chia sẻ và cập nhật thường xuyên vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Dữ liệu chia sẻ bao gồm dữ liệu chia sẻ mặc định và dữ liệu chia sẻ theo yêu cầu đặc thù. Dữ liệu chia sẻ mặc định được thực hiện theo quy định tại Điều 60 Thông tư này. Dữ liệu chia sẻ theo yêu cầu đặc thù được thực hiện theo yêu cầu riêng giữa các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp.

5. Đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia bàn hành tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu môi trường; thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

Điều 57. Bảo đảm sự toàn vẹn và tính pháp lý của thông tin, dữ liệu môi trường trong cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu môi trường bộ, ngành và cấp tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời cập nhật thông tin, dữ liệu được cung cấp cho cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

2. Việc kết nối, chia sẻ, liên thông giữa cơ sở dữ liệu môi trường bộ, ngành và cấp tỉnh với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia được thực hiện thông qua tài khoản kết nối với hình thức định danh và xác thực phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Việc tạo mới, sửa đổi và xóa một thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ lịch sử với khả năng truy vết gốc tin đã được xác thực bằng chữ ký số trên dữ liệu chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu môi trường.

4. Đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu trong quá trình kết nối chia sẻ giữa cơ sở dữ liệu môi trường bộ, ngành và cấp tỉnh với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. Trong trường hợp không đảm bảo tính toàn vẹn thì cần cập nhật lại thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu gốc trước khi thực hiện lại quá trình kết nối, chia sẻ.

5. Việc sử dụng dữ liệu mở do cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu môi trường cung cấp được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

6. Thông tin, dữ liệu môi trường là đối tượng được pháp luật bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả theo Luật Sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng thông tin dữ liệu môi trường phải tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 58. Cấu trúc thông tin cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường

1. Cấu trúc thông tin cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ trên cấu trúc thông tin cơ bản, tùy thuộc nhu cầu quản lý, cơ quan quản lý thông tin môi trường quyết định việc mở rộng thông tin cần quản lý đối với cơ sở dữ liệu môi trường của mình.

3. Căn cứ vào cấu trúc thông tin cơ bản, tùy thuộc phạm vi quản lý, các bộ, ngành quyết định cấu trúc thông tin của cơ sở dữ liệu môi trường bộ, ngành.

Điều 59. Dữ liệu danh mục dùng chung của cơ sở dữ liệu môi trường

1. Dữ liệu danh mục dùng chung là dữ liệu về các danh mục, bảng mã phân loại được sử dụng chung trong các cơ sở dữ liệu môi trường bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất. Dữ liệu danh mục dùng chung bao gồm dữ liệu danh mục dùng chung của ngành tài nguyên và môi trường và dữ liệu danh mục dùng chung của lĩnh vực môi trường.

2. Đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia quản lý thống nhất và định kỳ cập nhật dữ liệu danh mục dùng chung theo yêu cầu thực tế.

3. Dữ liệu danh mục dùng chung của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Điều 60. Dữ liệu chia sẻ mặc định của cơ sở dữ liệu môi trường

1. Dữ liệu chia sẻ mặc định trong cơ sở dữ liệu môi trường là các dữ liệu chứa các thông tin cơ bản được chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu môi trường các cấp theo phương thức chia sẻ mặc định. Dữ liệu chia sẻ mặc định bao gồm dữ liệu chủ, dữ liệu đặc tả và các dữ liệu chia sẻ khác.

2. Dữ liệu chủ về môi trường là những dữ liệu chứa thông tin cơ bản nhất để định danh và xác định các đối tượng quản lý cốt lõi trong cơ sở dữ liệu môi trường.

3. Dữ liệu đặc tả (metadata) là dữ liệu mô tả đặc điểm, phạm vi và nguồn gốc của dữ liệu trong cơ sở dữ liệu môi trường. Dữ liệu đặc tả tuân thủ theo các hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các hướng dẫn khác có liên quan đã được ban hành về dữ liệu đặc tả.

4. Đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia quy định cấu trúc mã

định danh của các dữ liệu chủ, sử dụng thống nhất giữa tất cả các cơ sở dữ liệu môi trường các cấp trên phạm vi toàn quốc, đảm bảo tính duy nhất cho mỗi đối tượng dữ liệu chủ.

3. Danh mục dữ liệu chia sẻ mặc định của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp được quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Mục 2

THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 61. Nội dung Bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường

1. Bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường là một bộ phận của hệ thống thống kê ngành tài nguyên và môi trường, bao gồm tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình và kết quả thực hiện các nhóm mục tiêu về môi trường, cụ thể: kiểm soát nguồn ô nhiễm; cải thiện chất lượng môi trường; quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường gồm:

a) Danh mục bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

b) Nội dung từng chỉ tiêu thống kê về môi trường quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

Điều 62. Chế độ báo cáo thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường

1. Chế độ báo cáo thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường được quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

2. Kỳ báo cáo thực hiện theo pháp luật về thống kê.

3. Thời hạn báo cáo:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị chuyên môn có liên quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm gửi báo cáo chỉ tiêu thống kê về môi trường về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 02 hàng năm đối với báo cáo năm; trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo kỳ báo cáo đối với báo cáo thống kê 02 năm, 03 năm hoặc 05 năm;

b) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng báo cáo chỉ tiêu thống kê về môi trường hằng năm, 02 năm, 03 năm hoặc 05 năm gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 3 hằng năm đối với báo cáo năm và trước ngày 15 tháng 3 của năm kế tiếp đối với báo cáo thống kê 02 năm, 03 năm hoặc 05 năm;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi báo cáo chỉ tiêu thống kê về môi trường về Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 3 hàng năm đối với báo cáo năm và trước ngày 31 tháng 3 của năm kế tiếp đối với báo cáo thống kê 02 năm, 03 năm hoặc 05 năm.

3. Hình thức gửi báo cáo

Báo cáo chỉ tiêu thống kê về môi trường được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Báo cáo bằng văn bản điện tử theo thể thức định dạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc được số hóa từ văn bản giấy, có chữ ký điện tử của người có thẩm quyền và đóng dấu điện tử của đơn vị. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều này;

b) Báo cáo bằng văn giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của đơn vị và bản điện tử (file.doc). Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 5 Điều này.

5. Phương thức báo cáo

Báo cáo chỉ tiêu thống kê về môi trường được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

- a) Gửi qua Trục liên thông văn bản quốc gia;
- b) Gửi qua hệ thống thông tin môi trường các cấp hoặc hệ thống thông tin khác của địa phương;
- c) Gửi/nhận trực tiếp;
- d) Gửi/nhận qua dịch vụ bưu chính;
- đ) Gửi/nhận qua Fax;
- e) Gửi/nhận qua hệ thống thư điện tử;
- g) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê về môi trường; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường cho phù hợp theo từng thời kỳ trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

b) Tiếp nhận, kiểm tra thông tin, số liệu báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức thu thập, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các báo cáo chỉ tiêu thống kê về môi trường, chế độ báo cáo thống kê về môi trường được phân công, hướng dẫn tại Mẫu số 02, Mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Thông tư này để báo cáo

Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 61 và khoản 1 Điều 62 Thông tư này.

c) Hàng năm, xây dựng báo cáo đánh giá các chỉ tiêu thống kê về môi trường phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xây dựng báo cáo các chỉ tiêu thống kê về môi trường phục vụ cho việc đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam và các chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và so sánh với đánh giá của các tổ chức quốc tế.

2. Trách nhiệm của Vụ Kế hoạch - Tài chính trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Tổng hợp kết quả thực hiện bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường, xây dựng báo cáo chỉ tiêu thống kê của ngành tài nguyên và môi trường gửi Tổng cục Thống kê theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 62 Thông tư này.

b) Bố trí kinh phí hàng năm cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ phục vụ công tác thống kê chỉ tiêu về môi trường theo quy định của pháp luật.

c) Tham mưu trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thông tin các chỉ tiêu thống kê về môi trường theo quy định pháp luật.

3. Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ việc thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác thông tin bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường.

4. Các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê về môi trường theo phân công, hướng dẫn tại Mẫu số 02, Mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 02 hàng năm.

5. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, bố trí kinh phí, nguồn lực cho việc thực hiện công tác thống kê chỉ tiêu môi trường cho các đơn vị trực thuộc.

b) Tổ chức thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê về môi trường theo phân công, hướng dẫn tại Mẫu số 02, Mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Thông tư này gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 61 và khoản 1 Điều 62 Thông tư này.

c) Công bố thông tin về các chỉ tiêu môi trường theo quy định pháp luật.

6. Các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê về môi trường cho các cơ quan quản lý.

Điều 64. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Nội dung chính của báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp được quy định cụ thể tại Mẫu số 04 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung và khung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo, trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội được quy định cụ thể tại Mẫu số 05 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

3. Nội dung báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được quy định cụ thể tại Mẫu số 06 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

4. Nội dung và khung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của của Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp được quy định cụ thể tại Mẫu số 07 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

Điều 65. Quy trình xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường và đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường

1. Quy trình xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tổng hợp, thống kê, đánh giá, xây dựng và trình Ủy ban nhân dân báo cáo công tác bảo vệ môi trường của tỉnh, thành phố.

b) Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố hoặc của sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có trách nhiệm gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm đánh giá hoặc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo phân công về sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 hàng năm để tổng hợp, rà soát, xây dựng báo cáo.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, đánh giá tính chính xác, hợp lệ của thông tin, số liệu, chỉ tiêu do các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao cung cấp; các thông tin, số liệu, chỉ tiêu không có tài liệu chứng minh tính chính xác hoặc thông tin chưa đầy đủ thì không tổng hợp, đưa vào báo cáo chung của tỉnh. Trong trường hợp cần thiết, sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu các đơn vị liên quan giải trình hoặc bổ sung báo cáo bằng văn bản.

d) Sau khi rà soát, đánh giá, sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, xây dựng báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, ký ban hành và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường của tỉnh kèm theo các tài liệu chứng minh liên quan gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 2 hàng năm để tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội.

2. Quy trình xây dựng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ được thực hiện như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ giao đơn vị quản lý nhà nước về môi trường thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hàng năm xây dựng, triển khai nhiệm vụ điều tra, đánh giá, thống kê, xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

b) Trên cơ sở kết quả triển khai điều tra, đánh giá, thống kê và dự thảo báo cáo công tác bảo vệ môi trường, Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức rà soát, đánh giá tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của các số liệu, thông tin trong báo cáo. Trong trường hợp cần thiết, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thể lấy thêm ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan trong quá trình hoàn thiện báo cáo.

c) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của các Bộ, cơ quan ngang Bộ kèm theo các tài liệu liên quan gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 02 hàng năm để tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội.

3. Quy trình xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước trên cơ sở đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao và tổng hợp thông tin, kết quả từ báo cáo công tác bảo vệ môi trường của các địa phương, các Bộ, cơ quan ngang bộ.

b) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương đối với dự thảo báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước để hoàn thiện dự thảo báo cáo trước khi gửi Văn phòng Chính phủ lấy ý kiến các thành viên Chính phủ.

c) Trên cơ sở ý kiến của các thành viên Chính phủ, Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên trong năm của Quốc hội.

4. Quy trình đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của các địa phương

a) Căn cứ yêu cầu bảo vệ môi trường của từng giai đoạn và Bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường được quy định tại Thông tư này, Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Bộ chỉ số, tài liệu hướng dẫn và kế hoạch đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của các địa phương (cấp tỉnh) để thực hiện hàng năm.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu thập, tổng hợp, tự đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường đối với địa phương mình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, xác minh, thẩm định.

c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành để thẩm định kết quả tự đánh giá của các địa phương và kết

quả điều tra xã hội học của tổ chức độc lập (nếu có).

d) Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành và phương pháp tính điểm được quy định trong Bộ chỉ số đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của các địa phương, Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường tiến hành tổng hợp điểm, xếp thứ hạng kết quả công tác bảo vệ môi trường đối với từng địa phương, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, công bố kết quả công tác bảo vệ môi trường của các địa phương theo định kỳ hàng năm.

Điều 66. Thời điểm và hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Thời điểm, kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 118 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của đơn vị và bản điện tử (file.doc). Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 3 Điều này.

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử theo thể thức định dạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc được số hóa từ văn bản giấy, có chữ ký điện tử của người có thẩm quyền và đóng dấu điện tử của đơn vị. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này.

3. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua trực liên thông văn bản quốc gia;

b) Gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của địa phương và Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Gửi, nhận trực tiếp;

d) Gửi, nhận qua dịch vụ bưu chính;

đ) Gửi, nhận qua Fax;

e) Gửi, nhận qua hệ thống thư điện tử;

g) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Tổ chức thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Đầu mối tiếp nhận, kiểm tra, thống kê, tổng hợp báo cáo kết quả công tác bảo vệ môi trường của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và của các địa phương trên phạm vi cả nước; xây dựng dự thảo báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường để trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc Hội.

b) Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi

trường của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương trên phạm vi cả nước; xây dựng Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của các địa phương trên phạm vi cả nước trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành; thường trực, giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá, xếp hạng công tác bảo vệ môi trường của các địa phương trên phạm vi cả nước sau khi được ban hành.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm:

a) Phân công, hướng dẫn việc thu thập, tổng hợp cơ sở dữ liệu về môi trường thuộc trách nhiệm quản lý; xây dựng mẫu biểu, cơ sở dữ liệu đồng bộ để cập nhật, tổng hợp, báo cáo.

b) Hàng năm, bố trí kinh phí cho công tác điều tra, thu thập, tổng hợp, xây dựng báo cáo về công tác bảo vệ môi trường; xây dựng và duy trì hệ thống thông tin báo cáo về công tác bảo vệ môi trường của Trung ương và địa phương được đảm bảo từ nguồn chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Nội dung, biểu mẫu, hình thức và thời gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường

a) Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục V kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục V kèm theo Thông tư này;

c) Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của các tổ chức được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

2. Thời gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) được gửi tới các cơ quan quản lý trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

3. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của đơn vị và bản điện tử (file.doc). Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều này.

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử theo thể thức định dạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc được số hóa từ văn bản giấy, có chữ ký điện tử của người có thẩm quyền và đóng dấu điện tử của đơn vị. Báo cáo theo hình

thức này được gửi theo phương thức quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này.

4. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

- a) Gửi qua Hệ thống thông tin môi trường các cấp;
- b) Gửi qua hệ thống thông tin môi trường các cấp hoặc hệ thống thông tin khác của địa phương;
- c) Gửi, nhận trực tiếp;
- d) Gửi, nhận qua dịch vụ bưu chính;
- đ) Gửi, nhận qua Fax;
- e) Gửi, nhận qua hệ thống thư điện tử;
- g) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

5. Gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được gửi tới các cơ quan như sau:

- Cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cơ quan cấp giấy phép môi trường hoặc cơ quan đăng ký môi trường hoặc cấp các giấy tờ, hồ sơ tương đương của dự án, cơ sở;

- Sở Tài nguyên và Môi trường (nơi dự án, cơ sở có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ);

- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp báo cáo cho Ban quản lý các khu công nghiệp.

6. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư hạ tầng, tổ chức được chứng nhận hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường có trách nhiệm gửi báo cáo theo quy tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và thực hiện việc lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo tại cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh, kiểm tra.

Điều 69. Phương pháp lập báo cáo hiện trạng môi trường

1. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương được lập theo mô hình Động lực - Sức ép - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng (mô hình DPSIR). Mô hình DPSIR là mô hình mô tả mối quan hệ tương hỗ giữa Động lực D (phát triển kinh tế - xã hội, nguyên nhân sâu xa của các biến đổi môi trường) - Sức ép - P (các nguồn thải trực tiếp gây ô nhiễm và suy thoái môi trường) - Hiện trạng - S (hiện trạng chất lượng môi trường) - Tác động - I (tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe cộng đồng, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái) - Đáp ứng - R (các đáp ứng của nhà nước và xã hội để bảo vệ môi trường).

2. Báo cáo hiện trạng môi trường của các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện theo quy định về báo cáo công tác bảo vệ môi trường tại Điều 118 của Luật Bảo

vệ môi trường.

Điều 70. Trách nhiệm và kinh phí lập báo cáo hiện trạng môi trường

1. Trách nhiệm lập báo cáo hiện trạng môi trường:

a) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Kinh phí lập báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường sử dụng nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 71. Tổ chức lập báo cáo hiện trạng môi trường

1. Đề xuất, phê duyệt chủ đề báo cáo chuyên đề về môi trường:

a) Căn cứ những vấn đề bức xúc về môi trường và công tác quản lý nhà nước về môi trường, Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt chủ đề báo cáo chuyên đề về môi trường quốc gia trước năm lập báo cáo;

b) Căn cứ những vấn đề bức xúc về môi trường và công tác quản lý nhà nước về môi trường của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ đề báo cáo chuyên đề về môi trường của địa phương trước năm lập báo cáo.

2. Nguồn thông tin phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường:

a) Thông tin môi trường từ các báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia, báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường của địa phương đã được phê duyệt;

b) Thông tin từ các niên giám thống kê quốc gia, ngành và địa phương;

c) Kết quả của các chương trình quan trắc môi trường;

d) Thông tin từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các Sở, ban ngành liên quan;

đ) Thông tin từ các nguồn khác: kết quả của các chương trình nghiên cứu khoa học hoặc đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ và cấp tỉnh đã được nghiệm thu;

e) Thông tin từ các chương trình điều tra, khảo sát bổ sung về những vấn đề môi trường chuyên đề nhằm mục đích hỗ trợ dữ liệu cho công tác lập báo cáo hiện trạng môi trường.

3. Tham vấn các bên liên quan về dự thảo báo cáo:

a) Căn cứ trên tình hình thực tế, Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường có thể lựa chọn một hoặc nhiều hình thức tham vấn: họp nhóm chuyên gia; hội thảo, lấy ý kiến các bên, các đơn vị có liên quan; xin ý kiến bằng văn bản;

b) Việc xin ý kiến bằng văn bản quy định tại điểm a khoản này được thực hiện như sau: dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia được gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương và các đơn vị có liên quan; dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường địa phương được gửi xin ý kiến các Sở, ban ngành và các đơn vị có liên quan tại địa phương.

Điều 72. Cấu trúc, nội dung báo cáo hiện trạng môi trường

1. Nội dung chính của báo cáo hiện trạng môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 120 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Cấu trúc, nội dung của báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường thực hiện theo Mẫu số 11 và Mẫu số 12 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

3. Trong quá trình lập báo cáo, trên cơ sở thực tế, áp dụng toàn bộ hoặc lược bỏ những nội dung không liên quan; giữ nguyên hoặc sắp xếp lại trật tự cấu trúc nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 73. Trình, phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường

1. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, báo cáo chuyên đề về môi trường quốc gia.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường địa phương, báo cáo chuyên đề về môi trường của địa phương.

Chương VI

NGUỒN LỰC CHI CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, HỢP ĐỒNG CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG SAU SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Điều 74. Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Bên sử dụng dịch vụ kinh doanh, du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản ký hợp đồng ủy thác với Quỹ Bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục VI kèm theo Thông tư này.

2. Bên sử dụng và bên cung ứng ký hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức chi trả trực tiếp theo Mẫu số 02 Phụ lục VI kèm theo Thông tư này.

Điều 75. Thống kê, theo dõi và công bố nguồn lực chi cho bảo vệ môi trường

1. Nguồn lực chi cho bảo vệ môi trường là một nội dung thống kê môi trường.

2. Việc thống kê, theo dõi và công bố nguồn lực chi cho bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 61, Điều 62 và Điều 63 Thông tư này.

Điều 76. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm lập, tự phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp cơ sở ngay sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố. Kế hoạch phục hồi môi trường phải được gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để kiểm tra, giám sát trước khi tổ chức thực hiện.

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp huyện;

b) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp huyện;

c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lập, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp quốc gia.

3. Việc thẩm định kế hoạch phục hồi môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường thành lập. Kết quả họp hội đồng thẩm định là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường.

Hội đồng thẩm định kế hoạch phục hồi môi trường có sự tham gia của đại diện của tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường và phải có ít nhất 01 thành viên là chuyên gia. Chuyên gia là thành viên hội đồng phải có chuyên môn về môi

trường, đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản hoặc lĩnh vực khác có liên quan phù hợp với yêu cầu phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Trường hợp sự cố môi trường cấp huyện thì phải có đại diện Ủy ban nhân dân các xã nơi xảy ra sự cố, trường hợp sự cố môi trường cấp tỉnh thì phải có đại diện Ủy ban nhân dân các huyện nơi xảy ra sự cố, trường hợp sự cố môi trường cấp quốc gia phải có đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra sự cố và đại diện Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn là thành viên hội đồng.

Điều 77. Nội dung kế hoạch phục hồi môi trường

1. Kế hoạch phục hồi môi trường phải bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung đánh giá hiện trạng môi trường sau sự cố môi trường bao gồm:

a) Phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với nguồn nước mặt, nước ngầm (nếu có) của khu vực xảy ra sự cố;

b) Phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với môi trường đất của khu vực xảy ra sự cố;

c) Diện tích, độ phủ của hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển của khu vực xảy ra sự cố.

3. Hoạt động khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường sau sự cố môi trường được thực hiện như sau:

a) Việc khảo sát, đánh giá phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với nguồn nước mặt, nước ngầm (nếu có) được thực hiện thông qua chương trình quan trắc chất lượng môi trường theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường;

b) Việc khảo sát, đánh giá phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với môi trường đất được thực hiện thông qua hoạt động điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực đất có khả năng bị ô nhiễm và điều tra, đánh giá chi tiết khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của các Điều 14 và 15 Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

c) Việc khảo sát, đánh giá hiện trạng hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

4. Giải pháp phục hồi môi trường phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Giải pháp phục hồi chất lượng môi trường đối với nguồn nước mặt, nước ngầm phải phù hợp với tính chất, mức độ, phạm vi ô nhiễm của nguồn nước;

b) Giải pháp phục hồi ô nhiễm môi trường đất được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 16 Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

c) Giải pháp phục hồi diện tích, độ phủ của hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển phải phù hợp với quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

Điều 78. Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường tự mình thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch được thực hiện thông qua đơn vị có năng lực phù hợp về quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường, hệ sinh thái do cơ quan phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường chỉ định.

2. Trường hợp cơ quan phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường tổ chức thực hiện kế hoạch theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường tự mình hoặc thuê đơn vị có năng lực phù hợp tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường có trách nhiệm lập báo cáo kết quả hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường gửi cơ quan phê duyệt kế hoạch để thẩm định sau khi đã hoàn thành toàn bộ các nội dung, yêu cầu của kế hoạch.

4. Việc thẩm định báo cáo kết quả hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do cơ quan phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường thành lập.

Hội đồng thẩm định phải bảo đảm đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 76 Thông tư này. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm kiểm tra thực tế các khu vực phải phục hồi môi trường theo kế hoạch đã được phê duyệt; tổ chức phiên họp hội đồng đánh giá báo cáo kết quả hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường. Kết quả thẩm định báo cáo kết quả hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường của hội đồng thẩm định là căn cứ để cơ quan phê duyệt kế hoạch nghiệm thu hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 79. Điều khoản chuyển tiếp

Mã chất thải nguy hại được quy định chuyển tiếp như sau:

1. Các mã chất thải nguy hại số 01 04 07, 02 05 01, 03 01 08, 03 02 08, 03 03 08, 03 04 08, 03 05 08, 03 06 08, 03 07 08, 04 02 04, 10 02 03, 12 06 06, 12 06 07, 12 06 08, 12 07 05 tại Danh mục mã chất thải nguy hại ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 về quản lý chất thải nguy hại được thay thế bằng mã chất thải nguy hại số 12 06 05 được ban hành tại Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Chủ nguồn thải có phát sinh mã chất thải nguy hại hoặc Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp các mã chất thải nguy hại được tiếp tục sử dụng cho đến khi cấp giấy phép môi trường.

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chủ xử lý chất thải nguy hại sử dụng mã chất thải nguy hại số 12 06 05 cho các mã chất thải quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 80. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 20

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các nội dung sau hết hiệu lực thi hành:

a) Nội dung chỉ tiêu thống kê môi trường (các chỉ tiêu từ mã 0401 đến 0414) quy định tại Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

b) Nội dung quy định danh mục, biểu mẫu báo cáo lĩnh vực môi trường quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các thông tư sau hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

b) Thông tư số 22/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường trong sử dụng dung dịch khoan; quản lý chất thải và quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí trên biển;

c) Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao;

d) Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

đ) Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản;

e) Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

g) Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

h) Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

i) Thông tư số 34/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ;

k) Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

l) Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Điều 81. Trách nhiệm thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

BỘ TRƯỞNG

- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Cổng TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, TCMT.

Trần Hồng Hà

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số.../2021/TT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2021

Dự thảo 2
Ngày 02/8/2021

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

PHỤ LỤC I. CÁC MẪU BIỂU VỀ BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN	
Mẫu số 1	Tiêu chí xác định mức độ ô nhiễm của khu vực ô nhiễm môi trường đất
Mẫu số 2	Quy chế quản lý di sản thiên nhiên
Mẫu số 3	Kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên
PHỤ LỤC II. CÁC MẪU BIỂU VỀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	
Mẫu số 1	Mẫu cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch
Mẫu số 2	Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 3	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 4	Mẫu cấu trúc và nội dung cụ thể báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 5	Mẫu biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án
Mẫu số 6	Mẫu bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường
	Mẫu 06a. Mẫu bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường dành cho ủy viên hội đồng không phải ủy viên phản biện
	Mẫu 06b. Mẫu bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường của ủy viên phản biện
Mẫu số 7	Mẫu phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 8	Mẫu thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 9	Mẫu biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 10	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
Mẫu số 11	Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản
Mẫu số 12	Các mẫu biểu về thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản 12. Văn bản đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản 12a. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

	<p>12b. Mẫu biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản</p> <p>12c. Mẫu biên bản nhận xét phương án cải tạo, phục hồi môi trường</p> <p>12d. Mẫu phiếu thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường</p> <p>12đ. Mẫu thông báo kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản</p> <p>12e. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án</p> <p>12g. Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường</p> <p>12h. Hướng dẫn nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản</p> <p>12i. Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường</p>
Mẫu số 13	Mẫu Giấy phép môi trường
Mẫu số 14	Mẫu văn bản đề nghị đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở
Mẫu số 15	Mẫu bản Đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở
PHỤ LỤC III. CÁC MẪU BIỂU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC	
Mẫu số 1	Danh mục chất thải nguy hại, Danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát và Danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường
Mẫu số 2	Đơn đăng ký vận chuyển xuyên biên giới CTNH
Mẫu số 3	Mẫu văn bản chấp thuận vận chuyển xuyên biên giới CTNH
Mẫu số 4	Mẫu biểu biểu tượng về loại chất thải y tế trên phương tiện vận chuyển
Mẫu số 5	Mẫu báo cáo Báo cáo kết quả xử lý chất thải y tế
PHỤ LỤC IV. CÁC MẪU BIỂU VỀ THÔNG TIN, DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG	
Mẫu số 1	Cấu trúc thông tin cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh
Mẫu số 2	Danh mục dùng chung trong cơ sở dữ liệu môi trường các cấp
Mẫu số 3	Danh mục dữ liệu chia sẻ mặc định của cơ sở dữ liệu môi trường
PHỤ LỤC V. CÁC MẪU BIỂU VỀ THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
Mẫu số 1	Danh mục bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường
Mẫu số 2	Nội dung bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường
Mẫu số 3	Chế độ báo cáo thống kê của Bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường
Mẫu số 4	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp

Mẫu số 5	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo, trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội
Mẫu số 6	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ
Mẫu số 7	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp báo cáo UBND cấp tỉnh
Mẫu số 8	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
Mẫu số 9	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp
Mẫu số 10	Báo cáo hiện trạng hoạt động và công tác bảo vệ môi trường của Tổ chức được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 11	Cấu trúc báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương
Mẫu số 12	Cấu trúc báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương
PHỤ LỤC VI. CÁC MẪU BIỂU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI	
Mẫu số 1	Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon thông qua hình thức ủy thác với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam
Mẫu số 2	Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản thông qua hình thức ủy thác với Quỹ Bảo vệ môi trường cấp tỉnh
Mẫu số 3	Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trực tiếp

PHỤ LỤC I
CÁC MẪU BIỂU VỀ BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI
SẢN THIÊN NHIÊN

Mẫu số 01.

Tiêu chí xác định mức độ ô nhiễm của khu vực ô nhiễm môi trường đất

1. Xác định mức độ ô nhiễm của khu vực ô nhiễm môi trường đất

a) Cách xác định mức độ ô nhiễm dựa vào tổng điểm đánh giá của 3 tiêu chí: nguồn ô nhiễm tồn lưu (có điểm đánh giá là N), khả năng lan truyền của nguồn ô nhiễm (có điểm đánh giá là L) và đối tượng bị tác động (có điểm đánh giá là T).

b) Tổng điểm đánh giá của khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là K) không quá 100 điểm. K được tính bằng công thức sau:

$$K = N + L + T$$

c) Trong quá trình xác định mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm, nếu các tiêu chí có từ 03 (ba) chỉ tiêu thành phần trở lên “không có thông tin” thì sẽ được coi là “không đánh giá được”. Trong trường hợp này, cần điều tra, đánh giá, thu thập thêm các chỉ tiêu thành phần “không có thông tin” để tiến hành phân loại mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm.

2. Cách xác định điểm đánh giá của tiêu chí về nguồn ô nhiễm

a) Tiêu chí về nguồn ô nhiễm bao gồm các chỉ tiêu thành phần sau:

- Chỉ tiêu về mức độ vượt quy chuẩn của chất ô nhiễm có mặt tại khu vực môi trường bị ô nhiễm có điểm đánh giá là N_1 ;

- Chỉ tiêu về số thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn của các chất gây ô nhiễm có mặt trong khu vực có điểm đánh giá là N_2 ;

- Chỉ tiêu về khối lượng hay diện tích khu vực môi trường ô nhiễm có điểm đánh giá là N_3 .

b) Điểm đánh giá tiêu chí về nguồn ô nhiễm được xác định bằng tổng điểm đánh giá của các chỉ tiêu thành phần. Cụ thể:

$$N = N_1 + N_2 + N_3$$

3. Cách xác định điểm đánh giá của tiêu chí về khả năng lan truyền

a) Tiêu chí về khả năng lan truyền bao gồm các chỉ tiêu thành phần sau:

- Chỉ tiêu về độ dốc của khu vực bị ô nhiễm có điểm đánh giá là L_1 ;

- Chỉ tiêu về khoảng cách từ khu vực đến nguồn nước có điểm đánh giá là L_2 ;

- Chỉ tiêu về che phủ tại khu vực bị ô nhiễm có điểm đánh giá là L_3 ;

- Chỉ tiêu về cỡ hạt của đất khu vực bị ô nhiễm có điểm đánh giá là L_4 .

b) Điểm đánh giá tiêu chí về khả năng lan truyền của nguồn ô nhiễm tồn lưu được xác định bằng tổng điểm đánh giá của các chỉ tiêu thành phần. Cụ thể:

$$L = L_1 + L_2 + L_3 + L_4$$

4. Cách xác định đánh giá của tiêu chí về đối tượng bị tác động

a) Tiêu chí về đối tượng bị tác động bao gồm các chỉ tiêu thành phần sau:

- Chỉ tiêu về tác động đến sức khỏe cộng đồng có điểm đánh giá là T_1 ;
- Chỉ tiêu về mật độ dân cư có điểm đánh giá là T_2 ;
- Chỉ tiêu về tác động đến các nguồn sinh sống của cộng đồng địa phương có điểm đánh giá là T_3 ;
- Chỉ tiêu về tác động đến hệ sinh thái tự nhiên có điểm đánh giá là T_4 .

b) Điểm đánh giá tiêu chí về đối tượng bị tác động được xác định bằng tổng điểm đánh giá của các chỉ tiêu thành phần. Cụ thể:

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + T_4$$

BẢNG 1. ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CỦA KHU VỰC ĐẤT BỊ Ô NHIỄM

Tiêu chí	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
I. Tiêu chí về nguồn ô nhiễm (tối đa 50 điểm)		
1. Chỉ tiêu về mức độ vượt quy chuẩn của chất gây ô nhiễm tồn lưu tại khu vực bị ô nhiễm môi trường (ký hiệu là N_1)	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 100 lần trở lên	20 điểm
	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 đến 100 lần	15 điểm
	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1 đến 10 lần	10 điểm
2. Chỉ tiêu về số lượng thông số ô nhiễm tồn lưu vượt quy chuẩn hiện hành (ký hiệu là N_2)	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 trở lên	15 điểm
	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 2 đến 4	10 điểm
	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật là 1	05 điểm
3. Chỉ tiêu về diện tích khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là N_3)	Diện tích khu vực bị ô nhiễm là 1.000 m ² trở lên	15 điểm
	Diện tích khu vực bị ô nhiễm từ 500 đến 1.000 m ²	10 điểm
	Diện tích khu vực bị ô nhiễm nhỏ hơn 500 m ²	05 điểm
II. Tiêu chí về khả năng lan truyền (tối đa 25 điểm)		
1. Chỉ tiêu về độ dốc của khu vực ô nhiễm (ký hiệu là L_1)	Độ dốc lớn hơn 50%	6 điểm
	Độ dốc từ 5% đến 50%	3 điểm
	Độ dốc nhỏ hơn 5%	0 điểm
2. Chỉ tiêu về khoảng cách đến nguồn nước (ký hiệu là L_2)	Khoảng cách gần nhất từ khu vực bị ô nhiễm đến nguồn nước mặt nhỏ hơn 100m hoặc đến mực nước ngầm nhỏ hơn 5m	8 điểm

	Khoảng cách gần nhất từ khu vực bị ô nhiễm đến nguồn nước mặt trong vòng 100-500m, hoặc đến mực nước ngầm nhỏ hơn 20m	4 điểm
	Khoảng cách gần nhất từ khu vực bị ô nhiễm đến nguồn nước mặt lớn hơn 500m, hoặc đến mực nước ngầm lớn hơn 20m	2 điểm
3. Chỉ tiêu về che phủ tại khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là L ₃)	Khu vực bị ô nhiễm không được che phủ bởi thực vật	6 điểm
	Khu vực bị ô nhiễm được che phủ bởi thực vật dưới 50%	4 điểm
	Khu vực bị ô nhiễm được che phủ bởi thực vật dưới 10%	2 điểm
	Khu vực bị ô nhiễm được bê tông hóa bề mặt	0 điểm
4. Chỉ tiêu về cỡ hạt của đất tại khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là L ₄)	Đất bề mặt (20 cm) là đất sỏi	5 điểm
	Đất bề mặt (20 cm) là đất cát	4 điểm
	Đất bề mặt (20 cm) là đất mùn	2 điểm
	Đất bề mặt (20 cm) là đất sét	0 điểm
III. Tiêu chí về đối tượng bị tác động (tối đa 25 điểm)		
1. Chỉ tiêu về tác động đến sức khỏe cộng đồng (ký hiệu là T ₁)	30% số người trong ít nhất 100 người được hỏi sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong 1000m khẳng định sức khỏe của họ bị tác động bởi khu vực bị ô nhiễm.	8 điểm
	20% số người trong ít nhất 100 người được hỏi sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong 1000m khẳng định sức khỏe của họ bị tác động bởi khu vực bị ô nhiễm.	5 điểm
	10% số người trong ít nhất 100 người được hỏi sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong 1000m khẳng định sức khỏe của họ bị tác động bởi khu vực bị ô nhiễm.	2 điểm
2. Chỉ tiêu về mật độ dân cư (ký hiệu là T ₂)	Có hơn 500 người sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong bán kính 1000m	5 điểm
	Có từ 50 đến 500 người sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong bán kính 1000m	3 điểm

	Có từ 5 đến 50 người sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong bán kính 1000m	1 điểm
3. Chỉ tiêu về tác động đến các nguồn sinh sống của cộng đồng địa phương (ký hiệu là T ₃)	Nhiều hơn 20% cộng đồng dân trong khu vực hoặc trong phạm vi cách 1000m sử dụng nguồn nước và/hoặc đất tại khu vực bị ô nhiễm để sinh sống và canh tác	6 điểm
	Ít hơn 20% cộng đồng dân trong khu vực hoặc trong phạm vi cách khu vực 1000m sử dụng nguồn nước và/hoặc đất tại khu vực bị ô nhiễm để sinh sống và canh tác	3 điểm
4. Chỉ tiêu về tác động đến hệ sinh thái tự nhiên (ký hiệu là T ₄)	Có dấu hiệu chắc chắn bất kỳ một hệ sinh thái bị tác động xấu	6 điểm
	Nghi ngờ hệ sinh thái trong khu vực bị ảnh hưởng	3 điểm
	Hệ sinh thái không bị ảnh hưởng	0 điểm
	Không có thông tin	3 điểm

Quy chế quản lý di sản thiên nhiên

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Phạm vi điều chỉnh;
- Đối tượng áp dụng;
- Giải thích từ ngữ.

CHƯƠNG II. QUẢN LÝ DI SẢN THIÊN NHIÊN

Mục 1. Quy định về ranh giới và phân vùng di sản thiên nhiên

- Ranh giới di sản thiên nhiên
- Phân vùng di sản thiên nhiên: vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp

Mục 3. Quản lý các hoạt động trong di sản thiên nhiên

- Quy định tại vùng lõi
- Quy định tại vùng đệm
- Quy định tại vùng chuyển tiếp

Căn cứ vào từng phân vùng, quy định cụ thể các nội dung sau đây:

- Bảo vệ, phục hồi và phát triển bền vững di sản thiên nhiên;
- Bảo tồn và phát huy các giá trị tạo nên di sản thiên nhiên;
- Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập trong di sản thiên nhiên;
- Quan trắc môi trường, đa dạng sinh học;
- Tham quan, du lịch sinh thái và quảng bá hình ảnh di sản thiên nhiên;
- Các hoạt động của dân cư sống hợp pháp trong di sản thiên nhiên;
- Cơ chế chia sẻ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trong di sản thiên nhiên;
- Các hoạt động phòng chống rủi ro, thiên tai, thảm họa thiên nhiên;
- Phối hợp cấp phép đối với các hoạt động trong di sản thiên nhiên;
- Kiểm tra, xử lý vi phạm đối với di sản thiên nhiên;
- Những vấn đề quan trọng khác cần xây dựng thành quy định trong việc phối hợp, thực hiện bảo vệ di sản thiên nhiên đối với các cấp quản lý và các bên liên quan.

Mục 3. Ban quản lý di sản thiên nhiên

- *Bộ máy ban quản lý;*
- *Nhiệm vụ và quyền hạn của ban quản lý di sản thiên nhiên.*

CHƯƠNG III. NGUỒN LỰC VÀ TÀI CHÍNH CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DI SẢN THIÊN NHIÊN

- Nguồn kinh phí thực hiện các hoạt động của di sản thiên nhiên (*nêu rõ nguồn sự nghiệp môi trường, nguồn sự nghiệp khoa học, sự nghiệp kinh tế, đầu tư và các nguồn kinh phí hỗ trợ ngoài ngân sách nhà nước*);
- Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí.

CHƯƠNG IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức quản lý di sản thiên nhiên; UBND cấp huyện, cấp xã có ranh giới hoặc diện tích nằm trong di sản thiên nhiên;
- Quy định trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:
 - + *Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn về: Tài nguyên và môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn hóa thể thao và Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nội vụ; Khoa học và Công nghệ; An ninh; Quốc phòng;*
 - + *Trách nhiệm của các cộng đồng, tổ chức, cá nhân sống trong và xung quanh khu bảo tồn đất ngập nước;*
- Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành.

Kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên**MỞ ĐẦU****PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DI SẢN THIÊN NHIÊN**

1.1. Tóm tắt điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; đa dạng sinh học, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan thiên nhiên khu vực di sản thiên nhiên.

1.2. Thông tin về di sản thiên nhiên: tên, cấp quản lý, tọa độ địa lý và phạm vi của di sản thiên nhiên.

1.3. Thực trạng môi trường và công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học di sản thiên nhiên.

PHẦN 2. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DI SẢN THIÊN NHIÊN**2.1. Mục tiêu, phạm vi**

- Mục tiêu chung và Mục tiêu cụ thể.
- Phạm vi kế hoạch bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học di sản thiên nhiên

2.2. Các nguy cơ tác động đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên

2.3. Quy định đối với các phân vùng di sản thiên nhiên

Nêu rõ các phân khu, ranh giới và nội dung hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại mỗi phân vùng:

- Vùng lõi di sản thiên nhiên;
- Vùng đệm di sản thiên nhiên;
- Vùng chuyển tiếp di sản thiên nhiên.

2.4. Các chương trình về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học: *nêu rõ tên, mục tiêu, nội dung, kết quả và thời gian thực hiện, đơn vị thực hiện.*

2.5. Kế hoạch phục hồi, phát huy giá trị di sản thiên nhiên: *nêu rõ kế hoạch cụ thể cho từng phân vùng di sản thiên nhiên.*

2.6. Phương án kiện toàn tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực của tổ chức được giao quản lý, sử dụng, bảo vệ các di sản thiên nhiên;

2.7. Các đề tài, dự án ưu tiên và khái toán kinh phí vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư xây dựng di sản thiên nhiên; kinh phí thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong di sản thiên nhiên.

- *Liệt kê các đề tài, dự án ưu tiên đầu tư xây dựng di sản thiên nhiên và khái toán kinh phí vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư xây dựng di sản thiên nhiên;*

- Liệt kê các đề tài, dự án các hoạt động bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học: tên, mục tiêu, nội dung, đơn vị thực hiện, kinh phí thực hiện;

- Liệt kê các nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững đất ngập nước chi từ kinh phí thường xuyên từ sự nghiệp bảo vệ môi trường.

PHẦN 3. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

3.1. Giải pháp thực hiện: nêu rõ giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch quản lý, trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý hiệu quả di sản thiên nhiên.

3.2. Tổ chức thực hiện: nêu rõ cách thức tổ chức quản lý, cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch; lộ trình thực hiện kế hoạch; thời gian điều chỉnh kế hoạch.

3.3. Kế hoạch giám sát, đánh giá định kỳ về tình trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: chỉ số cần giám sát; chu kỳ và thời gian giám sát; tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm giám sát; những biện pháp bảo vệ cần thực hiện để ngăn chặn các nguy cơ tác động, ảnh hưởng tới di sản thiên nhiên.

PHỤ LỤC (nếu có)

Phụ lục II
CÁC MẪU BIỂU VỀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH
GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Mẫu số 01.

Mẫu cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược
đối với chiến lược, quy hoạch

01a. Mẫu cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược
đối với chiến lược _____

(1)	
<p>BÁO CÁO</p> <p>ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC</p> <p>của (2)</p>	
Đại diện của (1)	Đại diện của đơn vị tư vấn (nếu có)
(ký, ghi họ tên, đóng dấu) *	(ký, ghi họ tên, đóng dấu) (*)
Tháng... năm...	

Ghi chú:

(1): Tên gọi Bộ/UBND cấp tỉnh được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch; (2): Tên gọi đầy đủ, chính xác của chiến lược, quy hoạch;

(*): Chỉ thể hiện tại trang phụ bì.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng chiến lược

- Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của chiến lược, trong đó nêu rõ là loại chiến lược hoặc chiến lược điều chỉnh.
- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng.
- Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng.
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Căn cứ pháp luật

Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), trong đó nêu đầy đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản và đối tượng điều chỉnh của văn bản.

2.2. Căn cứ kỹ thuật

Liệt kê các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC.

2.3. Phương pháp thực hiện ĐMC

Liệt kê đầy đủ các phương pháp ĐMC và các phương pháp có liên quan khác đã được sử dụng để thực hiện ĐMC. Đối với từng phương pháp được sử dụng cần chỉ rõ cơ sở của việc lựa chọn các phương pháp. Chỉ rõ phương pháp được sử dụng như thế nào và ở bước nào của quá trình thực hiện ĐMC.

2.4. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC

Liệt kê đầy đủ các tài liệu dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho ĐMC, tài liệu dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC, tài liệu dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Chiến lược, của đơn vị tư vấn về ĐMC từ các hoạt động điều tra, khảo sát, phân tích,...(nếu có).

3. Tổ chức thực hiện ĐMC

- Mô tả mối liên kết giữa quá trình lập Chiến lược với quá trình thực hiện ĐMC với việc thể hiện rõ các bước thực hiện ĐMC được gắn kết với các bước lập Chiến lược (có thể được minh họa dưới dạng một sơ đồ khối hoặc bảng).

- Nêu tóm tắt về việc tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia/cán bộ khoa học do cơ quan xây dựng Chiến lược lập hoặc đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC của Chiến lược.

- Danh sách (họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC được thể hiện dưới dạng bảng.

- Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn về ĐMC với đơn vị hoặc tổ chuyên gia lập Chiến lược nhằm lồng ghép các nội dung về môi trường vào trong từng giai đoạn của quá trình lập Chiến lược.

Chương 1

TÓM TẮT NỘI DUNG CHIẾN LƯỢC

1.1. Nhiệm vụ xây dựng Chiến lược

- Nêu đầy đủ, chính xác tên của Chiến lược.
- Nêu đầy đủ, chính xác tên của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Chiến lược: tên gọi, địa chỉ, số điện thoại, fax, địa chỉ email.
- Mối quan hệ của Chiến lược được đề xuất với các Chiến lược, Quy hoạch khác có liên quan: liệt kê và phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa Chiến lược được đề xuất với các Chiến lược, Quy hoạch khác có liên quan.

1.2. Mô tả tóm tắt nội dung của Chiến lược

- Phạm vi không gian và thời kỳ của Chiến lược.
- Các quan điểm và mục tiêu của Chiến lược; các quan điểm và mục tiêu chính về bảo vệ môi trường của Chiến lược.
- Các phương án của Chiến lược và phương án được chọn.
- Các nội dung chính của Chiến lược.
- Các định hướng và giải pháp chính về bảo vệ môi trường của Chiến lược.
- Các định hướng về phát triển bền vững, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.
- Các giải pháp về cơ chế, chính sách, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên. Các quy hoạch chuyên ngành trong chiến lược (nếu có).
- Phương án tổ chức thực hiện Chiến lược.

Chương 2

PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ TỔNG QUAN ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phạm vi không gian và thời gian của đánh giá môi trường chiến lược

- Nêu rõ phạm vi không gian thực hiện ĐMC (phạm vi không gian thực hiện ĐMC là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi việc thực hiện Chiến lược).
- Thể hiện rõ khoảng thời gian được xem xét, dự báo, đánh giá tác động của Chiến lược trong quá trình ĐMC.

2.2. Tổng quan điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế-xã hội

2.2.1. Tổng quan điều kiện địa lý, địa chất, thổ nhưỡng

- Mô tả tổng quát điều kiện địa lý, địa chất, của vùng có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của Chiến lược. Tổng quát đặc điểm địa hình, cảnh quan khu vực, trong đó tập trung vào các danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc tế (di sản thiên nhiên), cấp khu vực, cấp quốc gia phân bố trên khu vực có khả năng tác động bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của Chiến lược. Tổng quát điều kiện thổ nhưỡng của vùng có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của Chiến lược.

- Thể hiện điều kiện địa lý, địa chất, thổ nhưỡng trên các bản đồ có tỷ lệ phù hợp (nếu có) và chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.

2.2.2. Tổng quan điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn

- Mô tả tổng quát về điều kiện khí tượng (chế độ nhiệt, chế độ nắng, chế độ mưa, chế độ gió và các điều kiện khí tượng khác), đặc điểm hệ thống sông, suối chính có khả năng chịu tác động bởi việc thực hiện Chiến lược. Tổng quát về điều kiện hải văn (đối với Chiến lược liên quan đến biển, hải đảo) và diễn biến các điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn trong các năm qua.

- Tổng quan các hiện tượng khí tượng cực đoan (lốc, bão, lũ lụt...) đã xảy ra và các biểu hiện của biến đổi khí hậu trên các khu vực thực hiện Chiến lược.

2.2.3. Tổng quan hiện trạng chất lượng môi trường đất, nước, không khí

Mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí, nước mặt lục địa, biển, nước dưới đất thuộc vùng có khả năng chịu tác động bởi Chiến lược. Tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm tồn lưu đất thuộc vùng có khả năng chịu tác động bởi Chiến lược.

2.2.4. Tổng quan hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật và di sản thiên nhiên

- Mô tả khái quát đặc điểm, diễn biến của các hệ sinh thái tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang đa dạng sinh học; khu vực có đa dạng sinh học cao; di sản thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng; hệ sinh thái rừng tự nhiên; hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh....) thuộc vùng, khu vực bị ảnh hưởng bởi Chiến lược.

- Mô tả khái quát về các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm; loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài được ghi nhận trong sách đỏ Việt Nam phân bố trong vùng, khu vực bị ảnh hưởng bởi Chiến lược.

- Thể hiện đặc điểm và phân bố các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trên các bản đồ có tỷ lệ phù hợp (nếu có).

2.2.5. Tổng quan điều kiện về kinh tế - xã hội

- Mô tả tổng quát về hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính tại các khu vực thực hiện Chiến lược có khả năng chịu tác động.

- Tổng quan về các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các

công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi Chiến lược. Mô tả tổng quan về dân số, đặc điểm các dân tộc (nếu khu vực có các dân tộc thiểu số), mức sống, tỷ lệ hộ nghèo thuộc khu vực có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi Chiến lược.

Lưu ý:

- Nội dung trình bày về môi trường tự nhiên và môi trường KT-XH thuộc khu vực chịu tác động bởi Chiến lược chỉ tập trung vào các thành phần môi trường, KT-XH có khả năng chịu tác động bởi việc thực hiện Chiến lược và có xét đến biến đổi khí hậu.

- Số liệu phải có chuỗi thời gian ít nhất là năm (05) năm tính đến thời điểm thực hiện ĐMC. Phân tích diễn biến các vấn đề môi trường, kinh tế, xã hội trong các năm qua. Thông tin, số liệu về chất lượng các thành phần môi trường phải được chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu sẵn có (tham khảo) và các số liệu dữ liệu khảo sát, đo đạc, phân tích được thực hiện trong quá trình ĐMC.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN LƯỢC ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn

Liệt kê các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu được lựa chọn từ các văn bản chính thống liên quan như nghị quyết, chỉ thị của Đảng; văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan.

3.2. Đánh giá sự phù hợp của Chiến lược với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường và các phương án phát triển đề xuất trong Chiến lược

- Đánh giá sự phù hợp/không phù hợp hoặc mâu thuẫn giữa quan điểm, mục tiêu của Chiến lược với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản nêu trên. Dự báo tác động (tiêu cực/tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của Chiến lược đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản nêu trên.

- Đánh giá, so sánh các phương án phát triển đề xuất trong Chiến lược: đánh giá những ảnh hưởng tiêu cực, tích cực lên các mục tiêu về bảo vệ môi trường, các xu thế môi trường của từng phương án phát triển đề xuất. Khuyến nghị phương án lựa chọn (Nội dung này chỉ thực hiện khi Chiến lược có từ 02 phương án phát triển trở lên).

3.3. Những vấn đề môi trường chính

- Nêu rõ các vấn đề môi trường chính liên quan đến Chiến lược cần xem xét

trong ĐMC.

- Nêu rõ các mục tiêu môi trường trong các văn bản pháp luật, chiến lược, chính sách, kế hoạch hành động về bảo vệ môi trường có liên quan đến các vấn đề môi trường đã xác định ở trên.

Lưu ý:

- Các vấn đề môi trường chính cần được mã số hóa, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và thống nhất ở các phần tiếp theo của báo cáo ĐMC.

- Trường hợp dự thảo Chiến lược có nhiều phương án, phải xác định các vấn đề môi trường chính cho từng phương án.

3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Chiến lược (phương án 0)

- Xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện Chiến lược như các chiến lược, các quy hoạch đã được phê duyệt và sẽ triển khai trong tương lai gần, các động lực thị trường, biến đổi khí hậu, ...

- Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu.

3.5. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Chiến lược

3.5.1. Đánh giá, dự báo tác động của Chiến lược đến môi trường

- Xác định các loại hình tác động của Chiến lược đến môi trường vùng có thể chịu tác động dẫn đến các vấn đề môi trường nêu tại mục 3.3.

- Đánh giá tác động của Chiến lược đến môi trường vùng có thể chịu tác động: xác định rõ nguồn phát sinh, cơ chế tác động và đối tượng chịu tác động, phạm vi không gian và thời gian của tác động, mức độ tác động dẫn đến các vấn đề môi trường nêu tại mục 3.3.

Lưu ý: Cần đánh giá cả tác động tiêu cực và tích cực, tác động trực tiếp, gián tiếp và tác động tổng hợp.

3.6.2. Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện Chiến lược

- Đánh giá, dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với CQ.

- Đánh giá, dự báo tác động của CQ đối với xu hướng biến đổi khí hậu.

3.7. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo

- Xác định và nêu rõ những vấn đề còn không chắc chắn, thiếu tin cậy trong ĐMC, đặc biệt là về dự báo, đánh giá tác động, mức độ nghiêm trọng, phạm vi không gian, thời gian của tác động...

- Trình bày rõ lý do, nguyên nhân của từng vấn đề không chắc chắn, thiếu tin cậy như: từ số liệu, dữ liệu (thiếu thông tin, dữ liệu cần thiết; số liệu, dữ liệu

quá cũ, thiếu độ tin cậy...); từ phương pháp đánh giá (tính phù hợp, độ tin cậy của phương pháp...); trình độ chuyên môn của các chuyên gia tham gia thực hiện ĐMC) và các nguyên nhân khác.

Chương 4

GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

4.1. Các nội dung của Chiến lược đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả của đánh giá môi trường chiến lược

4.1.1. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của ĐMC

Nêu đầy đủ các đề xuất, kiến nghị dưới góc độ môi trường từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Chiến lược.

4.1.2. Các nội dung của Chiến lược đã được điều chỉnh

Trình bày các nội dung Chiến lược đã được điều chỉnh của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Chiến lược trên cơ sở các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC bao gồm: điều chỉnh về quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược; điều chỉnh về phương án phát triển, các điều chỉnh về các dự án thành phần; điều chỉnh về các quy hoạch chuyên ngành trong chiến lược; điều chỉnh về phạm vi, quy mô, các giải pháp công nghệ và các nội dung khác; điều chỉnh liên quan đến giải pháp, phương án tổ chức thực hiện Chiến lược.

4.2. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện Chiến lược

4.2.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý

Đề ra các giải pháp về tổ chức, quản lý nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện Chiến lược. Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

4.2.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

Đề ra các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật nhằm phát huy các xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu các xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường nêu tại mục 3.3 do việc thực hiện các hoạt động, dự án của Chiến lược. Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

4.2.3. Định hướng về việc tiếp tục thực hiện đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch chuyên ngành trong Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng (nếu có)

Định hướng yêu cầu về nội dung đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch chuyên ngành được đề xuất trong Chiến lược trong đó chỉ ra những vấn đề môi trường cần chú trọng phân tích và đánh giá, các vùng, ngành/lĩnh vực cần

phải được quan tâm về đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch chuyên ngành.

4.3. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu và các giải pháp khác

4.3.1. Các giải pháp giảm nhẹ

Đề xuất các giải pháp quản lý, kỹ thuật để giảm nhẹ các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

4.3.2. Các giải pháp thích ứng

Đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai.

4.3.3. Các giải pháp khác (nếu có)

4.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Chiến lược

- Nội dung giám sát, các thông số/chỉ thị giám sát, địa điểm, trách nhiệm giám sát, cách thức thực hiện, nguồn lực (nhân lực, kinh phí và các điều kiện vật chất khác cần thiết cho hoạt động giám sát) cần thiết. Cách thức phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình thực hiện.

- Chế độ báo cáo trong quá trình thực hiện đến cơ quan phê duyệt Chiến lược: báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược và kết quả giám sát môi trường đến cơ quan phê duyệt Chiến lược.

4.5. Kết quả tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (nếu có)

- Nêu rõ nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này. Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn, trong đó nêu rõ việc tham vấn được thực hiện ở những bước nào trong quá trình thực hiện ĐMC.

- Nêu rõ kết quả tham vấn, trong đó phản ánh đầy đủ các ý kiến tích cực và tiêu cực, các ý kiến nhất trí, phản đối và các kiến nghị đối với bảo vệ môi trường, đối với nội dung Chiến lược và các ý kiến, kiến nghị khác (nếu có). Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do.

Lưu ý: trường hợp tham vấn được thực hiện nhiều lần trong quá trình ĐMC, cần nêu rõ nội dung của mỗi lần tham vấn. Các văn bản tham vấn và ý kiến của các đối tượng được tham vấn cần được đưa vào Phụ lục.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Về mức độ ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường của Chiến lược

- Kết luận chung về sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi

trường 2020.

- Mức độ tác động tiêu cực/tích cực của Chiến lược lên môi trường và tác động của biến đổi khí hậu.

- Các tác động môi trường tiêu cực không thể khắc phục và nguyên nhân.

2. Về hiệu quả của ĐMC

Nêu tóm tắt về:

- Các nội dung của Chiến lược đã được điều chỉnh, hoàn thiện của chiến lược để bảo đảm phù hợp với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường.

3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Chiến lược và kiến nghị hướng xử lý

Nêu rõ những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Chiến lược.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Liệt kê đầy đủ các tài liệu được tham khảo trong quá trình ĐMC và lập báo cáo ĐMC.

Các tài liệu tham khảo phải được thể hiện rõ: tên tác giả (hoặc cơ quan), tên tài liệu, năm xuất bản và cơ quan xuất bản. Tài liệu tham khảo qua internet phải chỉ rõ địa chỉ website.

01b. Mẫu cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch _____

(1)	
<p>BÁO CÁO</p> <p>ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC</p> <p>của (2)</p>	
Đại diện của (1) (ký, ghi họ tên, đóng dấu) (*)	Đại diện của đơn vị tư vấn (nếu có) (ký, ghi họ tên, đóng dấu) (*)
Tháng... năm...	

Ghi chú:

(1): Tên gọi Bộ/UBND cấp tỉnh được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch;

(2): Tên gọi đầy đủ, chính xác của quy hoạch;

(*): Chỉ thể hiện tại trang phụ bì.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

- Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của quy hoạch, trong đó nêu rõ là loại quy hoạch mới hoặc quy hoạch điều chỉnh.
- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch.
- Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch.
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Quy hoạch.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Căn cứ pháp luật

- Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch, trong đó nêu đầy đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản và đối tượng điều chỉnh của văn bản.

2.2. Căn cứ kỹ thuật

- Liệt kê các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của Quy hoạch.
- Liệt kê đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của Quy hoạch.

2.3. Phương pháp thực hiện ĐMC

- Liệt kê đầy đủ các phương pháp ĐMC và các phương pháp có liên quan khác đã được sử dụng để thực hiện ĐMC.
- Đối với từng phương pháp được sử dụng cần chỉ rõ cơ sở của việc lựa chọn các phương pháp.
- Chỉ rõ phương pháp được sử dụng như thế nào và ở bước nào của quá trình thực hiện ĐMC.

2.4. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC

- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho ĐMC.
- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC.
- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch, của đơn vị tư vấn về ĐMC (từ các hoạt động điều tra, khảo sát, phân tích,...).

3. Tổ chức thực hiện ĐMC

- Mô tả mối liên kết giữa quá trình lập Quy hoạch với quá trình thực hiện ĐMC với việc thể hiện rõ các bước thực hiện ĐMC được gắn kết với các bước lập Quy hoạch (có thể được minh họa dưới dạng một sơ đồ khối hoặc bảng).

- Nêu tóm tắt về việc tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia/cán bộ khoa học do cơ quan xây dựng Quy hoạch lập hoặc đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC của Quy hoạch.

- Danh sách (họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC được thể hiện dưới dạng bảng.

- Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn về ĐMC với đơn vị hoặc tổ chuyên gia lập Quy hoạch nhằm lồng ghép các nội dung về môi trường vào trong từng giai đoạn của quá trình lập Quy hoạch.

Chương 1

TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

1.1. Tên của Quy hoạch

Nêu đầy đủ, chính xác tên của Quy hoạch.

1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch

Nêu đầy đủ, chính xác tên của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch: tên gọi, địa chỉ, số điện thoại, fax, địa chỉ Email.

1.3. Mối quan hệ của Quy hoạch được đề xuất với các Quy hoạch khác có liên quan

- Liệt kê các Quy hoạch khác đã được phê duyệt có liên quan đến Quy hoạch được đề xuất.

- Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa Quy hoạch được đề xuất với các Quy hoạch khác có liên quan.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung của Quy hoạch

- Phạm vi không gian và thời kỳ của Quy hoạch.

- Các quan điểm và mục tiêu của Quy hoạch; các quan điểm và mục tiêu chính về bảo vệ môi trường của Quy hoạch.

- Các phương án của Quy hoạch và phương án được chọn.

- Các nội dung chính của Quy hoạch và các nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường.

- Các định hướng và giải pháp chính về bảo vệ môi trường của Quy hoạch.

- Các định hướng về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (nếu có).

- Các giải pháp về cơ chế, chính sách.

- Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên.

- Phương án tổ chức thực hiện Quy hoạch.

Chương 2

PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ ĐIỀU KIỆN

MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phạm vi không gian và thời gian của đánh giá môi trường chiến lược

2.1.1. Phạm vi không gian

Nêu rõ phạm vi không gian thực hiện ĐMC (phạm vi không gian thực hiện ĐMC là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi việc thực hiện Quy hoạch).

2.1.2. Phạm vi thời gian

Thể hiện rõ khoảng thời gian được xem xét, dự báo, đánh giá tác động của Quy hoạch trong quá trình ĐMC.

2.2. Điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế-xã hội

2.2.1 Điều kiện địa lý, địa chất, thổ nhưỡng

- Mô tả tổng quát điều kiện địa lý, địa chất, của vùng có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của Quy hoạch.

- Mô tả tổng quát đặc điểm địa hình, cảnh quan khu vực, trong đó đặc biệt chi tiết đối với các danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc tế (di sản thiên nhiên), cấp khu vực, cấp quốc gia phân bố trên khu vực có khả năng tác động bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của Quy hoạch.

- Mô tả tổng quát điều kiện thổ nhưỡng của vùng có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của Quy hoạch.

- Thể hiện điều kiện địa lý, địa chất, thổ nhưỡng trên các bản đồ có tỷ lệ phù hợp.

- Chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.

2.2.2. Điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn

- Mô tả tổng quát về điều kiện khí tượng gồm chế độ nhiệt, chế độ nắng, chế độ mưa, chế độ gió và các điều kiện khí tượng khác.

- Mô tả tổng quát về đặc điểm hệ thống sông, suối chính và chi tiết hơn đối với các hệ thống sông, suối có khả năng chịu tác động bởi phân bố trên khu vực Quy hoạch.

- Mô tả tổng quát về điều kiện hải văn (đối với vùng Quy hoạch liên quan đến biển).

- Liệt kê các hiện tượng khí tượng cực đoan (lốc, bão, lũ lụt, v.v.) đã xảy ra trên khu vực Quy hoạch.

- Các biểu hiện của biến đổi khí hậu trên khu vực Quy hoạch.

- Diễn biến các điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn trong các năm qua.

2.2.3. Hiện trạng chất lượng môi trường đất, nước, không khí

- Mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí thuộc vùng có khả năng chịu tác động bởi Quy hoạch.

- Mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, biển, nước dưới đất thuộc vùng có khả năng chịu tác động bởi Quy hoạch.

- Mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm tồn lưu đất thuộc vùng có khả năng chịu tác động bởi Quy hoạch.

2.2.4. Hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật và di sản thiên nhiên

- Mô tả khái quát đặc điểm, diễn biến của các hệ sinh thái tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang đa dạng sinh học; khu vực có đa dạng sinh học cao; di sản thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng; hệ sinh thái rừng tự nhiên; hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh....) thuộc vùng, khu vực bị ảnh hưởng bởi Quy hoạch.

- Mô tả khái quát về các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm; loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài được ghi nhận trong sách đỏ Việt Nam phân bố trong vùng, khu vực bị ảnh hưởng bởi Quy hoạch.

- Thể hiện đặc điểm và phân bố các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trên các bản đồ có tỷ lệ phù hợp (nếu có).

2.2.5. Điều kiện về kinh tế

Mô tả tổng quát về hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính thuộc khu vực Quy hoạch (công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng, giao thông vận tải, du lịch, thương mại và ngành khác) có khả năng chịu tác động bởi Quy hoạch.

2.2.6. Điều kiện về xã hội

- Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi Quy hoạch.

- Mô tả về dân số, đặc điểm các dân tộc (nếu khu vực có các dân tộc thiểu số), mức sống, tỷ lệ hộ nghèo thuộc khu vực có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi Quy hoạch.

Lưu ý:

- Nội dung trình bày về môi trường tự nhiên và môi trường KT-XH thuộc khu vực chịu tác động bởi Quy hoạch chỉ tập trung vào các thành phần môi trường, KT-XH có khả năng chịu tác động bởi việc thực hiện Quy hoạch và có xét đến biến đổi khí hậu.

- Số liệu phải có chuỗi thời gian ít nhất là năm (05) năm tính đến thời điểm thực hiện ĐMC. Phân tích diễn biến các vấn đề môi trường, kinh tế, xã hội trong các năm qua.

- Thông tin, số liệu về chất lượng các thành phần môi trường phải được chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu sẵn có (tham khảo) và các số liệu dữ liệu khảo sát, đo đạc, phân tích được thực hiện trong quá trình ĐMC.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn

Liệt kê các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu được lựa chọn từ các văn bản chính thống liên quan như nghị quyết, chỉ thị của Đảng; văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan.

3.2. Đánh giá sự phù hợp của Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường

- Đánh giá sự phù hợp/không phù hợp hoặc mâu thuẫn giữa quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản nêu trên.

- Dự báo tác động (tiêu cực/tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản nêu trên.

3.3. Đánh giá, so sánh các phương án phát triển đề xuất

- Đánh giá những ảnh hưởng tiêu cực, tích cực lên các mục tiêu về bảo vệ môi trường, các xu thế môi trường của từng phương án phát triển đề xuất.

- Khuyến nghị phương án lựa chọn.

Lưu ý: Nội dung này chỉ thực hiện khi Quy hoạch có từ 02 phương án phát triển trở lên.

3.4. Những vấn đề môi trường chính

- Nêu rõ các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch cần xem xét trong ĐMC.

- Nêu rõ các mục tiêu môi trường trong các văn bản pháp luật, chiến lược, chính sách, kế hoạch hành động về bảo vệ môi trường có liên quan đến các vấn đề môi trường đã xác định ở trên.

Lưu ý:

- Các vấn đề môi trường chính cần được mã số hóa, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và thống nhất ở các phần tiếp theo của báo cáo ĐMC.

- Trường hợp dự thảo Quy hoạch có nhiều phương án, phải xác định các vấn đề môi trường chính cho từng phương án.

- Đối với quy hoạch tỉnh, có thể tham khảo một số vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược như: ô nhiễm, suy giảm chất lượng môi trường đất, nước, không khí, nhất là ô nhiễm, suy giảm chất lượng không khí trong các đô thị, khu dân cư; ô nhiễm, suy giảm chất lượng nguồn nước

mặt như sông, suối, hồ, ao, vùng đất ngập nước, ven biển; ô nhiễm tồn lưu kim loại nặng, hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật trong đất; phát sinh chất thải rắn, bao gồm: chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt và các loại chất thải khác; thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái, ... của các hệ sinh thái tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh, cảnh quan thiên nhiên; ...); thu hẹp sinh cảnh và suy giảm số lượng của các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ.

3.5. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch (phương án 0)

- Xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện Quy hoạch như các chiến lược, quy hoạch dự án đầu tư đang triển khai, các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và sẽ triển khai trong tương lai gần, các động lực thị trường, biến đổi khí hậu, v.v..

- Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu.

3.6. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch

3.6.1. Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến môi trường

- Xác định các loại hình tác động của Quy hoạch đến môi trường vùng có thể chịu tác động dẫn đến các vấn đề môi trường nêu tại mục 3.4.

- Đánh giá tác động của Quy hoạch đến môi trường vùng có thể chịu tác động: xác định rõ nguồn phát sinh, cơ chế tác động và đối tượng chịu tác động, phạm vi không gian và thời gian của tác động, mức độ tác động dẫn đến các vấn đề môi trường nêu tại mục 3.4.

Lưu ý: Cần đánh giá cả tác động tiêu cực và tích cực, tác động trực tiếp, gián tiếp và tác động tổng hợp.

3.6.2. Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện Quy hoạch

- Đánh giá, dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với Quy hoạch.

- Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đối với xu hướng biến đổi khí hậu.

3.7. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo

- Xác định và nêu rõ những vấn đề còn không chắc chắn, thiếu tin cậy trong ĐMC, đặc biệt là về dự báo, đánh giá tác động, mức độ nghiêm trọng, phạm vi không gian, thời gian của tác động...

- Trình bày rõ lý do, nguyên nhân của từng vấn đề không chắc chắn, thiếu

tin cậy như: từ số liệu, dữ liệu (thiếu thông tin, dữ liệu cần thiết; số liệu, dữ liệu quá cũ, thiếu độ tin cậy...); từ phương pháp đánh giá (tính phù hợp, độ tin cậy của phương pháp...); trình độ chuyên môn của các chuyên gia tham gia thực hiện ĐMC) và các nguyên nhân khác.

Chương 4

GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.1. Các nội dung của Quy hoạch đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả của đánh giá môi trường chiến lược

4.1.1. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của ĐMC

- Nêu đầy đủ các đề xuất, kiến nghị dưới góc độ môi trường từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Quy hoạch.

4.1.2. Các nội dung của CQ đã được điều chỉnh

Trình bày các nội dung Quy hoạch đã được điều chỉnh của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch trên cơ sở các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC bao gồm:

- Các điều chỉnh về quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu của Quy hoạch.
- Các điều chỉnh về phương án phát triển.
- Các điều chỉnh về các dự án thành phần.
- Các điều chỉnh về phạm vi, quy mô, các giải pháp công nghệ, và các nội dung khác.
- Các điều chỉnh liên quan đến giải pháp, phương án tổ chức thực hiện Quy hoạch.

4.2. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện Quy hoạch

4.2.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý

- Đề ra các giải pháp về tổ chức, quản lý nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện Quy hoạch.
- Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

4.2.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Đề ra các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật nhằm phát huy các xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu các xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường nêu tại mục 3.4 do việc thực hiện các hoạt động, dự án của Quy hoạch.
- Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

4.2.3. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trong Quy hoạch

Định hướng yêu cầu về nội dung ĐTM đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch trong đó chỉ ra những vấn đề môi trường cần chú trọng, các vùng, ngành/lĩnh vực cần phải được quan tâm về ĐTM trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

4.3. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu

4.3.1. Các giải pháp giảm nhẹ

Đề xuất các giải pháp quản lý, kỹ thuật để giảm nhẹ các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

4.3.2. Các giải pháp thích ứng

Đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai.

4.4. Các giải pháp khác (nếu có)

Chương 5

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch

- Nội dung giám sát, các thông số/chỉ thị giám sát, địa điểm, trách nhiệm giám sát, cách thức thực hiện, nguồn lực (nhân lực, kinh phí và các điều kiện vật chất khác cần thiết cho hoạt động giám sát) cần thiết.

- Cách thức phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình thực hiện.

5.2. Chế độ báo cáo trong quá trình thực hiện đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch

Báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch và kết quả giám sát môi trường đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch.

Chương 6

THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

6.1. Thực hiện tham vấn

- Trình bày rõ mục tiêu của tham vấn.

- Nêu rõ nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này.

- Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn, trong đó nêu rõ việc tham vấn được thực hiện ở những bước nào trong quá trình thực hiện ĐMC.

Lưu ý: trường hợp tham vấn được thực hiện nhiều lần trong quá trình ĐMC, cần nêu rõ nội dung của mỗi lần tham vấn.

6.2. Kết quả tham vấn

- Nêu rõ kết quả tham vấn, trong đó phản ánh đầy đủ các ý kiến tích cực và tiêu cực, các ý kiến nhất trí, phản đối và các kiến nghị đối với bảo vệ môi trường, đối với nội dung Quy hoạch và các ý kiến, kiến nghị khác (nếu có).

- Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do.

Lưu ý: Các văn bản tham vấn và ý kiến của các đối tượng được tham vấn cần được đưa vào Phụ lục.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Về mức độ ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường của Quy hoạch

- Kết luận chung về sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Mức độ tác động tiêu cực/tích cực của Quy hoạch lên môi trường và tác động của biến đổi khí hậu.

- Các tác động môi trường tiêu cực không thể khắc phục và nguyên nhân.

2. Về hiệu quả của ĐMC

Nêu tóm tắt về:

- Các nội dung của Quy hoạch đã được điều chỉnh, hoàn thiện của quy hoạch để bảo đảm phù hợp với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường.

3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch và kiến nghị hướng xử lý

Nêu rõ những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Liệt kê đầy đủ các tài liệu được tham khảo trong quá trình ĐMC và lập báo cáo ĐMC.

Các tài liệu tham khảo phải được thể hiện rõ: tên tác giả (hoặc cơ quan), tên tài liệu, năm xuất bản và cơ quan xuất bản. Tài liệu tham khảo qua internet phải chỉ rõ địa chỉ website.

Mẫu số 02.

Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
 (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 ----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

V/v thẩm định báo cáo đánh giá tác
 động môi trường của (2)

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ đầu tư dự án (2) được phân loại theo các tiêu chí môi trường và phân loại dự án của Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường (như Phụ lục đính kèm).

Dự án (2) đã được phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư (đối với các dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư).

Hoặc Dự án (2) đã được cấp/điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với các dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư).

Dự án (2) thuộc thẩm quyền phê duyệt đầu tư của (

Địa điểm thực hiện (2):

Địa chỉ liên hệ của (1):

Điện thoại:; Fax:; E-mail:

Chúng tôi xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Một (01) bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương của (2);

- Bảy (07) bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Nơi nhận:

(4)

- Như trên;

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

- ...;

- Lưu: ...

Ghi chú:

(1) Chủ dự án;

(2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án;

- (3) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;
 (4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án

Phụ lục

Tiêu chí môi trường và phân loại Dự án (2)

1. Quy mô

Dự án quan trọng quốc gia Nhóm A Nhóm B Nhóm C

2. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (theo liệt kê tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định số.../2021/NĐ-CP):

- Là loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;
 Không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

3. Công suất (theo liệt kê tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định số.../2021/NĐ-CP)

Lớn Trung bình Nhỏ

4. Quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước (theo liệt kê tại Phụ lục 7a, Phụ lục 7b và Phụ lục 7c ban hành kèm theo Nghị định số.../2021/NĐ-CP)

Lớn Trung bình Nhỏ

5. Quy mô diện tích sử dụng khu vực biển (theo thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển và lấn biển theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo).

Thủ tướng Chính phủ Bộ TN&MT UBND cấp tỉnh/thành phố

6. Quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên (theo thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác và sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về khoáng sản, tài nguyên nước).

UBND cấp tỉnh/thành phố Bộ TN&MT

7. Xác định dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường (đánh dấu các lựa chọn phù hợp):

Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định số.../2021/NĐ-CP nằm trong khu dân cư nông thôn tập trung, nội thành, nội thị của các đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

Cụ thể:

Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

Cụ thể:

Dự án nằm trong hoặc có sử dụng đất, đất có mặt nước của: khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác theo quy định của Nghị định số .../2021/NĐ-CP (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên, rừng, vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác);

Cụ thể:

Dự án nằm trong hoặc có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản văn hóa vật thể đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, cải tạo, tôn tạo, công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ khu di sản văn hóa vật thể);

Cụ thể:

Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đất đai;

Cụ thể:

Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

Cụ thể:

Quyết định thành lập hội đồng thẩm định đánh giá tác động môi trường

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2)**

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2021 của Chính phủ quy định về...;

Căn cứ Thông tư số .../2021/TT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về...;

Căn cứ (4);

Căn cứ (*) về việc uỷ quyền thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

Xét Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (5) về việc đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2);

Xét đề nghị của (6),

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Nơi công tác	Chức danh trong hội đồng
1	Chủ tịch
2	Phó chủ tịch (nếu có)
3	Ủy viên thư ký
4	Ủy viên phản biện
5	Ủy viên phản biện
6	Ủy viên
...

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2), chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và gửi kết quả cho (3).

Điều 3.(7).....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (8) và các thành viên hội đồng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ dự án;
- ...
- Lưu: ...

(3)

(ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan tổ chức việc thẩm định hoặc cơ quan được cơ quan có thẩm quyền giao trách nhiệm (ủy quyền) tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định; (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1); (5) Chủ dự án; (6) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định; (7) Quy định về chi phí hoạt động của hội đồng thẩm định; (8) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu các cơ quan liên quan trực thuộc cơ quan tổ chức việc thẩm định;

() Tên đầy đủ của văn bản của cơ quan tổ chức việc thẩm định ủy quyền cho (3) thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2).*

Mẫu cấu trúc và nội dung cụ thể báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ quan cấp trên của chủ dự án (1)	
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG của dự án (2)	
CHỦ DỰ ÁN (*) <i>(ký, ghi họ tên, đóng dấu)</i>	ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) (*) <i>(ký, ghi họ tên, đóng dấu)</i>
<i>Địa danh (**), tháng ... năm ...</i>	

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ dự án;

(2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bì; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh nơi thực hiện dự án hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án.

MỤC LỤC

Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt
Danh mục các bảng, các hình vẽ

MỞ ĐẦU**1. Xuất xứ của dự án**

1.1. Thông tin chung về dự án, trong đó nêu rõ loại hình dự án (mới, mở rộng quy mô, nâng công suất, thay đổi công nghệ hoặc dự án loại khác).

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư), báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương.

1.3. Môi quan hệ của dự án với các dự án khác và quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.4. Trường hợp dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thì phải nêu rõ tên của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuyết minh rõ sự phù hợp của dự án với quy hoạch ngành nghề và phân khu chức năng. Đính kèm bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM, giấy phép môi trường hoặc giấy tờ tương đương của

dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM:

2.1. Liệt kê các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

2.2. Liệt kê đầy đủ các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án. Đối với các dự án thuộc đối tượng phải phê duyệt chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (dự án mới) hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (dự án điều chỉnh) theo quy định của pháp luật về đầu tư, báo cáo ĐTM phải có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh).

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường: Tóm tắt việc tổ chức thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của chủ dự án, đơn vị tư vấn (nếu có) kèm theo danh sách (có chữ ký) của những người tham gia ĐTM.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường: Liệt kê đầy đủ các phương pháp đã được sử dụng và chỉ dẫn rõ sử dụng ở nội dung nào trong quá trình thực hiện ĐTM.

Chương 1

MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1. Tóm tắt về dự án

1.1. Thông tin chung về dự án:

- Tên dự án (theo dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng).
- Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án.
- Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo quy chuẩn hiện hành, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án. Mô tả rõ các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội và các đối tượng khác có khả năng bị tác động bởi dự án. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án.

- Mục tiêu; quy mô; công suất; công nghệ và loại hình dự án.

1.2. Các hạng mục công trình của dự án

Liệt kê đầy đủ, chi tiết về khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án, gồm 3 loại chính như sau:

- Các hạng mục công trình chính: dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án.

- Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án.

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: thu gom và thoát nước mưa; thu gom và thoát nước thải; xử lý nước thải (sinh hoạt, công nghiệp,...); xử lý bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải; ứng phó sự cố tràn dầu, cháy nổ; các công trình đảm bảo chế độ thủy văn, dòng chảy tối thiểu, bảo tồn sinh thái (với các dự án tác động đến thủy văn, sinh thái) và các công trình bảo vệ môi trường khác.

Đối với các dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động, trong nội dung chương này phải làm rõ thêm các thông tin về thực trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở, khu công nghiệp hiện hữu; các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; tính liên thông, kết nối với các hạng công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.

- Mô tả cụ thể hiện trạng quản lý, sử dụng đất khu vực thực hiện dự án; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với các quy định của pháp luật và các quy hoạch phát triển có liên quan.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

Liệt kê các loại nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án. Trường hợp dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, phải làm rõ về nhu cầu, năng lực sử dụng phế liệu; tỷ lệ, khối lượng phế liệu sử dụng được nhập khẩu và thu mua trong nước, đề xuất khối lượng phế liệu nhập khẩu khi dự án vận hành theo công suất thiết kế của dự án.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Mô tả chi tiết, cụ thể về công nghệ sản xuất, vận hành của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn công nghệ kèm theo sơ đồ minh họa.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Mô tả chi tiết, cụ thể về các biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn biện pháp, công nghệ.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án.

2. Tóm tắt các vấn đề môi trường chính của dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

2.2. Quy mô, tính chất của các loại chất thải phát sinh từ dự án (nếu có):

- Quy mô, tính chất của nước thải và vùng có thể bị tác động do nước thải.
- Quy mô, tính chất của bụi, khí thải và vùng có thể bị tác động do bụi, khí thải.
- Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại.
- Quy mô, tính chất của chất thải khác.

2.3. Các tác động môi trường khác (nếu có):

- Thu hẹp không gian, biến đổi cấu trúc, chức năng, giá trị của danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên.
- Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái của các hệ sinh thái tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh...).
- Thu hẹp sinh cảnh và suy giảm số lượng các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ.
- Các tác động đến các yếu tố nhạy cảm khác.
- Các tác động môi trường khác.

2.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước trong và ngoài dự án; hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, súc rửa đường ống, nước thải đặc thù khác nếu có), gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; nguồn tiếp nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải, mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).
- Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống đường ống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải; các thiết bị công nghệ đồng bộ xử lý bụi, khí thải; thiết bị hợp khối hoặc các thiết bị xử lý khác), gồm: kiểu loại, số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; trình độ công nghệ (mới, tiên tiến, thân thiện môi trường); nguồn gốc, xuất xứ của công nghệ (nước ngoài hoặc trong nước); nguồn tiếp nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).
- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số

lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyên giao xử lý (nếu có).

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyên giao xử lý (nếu có).

- Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác (nếu có): Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Đối với công trình xử lý chất thải phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyên giao xử lý (nếu có).

- Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, phương pháp, quy trình vận hành; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với từng nguồn ô nhiễm (nếu có).

- Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản): Nêu thông tin chính về phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

- Phương án, biện pháp bảo vệ, phục hồi hoặc bồi hoàn đối với cảnh quan thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ bị tác động, ảnh hưởng (nếu có).

- Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: Nêu rõ phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (đối với: bụi, khí thải; nước thải; chất độc hại khác) áp dụng đối với dự án. Trường hợp dự án phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thì phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình (nếu có).

- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

2.5. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Nêu rõ những công trình bảo vệ môi trường chính của dự án.

2.6. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án: Nêu rõ các nội dung, yêu cầu, cơ chế, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án.

2.7. Cam kết của chủ dự án: (Chủ dự án cam kết về tính trung thực, chính xác của số liệu; thông tin về dự án, các vấn đề môi trường của dự án được trình bày trong báo cáo ĐTM).

Chương 2

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (không bắt buộc thực hiện đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường)

- Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về các điều kiện tự nhiên khu vực triển khai dự án, gồm các loại dữ liệu về: địa lý, địa chất; khí hậu, khí tượng; số liệu thủy văn, hải văn trong thời gian ít nhất 03 năm gần nhất.

- Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực dự án, gồm: các hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác); đặc điểm dân số, điều kiện y tế, văn hóa, giáo dục, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo, các công trình văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử- văn hóa, khu dân cư, khu đô thị và các công trình liên quan khác chịu tác động của dự án. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực dự án.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực có thể chịu tác động do dự án

2.2.1. Dữ liệu về đặc điểm môi trường và tài nguyên sinh vật

Tổng hợp dữ liệu thu thập (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực triển khai dự án, trong đó làm rõ: chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án, môi trường nước mặt, nước biển, nước dưới đất, môi trường đất vùng tiếp nhận nước thải của dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học trên cạn có thể bị tác động bởi dự án; khoảng cách từ dự án đến các vùng sinh thái nhạy cảm gần nhất; diện tích các loại rừng (nếu có); danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học biển và đất ngập nước ven biển có thể bị tác động bởi dự án (dữ liệu về tài nguyên sinh vật không bắt buộc đối với dự án trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường).

2.2.2. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí,....

Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án được thực hiện ít nhất là 03 đợt khảo sát. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu phải tuân thủ quy trình kỹ thuật về quan trắc môi trường. Tổng hợp kết quả để đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực dự án; đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng.

Đối với dự án có liên quan đến phóng xạ, trong mục này cần bổ sung kết quả quan trắc phóng xạ, đánh giá hiện trạng và sơ bộ phân tích nguyên nhân. Trường hợp nước thải của dự án đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải

tập trung của khu công nghiệp thì không cần đánh giá hiện trạng môi trường nước mặt, trầm tích. Việc đánh giá hiện trạng môi trường không khí xung quanh chỉ yêu cầu đối với những dự án phát sinh bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường hoặc dự án sử dụng mô hình tính toán lan truyền ô nhiễm (nếu có).

2.2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh vật

Hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện và chịu tác động của dự án (không bắt buộc đối với dự án trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường), bao gồm:

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học trên cạn có thể bị tác động bởi dự án, như: nơi cư trú, các vùng sinh thái nhạy cảm (đất ngập nước nội địa, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thiên nhiên thế giới trong và lân cận khu vực dự án); khoảng cách từ dự án đến các vùng sinh thái nhạy cảm gần nhất; diện tích các loại rừng (nếu có); danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án (nếu có);

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học dưới nước là nguồn tiếp nhận chất thải hoặc chịu tác động trực tiếp của dự án (sông, hồ, biển, đất ngập nước ven biển,...) có thể bị tác động bởi dự án, bao gồm: đặc điểm hệ sinh thái dưới nước (nếu có), hệ sinh thái biển và đất ngập nước ven biển, danh mục và hiện trạng các loài phiêu sinh, động vật đáy, cá và tài nguyên thủy, hải sản khác (nếu có).

2.3. Khoảng cách an toàn về môi trường của dự án

Nêu rõ khoảng cách an toàn về môi trường của dự án đầu tư đối với khu dân cư và các đối tượng nhạy cảm khác.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Nguyên tắc chung:

- Việc đánh giá tác động của dự án đến môi trường được thực hiện theo các giai đoạn triển khai xây dựng dự án và khi dự án đi vào vận hành (vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại) và phải được cụ thể hóa cho từng nguồn gây tác động, từng đối tượng bị tác động. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện phải phù hợp, đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đối với từng tác động đã được đánh giá.

- Đối với dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động phải đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở, khu công nghiệp cũ và dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của dự án mới.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường của giai đoạn này tập trung vào các hoạt động chính sau đây:

- Đánh giá tác động đến cảnh quan, hệ sinh thái;
- Đánh giá tác động đến môi trường của việc chiếm dụng đất, di dân, tái định cư,...;
- Đánh giá tác động đến môi trường của hoạt động giải phóng mặt bằng;
- Khai thác vật liệu xây dựng phục vụ dự án (nếu thuộc phạm vi dự án);
- Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Thi công các hạng mục công trình của dự án hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án (đối với các dự án không có công trình xây dựng);
- Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hóa chất, nước sạch, hơi nước,...).

Yêu cầu:

- Với mỗi tác động cần xác định quy mô tác động để tập trung dự báo, đánh giá và giảm thiểu các tác động chính, đặc thù của loại hình và vị trí dự án.
- Đối với nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải: cụ thể hóa về tải lượng, nồng độ và giá trị của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.
- Đối với nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải: cần nêu cụ thể các nguồn gây tác động và đối tượng chịu tác động.
- Dự án đầu tư xây dựng thực hiện trong vùng lõi của di sản thiên nhiên hoặc có sử dụng đất của vùng lõi, chuyên đổi mục đích sử dụng đất vùng đệm của di sản thiên nhiên phải đánh giá chuyên đề về tác động tới thiên nhiên, đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

- Về nước thải: chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có):
 - + Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.
 - + Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống..., đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.

- Về bụi, khí thải: các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Về ô nhiễm ồn, rung: các công trình, biện pháp giảm ồn, rung.

- Về xói lở, bồi lắng, nước mưa chảy tràn (nếu có): quy mô, vị trí, biện pháp ngăn ngừa xói lở, bồi lắng, kiểm soát nước mưa chảy tràn.

- Về tác động đến tài nguyên sinh vật (nếu có).

- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá tác động trong giai đoạn này cần phải tập trung vào 02 giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại, với các nội dung chính sau:

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải (chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác, tiếng ồn, độ rung,...). Mỗi tác động phải được cụ thể hóa về tải lượng và giá trị của tất cả các thông số chất thải đặc trưng của dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải cần nêu cụ thể các nguồn gây tác động và đối tượng chịu tác động;

- Đánh giá tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và yếu tố nhạy cảm khác.

- Đối với dự án đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, phải đánh giá bổ sung tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; đánh giá khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đối với khối lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án.

3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

Yêu cầu chung: Trên cơ sở kết quả đánh giá các tác động tại Mục 3.2.1 nêu trên, chủ dự án phải căn cứ vào từng loại chất thải phát sinh (với lưu lượng và nồng độ các thông số ô nhiễm đặc trưng) để đề xuất lựa chọn các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải phù hợp (trên cơ sở liệt kê, so sánh các thiết bị, công nghệ đang được sử dụng), đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

a) Về công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý nước thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc dự thảo thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước (sau đây gọi tắt là dự thảo bản vẽ thiết kế). Chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo.

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

b) Về công trình xử lý bụi, khí thải:

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý bụi, khí thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo);

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

c) Về công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình quản lý, xử lý chất thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình quản lý, xử lý chất thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo).

d) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải (đối với trường hợp phải lắp đặt):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo).

đ) Công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu với các dự án thủy điện, hồ chứa nước.

e) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có);

g) Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.
- Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác.
- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.
- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo về các tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án.

Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan (như thiếu thông tin, dữ liệu; số liệu, dữ liệu hiện có đã bị lạc hậu; số liệu, dữ liệu tự tạo lập chưa có đủ độ chính xác, tin cậy; thiếu hoặc độ tin cậy của phương pháp đánh giá có hạn; trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ về ĐTM có hạn; các nguyên nhân khác).

Chương 4

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản)

4.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; quy hoạch sử dụng đất sau khai thác (nếu có) tổ chức, cá nhân phải xây dựng tối thiểu 02 phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi.

- Đối với mỗi phương án cải tạo, phục hồi môi trường đưa ra cần làm rõ các nội dung sau:

+ Xác định thời điểm, nội dung thực hiện một phần công tác cải tạo, phục hồi môi trường (ngay trong quá trình khai thác) đối với các hạng mục công trình mỏ (công trình phụ trợ khai thác, bãi thải mỏ,...) và khu vực khai thác (trường hợp mỏ khai thác theo hình thức “cuốn chiếu”, có thể thực hiện được công tác cải tạo, phục hồi môi trường đối với phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng);

+ Xác định các hạng mục công trình mỏ, các hạng mục công việc cần cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực khai thác (moong khai thác đối với mỏ lộ thiên; hệ thống đường lò/giếng thông gió, vận chuyển, lò chỢ ... đối với mỏ hầm lò) trong giai đoạn đóng cửa mỏ (thời điểm kết thúc khai thác mỏ theo dự án đầu tư đã lập);

+ Mô tả các giải pháp, công trình và khối lượng, kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường; lập bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: tác động liên quan đến chất thải, tác động không liên quan đến chất thải như: cảnh quan, sinh thái sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường,...) và đề xuất các công trình, biện pháp giảm thiểu.

- Tính toán “chỉ số phục hồi đất” cho các phương án lựa chọn. Trên cơ sở đánh giá và so sánh “chỉ số phục hồi đất” và ưu điểm, nhược điểm của các phương án, lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

4.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường.

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Thiết kế các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

4.3. Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
----	----------------	-----------------------	------------	---------------	------------------------	-------------------------	---------

I	Khu vực khai thác						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy mong khu A						
2	Trồng cây khu A						
...						

4.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương 5

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được thiết lập trên cơ sở tổng hợp kết quả của các Chương 1,3 dưới dạng bảng như sau:

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát
1	2	3	4	5	6	7	8
Thi công xây dựng							
Vận hành thử nghiệm							
Vận hành thương mại							

5.2. Chương trình giám sát môi trường của chủ dự án

Chương trình giám sát môi trường phải được đặt ra cho quá trình thực hiện dự án, được thiết kế cho các giai đoạn: (1) Thi công xây dựng; (2) Vận hành thử nghiệm và (3) Dự kiến khi vận hành thương mại, cụ thể như sau:

- Giám sát nước thải và khí thải: phải quan trắc, giám sát lưu lượng thải và các thông số đặc trưng của các nguồn nước thải, khí thải trước và sau xử lý với tần suất tối thiểu theo quy định; vị trí các điểm giám sát phải được mô tả rõ.

- Giám sát chất thải rắn: giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh; phải phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định,...

- Giám sát tự động, liên tục nước thải, khí thải và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (đối với trường hợp phải lắp đặt).

- Giám sát môi trường xung quanh: chỉ áp dụng cho giai đoạn hoạt động của các dự án có phát sinh phóng xạ hoặc một số loại hình đặc thù theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt với tần suất tối thiểu theo quy định; vị trí các điểm giám sát phải được lựa chọn để đảm bảo tính đại diện và phải được mô tả rõ.

- Giám sát các vấn đề môi trường khác (trong trường hợp dự án có thể gây tác động đến): các hiện tượng trượt, sụt, lở, lún, xói lở, bồi lắng; sự thay đổi mực nước mặt, nước ngầm, xâm nhập mặn, xâm nhập phèn, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ nhằm theo dõi được sự biến đổi theo không gian và thời gian của các vấn đề này với tần suất tối thiểu theo quy định.

Chương 6

KẾT QUẢ THAM VẤN

I. THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

6.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng:

Nêu tóm tắt quá trình tổ chức tham vấn ý kiến trong quá trình đánh giá tác động môi trường của dự án như sau:

6.1.1. Tóm tắt quá trình tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử: Mô tả rõ quá trình tổ chức tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử đã được thực hiện kèm theo thời gian thực hiện.

6.1.2. Tóm tắt quá trình tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến đối với cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp: Nêu rõ việc phối hợp của chủ dự án với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án trong việc niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo thời gian, địa điểm tổ chức họp tham vấn lấy ý kiến; tổ chức họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án, trong đó làm rõ thông tin về các thành phần tham gia cuộc họp.

6.1.3. Tóm tắt quá trình tham vấn bằng văn bản đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án: Mô tả rõ quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng đã được thực hiện và nêu rõ số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản do chủ

dự án gửi đến các cơ quan, tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án; số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án. Trường hợp không nhận được ý kiến trả lời bằng văn bản của một số cơ quan, tổ chức chịu tác động, phải chứng minh việc đã gửi văn bản đến các cơ quan này nhưng không nhận được ý kiến phản hồi.

6.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

6.2.1. Ý kiến góp ý công khai trên trang thông tin điện tử: Nêu rõ các ý kiến góp ý công khai trên trang thông tin điện tử về dự án và báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

6.2.2. Ý kiến của các cơ quan, tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu rõ các ý kiến của các cơ quan, tổ chức chịu tác động trực tiếp về các nội dung của báo cáo ĐTM và các kiến nghị kèm theo (nếu có).

6.2.3. Ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu tóm tắt các ý kiến góp ý với trình bày của chủ dự án về nội dung báo cáo ĐTM của dự án tại cuộc họp tham vấn cộng đồng dân cư; kiến nghị của cộng đồng dân cư, cá nhân.

6.2.4. Ý kiến phản hồi và cam kết của chủ dự án đối với các đề xuất, kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn: Nêu rõ những ý kiến tiếp thu và giải trình những ý kiến không tiếp thu của chủ dự án đối với các ý kiến góp ý, kiến nghị, yêu cầu trên trang thông tin điện tử và của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn; cam kết của chủ dự án về việc thực hiện những ý kiến tiếp thu.

Lưu ý: Bản sao các văn bản của chủ dự án gửi xin ý kiến tham vấn, văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được xin ý kiến; bản sao Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án phải được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo ĐTM.

II. THAM VẤN CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC (đối với dự án thuộc Phụ lục 6 Nghị định số.../2021/NĐ-CP):

Mô tả rõ quá trình tham vấn ý kiến của các nhà khoa học, chuyên gia liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường thông qua hình thức hội thảo, tọa đàm; ý kiến đánh giá của từng nhà khoa học, chuyên gia; ý kiến giải trình, tiếp thu và cam kết thực hiện của chủ dự án đối với từng ý kiến của nhà khoa học, chuyên gia tại hội thảo, tọa đàm.

III. THAM VẤN TỔ CHỨC CHUYÊN MÔN VỀ TÍNH CHUẨN XÁC CỦA MÔ HÌNH:

Mô tả quá trình lấy ý kiến của tổ chức chuyên môn về tính chuẩn xác của mô hình; ý kiến nhận xét của tổ chức chuyên môn; ý kiến giải trình, tiếp thu và cam kết thực hiện của chủ dự án.

IV. THAM VẤN TỔ CHỨC CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỀ VỀ TÁC ĐỘNG TỚI THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC CỦA DI SẢN THIÊN NHIÊN:

Mô tả quá trình lấy ý kiến của tổ chức chuyên môn đối với kết quả đánh giá chuyên đề về tác động tới thiên nhiên, đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên; ý kiến nhận xét của tổ chức chuyên môn và xác nhận của tổ chức chuyên môn về tính chuẩn xác của số liệu, kết quả đánh giá chuyên đề; ý kiến giải trình, tiếp thu và cam kết thực hiện của chủ dự án.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận: Chủ dự án khẳng định các vấn đề đã nhận dạng và đánh giá được về mức độ, quy mô của các tác động đã xác định, các tác động môi trường quan trọng đặc thù cần quan tâm đặc biệt trong quá trình thực hiện dự án, nhất là các vấn đề môi trường chính của dự án (đã trình bày ở Chương 1); mức độ khả thi của các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng chống, ứng phó các sự cố, rủi ro môi trường; các tác động tiêu cực nào không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng cho phép của chủ dự án và nêu rõ lý do. Những tác động gì còn chưa dự báo được và nêu rõ lý do.

2. Kiến nghị: Kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan giúp giải quyết các vấn đề vượt khả năng giải quyết của dự án.

3. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường: (Chủ dự án cần cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các vấn đề môi trường chính nêu trong báo cáo ĐTM; chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc xây dựng, thực hiện báo cáo ĐTM và toàn bộ nội dung quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Chỉ liệt kê các tài liệu có sử dụng để trích dẫn trong báo cáo ĐTM)

PHỤ LỤC I

Đính kèm trong Phụ lục I của báo cáo ĐTM là các loại tài liệu sau đây: Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến dự án; các phiếu kết quả phân tích môi trường nền đã thực hiện; bản sao các văn bản liên quan đến tham vấn cộng đồng; bản sao các văn bản tham vấn thông qua hội thảo, tọa đàm (nếu có); bản sao các văn bản nhận xét của tổ chức chuyên môn có liên quan về tính chuẩn xác của mô hình (nếu có); các hình ảnh liên quan đến khu vực dự án (nếu có).

Đối với dự án khai thác khoáng sản phải có thêm các bản vẽ sau đây: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

PHỤ LỤC II

Đính kèm trong Phụ lục II của báo cáo ĐTM là thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình xử lý chất thải (đối với các dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước); công trình cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có).

Ghi chú:

- Tùy theo từng dự án cụ thể, nội dung của báo cáo ĐTM có thể được bổ sung thêm các nội dung đặc thù hoặc lược bỏ những nội dung không cần thiết, không liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của dự án nhưng vẫn phải bảo đảm các nội dung chính và yêu cầu của báo cáo ĐTM nêu trên.
- Các trích dẫn trong báo cáo ĐTM phải chỉ rõ nguồn.

Mẫu biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN****Khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án**

Tên dự án:

Thời gian khảo sát: ngày... tháng... năm...

1. Thành phần tham gia:

- Các thành viên Đoàn khảo sát (ghi rõ: Trưởng đoàn, phó trưởng đoàn (nếu có), thành viên đoàn).

- Đại diện chủ dự án

2. Nội dung khảo sát:

2.1. Thông tin chung về dự án trên thực tế:

- Vị trí khu vực thực hiện dự án;

- Hiện trạng khu vực thực hiện dự án.

- Các đối tượng nhạy cảm về môi trường xung quanh, khu vực thực hiện dự án (nếu có).

2.2. Các vấn đề môi trường chính cần quan tâm của dự án.

3. Kết quả khảo sát:

.....

4. Ý kiến của chủ dự án:

.....

5. Ý kiến của trưởng đoàn khảo sát:

.....

Biên bản được hoàn thành vào hồi... giờ... ngày... tháng... năm... đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe; đã được thống nhất giữa các bên liên quan và được lập thành 03 bản./.

Đại diện chủ dự án

Trưởng đoàn khảo sát hoặc Phó trưởng đoàn khảo sát (nếu được ủy quyền)

Đại diện cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương (nếu có)

Mẫu số 06.

Mẫu bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường**06a. Mẫu bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường dành cho ủy viên hội đồng không phải ủy viên phản biện**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

I. Thông tin của ủy viên hội đồng thẩm định:***Phần ghi dành cho ủy viên hội đồng thẩm định:***

1. Họ và tên người nhận xét:
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:
3. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail*
4. Chức danh trong hội đồng:
5. Tên dự án:

Phần ghi dành cho cơ quan, tổ chức:

1. Tên cơ quan, tổ chức:
2. Địa chỉ: *địa chỉ cơ quan, tổ chức, số điện thoại, Fax, e-mail*
3. Tên dự án:

II. Ý kiến thẩm định:

1. Nhận xét về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường:

TT	Nội dung thẩm định	Đánh giá (chọn một trong hai)		Yêu cầu chỉnh sửa nếu chưa đạt yêu cầu
		<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
1	Sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
2	Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
3	Sự phù hợp của các đánh giá về việc lựa chọn công nghệ sản xuất, hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
4	Kết quả phân tích, tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường, kinh tế - xã hội khu vực thực hiện dự án và sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
5	Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải, sự phát sinh, quy mô, tính chất nguy hại; các tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường; đánh giá, dự báo các rủi ro sự cố môi trường do chất thải gây ra	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
6	Việc đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật và các tác động khác không liên quan đến chất thải	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	

7	Các tác động khác không liên quan đến chất thải (nếu có)	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
8	Các tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
9	Đánh giá, dự báo các rủi ro sự cố môi trường do chất thải gây ra	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
10	Việc đánh giá và dự báo về tác động đến chế độ thủy văn; ngập úng; sạt lở, bồi lắng do giải phóng mặt bằng, xây dựng và vận hành dự án	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
11	Các yêu cầu, quy định, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường áp dụng đối với dự án	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
12	Sự phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường (công trình, biện pháp thu gom, quản lý, xử lý nước thải, khí thải, các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại)	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
13	Các biện pháp giảm thiểu tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên và các loài được ưu tiên bảo vệ	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
14	Các biện pháp giảm thiểu tác động đến chế độ thủy văn; công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu; công trình chống ngập úng; sạt lở, bồi lắng.	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	

15	Các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường do chất thải của dự án gây ra	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
16	Sự phù hợp của chương trình quản lý; sự phù hợp của chương trình giám sát môi trường trường (vị trí, thông số, tần suất giám sát)	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
17	Tham vấn	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
18	Các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
19	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có)	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
-	Sự phù hợp của phương án chọn	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
-	Tính đầy đủ của các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
-	Sự phù hợp của phương pháp tính toán, căn cứ sử dụng để tính toán	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	

-	Sự phù hợp của khoản tiền và phương thức ký quỹ	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
---	---	--------------------------------------	---	--

2. Nhận xét về hình thức báo cáo đánh giá tác động môi trường (*nhận xét ngắn gọn theo trình tự các chương, mục của báo cáo đánh giá tác động môi trường*):

.....

3. Câu hỏi, nhận xét khác (*nếu có*):

.....

4. Những yêu cầu đối với dự án khi xem xét phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM

.....

.....

III. Kết luận (*nêu rõ 01 trong 03 mức độ: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua*):

.....

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI VIẾT NHẬN XÉT
(người viết nhận xét ký, ghi họ tên/cơ quan, tổ chức ký, đóng dấu)

06b. Mẫu bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường của ủy viên phản biện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA ỦY VIÊN PHẢN BIỆN

1. Họ và tên người nhận xét:
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:
3. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, E-mail*
4. Tên dự án:

5. Nhận xét về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường:

TT	Nội dung thẩm định	Đánh giá (chọn một trong hai)		Yêu cầu chỉnh sửa nếu chưa đạt yêu cầu
1	Sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
2	Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
3	Sự phù hợp của các đánh giá về việc lựa chọn công nghệ sản xuất, hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
4	Kết quả phân tích, tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường, kinh tế - xã hội khu vực thực hiện dự án và sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
5	Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải, sự phát sinh, quy mô, tính chất nguy hại; các tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường; đánh giá, dự báo các rủi ro sự cố môi trường do chất thải gây ra	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
6	Việc đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật và các tác động khác không liên quan đến chất thải	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	

7	Các tác động khác không liên quan đến chất thải (nếu có)	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
8	Các tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
9	Đánh giá, dự báo các rủi ro sự cố môi trường do chất thải gây ra	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
10	Việc đánh giá và dự báo về tác động đến chế độ thủy văn; ngập úng; sạt lở, bồi lắng do giải phóng mặt bằng, xây dựng và vận hành dự án	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
11	Các yêu cầu, quy định, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường áp dụng đối với dự án	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
12	Sự phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường (công trình, biện pháp thu gom, quản lý, xử lý nước thải, khí thải, các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại)	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
13	Các biện pháp giảm thiểu tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên và các loài được ưu tiên bảo vệ	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
14	Các biện pháp giảm thiểu tác động đến chế độ thủy văn; công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu; công trình chống ngập úng; sạt lở, bồi lắng.	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	

15	Các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường do chất thải của dự án gây ra	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
16	Sự phù hợp của chương trình quản lý; sự phù hợp của chương trình giám sát môi trường trường (vị trí, thông số, tần suất giám sát)	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
17	Tham vấn	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
18	Các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
19	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có)	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
-	Sự phù hợp của phương án chọn	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
-	Tính đầy đủ của các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
-	Sự phù hợp của phương pháp tính toán, căn cứ sử dụng để tính toán	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	

-	Sự phù hợp của khoản tiền và phương thức ký quỹ	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu	
---	---	--------------------------------------	---	--

6. Nhận xét về hình thức báo cáo đánh giá tác động môi trường (*nhận xét ngắn gọn theo trình tự các chương, mục của báo cáo đánh giá tác động môi trường*):

7. Những nhận xét khác:

7.1. Về phương pháp áp dụng trong đánh giá tác động môi trường: *trong đó lưu ý đến tính thích hợp, mức độ đầy đủ của các phương pháp đã áp dụng*

7.2. Về thông tin, số liệu làm cơ sở để đánh giá tác động môi trường: *trong đó lưu ý đến mức độ đầy đủ, chi tiết, chính xác của các thông tin, số liệu*

7.3. Về mức độ thỏa đáng của các đánh giá, kết luận nêu trong báo cáo:

7.4. Câu hỏi (nếu có):

8. Những yêu cầu đối với dự án khi xem xét phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM

.....

9. Kết luận và đề nghị: *trong đó cần nêu rõ 01 trong 03 mức độ: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua*

(địa danh nơi viết nhận xét), ngày... tháng ...
 năm...

ỦY VIÊN PHẢN BIỆN
 (ký, ghi họ tên)

Mẫu số 07.

Mẫu phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(được đóng dấu treo của cơ quan thành lập hội đồng hoặc cơ quan thường trực thẩm định tương ứng với tên cơ quan (1))

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

**PHIẾU THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

1. Họ và tên: ...
2. Nơi công tác: (tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax)
3. Lĩnh vực chuyên môn: (chỉ ghi tối đa hai (02) lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm nhất và liên quan đến việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường)
4. Chức danh trong hội đồng thẩm định: ...
5. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định: số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...
6. Tên dự án: ...
7. Ý kiến thẩm định về báo cáo đánh giá tác động môi trường (lựa chọn bằng cách ký tên vào 01 trong 03 mức: 7.1; 7.2 hoặc 7.3 sau đây):
 - 7.1. Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung:
 - 7.2. Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:
 - 7.3. Không thông qua:
8. Kiến nghị: (đối với chủ dự án, đơn vị tư vấn lập báo cáo, cơ quan thường trực thẩm định và cơ quan phê duyệt dự án (nếu có))

(địa danh nơi họp), ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT PHIẾU THẨM ĐỊNH

(ký, ghi họ tên)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực thẩm định.

Mẫu thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường(1)**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

V/v thông báo kết
quả thẩm định báo
cáo đánh giá tác
động môi trường
của (2)

Kính gửi: (3).

(1) nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) kèm theo Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (3). Căn cứ kết quả họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, (1) thông báo và đề nghị như sau:

1. Kết quả họp Hội đồng thẩm định: ... (nêu rõ 01 trong 03 kết quả: a) thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; b) không thông qua; c) thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung) báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) (có bản sao Biên bản phiên họp Hội đồng thẩm định được gửi kèm).

2. Đề nghị (3) ...

2.1. Trường hợp kết quả họp hội đồng thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

Đề nghị (3) chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình; hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) theo nội dung biên bản và yêu cầu khác của cơ quan thẩm định (nếu có). Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) theo quy định tại Điều... Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2021 của Chính phủ quy định về... và gửi về (1) để được xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định.

2.2. Trường hợp kết quả họp hội đồng thẩm định không thông qua: cơ quan thẩm định không thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường và nêu rõ lý do.

Trường hợp (3) vẫn có nhu cầu thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, đề nghị (3) hoàn thiện lại báo cáo và gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, thẩm định.

(1) thông báo để (3) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- ...

- Lưu: ...

(4)

(ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan tổ chức việc thẩm định hoặc cơ quan được cơ quan có thẩm quyền giao trách nhiệm (ủy quyền) tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (3) Chủ dự án; (4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định.

Mẫu biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN PHIÊN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Tên dự án:

Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số... ngày ... tháng ... năm ... của ...ban hành.

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ nơi họp: ...

1. Thành phần tham dự phiên họp hội đồng thẩm định:

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên hội đồng có mặt: *(chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt)*

- Thành viên hội đồng vắng mặt: *(ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt, nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp uỷ quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản uỷ quyền)*

1.2. Chủ dự án: *(ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của chủ dự án tham dự họp; trường hợp uỷ quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên, ngày tháng của văn bản uỷ quyền)*

1.3. Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường: *(ghi rõ họ tên, học vị và chức vụ của đại diện đơn vị tư vấn tham dự họp)*

1.4. Đại biểu tham dự: ...

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định)*

2.1. Ủy viên Thư ký thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì phiên họp (Chủ tịch hội đồng hoặc Phó chủ tịch hội đồng trong trường hợp được Chủ tịch hội đồng uỷ quyền) điều hành phiên họp

2.2. Chủ dự án và đơn vị tư vấn trình bày nội dung báo cáo: *(ghi những nội dung chính được chủ dự án và đơn vị tư vấn trình bày, đặc biệt chú trọng vào các nội dung trình bày khác so với báo cáo đánh giá tác động môi trường)*

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với chủ dự án và đơn vị tư vấn về nội dung của dự án và nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường: *(ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)*

2.4. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng

2.5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có)

2.6. Ý kiến phản hồi của chủ dự án

3. Kết luận phiên họp

3.1. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của hội đồng thẩm định: *(được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, trong đó tóm tắt ngắn gọn những ưu điểm nổi trội, những nội dung đạt yêu cầu của báo cáo, những nội dung của báo cáo cần phải được chỉnh sửa, bổ sung theo từng chương, mục của báo cáo đánh giá tác động môi trường)*

3.2. Ý kiến khác của các thành viên hội đồng thẩm định (nếu có): ...

3.3. Ý kiến của chủ dự án về kết luận của hội đồng: ...

4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

4.1. Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: ...

4.2. Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ...

4.3. Số phiếu không thông qua báo cáo: ...

4. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(hoặc Phó chủ tịch hội đồng khi được Chủ tịch hội đồng ủy quyền)
(ký, ghi họ tên)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(ký, ghi họ tên)

Ghi chú: Chủ trì phiên họp và Thư ký hội đồng ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án (2)
(3)**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2021 của Chính phủ quy định về...;

Căn cứ Thông tư số .../2021/TT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về...;

Căn cứ (4);

Căn cứ (5) (nếu có);

Theo đề nghị của: Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2);

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (6);

Xét đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) (sau đây gọi là Dự án) của (6) (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại (7) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- ...;
- Lưu: ...

(3)

*(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)***PHỤ LỤC****CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN (2)***(Kèm theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (3))*

1. Thông tin về dự án (Nêu đầy đủ các thông tin về dự án, chủ đầu tư, địa điểm, địa chỉ và các thông tin chính khác; phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án; các hạng mục, công trình chính của dự án,...)

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác (nếu có)

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án: (Từng công trình xử lý chất thải, công trình bảo vệ môi trường khác, biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án đến môi trường,... phải được cụ thể hóa bằng các yêu cầu về thông số kỹ thuật cơ bản, quy trình vận hành, công suất thiết kế; các quy chuẩn, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường áp dụng đối với dự án, trong đó nêu rõ nguồn tiếp nhận, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng kèm theo hệ số áp dụng đối với từng nguồn chất thải, mục đích tái sử dụng chất thải sau xử lý nếu có,...)

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước trong và ngoài dự án; hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, súc rửa đường ống, nước thải đặc thù khác nếu có,...), gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; nguồn tiếp nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải, mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có),...

3.2. Về xử lý bụi, khí thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống đường ống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải; các thiết bị công nghệ đồng bộ xử lý bụi, khí thải; thiết bị hợp khối hoặc các thiết bị xử lý khác), gồm: kiểu loại, số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; trình độ công nghệ (mới, tiên tiến, thân thiện môi trường,...); nguồn gốc, xuất xứ của công nghệ (nước ngoài hoặc trong nước); nguồn tiếp nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có),...

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,...

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,...

3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác (nếu có): Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Đối với công trình xử lý chất thải phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,...

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, phương pháp, quy trình vận hành...; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với từng nguồn ô nhiễm;....

3.7. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản): Tóm tắt thông tin chính về: phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

3.8. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: Làm rõ phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (đối với: bụi, khí thải; nước thải; chất độc hại khác,...) áp dụng đối với dự án là phương án nào. Trường hợp dự án phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thì phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình.

3.9. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Nêu rõ những công trình bảo vệ môi trường chính sẽ được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án: Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường (nếu có).

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của dự án;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu (1);
- (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho (1) thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của dự án;
- (6) Chủ dự án;
- (7) Địa điểm thực hiện dự án.

Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

Phần I:

THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN

MỞ ĐẦU

Nêu tóm tắt những yếu tố hình thành, xuất xứ, sự cần thiết lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Chương I.

KHÁI QUÁT CHUNG

I. Thông tin chung

- Tên tổ chức, cá nhân:
- Địa chỉ liên lạc:
- Điện thoại:..... Fax:.....
- Giấy đăng ký kinh doanh (hoặc giấy chứng nhận đầu tư).
- Hình thức đầu tư và quản lý phương án. Hình thức đầu tư, nguồn vốn và lựa chọn hình thức quản lý phương án. Trường hợp thuê tư vấn quản lý phương án phải nêu rõ thông tin, địa chỉ, tính pháp lý của tổ chức tư vấn quản lý phương án.

II. Cơ sở để lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Cơ sở pháp lý:...

Giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có), quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi/phương án đầu tư, kết quả thẩm định thiết kế cơ sở, các văn bản phê duyệt quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất khu vực triển khai phương án, quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường và các văn bản khác có liên quan; quy định về công tác dự toán, đơn giá, định mức, quy chuẩn kỹ thuật khai thác khoáng sản, quy chuẩn môi trường áp dụng xây dựng phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Tài liệu cơ sở: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ được phê duyệt và thiết kế cơ sở được thẩm định hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi; Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường được phê duyệt/xác nhận; tài liệu quan trắc môi trường.

Nêu rõ tên tổ chức tư vấn lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường, tên người chủ trì và danh sách những người trực tiếp tham gia.

III. Đặc điểm khai thác khoáng sản, hiện trạng môi trường

Mô tả rõ ràng vị trí địa lý, tọa độ, ranh giới... của địa điểm thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

1. Công tác khai thác khoáng sản

- Nêu tóm tắt đặc điểm địa hình, địa mạo của khu vực khai thác khoáng sản; điều kiện địa chất, địa chất công trình, đặc điểm thành phần thạch học, thành phần khoáng vật khoáng sản; đặc điểm phân bố khoáng sản.
- Tài nguyên, biên giới và trữ lượng khai trường: Nêu tóm tắt về trữ lượng tài nguyên khoáng sản, điều kiện kỹ thuật khai thác.
- Chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ mỏ: Nêu chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ mỏ.
- Mở vỉa, trình tự và hệ thống khai thác: Nêu tóm tắt phương án mở vỉa, trình tự khai thác và hệ thống khai thác.
- Vận tải, bãi thải và thoát nước mỏ: Nêu phương thức vận tải trong mỏ, công tác đổ thải và thoát nước mỏ.
- Kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy: Nêu các giải pháp về kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ.
- Tổng mặt bằng, vận tải ngoài và tổ chức xây dựng: Mô tả tóm tắt giải pháp bố trí tổng mặt bằng, tổ chức vận tải ngoài và tổ chức xây dựng của dự án; các giải pháp kiến trúc-xây dựng, thiết kế cơ sở đã lựa chọn.

2. Hiện trạng môi trường

- Tóm tắt điều kiện tự nhiên, hệ thống đường giao thông, hệ thống sông suối, đặc điểm địa hình..., điều kiện kinh tế - xã hội và các đối tượng xung quanh khu vực khai thác khoáng sản.
- Nêu hiện trạng môi trường thời điểm lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Kết quả phân tích môi trường thời điểm lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Chương II.

CÁC GIẢI PHÁP CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

I. Lựa chọn giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực, tổ chức, cá nhân phải xây dựng các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khả thi. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường phải đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường, sức khỏe cộng đồng.
- Việc cải tạo, phục hồi môi trường thực hiện theo quy định có liên quan.
- Mô tả khái quát các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường. Xây dựng bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường,...).

- Tính toán “chỉ số phục hồi đất” cho các giải pháp lựa chọn (tối thiểu 02 giải pháp cho mỗi hạng mục công trình) được xác định theo biểu thức sau:

$$I_p = (G_m - G_p)/G_c$$

Trong đó:

+ G_m : giá trị đất đai sau khi phục hồi, dự báo theo giá cả thị trường tại thời điểm tính toán;

+ G_p : tổng chi phí phục hồi đất để đạt được mục đích sử dụng;

+ G_c : giá trị nguyên thủy của đất đai trước khi mở mỏ ở thời điểm tính toán (theo đơn giá của Nhà nước);

Trên cơ sở đánh giá và so sánh chỉ số phục hồi đất và ưu điểm, nhược điểm của các giải pháp (tối thiểu 02 giải pháp cho mỗi hạng mục công trình), lựa chọn giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

II. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường theo hướng dẫn.

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế;

- Thiết kế các công trình để giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Xây dựng các kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

Các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế, thi công các công trình cải tạo, phục hồi môi trường dựa trên báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác mỏ hoặc thiết kế cơ sở khai thác mỏ hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường.

III. Kế hoạch thực hiện

Trình bày sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

Trình bày tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.

Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Trong quá trình khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân có thể kết hợp sử dụng kết quả giám sát môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực khai thác						
I.1	Đối với khai thác lộ thiên						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy mong khu A						
2	Trồng cây khu A						
...						
I.2	Đối với khai thác lộ thiên						
1	Cải tạo đường lò, cửa lò khu A						

2	Hệ thống thoát nước khu A						
....						
II	Khu vực bãi thải						
1	San gạt khu A						
2	Trồng cây khu A.						
...	...						
III	Khu vực SCN và phụ trợ						
1	Tháo dỡ khu A						
2	Trồng cây khu A						
...	...						
IV	Công tác khác						
...						

Chương III.

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

I. Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ tính dự toán: định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các Bộ, ngành tương ứng trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

- Nội dung của dự toán: theo điều kiện thực tế của công tác cải tạo, phục hồi môi trường; theo khối lượng và nội dung công việc cải tạo, phục hồi nêu trên và theo hướng dẫn.

- Lập bảng tổng hợp chi phí gồm các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường.

II. Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ

Các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo theo hướng dẫn.

II. Đơn vị nhận ký quỹ: Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (Quỹ bảo vệ môi trường địa phương hoặc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam).

Chương IV.

CAM KẾT THỰC HIỆN VÀ KẾT LUẬN

I. Cam kết của tổ chức, cá nhân

Các cam kết của tổ chức, cá nhân về thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường; tuân thủ các quy định chung về cải tạo, phục hồi môi trường, bảo vệ môi trường có liên quan đến các giai đoạn của phương án. Cụ thể:

- Cam kết tính trung thực, khách quan khi tính toán khoản tiền ký quỹ;
- Các cam kết thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tại Quỹ bảo vệ môi trường... theo đúng cam kết trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường;
- Cam kết bố trí nguồn vốn để thực hiện;
- Các cam kết thực hiện và hoàn thành các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường;
- Cam kết thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp gây ra sự cố môi trường;
- Cam kết thực hiện chế độ nộp báo cáo, chế độ kiểm tra theo đúng quy định;
- Cam kết lập báo cáo về kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và kết quả chương trình giám sát môi trường gửi cơ quan có phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của địa phương theo quy định.

II. Kết luận

Nêu kết luận và đánh giá hiệu quả của phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Tính hợp lý của số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

Phần II:

CÁC PHỤ LỤC

1. Phụ lục các bản vẽ

TT	Tên bản vẽ
1	Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000)
2	Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)
3	Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác
4	Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật.
5	Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000).
6	Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật
7	Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000)
8	Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm
9	Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)
10	Các bản vẽ thiết kế chi tiết các công trình cải tạo, phục hồi môi trường
11	Sơ đồ vị trí các công trình quan trắc môi trường, giám sát môi trường

2. Phụ lục các Hồ sơ, tài liệu liên quan

- Bản sao quyết định phê duyệt/giấy xác nhận báo cáo đánh giá tác động môi trường/bản cam kết bảo vệ môi trường/đề án bảo vệ môi trường đơn giản/đề án bảo vệ môi trường chi tiết/quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản/ giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);
- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư khai thác và thông báo thẩm định thiết kế cơ sở hoặc tài liệu tương đương (nếu có);
- Đơn giá sử dụng tính dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường; đơn giá, định mức của các bộ, ngành và địa phương liên quan; bản đồ quy hoạch sử dụng đất (nếu có).

Mẫu số 12.

**Văn bản đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong
khai thác khoáng sản**

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

*V/v đề nghị thẩm định, phê
duyet phương án cải tạo,
phục hồi môi trường “...
(2)...”*

Kính gửi: ... (3) ...

Chúng tôi là: ... (1) ..., chủ dự án của ...(2)... thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo phục hồi môi trường thuộc đối tượng tại Khoản...Điều...Nghị định số / /NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ: ...;

- Điện thoại: ...; Fax: ...; E-mail: ...

Xin gửi quý ... (3) ... hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường gồm:

- 07 (bảy) bản thuyết minh phương án kèm theo các bản vẽ liên quan;

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Kính đề nghị ... (3) ... xem xét, thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường..(2)...của chúng tôi./.

... (4) ...

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên tổ chức, cá nhân; (2) Tên đầy đủ của dự án khai thác khoáng sản; (3) Cơ quan thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường; (4) Thủ trưởng, người đứng đầu của tổ chức, cá nhân.

Quyết định thành lập hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

(1) **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2021 của Chính phủ quy định về...;

Căn cứ Thông tư số .../2021/TT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về...;

Căn cứ (4);

Căn cứ (*) về việc uỷ quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (nếu có);

Xét Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (5) về việc đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2);

Xét đề nghị của (6),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2) gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Nơi công tác	Chức danh trong hội đồng
1	Chủ tịch
2	Phó chủ tịch (nếu có)
3	Ủy viên thư ký
4	Ủy viên phản biện
5	Ủy viên phản biện

6	Uỷ viên
...

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2), chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và gửi kết quả cho (3).

Điều 3.(7).....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (8) và các thành viên hội đồng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ dự án;
- ...
- Lưu: ...

(3)

(ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan tổ chức việc thẩm định hoặc cơ quan được cơ quan có thẩm quyền giao trách nhiệm (ủy quyền) tổ chức thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định; (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1); (5) Chủ dự án; (6) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định; (7) Quy định về chi phí hoạt động của hội đồng thẩm định; (8) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu các cơ quan liên quan trực thuộc cơ quan tổ chức việc thẩm định;

(* Tên đầy đủ của văn bản của cơ quan tổ chức việc thẩm định ủy quyền cho (3) thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án (2).

Mẫu số 12b.

Mẫu biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN PHIÊN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Tên dự án:

Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số... ngày ... tháng ... năm ... của ...ban hành.

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ nơi họp: ...

1. Thành phần tham dự phiên họp hội đồng thẩm định:

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên hội đồng có mặt: *(chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt)*
- Thành viên hội đồng vắng mặt: *(ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt, nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp uỷ quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản uỷ quyền)*

1.2. Chủ dự án: *(ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của chủ dự án tham dự họp; trường hợp uỷ quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên, ngày tháng của văn bản uỷ quyền)*

1.3. Đơn vị tư vấn lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường: *(ghi rõ họ tên, học vị và chức vụ của đại diện đơn vị tư vấn tham dự họp)*

1.4. Đại biểu tham dự: ...

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định)*

2.1. Ủy viên Thư ký thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì phiên họp (Chủ tịch hội đồng hoặc Phó chủ tịch hội đồng trong trường hợp được Chủ tịch hội đồng uỷ quyền) điều hành phiên họp

2.2. Chủ dự án và đơn vị tư vấn trình bày nội dung báo cáo: *(ghi những nội dung chính được chủ dự án và đơn vị tư vấn trình bày, đặc biệt chú trọng vào các nội dung trình bày khác so với phương án cải tạo, phục hồi môi trường)*

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với chủ dự án và đơn vị tư vấn về nội dung của dự án và nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường: *(ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)*

2.4. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng

2.5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có)

2.6. Ý kiến phản hồi của chủ dự án

3. Kết luận phiên họp

3.1. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của hội đồng thẩm định: *(được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, trong đó tóm tắt ngắn gọn những ưu điểm nổi trội, những nội dung đạt yêu cầu của báo cáo, những nội dung của báo cáo cần phải được chỉnh sửa, bổ sung theo từng chương, mục của phương án cải tạo, phục hồi môi trường)*

3.2. Ý kiến khác của các thành viên hội đồng thẩm định (nếu có): ...

3.3. Ý kiến của chủ dự án về kết luận của hội đồng: ...

4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

4.1. Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: ...

4.2. Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ...

4.3. Số phiếu không thông qua báo cáo: ...

4. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(hoặc Phó chủ tịch hội đồng khi được Chủ tịch hội đồng ủy quyền)
(ký, ghi họ tên)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(ký, ghi họ tên)

Ghi chú: Chủ trì phiên họp và Thư ký hội đồng ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

Mẫu biên bản nhận xét phương án cải tạo, phục hồi môi trường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Họ và tên người nhận xét:****2. Chuyên ngành được đào tạo, nghiên cứu, số năm hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn:****3. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:****4. Nơi công tác (tên, địa chỉ, số điện thoại, Fax, Email):****5. Chức danh:** (ghi rõ chức danh trong Hội đồng thẩm định)**6. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định:****7. Tên phương án: "..."****8. Nhận xét về nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường:**

a) Cơ sở pháp lý, sự phù hợp về cấu trúc và nội dung của phương án với các quy định hiện hành;

b) Tính phù hợp của nội dung phương án với các yêu cầu về bảo vệ môi trường với các quy hoạch khai thác khoáng sản, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch môi trường (nếu có) của địa phương;

c) Cơ sở tính toán khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường và kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường; tính chính xác, đầy đủ khối lượng và dự toán kinh phí, tính phù hợp của phương thức ký quỹ;

d) Những nhận xét khác: ...

9. Đánh giá về phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

a) Về kết cấu, nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường (trong đó lưu ý đến tính thích hợp, mức độ đầy đủ của phương án đã áp dụng);

b) Về thông tin, số liệu làm cơ sở cho lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường; tính toán khoản tiền ký quỹ trong đó lưu ý đến mức độ đầy đủ, chi tiết, chính xác của các thông tin, số liệu có liên quan);

c) Về mức độ chính xác, đầy đủ khi tính toán khoản tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đề ra trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

d) Kết luận nêu trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Những nội dung đạt yêu cầu của giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án;

- Những nội dung cần thay đổi, bổ sung của giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án (nêu rõ lý do); đánh giá tính khả thi của phương án được lựa chọn, phù hợp từng nội dung cải tạo, phục hồi môi trường và khối lượng; kế hoạch thực hiện; phù hợp với quy hoạch của địa phương, của ngành....

- Cơ sở tính toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường; tính chính xác, đầy đủ của dự toán kinh phí và tính phù hợp của phương thức kỹ quỹ (Nêu rõ những yêu cầu phải tính toán lại kinh phí đối với từng hạng mục công việc theo Phụ lục số 15 của Thông tư này).

10. Kết luận:

Nhận xét về nội dung các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án nêu rõ ý kiến Thông qua hay Thông qua có chỉnh sửa hay Không thông qua phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Ngày tháng năm ...

Người nhận xét

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 12d.

Mẫu phiếu thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(được đóng dấu treo của cơ quan thành lập hội đồng hoặc cơ quan thường trực thẩm định tương ứng với tên cơ quan (1))

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

**PHIẾU THẨM ĐỊNH
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

1. Họ và tên: ...
2. Nơi công tác: (tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax)
3. Lĩnh vực chuyên môn: (chỉ ghi tối đa hai (02) lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm nhất và liên quan đến việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường)
4. Chức danh trong hội đồng thẩm định: ...
5. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định: số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...
6. Tên dự án: ...
7. Ý kiến thẩm định về phương án cải tạo, phục hồi môi trường (lựa chọn bằng cách ký tên vào 01 trong 03 mức: 7.1; 7.2 hoặc 7.3 sau đây):
 - 7.1. Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung:
 - 7.2. Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:
 - 7.3. Không thông qua:
8. Kiến nghị: (đối với chủ dự án, đơn vị tư vấn lập báo cáo, cơ quan thường trực thẩm định và cơ quan phê duyệt dự án (nếu có))

(địa danh nơi họp), ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT PHIẾU THẨM ĐỊNH

(ký, ghi họ tên)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực thẩm định.

Mẫu số 12đ.

**Mẫu thông báo kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường
trong hoạt động khai thác khoáng sản**

(1)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

V/v thông báo kết
quả thẩm định
phương án cải tạo,
phục hồi môi
trường của (2)

Kính gửi: (3).

(1) nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2) kèm theo Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (3). Căn cứ kết quả họp hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, (1) thông báo và đề nghị như sau:

1. Kết quả họp Hội đồng thẩm định: ... (nêu rõ 01 trong 03 kết quả: a) thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; b) không thông qua; c) thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung) phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2) (có bản sao Biên bản phiên họp Hội đồng thẩm định được gửi kèm).

2. Đề nghị (3) ...

2.1. Trường hợp kết quả họp hội đồng thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

Đề nghị (3) chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình; hoàn thiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2) theo nội dung biên bản và yêu cầu khác của cơ quan thẩm định (nếu có). Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) theo quy định tại Điều Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2021 của Chính phủ quy định về... và gửi về (1) để được xem xét, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án theo quy định.

2.2. Trường hợp kết quả họp hội đồng thẩm định không thông qua: cơ quan thẩm định không thông qua phương án cải tạo, phục hồi môi trường và nêu rõ lý do.

Trường hợp (3) vẫn có nhu cầu thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án, đề nghị (3) hoàn thiện lại báo cáo và gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, thẩm định.

(1) thông báo để (3) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- ...

- Lưu: ...

(4)

(ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan tổ chức việc thẩm định hoặc cơ quan được cơ quan có thẩm quyền giao trách nhiệm (ủy quyền) tổ chức thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (3) Chủ dự án; (4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định.

Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 (Địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2021 của Chính phủ quy định về...;

Căn cứ Thông tư số .../2021/TT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về...;

Căn cứ (4);

Theo đề nghị của: Chủ tịch hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án (2);

Xét nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án (2) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (5);

Xét đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án (2) (sau đây gọi là Dự án) của (5) (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung cụ thể như sau:

- a) Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường:
- b) Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:
 - Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là:
 - Số lần ký quỹ:...lần
 - + Lần 1, số tiền:....;
 - + Lần ..., số tiền:....;
 - Đơn vị nhận ký quỹ:

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm..... (năm phê duyệt phương án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, những nội dung trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1.....

2.....

Điều 3. Tổ chức, cá nhân phải tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và Thông tư số /2021/TT-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Điều 4. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường...(2)... và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;

- ...;

- Lưu: ...

(3)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan cấp quyết định phê duyệt; (2) Tên đầy đủ của phương án; (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan cấp quyết định phê duyệt; (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...(1)...; (5) Tên cơ quan tổ chức, cá nhân;

Mẫu số 12g

Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường

....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QBVMT-....

(địa danh), ngày... tháng... năm...

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Lần thứ...)**

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-...của...(cơ quan có thẩm quyền phê duyệt) ngày... tháng...năm... về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung...(2)...

...(1)xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Tài khoản: tại Ngân hàng:

Đại diện: Chức vụ:

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản, số tiền nộp lần thứ.....là: (Bằng chữ:) vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường... theo đúng cam kết trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và quyết định phê duyệt cho:

- Tên phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung:

- Địa điểm:.....

- Giấy phép khai thác khoáng sản số ... ngày... tháng năm ... do cấp

- Thời hạn của Giấy phép từ ngày đến ngày... tháng... năm.....

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Cơ quan phê duyệt phương án;
-
- Lưu VT.

(địa danh), ngày... tháng...
năm.....

...(4)...

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên Quỹ Bảo vệ môi trường nơi ký quỹ; (2) Tên đầy đủ của phương án; (3) Tên Tổ chức, cá nhân; (4) Thủ trưởng Quỹ Bảo vệ môi trường nơi ký quỹ.

Hướng dẫn nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

I. Đối với mỏ khai thác lộ thiên không có nguy cơ phát sinh dòng thải axit mỏ

1. Khai trường khi kết thúc khai thác

a) Đối với khai trường là moong dạng hố mỏ có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm dưới mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: tạo hệ thống lưu, thoát nước và trồng cây, phủ xanh trên toàn bộ khai trường. Trường hợp để lại thành hồ chứa nước phải có hệ thống lưu thông nước với các khu vực bên ngoài; xây dựng kè bờ chắc chắn và cải tạo bờ moong, đưa các tầng kết thúc về trạng thái an toàn và đảm bảo kỹ thuật; xây dựng đê xung quanh moong đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây xen dày xung quanh hơn định mức trồng cây thông thường ít nhất 2 lần; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu của moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

b) Đối với khai trường là moong dạng hố mỏ có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm trên mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: thực hiện việc lấp đầy moong tới mức có thể nhằm giảm sự chênh cao của moong với địa hình xung quanh; tạo hệ thống lưu, thoát nước và trồng cây, phủ xanh trên toàn bộ khai trường; cải tạo, củng cố bờ moong đảm bảo an toàn kỹ thuật; xây dựng bờ kè và hệ thống thoát nước; trồng cây và phủ xanh toàn bộ đáy moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

c) Khai trường khai thác địa hình khác dạng hố mỏ: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng hoặc cắt tầng, phủ đất để trồng cây hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất; xây dựng hệ thống thoát nước bề mặt; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

2. Khu vực xung quanh khai trường

a) Xung quanh khai trường là địa hình bằng phẳng: san gạt, tạo mặt bằng; xử lý ô nhiễm môi trường theo đúng quy chuẩn kỹ thuật; phủ đất để trồng cây;

b) Xung quanh khai trường là địa hình vách núi: cải tạo, củng cố bờ tầng vách núi đảm bảo an toàn – kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên mặt tầng; xây dựng hệ thống thu gom nước tại mặt tầng và chân tầng vách núi; xây dựng các dốc nước từ trên đỉnh xuống chân núi nhằm thoát nước; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm xung quanh chân tầng; trồng cây tại các khu vực xung quanh.

3. Bãi thải đất đá

Tiến hành san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây. Trường hợp bãi thải dạng đồng không thể san gạt thì phải cải tạo, san cắt tầng thải và tạo độ dốc của bãi thải

đảm bảo an toàn – kỹ thuật; góc nghiêng của sườn bãi thải phải nhỏ hơn hoặc bằng góc trượt tự nhiên của đất đá thải đổ xuống; xây dựng hệ thống chân kê bãi thải đảm bảo bền vững; hệ thống thu gom nước các mặt tầng thải xuống chân tầng bãi thải; phủ đất và trồng cây trên các mặt tầng và sườn tầng bãi thải (cây bụi và cây thân gỗ).

4. Bãi thải quặng đuôi

a) Đối với các bãi thải quặng đuôi dạng thô, rắn, dễ thoát nước: san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích bãi thải; xây dựng hệ thống thoát và xử lý nước chảy tràn;

b) Đối với các hồ thải quặng đuôi, khó thoát nước, không có khả năng hoàn thổ phủ xanh: xây dựng đê, đập tràn vĩnh viễn đảm bảo an toàn – kỹ thuật và phải được đơn vị có chức năng thẩm định thiết kế kỹ thuật; xây dựng hệ thống xử lý nước rỉ quặng đuôi đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi thải ra ngoài môi trường; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu; xây dựng hàng rào kiên cố, trồng cây xen dày và lắp đặt biển báo nguy hiểm xung quanh.

5. Sân công nghiệp và khu vực phụ trợ phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

6. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường.

II. Đối với mỏ khai thác lộ thiên có nguy cơ tạo dòng thải axit; có phát sinh thành phần nguy hại

Tất cả các mỏ khai thác khoáng sản rắn có thành phần khoáng vật sulfua, phát sinh dòng thải axit mỏ và các mỏ khoáng sản có chất thải mỏ phát sinh có thành phần nguy hại vượt ngưỡng theo quy định hiện hành phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường nghiêm ngặt như sau:

1. Khai trường khi kết thúc khai thác

a) Đối với khai trường là moong dạng hồ mỏ có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm dưới mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: thực hiện lấp đầy đến mức có thể so với địa hình xung quanh; tạo độ nghiêng thích hợp để thu gom nước chảy tràn; phủ đất và trồng cây trên toàn bộ khai trường; xây dựng hệ thống thoát nước bề mặt.

Trường hợp để lại thành hồ chứa nước: Phải cải tạo bờ moong cho đúng an toàn – kỹ thuật; phải làm ngập nước vĩnh viễn, xây dựng hệ thống lưu thông nước, xử lý, trung hòa nước đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi đổ ra các khu vực bên ngoài; xây dựng kè bờ chắc chắn hoặc cải tạo bờ moong giạt cấp đảm bảo an toàn – kỹ thuật; xây dựng đê xung quanh moong đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây xen dày xung quanh hơn định mức trồng rừng thông thường ít nhất 2 lần; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu của moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

b) Đối với khai trường là moong dạng hố mở có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm trên mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: thực hiện việc lấp đầy moong tới mức có thể nhằm giảm sự chênh lệch của moong với địa hình xung quanh; tạo độ nghiêng để thu gom nước và xây dựng hệ thống thoát nước cho khu vực; phủ đất, trồng cây, phủ xanh trên toàn bộ khai trường; cải tạo, củng cố bờ moong đảm bảo an toàn - kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên toàn bộ khai trường; xây dựng bờ kè và hệ thống thoát nước xung quanh moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

c) Khai trường khai thác địa hình khác dạng hố mở: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng hoặc san cắt tầng và tạo độ nghiêng thu gom nước chảy tràn; xây dựng hệ thống thu gom nước bề mặt; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

2. Khu vực xung quanh khai trường

a) Xung quanh khai trường là địa hình bằng phẳng: san gạt, tạo mặt bằng; xử lý ô nhiễm môi trường theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; phủ đất để trồng cây;

b) Xung quanh khai trường là địa hình vách núi: cải tạo, củng cố bờ tầng vách núi đảm bảo an toàn – kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên mặt tầng; xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước tại mặt tầng và chân tầng vách núi; xây dựng tường kè chân tầng vách núi; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm xung quanh chân tầng; trồng cây tại các khu vực xung quanh.

3. Các bãi thải đất, đá

Tiến hành san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây. Trường hợp bãi thải dạng đồng không thể san gạt thì phải cải tạo, san cắt tầng thải và tạo độ dốc của bãi thải đảm bảo an toàn – kỹ thuật; góc nghiêng của sườn bãi thải phải nhỏ hơn hoặc bằng góc trượt tự nhiên của đất đá thải đổ xuống; xây dựng hệ thống chân kè bãi thải đảm bảo bền vững và phải được đơn vị có chức năng thẩm định thiết kế kỹ thuật; xây dựng hệ thống thu gom nước các mặt tầng và chân tầng bãi thải (nếu nước thải có phát sinh dòng thải axit thì phải thu gom và xử lý); phủ đất và trồng cây trên các mặt tầng và sườn tầng bãi thải.

4. Bãi thải quặng đuôi

a) Đối với các bãi thải quặng đuôi dạng thô, rắn, khô: san gạt, tạo mặt bằng phủ bề mặt bãi thải bằng một lớp vật liệu có độ thấm thấu thấp, rồi lu lèn đạt độ thấm thấu nhỏ hơn $1 \times 10^{-6} \text{cm/s}$ hoặc sử dụng vải địa kỹ thuật chống thấm đảm bảo an toàn, phủ đất và trồng cây trên toàn bộ diện tích bãi thải; xây dựng hệ thống thoát và xử lý nước chảy tràn;

b) Đối với các hồ thải quặng đuôi, khó thoát nước, không có khả năng cải tạo phủ xanh: xây dựng đê, đập tràn vĩnh viễn đảm bảo an toàn – kỹ thuật và phải được đơn vị có chức năng thẩm định thiết kế kỹ thuật; xây dựng hệ thống lưu thông nước, xử lý, trung hòa nước đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường trước khi đổ ra các khu vực bên ngoài; xây dựng kè bờ chắc chắn; xây dựng đê xung quanh hồ thải quặng đuôi đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây ken dày xung quanh hơn định mức trồng rừng thông thường ít nhất 2 lần; sau khi kết thúc đổ thải phải đưa hồ thải về trạng thái an toàn; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu và trạng thái chất thải trong hồ.

5. Sân công nghiệp và khu vực phụ trợ phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

6. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường xung quanh.

III. Đối với khai thác hầm lò

1. Các đường lò và khu vực cửa giếng lò

a) Đối với các khu vực khai thác trên bề mặt đất không có các công trình xây dựng, thành phố thị xã, khu vực dân cư:

- Trường hợp phá hủy toàn phần các đường lò: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng những khu vực bị sụt lún, trồng cây tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu hoặc chuyển đổi mục đích;

- Trường hợp để lại các đường lò: phải thực hiện lấp các cửa lò chính và cửa lò phụ theo quy chuẩn, quy phạm khai thác hầm lò;

- Quy hoạch các khu vực có khả năng sụt lún trên mặt, đề xuất các phương án cải tạo phục hồi các khu vực sụt lún.

b) Đối với những khu vực khai thác dưới những công trình xây dựng, thành phố thị xã, khu vực dân cư có nguy cơ sụt lún, phải được cải tạo phục hồi môi trường bằng phương pháp chèn lò từng phần hoặc toàn phần, cần chèn lấp toàn

bộ những đường lò còn lại sau khi kết thúc khai thác để đảm bảo duy trì các công trình trên mặt đất. Cải tạo các khu vực sụt lún trên mặt.

2. Các bãi thải đất, đá; bãi thải quặng đuôi

Các bãi thải đất đá; bãi thải quặng đuôi: tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường như đối với khai thác lộ thiên.

3. Sân công nghiệp và khu vực phụ trợ phục vụ khai thác khoáng sản

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

4. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường xung quanh.

IV. Đối với khai thác cát sỏi, khoáng sản lòng sông, cửa biển

1. Khu vực khai trường

a) Thực hiện khắc phục các khu vực xói lở bờ sông, bờ kè, đê do hoạt động khai thác cát, sỏi, khoáng sản lòng sông, cửa biển gây ra;

b) San gạt và nạo vét các khu vực sông, cửa biển bị bồi, xói do hoạt động khai thác;

c) Phải quy hoạch, dự tính được các khu vực có nguy cơ xói lở, từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục;

d) Kiểm tra diện tích, khắc phục các khu vực bị xói lở, xây dựng đê kè, và đưa mỏ về trạng thái an toàn.

2. Kho bãi khu vực phụ trợ phục vụ khai thác

a) Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

b) Khu vực kho bãi tập kết cát, sỏi, sa khoáng, đường vận chuyển phải dọn sạch, san phẳng tái tạo lại hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái ban đầu hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

3. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và đền bù sự cố sạt lở trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố sạt lở do hoạt động khai thác.

V. Đối với khai thác nước nóng và nước khoáng thiên nhiên

1. Khu vực khai thác

Thực hiện lấp các giếng khoan theo quy định về việc xử lý, trám lấp giếng khoan không sử dụng.

2. Khu vực phụ trợ phục vụ khai thác

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

VI. Khai thác khoáng sản có chứa thành phần phóng xạ

Phải khoanh vùng theo liều chiếu phóng xạ từ thấp đến cao, dự tính khu vực nào dân có thể sinh sống;

Tất cả các khu vực có liều chiếu phóng xạ giới hạn vượt quá quy chuẩn cho phép và phải có giải pháp khoanh vùng, cấm biển báo khu vực không an toàn về phóng xạ để cảnh báo cho nhân dân biết. Tuyệt đối không chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp đất ở cho dân hoặc trồng các loại cây lương thực cho đến khi phóng xạ trở về trạng thái giới hạn cho phép; Thực hiện các giải pháp cải tạo phục hồi môi trường giảm thiểu tác động của phóng xạ cụ thể như sau:

1. Khai trường khi kết thúc khai thác

a) Kiểm tra toàn bộ phóng xạ của khai trường khi kết thúc, đối với những khu vực phóng xạ cao hơn mức quy chuẩn phải có các giải pháp làm giảm mức phóng xạ đến mức quy chuẩn. Từ đó mới có các giải pháp cải tạo khai trường hợp lý.

b) Đối với khai trường là moong dạng hố mở có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm dưới mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: tạo hệ thống lưu, thoát nước; phủ lớp đất mặt không chứa thành phần phóng xạ trồng cây công nghiệp, phủ xanh trên toàn bộ khai trường; xây dựng kè bờ chắc chắn hoặc cải tạo bờ moong đưa các tầng kết thúc về trạng thái an toàn và đảm bảo kỹ thuật; xây dựng đê xung quanh moong đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây xen dày xung quanh hơn định mức trồng cây thông thường ít nhất 2 lần; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu của moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

c) Đối với khai trường là moong dạng hố mở có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm trên mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: thực hiện việc lấp đầy moong tới mức có thể nhằm giảm sự chênh cao của moong với địa hình xung quanh; tạo hệ thống thu thoát nước bề mặt không để phát tán ra môi trường xung

quanh; phủ lớp đất mặt trồng cây trên toàn bộ khai trường; cải tạo, củng cố bờ moong đảm bảo an toàn kỹ thuật; xây dựng bờ kè và hệ thống thu nước bề mặt; phủ đất trồng cây và phủ xanh toàn bộ đáy moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

d) Khai trường khai thác địa hình khác dạng hồ mở: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng, phủ đất để trồng cây hoặc chuyển đổi mục đích; xây dựng hệ thống thu nước bề mặt về hồ xử lý; tái, tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

2. Khu vực xung quanh khai trường

a) Xung quanh khai trường là địa hình bằng phẳng: san gạt, tạo mặt bằng; xử lý ô nhiễm môi trường theo đúng các quy chuẩn kỹ thuật; phủ đất để trồng cây công nghiệp hoặc trồng cỏ;

b) Xung quanh khai trường là địa hình vách núi: cải tạo, củng cố bờ tầng vách núi đảm bảo an toàn – kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên mặt và các sườn tầng; xây dựng hệ thống thu gom nước tại mặt tầng và chân tầng vách núi; xây dựng tường kè chân tầng vách núi; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm xung quanh chân tầng; trồng cây tại các khu vực xung quanh.

3. Bãi thải đất đá

a) Đối với bãi thải không nhiễm phóng xạ: tiến hành san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây công nghiệp. Trường hợp bãi thải dạng đống không thể san gạt thì phải cải tạo, san cắt tầng thải và tạo độ dốc của bãi thải đảm bảo an toàn – kỹ thuật; xây dựng hệ thống chân kè bãi thải; hệ thống thu gom nước các mặt tầng và chân tầng bãi thải, và hồ thu và xử lý nước; hồ thu nước phải có biển báo ô nhiễm phóng xạ; phủ đất và trồng cây trên các mặt tầng và sườn tầng bãi thải. Bãi thải không được cao hơn địa hình đồi núi tự nhiên gần nhất.

b) Đối với bãi thải có đất đá nhiễm phóng xạ: phải đo liều chiếu phóng xạ thường xuyên, quy hoạch, đóng gói cẩn thận, phải đổ thải hợp lý theo quy chuẩn kỹ thuật của đất đá chứa chất phóng xạ.

4. Hồ thải quặng đuôi

Đối với các hồ thải quặng đuôi xây dựng hoặc gia cố lại đê, đập tràn vĩnh viễn, đảm bảo an toàn; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu; xây dựng hàng rào kiên cố, trồng cây xen dày và lắp đặt biển báo nguy hiểm về độ sâu và ô nhiễm phóng xạ xung quanh hồ thải.

5. Kho bãi và các công trình phụ trợ phục vụ khai thác

a) Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; các thiết bị phải được tẩy xạ; phế thải nhiễm xạ phải được thu gom để xử lý theo đúng quy phạm an toàn bức xạ ion hóa; thực hiện san gạt, tạo mặt bằng phủ lớp đất mặt không chứa chất phóng xạ và trồng các loại cây công nghiệp trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ, tuyệt đối không trồng cây lương

thực; xây dựng hệ thống thu thoát nước bề mặt hạn chế phát tán ra khu vực xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu; khoanh vùng cấm biển báo khu vực không an toàn về phóng xạ để cảnh báo cho nhân dân biết;

b) Các khu vực kho, hầm chứa chất phóng xạ phải được tháo dỡ, thu gom vận chuyển xử lý theo đúng quy phạm an toàn bức xạ ion hóa.

6. Những khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường xung quanh.

VII. Những yêu cầu khác

1. Lựa chọn cây trồng để phục hồi môi trường phải lựa chọn loài cây, giống cây phù hợp với điều kiện sống ở địa phương, có giá trị kinh tế cao;

2. Cải tạo moong khai thác thành hồ chứa nước, yêu cầu phải đảm bảo khả năng chứa nước, lưu thông nước; đảm bảo mục đích phục vụ nuôi trồng thủy sản hoặc cung cấp nước sinh hoạt;

3. Trong quá trình bóc tầng đất phủ bề mặt trước khi tiến hành khai thác phải lưu giữ lại tầng đất phủ bề mặt để phục vụ công tác cải tạo, phục hồi môi trường;

4. Việc duy tu, bảo trì công trình cải tạo, phục hồi môi trường hoặc công tác trồng dặm, chăm sóc cây yêu cầu tối thiểu 3 năm, tỷ lệ trồng dặm yêu cầu từ 10-30 % mật độ cây trồng. Đối với các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của các mỏ khai thác có nguy cơ phát sinh dòng thải axit và các mỏ phóng xạ, công tác duy tu, bảo trì công trình xác định theo từng Phương án.

Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Tùy thuộc vào phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn, tổng dự toán cải tạo, phục hồi môi trường (M_{cp}) bằng tổng các chi phí thực hiện các hạng mục chính dưới đây:

$$M_{cp} = M_{kt} + M_{cn} + M_{bt} + M_{xq} + M_{hc} + M_k$$

Trong đó:

M_{kt} : Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường khai trường khai thác, bao gồm các chi phí: củng cố bờ moong trong tầng đất phủ, trong tầng đá; lập hàng rào, biển báo; trồng cây xung quanh và khu vực moong khai thác; xây dựng các công trình thoát nước, xử lý nước; san gạt, phủ đất màu; đối với mỏ khai thác hầm lò, chi phí lắp kín cửa đường hầm vào mỏ, các lò nhánh (nếu cần thiết) theo quy phạm khai thác hầm lò; xây dựng hệ thống ngăn ngừa dòng thải axit mỏ đối với các mỏ khai thác khoáng vật sulfua và các mỏ có tính phóng xạ và các chi phí khác có liên quan;

M_{cn} : Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mặt bằng sân công nghiệp, khu vực phân loại, làm giàu, khu vực phụ trợ và các hoạt động khác có liên quan, bao gồm các chi phí: tháo dỡ các công trình trên mặt bằng và vận chuyển đến nơi lưu chứa; san gạt tạo mặt bằng, phủ đất màu, trồng cây; xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước;

M_{bt} : Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường khu vực bãi thải, bao gồm các chi phí: san gạt, cắt tầng đảm bảo các yêu cầu an toàn; xây dựng kè chân tầng để đảm bảo an toàn, tránh trượt lở chân bãi thải; xây dựng hệ thống thu gom nước trên mặt tầng và chân tầng; xử lý nước từ các mặt tầng, chân tầng bãi thải trước khi xả ra môi trường; xây dựng hệ thống ngăn ngừa dòng thải axit mỏ đối với các mỏ khai thác khoáng vật sulfua và các mỏ có tính phóng xạ; trồng cây trên mặt tầng, sườn tầng các bãi thải;

M_{xq} : Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường khu vực ngoài biên giới mỏ nơi bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác, bao gồm các chi phí: nạo vét, khơi thông các dòng thủy vực; duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường vận chuyển; trồng cây tái tạo lại hệ sinh thái, thảm thực vật tại các khu vực xung quanh mỏ;

M_{hc} : chi phí duy tu, bảo trì các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường (được tính bằng 10% tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường); Chi phí hành chính phục vụ cho công tác cải tạo, phục hồi môi trường; chi phí thiết kế, thẩm định thiết kế; chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng; chi phí vận hành hệ thống xử lý nước thải;

M_k : Những khoản chi phí khác.

SỐ TT	Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá ban hành (đ)			Hệ số điều chỉnh			Đơn giá sau hiệu chỉnh (đ)			Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Khu vực khai thác														
I.1	Đối với khai thác lộ thiên														
1		Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy khai trường													
2		Xây dựng hệ thống thoát nước													
3		Lập hàng rào quanh khai trường, quanh moong													
4		Lắp biển báo													
5		Trồng cây													
6		Vận chuyển đất đá													
7														

I.2	Đối với khai thác hầm lò													
1	Cải tạo đường lò, cửa lò													
2	Vận chuyển đất đá													
3	Xây dựng hệ thống thoát nước													
4	Lập hàng rào quanh cửa lò													
5	Lắp biển báo													
6	Trồng cây													
7													
II	Khu vực bãi thải													
1	San gạt													
2	Xây dựng kè chân bãi thải													
3	Xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước													
5	Trồng cây													

6														
III	Khu vực SCN, khu văn phòng và khu phụ trợ														
1	Tháo dỡ công trình khu văn phòng và khu phụ trợ														
2	Tháo dỡ công trình SCN														
3	Tháo dỡ trạm biến áp, trạm cân và các thiết bị khác														
4	Chi phí vận chuyển thiết bị, phế thải ra khỏi mỏ														
5	San gạt mặt bằng														
6	Chi phí trồng cây														

7		Đo vẽ địa hình khi kết thúc													
IV	Giám sát trong quá trình cải tạo														
V	Duy tu, bảo trì công trình														
VI	Tổng chi phí trực tiếp														
VII	Chi phí trực tiếp khác														
VIII	Công trực tiếp chi phí														
IX	Chi phí chung														
X	Giá dự toán														
XI	Thu nhập chịu thuế tính trước														
XII	Tổng														
XIII	Chi phí nhà tạm														
XIV	Tổng chi phí phục hồi môi trường														

SỐ TT	Mã hiệu		Đơn vị	Đơn giá ban hành (đ)	Hệ số điều chỉnh	Đơn giá sau hiệu chỉnh (đ)		
-------	---------	--	--------	----------------------	------------------	----------------------------	--	--

		Nội dung công việc		Khối lượng	Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Khu vực khai thác														
I.1	Đối với khai thác lộ thiên														
1		Cải tạo bờ mô, đáy mô, bờ moong, đáy khai trường													
2		Xây dựng hệ thống thoát nước													
3		Lập hàng rào quanh khai trường, quanh moong													
4		Lắp biển báo													
5		Trồng cây													
6		Vận chuyển đất đá													
7														
I.2	Đối với khai thác hầm lò														

1	Cải tạo đường lò, cửa lò														
2	Vận chuyển đất đá														
3	Xây dựng hệ thống thoát nước														
4	Lập hàng rào quanh cửa lò														
5	Lắp biển báo														
6	Trồng cây														
7														
II	Khu vực bãi thải														
1	San gạt														
2	Xây dựng kè chân bãi thải														
3	Xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước														
5	Trồng cây														
6														

III	Khu vực SCN, khu văn phòng và khu phụ trợ													
1		Tháo dỡ công trình khu văn phòng và khu phụ trợ												
2		Tháo dỡ công trình SCN												
3		Tháo dỡ trạm biến áp, trạm cân và các thiết bị khác												
4		Chi phí vận chuyển thiết bị, phế thải ra khỏi mỏ												
5		San gạt mặt bằng												
6		Chi phí trồng cây												
7		Đo vẽ địa hình khi kết thúc												

IV	Giám sát trong quá trình cải tạo													
V	Duy tu, bảo trì công trình													
VI	Tổng chi phí trực tiếp													
VII	Chi phí trực tiếp khác													
VIII	Công trực tiếp chi phí													
IX	Chi phí chung													
X	Giá dự toán													
XI	Thu nhập chịu thuế tính trước													
XII	Tổng													
XIII	Chi phí nhà tạm													
XIV	Tổng chi phí phục hồi môi trường													

Mẫu số 13.**Mẫu Giấy phép môi trường**

(1)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc			
Số: /GPMT-....	2)	(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...		

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG (Cấp lần:)				
I. THÔNG TIN CHUNG:				
Tên chủ dự án đầu tư/cơ sở:				
Địa chỉ văn phòng:				
Tên dự án/cơ sở:				
Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....				
Địa điểm thực hiện dự án/cơ sở:				
Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....				
Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của				
Loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ:....				
II. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:				
TT	Nội dung cấp phép	Tình trạng được cấp phép		Ghi chú
		Có	Không	
1	Nước thải	x		Phụ lục....
2	Khí thải			Phụ lục....
3	Tiếng ồn, độ rung			Phụ lục....
4	Xử lý chất thải nguy hại			Phụ lục....
	Nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất			
6	Chất thải nguy hại phát sinh phải được quản lý			Phụ lục....
III. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:				
Thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường khác nêu tại Phụ lục ... kèm theo giấy phép môi trường này.				
IV. THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:				
Giấy phép môi trường có hiệu lực kể từ ngày tháng năm đến				

ngày tháng năm

Giấy phép môi trường số...../GPMT-..., cấp ngày tháng.... năm.... hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này được cấp (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại)/.

Nơi nhận:

- Chủ dự án, cơ sở;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/TP... (trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh cấp phép);
- UBND huyện/quận/thị xã/TP trực thuộc tỉnh (trường hợp UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp phép);
- Cổng Thông tin điện tử của cơ quan cấp phép;
- Cổng Thông tin một cửa quốc gia (đối với trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất);- Lưu, website,...

THỦ TRƯỞNG CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 1: Nội dung cấp phép về nước thải trong Giấy phép môi trường
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-.... ngày...tháng...năm...của (1))

Bảng 1: Nguồn, lưu lượng, dòng thải, vị trí xả thải, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

TT	Tên nguồn phát sinh nước thải	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Dòng thải	Vị trí xả thải (Tọa độ vị trí điểm xả)	Phương thức xả thải (Bơm/tự chảy, xả mặt, ven bờ)	Nguồn tiếp nhận nước thải
1	Nguồn nước thải sinh hoạt 1	Dòng thải nước thải sinh hoạt			
2	Nguồn nước thải sinh hoạt 2					
2	Nguồn nước thải công nghiệp 1...	...	Dòng thải nước thải công nghiệp			

Bảng 2: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn
I	Dòng thải ...		
1	pH		...
2	BOD5		...
3
II	Dòng thải		
1		
2	...		

Phụ lục 2: Nội dung cấp phép về khí thải trong Giấy phép môi trường*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-.... ngày...tháng...năm...của (1))***Bảng 3: Nguồn phát sinh khí thải, lưu lượng, dòng thải khí thải**

TT	Tên nguồn phát sinh khí thải	Lưu lượng xả khí thải tối đa (m ³ /giờ)	Dòng thải	Vị trí xả thải (Tọa độ vị trí điểm xả)	Phương thức xả thải
1	Nguồn
2

Bảng 4: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn
I	Dòng thải ...		
1	SO _x		...
2	NO _x		...
3
II	Dòng thải ...		
1	...		
2	...		

Phụ lục 3: Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung trong Giấy phép môi trường*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-.... ngày...tháng...năm...của (1))***Bảng 5: Nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung**

TT	Nguồn phát sinh	Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn (dBA)	Giá trị giới hạn đối với độ rung (dB)

1	Nguồn ...		
2			
3	...		

Phụ lục 4: Nội dung cấp phép về xử lý chất thải nguy hại

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-.... ngày...tháng...năm...của (1))

Bảng 6: Công trình, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Công suất	Số lượng

Bảng 7: Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
	Tổng khối lượng		

Bảng 8: Địa bàn hoạt động

TT	Vùng	Tỉnh

- Trạm trung chuyển (Số lượng, vị trí, diện tích).

Phụ lục 5: Nội dung cấp phép về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong Giấy phép môi trường

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-.... ngày...tháng...năm...của (1))

Bảng 8: Loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu

TT	Tên phế liệu nhập khẩu	Mã HS	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
1			Khối lượng được tính theo tổng

2			khối lượng của nhóm phế liệu (phế liệu sắt thép, nhựa, giấy, thủy tinh, kim loại màu, xỉ hạt lò cao...).
---	--	--	--

Phụ lục 6: Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-.... ngày...tháng...năm...của (1))

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

a) Công trình xử lý nước thải:

- Mạng lưới thu gom, thoát nước thải.
- Hệ thống xử lý nước thải (Mô tả công nghệ, công suất).

b) Công trình xử lý khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải (Mô tả công nghệ, công suất).

c) Công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

d) Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với trường hợp xả thải ra nguồn nước công trình thủy lợi (nếu có).

2. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý chất thải:

a) Kho/khu lưu giữ chất thải sinh hoạt (Số lượng, vị trí, diện tích).

b) Kho/khu lưu giữ chất thải công nghiệp (Số lượng, vị trí, diện tích).

c) Kho/khu lưu giữ chất thải nguy hại (Số lượng, vị trí, diện tích).

d) Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại (phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải nguy hại phải phù hợp đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường) (nếu có).

đ) Trạm trung chuyển chất thải (Số lượng, vị trí, diện tích).

e) Tự sơ chế, xử lý chất thải trong khuôn viên cơ sở phát sinh (Mô tả công nghệ, công suất).

g) Xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm do UBND cấp tỉnh phê duyệt trong kế hoạch xử lý chất thải y tế.

3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

a) Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu: (Số lượng, vị trí, diện tích kho).

b) Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu (Số lượng, vị trí, diện tích bãi, hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu).

c) Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu (Mô tả công nghệ tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu; công suất, sản phẩm).

d) Công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu (nếu có) hoặc

phương án xử lý các tạp chất đi kèm với phế liệu nhập khẩu: (Mô tả công nghệ xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu; công suất. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phải nêu rõ việc phối hợp với đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

đ) Phương án tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và quan trắc môi trường:

a) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (Mô tả hạng mục công trình, công suất).

b) Quan trắc môi trường (Mô tả rõ quan trắc nước thải, khí thải, chất thải rắn, tần suất, vị trí quan trắc; hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải, nước thải nếu thuộc đối tượng phải trang bị hệ thống quan trắc tự động liên tục).

5. Cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật:

a) Cải tạo, phục hồi môi trường;

b) Bồi hoàn đa dạng sinh học.

6. Yêu cầu khác (nếu có)

- Đối với cơ sở phá dỡ tàu đã qua sử dụng được nhập khẩu từ nước ngoài về phải đáp ứng các quy định tại Điều 52 của Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Phụ lục 7: Yêu cầu về bảo vệ môi trường khác trong Giấy phép môi trường

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-.... ngày...tháng...năm...của (1))

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình, bảo đảm các công trình xử lý nước thải, khí thải hoạt động đúng công suất, hiệu suất xử lý; nước thải, khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật cho phép; quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo đúng các quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 121, 122, 124 và 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

-.....

(Ghi rõ các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác mà chủ dự án phải tiếp tục thực hiện, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường;

(2) Ký hiệu viết tắt của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường (ví dụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan cấp phép: số: .../GPMT-BTNMT);

(3) Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép môi trường;

Mẫu số 14.**Mẫu văn bản đề nghị đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở**

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

*(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...*V/v đăng ký môi trường
của dự án đầu tư, cơ sở

(2)

Kính gửi: (3)

(1) là chủ dự án đầu tư, cơ sở (2), thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số/2021/NĐ-CP ngày ... tháng.... năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của (1):
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở (2):
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của (1) hoặc các giấy tờ tương đương (nếu có).
- Người đại diện theo pháp luật của (1):.....
- Điện thoại:; Fax:; E-mail:.....

Chúng tôi gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Một (01) bản Đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.
- Một (01) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư (*đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường*);
- Một (01) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở (*trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định*).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) tiếp nhận đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở (2)/.

(4)

Nơi nhận:*(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

Ghi chú: (1) Chủ dự án đầu tư, cơ sở; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án đầu tư, cơ sở; (3) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai dự án đầu tư, cơ sở; (4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Mẫu số 15.

Mẫu bản Đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

1. Mẫu trang bìa và trang phụ bìa:

(1)	
ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG	
của dự án đầu tư, cơ sở (2)	
ĐẠI DIỆN (*) <i>(Ký, ghi họ tên, đóng dấu (nếu có))</i>	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) (*) <i>(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)</i>
(**), tháng... năm ...	

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án đầu tư, cơ sở;
- (2) Tên dự án đầu tư, cơ sở.
- (*) Chỉ thể hiện tại trang phụ bìa.

(**) Ghi địa danh cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở.

2. Cấu trúc và nội dung bản Đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

MỤC LỤC

Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt

Danh mục các bảng, các hình vẽ

MỞ ĐẦU

Chương 1

MÔ TẢ SƠ LƯỢC VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CƠ SỞ

1.1. Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở:

- Tên dự án đầu tư, cơ sở:.....
- Tên chủ dự án đầu tư, cơ sở; địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án đầu tư, cơ sở; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư, cơ sở; nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án đầu tư.
- Quy mô; công suất; công nghệ và loại hình dự án.
- Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo quy chuẩn hiện hành, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở.

1.2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của dự án đầu tư, cơ sở:

Liệt kê các loại nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của dự án đầu tư, cơ sở.

1.3. Hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án đầu tư, cơ sở

- Làm rõ nguồn tiếp nhận nước thải của dự án đầu tư, cơ sở. Đối với đăng ký môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường, cần tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường khu vực triển khai dự án trong thời gian ít nhất 02 năm gần nhất, trong đó làm rõ chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như: môi trường không khí, môi trường nước mặt tiếp nhận trực tiếp nước thải của dự án đầu tư.

- Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với dự án đầu tư, cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp phải báo cáo bổ sung tình trạng hoạt động của khu công nghiệp; sơ bộ về hạ tầng kỹ thuật đã hoàn thành của khu công nghiệp và sự đáp ứng tiếp nhận chất thải phát sinh từ hoạt động của dự án, cơ sở.

A) Đối với trường hợp đăng ký môi trường của dự án đầu tư không

thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường và không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thì báo cáo các nội dung theo Chương 2 dưới đây.

Chương 2

DỰ BÁO CÁC LOẠI CHẤT THẢI PHÁT SINH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Nguyên tắc chung:

- Việc dự báo các loại chất thải phát sinh của dự án đầu tư được thực hiện theo các giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư và khi dự án đầu tư đi vào vận hành.

- Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở đang hoạt động nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường phải dự báo tổng hợp các loại chất thải phát sinh của cơ sở cũ và dự án mở rộng quy mô, nâng công suất, thay đổi công nghệ của dự án mới.

2.1. Dự báo chất thải phát sinh và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư

2.1.1. Dự báo các chất thải phát sinh: Dự báo sơ bộ về chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng dự án đầu tư, trong đó tập trung vào các hoạt động chính như: vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị; thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án đầu tư (đối với các dự án đầu tư không có công trình xây dựng); làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư (như: làm sạch bằng hóa chất, nước sạch, hơi nước, ...).

2.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện:

- Về nước thải: Mô tả quy mô, công suất, công nghệ các công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có):

+ Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

+ Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống, ...), đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

Mỗi công trình xử lý nước thải phải có bản vẽ thiết kế cơ sở của từng hạng mục và cả công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Mô tả quy mô, vị trí của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.

- Về bụi, khí thải: Các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

2.2. Dự báo chất thải phát sinh và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đầu tư đi vào vận hành

2.2.1. Dự báo các chất thải phát sinh: Việc dự báo chất thải phát sinh trong giai đoạn này cần phải tập trung vào các nội dung chính sau:

- Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh từ các hạng mục dây chuyền chính của dự án khi đi vào hoạt động.

- Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh từ các hạng mục phụ trợ của dự án khi đi vào hoạt động.

- Đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, phải làm rõ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp; khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp đối với khối lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án.

2.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện:

Trên cơ sở kết quả dự báo các loại chất thải phát sinh tại Mục 2.2.1 nêu trên, chủ dự án đầu tư phải căn cứ vào từng loại chất thải phát sinh (với lưu lượng và tải lượng ô nhiễm lớn nhất) để đề xuất các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải phù hợp, đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

a) Về công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Mô tả quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải.

- Các thông số cơ bản của từng các hạng mục thành phần và của cả công trình xử lý nước thải, kèm theo bản vẽ thiết kế cơ sở (đưa vào Phụ lục báo cáo).

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định của pháp luật).

b) Về công trình xử lý bụi, khí thải:

- Thực hiện như đối với nước thải.

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định của pháp luật).

c) Về công trình lưu giữ chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại): Mô tả rõ quy mô, thông số cơ bản của công trình lưu giữ chất thải rắn.

d) Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định của pháp luật): Mô tả rõ

quy mô, thông số cơ bản của công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải.

đ) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

2.2.3. Tiến độ hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục (nếu có).

- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

B) Đối với trường hợp đăng ký môi trường của cơ sở hoặc của dự án đầu tư đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thì báo cáo các nội dung theo Chương 2 dưới đây.

Chương 2

CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

2.1. Công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Mô tả quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải hiện hữu hoặc đã được xây dựng.

- Các thông số cơ bản của từng các hạng mục thành phần và của cả công trình xử lý nước thải, kèm theo bản vẽ thiết kế cơ sở (đưa vào Phụ lục báo cáo).

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định của pháp luật).

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Thực hiện như đối với nước thải.

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định của pháp luật).

2.3. Công trình lưu giữ chất thải rắn: Báo cáo về công trình lưu giữ: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại. Cần mô tả rõ quy mô, thông số cơ bản của công trình lưu giữ chất thải rắn hiện hữu hoặc đã được xây dựng.

2.4. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (nếu có): Báo cáo về các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải (trường hợp phải lắp đặt theo quy định của pháp luật), gồm: quy mô, thông

số cơ bản của công trình hiện hữu hoặc đã được xây dựng, lắp đặt.

2.5. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

Chương 3

CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

Chương trình giám sát môi trường được xây dựng theo từng giai đoạn của dự án đầu tư, gồm: thi công xây dựng (trường hợp đăng ký môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường) và vận hành thương mại, cụ thể: Giám sát lưu lượng nước thải, khí thải và những thông số ô nhiễm có trong nước thải, khí thải đặc trưng của dự án, cơ sở, đảm bảo phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

Chương 4

CAM KẾT THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CƠ SỞ

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ dự án đầu tư, cơ sở về thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng dự án đầu tư và khi dự án đầu tư đi vào vận hành; cam kết về lộ trình thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý và xử lý chất thải chất thải phát sinh đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; cam kết về các tài liệu, dữ liệu nêu trong bản đăng ký môi trường.

PHỤ LỤC III CÁC MẪU BIỂU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC

Mẫu số 01.

Danh mục chất thải nguy hại, Danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát và Danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường

A. Hướng dẫn sử dụng danh mục chất thải

1. Giải thích về các cột trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này:

1.1. Mã chất thải: Là cột thể hiện mã số của các chất thải trong Danh mục khi được phân định là chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS) và chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTR CNTT). Mã chất thải được tổ hợp từ 1, 2 hoặc 3 cặp chữ số (hay 2, 4 hoặc 6 chữ số) như sau:

a) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ nhất thể hiện mã của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ hai thể hiện mã của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ ba thể hiện mã của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.2. Tên chất thải: Là cột thể hiện tên gọi của các chất thải trong Danh mục, được phân loại theo 3 cấp như sau:

a) Cấp 1 (tương ứng với mã có 1 cặp chữ số): Tên gọi của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cấp 2 (tương ứng mã có 2 cặp chữ số): Tên gọi của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cấp 3 (tương ứng mã đầy đủ 3 cặp chữ số): Tên gọi của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.3. Mã EC: Là cột thể hiện mã đối chiếu theo Danh mục chất thải của Cộng đồng Châu Âu (EC).

1.4. Mã Basel (A): Là cột thể hiện mã đối chiếu A theo Phụ lục VIII (Danh mục A) của Công ước Basel. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu A hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.5. Mã Basel (Y): Là cột thể hiện mã đối chiếu Y theo Phụ lục I của Công ước Basel. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu Y hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.6. Tính chất nguy hại chính: Là cột thể hiện các tính chất nguy hại chính mà một CTNH trong Danh mục có thể có, đối chiếu theo quy định của EC và Phụ lục III của Công ước Basel. Tùy vào từng trường hợp, một CTNH có thể có một, một số hoặc tất cả các tính chất được ghi tại cột này. Các tính chất nguy hại được trình bày chi tiết tại bảng sau (trong đó các tính chất có ký hiệu CTCNPKS liên quan đến các tính chất và thành phần nguy hại theo QCKTMT về ngưỡng CTNH):

Tính chất nguy hại	Ký hiệu	Mô tả	Mã H (Theo quy định của EC)	Mã H (Theo Phụ lục III Công ước Basel)
Dễ nổ	N	Các chất thải ở thể rắn hoặc lỏng mà bản thân chúng có thể nổ do kết quả của phản ứng hoá học (khi tiếp xúc với ngọn lửa, bị va đập hoặc ma sát) hoặc tạo ra các loại khí ở nhiệt độ, áp suất và tốc độ gây thiệt hại cho môi trường xung quanh.	H1	H1
Dễ cháy	C	- <i>Chất thải lỏng dễ cháy:</i> Các chất thải ở thể lỏng, hỗn hợp chất lỏng hoặc chất lỏng chứa chất rắn hoà tan hoặc lơ lửng, có nhiệt độ chớp cháy thấp theo QCKTMT về ngưỡng CTNH.	H3B	H3
		- <i>Chất thải rắn dễ cháy:</i> Các chất thải rắn có khả năng tự bốc cháy hoặc phát lửa do bị ma sát trong các điều kiện vận chuyển.	H3A	H4.1
		- <i>Chất thải có khả năng tự bốc cháy:</i> Các chất thải rắn hoặc lỏng có thể tự nóng lên trong điều kiện vận chuyển bình thường, hoặc tự nóng lên do tiếp xúc với không khí và có khả năng bốc cháy.	H3A	H4.2
		- <i>Chất thải tạo ra khí dễ cháy:</i> Các chất thải khi tiếp xúc với nước có khả năng tự cháy hoặc tạo ra khí dễ cháy.	H3A	H4.3
Oxy hoá	OH	Các chất thải có khả năng nhanh chóng thực hiện phản ứng oxy hoá toả nhiệt mạnh khi tiếp xúc với các chất khác, có thể gây ra hoặc góp phần đốt cháy các chất đó.	H2	H5.1

Ăn mòn	AM	Các chất thải thông qua phản ứng hoá học gây tổn thương nghiêm trọng các mô sống hoặc phá huỷ các loại vật liệu, hàng hoá và phương tiện vận chuyển. Thông thường đó là các chất hoặc hỗn hợp các chất có tính axit mạnh hoặc kiềm mạnh theo QCKTMT về ngưỡng CTNH.	H8	H8
Có độc tính	Đ	- <i>Gây kích ứng</i> : Các chất thải không ăn mòn có các thành phần nguy hại gây sưng hoặc viêm khi tiếp xúc với da hoặc màng nhầy.	H4	H11
		- <i>Gây hại</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây các rủi ro sức khoẻ ở mức độ thấp thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H5	H11
		- <i>Gây độc cấp tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tử vong, tổn thương nghiêm trọng hoặc tức thời cho sức khoẻ thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H6.1
		- <i>Gây độc từ từ hoặc mãn tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ảnh hưởng xấu cho sức khoẻ một cách từ từ hoặc mãn tính thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H11
		- <i>Gây ung thư</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây ra hoặc tăng tỉ lệ mắc ung thư thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H7	H11
		- <i>Gây độc cho sinh sản</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây tổn thương hoặc suy giảm khả năng sinh sản của con người thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H10	H11
		- <i>Gây đột biến gen</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ra hoặc tăng tỷ lệ tổn thương gen di truyền thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H11	H11
		- <i>Sinh khí độc</i> : Các chất thải có các thành phần mà khi tiếp xúc với không khí hoặc với nước sẽ giải phóng ra khí độc, gây nguy hiểm đối với người và sinh vật.	H12	H10

Có độc tính sinh thái	ĐS	Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tác hại nhanh chóng hoặc từ từ đối với môi trường và các hệ sinh vật thông qua tích lũy sinh học.	H14	H12
Lây nhiễm	LN	Các chất thải có vi sinh vật hoặc độc tố sinh học gây nhiễm trùng hoặc bệnh tật cho người và động vật.	H9	H6.2

1.7. Trạng thái (thể) tồn tại thông thường: Là cột thể hiện các trạng thái hay thể tồn tại thông thường (rắn, lỏng hoặc bùn) của chất thải trong Danh mục.

1.8. Ngưỡng CTNH: Là cột ghi chú về sự cần thiết phải áp dụng ngưỡng CTNH trong việc phân định một chất thải trong Danh mục là CTNH, bao gồm hai loại như sau:

1.8.1. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát (Có khả năng là CTNH, ký hiệu là CTCNPKS): Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định có phải là CTNH. Nếu không áp dụng ngưỡng CTNH thì phải phân định luôn là CTNH. Trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật đối với một số tính chất và thành phần nguy hại nhất định thì áp dụng theo các tiêu chuẩn của quốc tế theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về môi trường.

1.8.2. Là CTNH trong mọi trường hợp (ký hiệu là CTNH): Không cần áp dụng ngưỡng CTNH mà xác định luôn là CTNH.

1.8.3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Không cần phân định, phân loại mà xác định luôn là chất thải rắn công nghiệp thông thường (ký hiệu CTRCNTT)

2. Hướng dẫn quy trình tra cứu, sử dụng Danh mục:

2.1. Tra cứu một chất thải bất kỳ căn cứ vào mã CTNH: Nếu đã biết mã CTNH, căn cứ vào cột “Mã CTNH” trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này để tìm ra loại tương ứng.

2.2. Tra cứu, phân loại và áp mã CTNH căn cứ vào nguồn thải hoặc dòng thải:

2.2.1. Bước 1: Căn cứ Danh mục nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính tại Mục B Phụ lục này để sơ bộ xác định một chủ nguồn thải đang được xem xét có thể phát sinh các chất thải nằm trong những nhóm nào, có thứ tự bao nhiêu. Lưu ý là một cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thể liên quan đến một số nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau do bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, do đó phát sinh những chất thải nằm trong nhiều nhóm khác nhau thuộc hai loại như sau:

- Các nhóm mã từ 01 đến 16 bao gồm những nhóm chất thải đặc trưng cho từng loại nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau;

- Các nhóm mã 17, 18 và 19 (trừ 19 12 chỉ áp dụng theo hướng dẫn tại điểm 2.2.6 Phụ lục này) bao gồm những nhóm chất thải chung mà mọi nguồn thải đều có thể phát sinh.”

2.2.2. Bước 2: Căn cứ vào thứ tự nêu trên để xác định vị trí của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này (tương ứng với nhóm mã CTNH gồm một cặp chữ số).

2.2.3. Bước 3: Rà soát trong nhóm nguồn hoặc dòng thải chính nêu trên để xác định phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải liên quan (tương ứng với phân nhóm mã CTNH gồm hai cặp chữ số).

2.2.4. Bước 4: Rà soát trong phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải nêu trên để xác định từng loại CTNH căn cứ vào tên của chúng (tương ứng với mã CTNH gồm ba cặp chữ số). Phân loại và áp mã CTNH tương ứng nếu chất thải được phân định là CTNH (thuộc loại CTCNPKS vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại CTNH).

2.2.5. Bước 5: Trong trường hợp một hỗn hợp chất thải không có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này, việc phân loại và áp mã CTNH theo nguyên tắc sau:

a) Khi hỗn hợp chất thải chỉ có một chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (thuộc loại CTCNPKS vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại CTNH) thì áp mã của CTNH này;

b) Khi hỗn hợp chất thải có hai hay nhiều chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (thuộc loại CTCNPKS vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại CTNH) thì có thể sử dụng tất cả các mã CTNH tương ứng hoặc áp một mã CTNH đại diện theo thứ tự ưu tiên sau: Mã CTNH của chất thải thành phần có tỷ trọng lớn hơn trong hỗn hợp; khi không xác định rõ được tỷ trọng, thì áp mã của chất thải thuộc loại CTNH (nếu có) hoặc mã của CTNH có thành phần nguy hại với giá trị ngưỡng CTNH thấp nhất;

c) Cần phân biệt hỗn hợp chất thải với chất thải có thành phần nguy hại bám dính hoặc hỗn hợp chất thải mà các thành phần đã được hoà trộn với nhau một cách tương đối đồng nhất về tính chất hoá-lý tại mọi điểm trong khối hỗn hợp chất thải theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

2.2.6. Bước 6: Một chất thải có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH được áp các mã CTNH từ 19 12 01 đến 19 12 05 trong trường hợp sau:

- Phát sinh từ một nguồn thải, dòng thải khác với các nguồn hoặc dòng thải có nhóm mã từ 01 01 đến 19 11;

- Không xác định được nguồn phát sinh.”

3. Quy định áp dụng cụ thể đối với một số trường hợp đặc biệt thường gặp trong thực tế:

3.1. Hỗn hợp phế liệu kim loại (hoặc nhựa) lẫn dầu mỡ (ví dụ mã 07 03 11): Phế liệu kim loại (hoặc nhựa) không phải là CTNH còn dầu mỡ thải (trừ dầu mỡ thực phẩm) luôn là CTNH (loại CTNH), do vậy, đây là hỗn hợp CTNH. Trường hợp hỗn hợp này được tách riêng ra, còn lại phế liệu kim loại (hoặc nhựa) tương đối sạch, chỉ bám dính lượng dầu mỡ không đáng kể đến mức không có nguy cơ bị rò rỉ hoặc chảy ra môi trường trong quá trình lưu giữ, thu gom và vận chuyển (ví dụ dầu bảo quản) thì không bị coi là CTNH (bảo đảm thành phần dầu bám dính có hàm lượng tuyệt đối nhỏ hơn ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH).

3.2. Các phương tiện, thiết bị thải (ví dụ phương tiện giao thông, thiết bị điện, điện tử...): Nếu có bất kỳ một bộ phận hoặc vật liệu cấu thành là CTNH thì phải coi toàn bộ phương tiện hoặc thiết bị đó là CTNH, trừ khi bộ phận hoặc vật liệu này được tách riêng ra.

3.3. Thiết bị điện, điện tử (ví dụ máy biến thế, tụ điện...) thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại CTNH có PCB khi có hàm lượng tuyệt đối của PCB trong ít nhất một chất thải thành phần (bộ phận hoặc vật liệu cấu thành, ví dụ dầu cách điện) vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

3.4. Dầu, hoá chất hoặc dung môi thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại CTNH có gốc halogen hữu cơ hoặc có thành phần halogen hữu cơ (đặc biệt là cơ clo như PCB) nếu hàm lượng tuyệt đối của ít nhất một thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

3.5. Các vật liệu amiăng xi măng thải (như tấm lợp đã qua sử dụng): Không phải là CTNH, trừ trường hợp có lẫn hoặc có các thành phần nguy hại khác vượt ngưỡng CTNH, được phép chôn lấp tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hoặc xây dựng hợp vệ sinh.

3.6. Tên gọi “dầu thải” hoặc “hoá chất thải” được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hoá chất chiếm tỷ trọng ưu thế trong chất thải (lớn hơn hoặc bằng 50%); tên gọi chất thải có hoặc lẫn dầu hoặc chất thải có hoặc lẫn một hoá chất nhất định được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hoá chất chiếm tỷ trọng kém ưu thế hơn so với các thành phần khác trong chất thải (nhỏ hơn 50%).

3.7. Các loại chất thải có nguồn gốc động vật, thực vật, thực phẩm, phụ phẩm nông nghiệp (như: dầu, mỡ, bơ, sáp của động, thực vật; vỏ hạt điều; quả chanh...), vôi thải hoặc chất thải rắn thông thường, phế liệu có lẫn các chất thải này: không phải là CTNH trừ trường hợp nhiễm thêm các thành phần, tính chất nguy hại khác vượt ngưỡng CTNH ngoài thành phần, tính chất tự nhiên sẵn có.

B. Danh mục nhóm chất thải được phân loại theo các nhóm nguồn hoặc dòng thải chính

01. Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
02. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
03. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
04. Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
05. Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
06. Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thuỷ tinh
07. Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
08. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, vec ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
09. Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
10. Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
11. Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
12. Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
13. Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
14. Chất thải từ ngành nông nghiệp
15. Thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đã hết hạn sử dụng và chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
16. Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
17. Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant)
18. Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
19. Các loại chất thải khác

C. Danh mục chi tiết của các CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
01	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, DẦU KHÍ VÀ THAN WASTES RESULTING FROM EXPLORATION, MINING, QUARRYING, AND PHYSICAL AND CHEMICAL TREATMENT OF MINERALS						
01 01	Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt bằng phương pháp hoá-lý wastes from physical and chemical processing of metalliferous minerals	01 03					
01 01 01	Cặn thải có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua acid-generating tailings from processing of sulphide ore	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH
01 01 02	Các loại cặn thải khác có các thành phần nguy hại other tailings containing hazardous substances	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTPKS CTCNPKS
01 01 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt other wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of metalliferous minerals	01 03 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
01 01 04	Chất thải dạng bột bụi không chứa thành phần nguy hại dusty and powdery wastes other than those mentioned in 01 03 07	01 03 08					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
01 01 05	Chất thải từ hoạt động khai thác quặng sắt wastes from mineral metalliferous excavation	01 01 01					CTRCNTT
01 01 06	Chất thải từ hoạt động khai thác quặng kim loại màu wastes from mineral non-metalliferous excavation	01 01 02					CTRCNTT
01 01 07	Chất thải quặng đuôi không chứa thành phần nguy hại tailings other than those mentioned in 01 03 04 and 01 03 05	01 03 06					CTRCNTT
01 01 08	Bùn đỏ từ quá trình chế biến quặng nhôm (alumina) không chứa thành phần nguy hại red mud from alumina production other than the wastes mentioned in 01 03 10	01 03 09					CTRCNTT
01 02	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu (phi kim) bằng phương pháp hoá-lý wastes from physical and chemical processing of non-metalliferous (phi kim) minerals	01 04					
01 02 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of non-metalliferous minerals	01 04 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
01 02 02	Sỏi, đá nghiền thải không chứa các thành phần nguy hại waste gravel and crushed rocks other than those mentioned in 01 04 07	01 04 08					CTRCNTT
01 02 03	Đất, cát thải waste sand and clays	01 04 09					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
01 02 04	Chất thải từ quá trình rửa, làm sạch khoáng sản không có thành phần nguy hại tailings and other wastes from washing and cleaning of minerals other than those mentioned in 01 04 07 and 01 04 11	01 04 12					CTRCNTT
01 02 05	Chất thải từ quá trình cắt, xẻ đá không chứa thành phần nguy hại wastes from stone cutting and sawing other than those mentioned in 01 04 07	01 04 13					CTRCNTT
01 02 06	Chất thải dạng bột bụi không chứa thành phần nguy hại dusty and powdery wastes other than those mentioned in 01 04 07	01 04 10					CTRCNTT
01 02 07	Chất thải phát sinh từ quá trình chế biến muối mỏ và kali không chứa thành phần nguy hại wastes from potash and rock salt processing other than those mentioned in 01 04 07	01 04 11					CTRCNTT
01 03	Bùn thải và các chất thải khác từ quá trình khoan drilling muds and other drilling wastes	01 05					
01 03 01	Bùn thải và chất thải có dầu từ quá trình khoan oil-containing drilling muds and wastes	01 05 05	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	CTCNPKS
01 03 02	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) từ quá trình khoan drilling muds and other drilling wastes containing hazardous substances	01 05 06	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	CTCNPKS
01 03 02	Bùn thải và chất thải từ quá trình khoan trên vùng nước ngọt freshwater drilling muds and wastes	01 05 04					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
01 03 03	Bùn thải và chất thải có chứa barito từ quá trình khoan barite-containing drilling muds and wastes other than those mentioned in 01 05 05 and 01 05 06	01 05 07					CTRCNTT
01 03 04	Bùn thải và chất thải có chứa clorua từ quá trình khoan chloride-containing drilling muds and wastes other than those mentioned in 01 05 05 and 01 05 06	01 05 08					CTRCNTT
01 04	Chất thải từ quá trình lọc dầu wastes from petroleum refining	05 01					CTRCNTT
01 04 01	Bùn thải từ thiết bị khử muối desalter sludges	05 01 02	A3010		Đ, ĐS	Bùn	CTNH
01 04 02	Bùn đáy bể tank bottom sludges	05 01 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	CTNH
01 04 03	Bùn thải axit alkyl acid alkyl sludges	05 01 04	A3010 A4060	Y9	AM, Đ, ĐS	Bùn	CTNH
01 04 04	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ) oil spills	05 01 05	A3010 A3020 A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS	Rắn/Lỏng	CTNH
01 04 05	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị oily sludges from maintenance operations of the plant or equipment	05 01 06	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	CTNH
01 04 06	Các loại hắc ín (tar) thải acid tars	05 01 07 05 01 08	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn/bùn	CTNH
01 04 08	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ wastes from cleaning of fuels with bases	05 01 11	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
01 04 09	Dầu thải chứa axit oil containing acids	05 01 12	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
01 04 10	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng spent filter clays	05 01 15		Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
	sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned in 05 01 09						
01 04 12	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp cho nồi hơi boiler feedwater sludges	05 01 13					CTRCNTT
01 04 13	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát wastes from cooling columns	05 01 14					CTRCNTT
01 04 14	Chất thải có thành phần lưu huỳnh từ hoạt động khử lưu huỳnh trong dầu mỏ sulphur-containing wastes from petroleum desulphurisation	05 01 16					CTRCNTT
01 04 15	Nhựa đường thải (Bitumen) Bitumen	05 01 17					CTRCNTT
01 05	Chất thải từ quá trình chế biến than bằng phương pháp nhiệt phân wastes from the pyrolytic treatment of coal	05 06					
01 05 01	Các loại hắc ín (tar) thải acid tars other tars	05 06 01 05 06 03	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	CTNH
01 05 02	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát waste from cooling columns	05 06 04					CTRCNTT
01 06	Chất thải từ quá trình tinh chế và vận chuyển khí tự nhiên wastes from natural gas purification and transportation	05 07					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
01 06 01	Chất thải có thuỷ ngân wastes containing mercury	05 07 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
01 06 02	Chất thải có chứa lưu huỳnh wastes containing sulphur	05 07 02					CTRCNTT
01 06 03	Chất thải khác wastes not otherwise specified	05 07 99					CTRCNTT
02	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HOÁ CHẤT VÔ CƠ WASTES FROM INORGANIC CHEMICAL PROCESSES						
02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng axit wastes from the manufacture, formulation, supply and use (MFSU) of acids	06 01					
02 01 01	Axit sunfuric, axit sunfuro thải sulphuric acid and sulphurous acid	06 01 01	A4090	Y34	AM, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH
02 01 02	Axit clohydric thải hydrochloric acid	06 01 02	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH
02 01 03	Axit flohydric thải hydrofluoric acid	06 01 03	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH
02 01 04	Axit photphoric, axit photphoro thải phosphoric and phosphorous acid	06 01 04	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH
02 01 05	Axit nitric, axit nitơ thải nitric acid and nitrous acid	06 01 05	A4090	Y34	AM, N, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
02 01 06	Các loại axit thải khác other acids	06 01 06	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
02 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazo wastes from the MFSU of bases	06 02					
	calcium hydroxide	06 02 01					
02 02 01	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit thải và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit ammonium hydroxide sodium and potassium hydroxide	06 02 03 06 02 04	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH
02 02 02	Các loại bazo thải khác other bases	06 02 05	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
02 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại wastes from the MFSU of salts and their solutions and metallic oxides	06 03					
02 03 01	Muối và dung dịch muối thải có xyanua solid salts and solutions containing cyanides	06 03 11	A4050	Y33	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
02 03 02	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng solid salts and solutions containing heavy metals	06 03 13	A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
02 03 03	Oxit kim loại thải có kim loại nặng metallic oxides containing heavy metals	06 03 15	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
02 03 04	Oxit kim loại không chứa kim loại nặng metallic oxides other than those mentioned in 06 03 15	06 03 16					CTRCNTT
02 03 05	solid salts and solutions other than those mentioned in 06 03 11 and 06 03 13 Muối và dung dịch muối thải không chứa kim loại nặng và xyanua	06 03 14					CTRCNTT
02 04	Chất thải khác có kim loại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại metal-containing wastes other than those mentioned in 06 03	06 04					
02 04 01	Chất thải có asen wastes containing arsenic	06 04 03	A1030	Y24	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
02 04 02	Chất thải có thủy ngân wastes containing mercury	06 04 04	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
02 04 03	Chất thải có các kim loại nặng khác wastes containing other heavy metals	06 04 05	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
02 05	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ sludges from on-site effluent treatment	06 05					
02 05 01	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải 06 05 02 sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances						CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
02 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh wastes from the MFSU of sulphur chemicals, sulphur chemical processes and desulphurisation processes	06 06					
02 06 01	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng wastes containing hazardous sulphides	06 06 02			Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
02 06 02	Chất thải không có hợp chất sunfua kim loại nặng wastes containing sulphides other than those mentioned in 06 06 02	06 06 03					CTTT
02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hoá hợp chất halogen wastes from the MFSU of halogens and halogen chemical processes	06 07					
02 07 01	Chất thải có amiăng từ quá trình điện phân wastes containing asbestos from electrolysis	06 07 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
02 07 02	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo activated carbon from chlorine production	06 07 02	A4160		Đ	Rắn	CTNH
02 07 03	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân barium sulphate sludge containing mercury	06 07 03	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	CTNH
02 07 04	Các dung dịch và axit thải solutions and acids, for example contact acid	06 07 04			Đ, ĐS, AM	Lỏng	CTNH
02 08	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silic (silicon) và các dẫn xuất của silic wastes from the MFSU of silicon and silicon derivatives	06 08					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
02 08 01	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại waste containing hazardous chlorosilanes	06 08 02			Đ, C	Rắn/lỏng	CTCNPKS
02 09	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng và chế biến hoá chất photpho wastes from the MSFU of phosphorous chemicals and phosphorous chemical processes	06 09					
02 09 01	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho calcium-based reaction wastes containing or contaminated with hazardous substances	06 09 03	A4090	Y34	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNPKS
02 09 02	Xi có chứa photpho phosphorous slag	06 09 02					CTRCNTT
02 09 03	calcium-based reaction wastes other than those mentioned in 06 09 03	06 09 04					CTRCNTT
02 10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất nitơ và sản xuất phân bón wastes from the MFSU of nitrogen chemicals, nitrogen chemical processes and fertiliser manufacture	06 10					
02 10 01	Chất thải có các thành phần nguy hại wastes containing hazardous substances	06 10 02	A4090	Y34	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	CTCNPKS
02 10 02	Chất thải từ việc sản xuất chất lưu màu và thuốc nhuộm vô cơ wastes from the manufacture of inorganic pigments and opacifiers	06 11					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
02 10 03	Chất thải phát sinh từ phản ứng các hợp chất của canxi trong hoạt động sản xuất dioxyt titan calcium-based reaction wastes from titanium dioxide production	06 11 01					CTRCNTT
02 10 04	Các chất thải khác wastes not otherwise specified						CTRCNTT
02 11	Chất thải khác từ các quá trình sản xuất, điều chế, chế biến, cung ứng hoá chất vô cơ wastes from inorganic chemical processes not otherwise specified	06 13					
02 11 01	Hoá chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ inorganic plant protection products, wood-preserving agents and other biocides	06 13 01	A3070 A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH
02 11 02	Than hoạt tính đã qua sử dụng spent activated carbon	06 13 02	A4160	Y18	Đ, C	Rắn	CTNH
02 11 03	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng wastes from asbestos processing	06 13 04	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
02 11 04	Bồ hóng, muội Soot	06 13 05			Đ, ĐS	Rắn	CTNH
02 11 05	Muội than carbon black	06 13 03					CTRCNTT
03	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HOÁ CHẤT HỮU CƠ WASTES FROM ORGANIC CHEMICAL PROCESSES						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản wastes from the manufacture, formulation, supply and use (MFSU) of basic organic chemicals	07 01					
03 01 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước aqueous washing liquids and mother liquors	07 01 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	CTNH
03 01 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 01 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 01 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 01 04	A3140	Y40 Y42	Đ, C	Lỏng	CTNH
03 01 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen halogenated still bottoms and reaction residues	07 01 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH
03 01 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác other still bottoms and reaction residues	07 01 08	A3070 A3130 A3190	Y6	Đ	Rắn/bùn	CTNH
03 01 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen halogenated filter cakes and spent absorbents	07 01 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
03 01 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác other filter cakes and spent absorbents	07 01 10	A3070 A3130		Đ, ĐS	Rắn	CTNH
03 01 08	sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 01 11					CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
03 01 09	sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned in 07 01 11						CTRCNTT
03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo wastes from the MFSU of plastics, synthetic rubber and man-made fibres	07 02					
03 02 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước aqueous washing liquids and mother liquors	07 02 01	A3070 A3080	Y39 Y40	Đ, C	Lỏng	CTNH
03 02 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 02 03	A3070 A3080 A3150	Y39 Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 02 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 02 04	A3070 A3080 A3140	Y39 Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 02 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ halogenated still bottoms and reaction residues	07 02 07	A3160 A3170 A3190	Y41 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH
03 02 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác other still bottoms and reaction residues	07 02 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ	Rắn/bùn	CTNH
03 02 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ halogenated filter cakes and spent absorbents	07 02 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
03 02 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác other filter cakes and spent absorbents	07 02 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
03 02 09	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại wastes from additives containing hazardous substances	07 02 14		Y38	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
03 02 10	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại waste containing hazardous silicones	07 02 16			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNPKS
	Chất thải không có silic hữu cơ nguy hại waste containing silicones other than those mentioned in 07 02 16	07 02 17					CTRCNTT
	Chất thải nhựa	07 02 13					CTRCNTT
03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ wastes from the MFSU of organic dyes and pigments (except 06 11)	07 03					
03 03 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước aqueous washing liquids and mother liquors	07 03 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	CTNH
03 03 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 03 03	A3080 A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 03 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 03 04	A3080 A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 03 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ halogenated still bottoms and reaction residues	07 03 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
03 03 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chung cất khác other still bottoms and reaction residues	07 03 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH
03 03 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ halogenated filter cakes and spent absorbents	07 03 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
03 03 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác other filter cakes and spent absorbents	07 03 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
03 03 08	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có thành phần nguy hại 07 03 11 CTCNPKS sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances						
03 03 09	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không có thành phần nguy hại 07 03 12 sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned in 07 03 11						CTRCNTT
	wastes not otherwise specified						CTRCNTT
03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) hữu cơ khác wastes from the MFSU of organic plant protection products (except 02 01 08 and 02 01 09), wood preserving agents (except 03 02) and other biocides	07 04					
03 04 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước aqueous washing liquids and mother liquors	07 04 01	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, C	Lỏng	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
03 04 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 04 03	A3150 A4030 A4040	Y4 Y5 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 04 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 04 04	A3140 A4030 A4040	Y4 Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 04 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ halogenated still bottoms and reaction residues	07 04 07	A3160 A3170 A3190	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH
03 04 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác other still bottoms and reaction residues	07 04 08	A3070 A3160 A3190	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH
03 04 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ halogenated filter cakes and spent absorbents	07 04 09	A3160 A3170	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
03 04 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác other filter cakes and spent absorbents	07 04 10	A3070 A3160	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
03 04 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại solid wastes containing hazardous substances	07 04 13	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
03 04 10	Bùn thải có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 04 11					CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
03 04 11	Bùn thải không có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned in 07 04 11						CTRCNTT
03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm wastes from the MFSU of pharmaceuticals	07 05					
03 05 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước aqueous washing liquids and mother liquors	07 05 01	A4010	Y3	Đ, C	Lỏng	CTNH
03 05 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 05 03	A3150 A4010	Y3 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 05 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 05 04	A3140 A4010	Y3 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 05 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất có halogen hữu cơ halogenated still bottoms and reaction residues	07 05 07	A3160 A3190 A4010	Y3 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH
03 05 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác other still bottoms and reaction residues	07 05 08	A3190 A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH
03 05 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ halogenated filter cakes and spent absorbents	07 05 09	A4010	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
03 05 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác other filter cakes and spent absorbents	07 05 10	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
03 05 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại solid wastes containing hazardous substances	07 05 13	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
03 05 10	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải 07 05 11 sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances						CTCNPKS
03 05 11	Bùn thải không chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned in 07 05 11						CTRCNTT
03 05 12	Chất thải rắn không có các thành phần nguy hại solid wastes other than those mentioned in 07 05 13	07 05 14					CTRCNTT
03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm wastes from the MFSU of fats, grease, soaps, detergents, disinfectants and cosmetics	07 06					
03 06 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước aqueous washing liquids and mother liquors	07 06 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	CTNH
03 06 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 06 03	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 06 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 06 04	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
03 06 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ halogenated still bottoms and reaction residues	07 06 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH
03 06 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác other still bottoms and reaction residues	07 06 08	A3070 A3190		Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH
03 06 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ halogenated filter cakes and spent absorbents	07 06 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
03 06 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác other filter cakes and spent absorbents	07 06 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	CTNH
03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất tinh khiết và các hoá phẩm khác wastes from the MFSU of fine chemicals and chemical products not otherwise specified	07 07					
03 07 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước aqueous washing liquids and mother liquors	07 07 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	CTNH
03 07 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 07 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 07 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 07 04	A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
03 07 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ halogenated still bottoms and reaction residues	07 07 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
03 07 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chung cất khác other still bottoms and reaction residues	07 07 08	A3070 A3190	Y6	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH
03 07 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ halogenated filter cakes and spent absorbents	07 07 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
03 07 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác other filter cakes and spent absorbents	07 07 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	CTNH
04	CHẤT THẢI TỪ NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VÀ CÁC CƠ SỞ ĐỐT KHÁC WASTES FROM THERMAL PROCESSES						
04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện wastes from power stations and other combustion plants (except 19)	10 01					
04 01 01	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu là dầu) oil fly ash and boiler dust	10 01 04	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
04 01 02	Axit sunfuric thải sulphuric acid	10 01 09	A4090	Y34	AM, Đ	Lỏng	CTNH
04 01 03	Tro bay từ quá trình sử dụng nhiên liệu hydrocacbon dạng nhũ tương fly ash from emulsified hydrocarbons used as fuel	10 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn	CTNH
04 01 04	Tro đáy, xỉ, bụi từ lò hơi (trừ tro bay và bụi lò hơi có dầu) bottom ash, slag and boiler dust (excluding boiler dust mentioned in 10 01 04)	10 01 01					CTRCNTT
04 01 05	Tro bay từ quá trình đốt than (trừ tro bay và bụi lò hơi có dầu) coal fly ash	10 01 02					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
04 01 06	Tro bay từ quá trình đốt than bùn và gỗ chưa qua xử lý fly ash from peat and untreated wood	10 01 03					CTRCNTT
04 01 07	Chất thải (dạng rắn, bùn) có chứa lưu huỳnh từ quá trình khử lưu huỳnh trong khí thải bằng phản ứng với canxi calcium-based reaction wastes from flue-gas desulphurisation in solid form calcium-based reaction wastes from flue-gas desulphurisation in sludge form	10 01 05 10 01 07					CTRCNTT
04 02	Chất thải từ các cơ sở đốt khác wastes from power stations and other combustion plants (except 19)	10 01					
04 02 01	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt bottom ash, slag and boiler dust from co-incineration containing hazardous substances	10 01 14	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
04 02 02	Tro bay có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý fly ash from co-incineration containing hazardous substances	10 01 16	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
04 02 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải wastes from gas cleaning containing hazardous substances	10 01 18	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	CTCNPKS
04 02 05	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi aqueous sludges from boiler cleansing containing hazardous substances	10 01 22		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
04 02 06	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi không có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt bottom ash, slag and boiler dust from co-incineration other than those mentioned in 10 01 14	10 01 15					CTRCNTT
04 02 07	Tro bay không có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý fly ash from co-incineration other than those mentioned in 10 01 16	10 01 17					CTRCNTT
04 02 08	Chất thải không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải wastes from gas cleaning other than those mentioned in 10 01 05, 10 01 07 and 10 01 18	10 01 19					
04 02 09	Bùn thải pha loãng không có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi aqueous sludges from boiler cleansing other than those mentioned in 10 01 22						CTRCNTT
04 02 10	Cát phát sinh từ lò đốt tầng sôi sands from fluidised beds	10 01 24					CTRCNTT
04 02 11	Chất thải phát sinh từ hoạt động sơ chế và lưu giữ nhiên liệu than wastes from fuel storage and preparation of coal-fired power plants	10 01 25					CTRCNTT
04 02 12	Chất thải phát sinh từ quá trình làm mát wastes from cooling-water treatment	10 01 26					CTRCNTT
05	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH LUYỆN KIM VÀ ĐÚC KIM LOẠI						
05 01	Chất thải từ ngành công nghiệp gang thép wastes from the iron and steel industry	10 02					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 01 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ quặng thép solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 01 02	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment containing oil	10 02 11	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
05 01 03	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải sludges and filter cakes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 13		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	CTCNPKS
05 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu (trừ trường hợp sử dụng không quá 30% phế liệu để lót đáy lò luyện) solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
05 01 05	Chất thải phát sinh từ quá trình chế biến xỉ thép wastes from the processing of slag	10 02 01					CTRCNTT
05 01 06	Xỉ thép chưa qua chế biến unprocessed slag	10 02 02					CTRCNTT
05 01 07	Chất thải rắn không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải solid wastes from gas treatment other than those mentioned in 10 02 07	10 02 08					
05 01 08	Vảy cán mill scales	10 02 10					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 01 09	Chất thải phát sinh từ quá trình làm mát không chứa dầu thải wastes from cooling-water treatment other than those mentioned in 10 02 11	10 02 12					CTRCNTT
05 01 10	Bùn thải và bã lọc không chứa thành phần nguy hại sludges and filter cakes from gas treatment other than those mentioned in 10 02 13	10 02 14					CTRCNTT
05 01 11	Bùn thải và bã lọc khác other sludges and filter cakes	10 02 15					CTRCNTT
05 02	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm wastes from aluminium thermal metallurgy	10 03					
05 02 01	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất sơ cấp (sơ luyện) primary production slags	10 03 04			Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 02 02	Xi muối từ quá trình sản xuất thứ cấp (tinh luyện) salt slags from secondary production	10 03 08			Đ, ĐS	Rắn	CTNH
05 02 03	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất thứ cấp black drosses from secondary production	10 03 09		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	CTCNPKS
05 02 04	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 03 15		Y15	C, Đ, ĐS	Lỏng/bùn	CTNH
05 02 05	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot tar-containing wastes from anode manufacture	10 03 17	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 02 06	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại flue-gas dust containing hazardous substances	10 03 19	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 02 07	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại other particulates and dust (including ball-mill dust) containing hazardous substances	10 03 21		Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 02 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 03 23	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 02 09	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại sludges and filter cakes from gas treatment containing hazardous substances	10 03 25		Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTCNPKS
05 02 10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment containing oil	10 03 27	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
05 02 11	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại wastes from treatment of salt slags and black drosses containing hazardous substances	10 03 29		Y18	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	CTCNPKS
05 02 12	Cực anot phế liệu thải bỏ anode scraps	10 03 02					CTRCNTT
05 02 13	Nhôm (quặng nhôm) phế liệu waste alumina	10 03 05					CTRCNTT
05 02 14	Váng bọt không chứa chất dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước skimmings other than those mentioned in 10 03 15	10 03 16					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 02 15	Chất thải chứa cacbon nhưng không có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot carbon-containing wastes from anode manufacture other than those mentioned in 10 03 17	10 03 18					CTRCNTT
05 02 16	Bụi khí thải không có các thành phần nguy hại flue-gas dust other than those mentioned in 10 03 19	10 03 20					CTRCNTT
05 02 17	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) không có các thành phần nguy hại other particulates and dust (including ball-mill dust) other than those mentioned in 10 03 21	10 03 22					CTRCNTT
05 02 18	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải không có các thành phần nguy hại solid wastes from gas treatment other than those mentioned in 10 03 23	10 03 24					CTRCNTT
05 02 19	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải không có các thành phần nguy hại sludges and filter cakes from gas treatment other than those mentioned in 10 03 25	10 03 26					
05 02 20	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment other than those mentioned in 10 03 27	10 03 28					CTRCNTT
05 02 21	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen không có các thành phần nguy hại wastes from treatment of salt slags and black drosses other than those mentioned in 10 03 29	10 03 30					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 03	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì wastes from lead thermal metallurgy	10 04					
05 03 01	Xi có các thành phần nguy hại slags from primary and secondary production	10 04 01	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 03 02	Váng bọt có các thành phần nguy hại dross and skimmings from primary and secondary production	10 04 02	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 03 03	Bụi khí thải flue-gas dust	10 04 04	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
05 03 04	Các loại bụi và hạt khác other particulates and dust	10 04 05	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
05 03 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải solid wastes from gas treatment	10 04 06	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
05 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải sludges and filter cakes from gas treatment	10 04 07	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTNH
05 03 07	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment containing oil	10 04 09	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
05 03 08	Canxi asenat thải calcium arsenate	10 04 03			Đ, ĐS	Rắn	CTNH
05 03 09	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment other than those mentioned in 10 04 09	10 04 10					CTRCNTT
	wastes not otherwise specified	10 04 99					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 04	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm wastes from zinc thermal metallurgy	10 05					
05 04 01	Bụi khí thải flue-gas dust	10 05 03		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
05 04 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải solid waste from gas treatment	10 05 05		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
05 04 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải sludges and filter cakes from gas treatment	10 05 06		Y18 Y23	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	CTNH
05 04 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment containing oil	10 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
05 04 05	Xi (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước dross and skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 05 10		Y15 Y23	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTNH
05 04 06	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp (sơ luyện, tinh luyện)	10 05 01					CTRCNTT
05 04 07	Bụi thu hồi từ quá trình sản xuất (trừ bụi thu được từ xử lý khí thải)	10 05 04					CTRCNTT
05 04 08	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment other than those mentioned in 10 05 08	10 05 09					CTRCNTT
05 04 09	Xi và váng bọt không dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước dross and skimmings other than those mentioned in 10 05 10						CTRCNTT
05 05	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng wastes from copper thermal metallurgy	10 06					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 05 01	Bụi khí thải flue-gas dust	10 06 03	A1100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
05 05 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải solid wastes from gas treatment	10 06 06	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 05 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải sludges and filter cakes from gas treatment	10 06 07	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	CTNH
05 05 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment containing oil	10 06 09	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNPKS
05 05 05	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp (sơ luyện, tinh luyện) slags from primary and secondary production	10 06 01					CTRCNTT
05 05 06	Váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp (sơ luyện, tinh luyện) dross and skimmings from primary and secondary production	10 06 02					CTRCNTT
05 05 07	Bụi thu hồi từ quá trình sản xuất (trừ bụi thu được từ xử lý khí thải) other particulates and dust	10 06 04					CTRCNTT
05 05 08	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment other than those mentioned in 10 06 09	10 06 10					CTRCNTT
05 06	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin wastes from silver, gold and platinum thermal metallurgy	10 07					
05 06 01	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment containing oil	10 07 07	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNPKS
05 06 02	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp (sơ luyện, tinh luyện) slags from primary and secondary production	10 07 01					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 06 03	Váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp (sơ luyện, tinh luyện) dross and skimmings from primary and secondary production	10 07 02					CTRCNTT
05 06 04	Bụi và chất thải rắn từ quá trình nhiệt luyện solid wastes from gas treatment other particulates and dust	10 07 03 10 07 04					CTRCNTT
05 06 05	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải sludges and filter cakes from gas treatment	10 07 05					CTRCNTT
05 06 06	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment other than those mentioned in 10 07 07	10 07 08					CTRCNTT
05 07	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác wastes from other non-ferrous thermal metallurgy	10 08					
05 07 01	Xi có các thành phần nguy hại salt slag from primary and secondary production	10 08 08		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	CTCNPKS
05 07 02	Xi (cút sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước dross and skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 08 10			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTNH
05 07 03	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot tar-containing wastes from anode manufacture	10 08 12	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 07 04	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại flue-gas dust containing hazardous substances	10 08 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 07 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải sludges and filter cakes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 08 17	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	CTCNPKS
05 07 06	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment containing oil	10 08 19	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNPKS
05 07 07	Bụi thu hồi từ quá trình sản xuất particulates and dust	10 08 04					CTRCNTT
05 07 08	Xỉ không có các thành phần nguy hại other slags	10 08 09					
05 07 09	Xỉ (cút sắt) và váng bọt không dễ cháy hoặc khó bốc hơi khi tiếp xúc với nước dross and skimmings other than those mentioned in 10 08 10	10 08 11					
05 07 10	Chất thải chứa cacbon từ hoạt động sản xuất cực anot (không chứa hắc ín) carbon-containing wastes from anode manufacture other than those mentioned in 10 08 12	10 08 13					CTRCNTT
05 07 11	Anot phế thải anode scrap	10 08 14					CTRCNTT
05 07 12	Bụi khí thải không có các thành phần nguy hại flue-gas dust other than those mentioned in 10 08 15	10 08 16					CTRCNTT
05 07 13	Bùn thải và bã lọc không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải sludges and filter cakes from flue-gas treatment other than those mentioned in 10 08 17	10 08 18					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 07 14	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát wastes from cooling-water treatment other than those mentioned in 10 08 19	10 08 20					CTRCNTT
05 08	Chất thải từ quá trình đúc kim loại đen wastes from casting of ferrous pieces	10 09					
05 08 01	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại casting cores and moulds which have undergone pouring containing hazardous substances	10 09 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	CTCNPKS
05 08 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại flue-gas dust containing hazardous substances	10 09 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 08 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại other particulates containing hazardous substances	10 09 11			Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 08 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại waste binders containing hazardous substances	10 09 13	A3070	Y39	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	CTCNPKS
05 08 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại waste crack-indicating agent containing hazardous substances	10 09 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTCNPKS
05 08 06	Xi và váng bột từ quá trình nấu chảy kim loại đen có chứa các kim loại nặng		A1020	Từ Y20 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 08 07	Xi lò cao furnace slag	10 09 03					CTRCNTT
05 08 09	Lõi và khuôn đúc thải không chứa các thành phần nguy hại casting cores and moulds which have not undergone pouring other than those mentioned in 10 09 05	10 09 06					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 08 10	Bụi khí thải không chứa thành phần nguy hại flue-gas dust other than those mentioned in 10 09 09	10 09 10 10 09 12					CTRCNTT
05 08 11	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại waste binders other than those mentioned in 10 09 13	10 09 14					
05 08 12	Chất tách khuôn thải không chứa các thành phần nguy hại waste crack-indicating agent other than those mentioned in 10 09 15	10 09 16					CTRCNTT
05 09	Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu wastes from casting of non-ferrous pieces	10 10					
05 09 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại casting cores and moulds which have undergone pouring, containing hazardous substances	10 10 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	CTCNPKS
05 09 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại flue-gas dust containing hazardous substances	10 10 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 09 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại other particulates containing hazardous substances	10 10 11			Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
05 09 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại waste binders containing hazardous substances	10 10 13	A3070	Y39	Đ	Rắn/lỏng	CTCNPKS
05 09 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại waste crack-indicating agent containing hazardous substances	10 10 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTCNPKS
05 09 06	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng		A1020		Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 09 07	Xi lò cao furnace slag	10 10 03					CTRCNTT
05 09 08	casting cores and moulds which have not undergone pouring, other than those mentioned in 10 10 05	10 10 06					
05 09 09	Lõi và khuôn đúc thải không chứa các thành phần nguy hại casting cores and moulds which have undergone pouring, other than those mentioned in 10 10 07	10 10 08					CTRCNTT
05 09 10	Bụi khí thải không chứa thành phần nguy hại flue-gas dust other than those mentioned in 10 10 09	10 10 10					CTRCNTT
05 09 11	Các loại bụi khác không có các thành phần nguy hại other particulates other than those mentioned in 10 10 11	10 10 12					CTRCNTT
05 09 12	Chất gắn khuôn thải không có các thành phần nguy hại waste binders other than those mentioned in 10 10 13	10 10 14					CTRCNTT
05 09 13	Chất tách khuôn thải không chứa các thành phần nguy hại waste crack-indicating agent other than those mentioned in 10 10 15	10 10 16					CTRCNTT
05 10	Chất thải từ quá trình thủy luyện (hoàn nguyên bằng phương pháp hoá học hoặc điện phân trong môi trường dung dịch) kim loại màu wastes from non-ferrous hydrometallurgical processes	11 02					
05 10 01	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethit) sludges from zinc hydrometallurgy (including jarosite, goethite)	11 02 02	A1070 A1080	Y23	Đ, ĐS	Bùn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
05 10 02	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại wastes from copper hydrometallurgical processes containing hazardous substances	11 02 05	A1110 A1120	Y22	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
05 10 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại other wastes containing hazardous substances	11 02 07		Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
05 10 04	Chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất anot (quá trình điện phân) wastes from the production of anodes for aqueous electrolytical processes	11 02 03					CTRCNTT
05 10 05	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng không chứa các thành phần nguy hại wastes from copper hydrometallurgical processes other than those mentioned in 11 02 05	11 02 06					CTRCNTT
05 11	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện sludges and solids from tempering processes	11 03					
05 11 01	Chất thải có xyanua wastes containing cyanide	11 03 01	A4050	Y7 Y33	Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTCNPKS
05 11 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại other wastes	11 03 02			Đ	Bùn/rắn	CTCNPKS
06	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THỦY TINH						
06 01	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh wastes from manufacture of glass and glass products	10 11					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
06 01 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt waste preparation mixture before thermal processing, containing hazardous substances	10 11 09	A1010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
06 01 02	Thủy tinh hoạt tính (ví dụ từ ống phóng catot) và các loại thủy tinh thải có kim loại nặng waste glass in small particles and glass powder containing heavy metals (for example from cathode ray tubes)	10 11 11	A1010 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
06 01 03	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại glass-polishing and -grinding sludge containing hazardous substances	10 11 13	A1010	Y18	Đ	Bùn	CTCNPKS
06 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải solid wastes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 11 15	A1010 A4100	Y18	Đ	Rắn	CTCNPKS
06 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải sludges and filter cakes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 11 17	A1010 A4100	Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTCNPKS
06 01 06	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải solid wastes from on-site effluent treatment containing hazardous substances	10 11 19	A1010	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
06 01 07	Chất thải chứa vật liệu sợi thủy tinh waste glass-based fibrous materials	10 11 03					CTRCNTT
06 01 08	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất particulates and dust	10 11 05					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
06 01 09	Chất thải không có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt waste preparation mixture before thermal processing, other than those mentioned in 10 11 09	10 11 10					CTRCNTT
06 01 10	Thủy tinh thải không có kim loại nặng waste glass other than those mentioned in 10 11 11	10 11 12					CTRCNTT
06 01 11	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh không có các thành phần nguy hại glass-polishing and -grinding sludge other than those mentioned in 10 11 13	10 11 14					CTRCNTT
06 01 12	Chất thải rắn không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải solid wastes from flue-gas treatment other than those mentioned in 10 11 15	10 11 16					CTRCNTT
06 01 13	Bùn thải và bã lọc không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải sludges and filter cakes from flue-gas treatment other than those mentioned in 10 11 17	10 11 18					CTRCNTT
06 01 14	Cặn rắn không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải solid wastes from on-site effluent treatment other than those mentioned in 10 11 19	10 11 20					CTRCNTT
06 02	Chất thải từ quá trình sản xuất hàng gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp lát và các sản phẩm xây dựng khác wastes from manufacture of ceramic goods, bricks, tiles and construction products	10 12					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
06 02 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 12 09	A4100	Y18 Y22 Y31		Rắn	CTCNPKS
06 02 02	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng wastes from glazing containing heavy metals	10 12 11	A1010 A1020	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
06 02 03	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt waste preparation mixture before thermal processing	10 12 01					CTRCNTT
06 02 04	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất particulates and dust	10 12 03					CTRCNTT
06 02 05	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải sludges and filter cakes from gas treatment	10 12 05					CTRCNTT
06 02 06	Khuôn thải discarded moulds	10 12 06					CTRCNTT
06 02 07	Sản phẩm hỏng thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt) waste ceramics, bricks, tiles and construction products (after thermal processing)	10 12 08					CTRCNTT
06 02 08	Chất thải rắn không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải solid wastes from gas treatment other than those mentioned in 10 12 09	10 12 10					CTRCNTT
06 02 09	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng wastes from glazing other than those mentioned in 10 12 11	10 12 12					CTRCNTT
06 02 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tại chỗ sludge from on-site effluent treatment	10 12 13					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
06 03	Chất thải từ quá trình sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm liên quan wastes from manufacture of cement, lime and plaster and articles and products made from them	10 13					
06 03 01	Chất thải có amiăng (trừ sản phẩm amiăng xi măng bị loại bỏ) từ quá trình sản xuất amiăng xi măng wastes from asbestos-cement manufacture containing asbestos	10 13 09		Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
06 03 02	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 13 12	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
06 03 03	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt waste preparation mixture before thermal processing	10 13 01					CTRCNTT
06 03 04	Chất thải từ quá trình canxi hóa và hydrat hóa vôi wastes from calcination and hydration of lime	10 13 04					CTRCNTT
06 03 05	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải sludges and filter cakes from gas treatment	10 13 07					CTRCNTT
06 03 06	Chất thải không có thành phần amiăng từ quá trình sản xuất amiăng xi măng wastes from asbestos-cement manufacture other than those mentioned in 10 13 09	10 13 10					CTRCNTT
06 03 07	Chất thải rắn không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải solid wastes from gas treatment other than those mentioned in 10 13 12	10 13 13					CTRCNTT
06 03 08	Chất thải hóa rắn và bùn hóa rắn waste concrete and concrete sludge	10 13 14					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
07	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ, CHE PHỦ BỀ MẶT, GIA CÔNG KIM LOẠI VÀ CÁC VẬT LIỆU KHÁC WASTES FROM CHEMICAL SURFACE TREATMENT AND COATING OF METALS AND OTHER MATERIALS; NON-FERROUS HYDRO-METALLURGY						
07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hoá học (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazơ, khắc axit, photphat hoá, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hoá) wastes from chemical surface treatment and coating of metals and other materials (for example galvanic processes, zinc coating processes, pickling processes, etching, phosphating, alkaline degreasing, anodising)	11 01					
07 01 01	Axit tẩy thải pickling acids	11 01 05	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
07 01 02	Các loại axit thải khác acids not otherwise specified	11 01 06	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
07 01 03	Bazơ tẩy thải pickling bases	11 01 07	A4090	Y17 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
07 01 04	Bùn thải của quá trình photphat hoá phosphatising sludges	11 01 08	A3130	Y17	Đ, AM	Bùn	CTNH
07 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại sludges and filter cakes containing hazardous substances	11 01 09		Y17 Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
07 01 06	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại aqueous rinsing liquids containing hazardous substances	11 01 11		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
07 01 07	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn degreasing wastes containing hazardous substances	11 01 13		Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
07 01 08	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm chiết/tách rửa (eluate) có các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion eluate and sludges from membrane systems or ion exchange systems containing hazardous substances	11 01 15		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn/lỏng	CTCNPKS
07 01 09	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà saturated or spent ion exchange resins	11 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
07 01 10	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại other wastes containing hazardous substances	11 01 98		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
07 01 11	Bùn thải và bã lọc không có các thành phần nguy hại sludges and filter cakes other than those mentioned in 11 01 09	11 01 10					CTRCNTT
07 01 12	Chất thải không có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn degreasing wastes other than those mentioned in 11 01 13	11 01 14					CTRCNTT
07 02	Chất thải từ quá trình mạ điện wastes from hot galvanising processes	11 05					
07 02 01	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải solid wastes from gas treatment	11 05 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH
07 02 02	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt spent flux	11 05 04		Y21 Y23	Đ, ĐS, AM	Lỏng/bùn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
07 02 03	Nước thải từ quá trình mạ điện			Y21 Y22 Y23 Y33	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
07 02 04	Kẽm cứng thải bỏ hard zinc	11 05 01					CTRCNTT
07 02 05	Tro, chất thải chứa kẽm zinc ash	11 05 02					CTRCNTT
07 03	Chất thải từ quá trình gia công tạo hình và xử lý cơ-lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác wastes from shaping and physical and mechanical surface treatment of metals and plastics	12 01					
07 03 01	Dầu gốc khoáng có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình mineral-based machining oils containing halogens (except emulsions and solutions)	12 01 06	A3150	Y8 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
07 03 02	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình mineral-based machining oils free of halogens (except emulsions and solutions)	12 01 07	A3140	Y8	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
07 03 03	Nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình machining emulsions and solutions containing halogens	12 01 08	A4060 A3150	Y9 Y17 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
07 03 04	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình machining emulsions and solutions free of halogens	12 01 09	A4060 A3140	Y9 Y17	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
07 03 05	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình synthetic machining oils	12 01 10	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
07 03 06	Sáp và mỡ đã qua sử dụng spent waxes and fats	12 01 12		Y17	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
07 03 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình machining sludges containing hazardous substances	12 01 14		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	CTNH
07 03 08	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...) waste blasting material containing hazardous substances	12 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
07 03 09	Bùn thải nghiền, mài có dầu metal sludge (grinding, honing and lapping sludge) containing oil	12 01 18		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	CTNH
07 03 10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...) spent grinding bodies and grinding materials containing hazardous substances	12 01 20		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
07 03 11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác				Đ, ĐS	Rắn, bùn	CTCNPKS
07 03 12	Khuôn đổ bằng sắt thải bỏ ferrous metal filings and turnings	12 01 01					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
07 03 13	Bụi chứa kim loại ferrous metal dust and particles non-ferrous metal dust and particles	12 01 02 12 01 04					CTRCNTT
07 03 14	Khuôn đổ bằng kim loại màu thải bỏ non-ferrous metal filings and turnings	12 01 03					CTRCNTT
07 03 15	Khuôn đổ bằng nhựa thải bỏ plastics shavings and turnings	12 01 05					CTRCNTT
07 03 16	Bùn thải không có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình machining sludges other than those mentioned in 12 01 14	12 01 15					CTRCNTT
07 03 17	Các vật liệu mài thải không có các thành phần nguy hại waste blasting material other than those mentioned in 12 01 16	12 01 17					CTRCNTT
07 03 18	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng không có các thành phần nguy hại spent grinding bodies and grinding materials other than those mentioned in 12 01 20	12 01 21					CTRCNTT
07 03 19	Chất thải từ quá trình hàn welding wastes	12 01 03					CTRCNTT
07 04	Chất thải từ quá trình hàn						CTRCNTT
07 04 01	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
07 04 02	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
08	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG, SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CHE PHỦ (SƠN, VÉC NI, MEN THUỶ TINH), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỰC IN WASTES FROM THE MANUFACTURE, FORMULATION, SUPPLY AND USE (MFSU) OF COATINGS (PAINTS, VARNISHES AND VITREOUS ENAMELS), ADHESIVES, SEALANTS AND PRINTING INKS						
08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng sơn và véc ni wastes from MFSU and removal of paint and varnish	08 01					
08 01 01	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác waste paint and varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 11	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	C, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
08 01 02	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác sludges from paint or varnish containing organic solvents or other hazardous substances aqueous sludges containing paint or varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 13 08 01 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS	Bùn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
08 01 03	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác wastes from paint or varnish removal containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 17	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNPKS
08 01 04	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác aqueous suspensions containing paint or varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 19	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTCNPKS
08 01 05	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải waste paint or varnish remover	08 01 21		Y12 Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
08 01 06	Cặn sơn, sơn và véc ni thải không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác waste paint and varnish other than those mentioned in 08 01 11	08 01 12					CTRCNTT
08 01 07	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác sludges from paint or varnish other than those mentioned in 08 01 13 aqueous sludges containing paint or varnish other than those mentioned in 08 01 15	08 01 14 08 01 16					CTRCNTT
08 01 08	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác wastes from paint or varnish removal other than those mentioned in 08 01 17	08 01 18					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
08 01 09	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác aqueous suspensions containing paint or varnish other than those mentioned in 08 01 19	08 11 20					CTRCNTT
	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng chất che phủ khác (gồm cả vật liệu tráng men) wastes from MFSU of other coatings (including ceramic materials)						
08 01 10	Chất thải có bột làm vật liệu che phủ, tráng men waste coating powders	08 02 01					CTRCNTT
08 01 11	Bùn thải chứa vật liệu làm men gốm sứ có gốc nước aqueous sludges containing ceramic materials	08 02 02					CTRCNTT
08 01 12	Huyền phù thải chứa vật liệu tráng men sứ aqueous suspensions containing ceramic materials	08 02 03					CTRCNTT
08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in wastes from MFSU of printing inks	08 03					
08 02 01	Mực in thải có các thành phần nguy hại waste ink containing hazardous substances	08 03 12	A4070	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
08 02 02	Bùn mực thải có các thành phần nguy hại ink sludges containing hazardous substances	08 03 14	A4070	Y12	Đ, ĐS	Bùn	CTCNPKS
08 02 03	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải waste etching solutions	08 02 16	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
08 02 04	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại waste printing toner containing hazardous substances	08 03 17		Y12	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
08 02 05	Dầu phân tán (disperse oil) thải disperse oil	08 03 19	A3140 A3150	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
08 02 06	Bùn thải có chứa mực in dạng lỏng	08 03 07					CTRCNTT
08 02 07	Mực in thải không có các thành phần nguy hại waste ink other than those mentioned in 08 03 12	08 03 13					CTRCNTT
08 02 09	Bùn mực thải không có các thành phần nguy hại ink sludges other than those mentioned in 08 03 14	08 03 15					CTRCNTT
08 02 10	Hộp mực in thải không có các thành phần nguy hại waste printing toner other than those mentioned in 08 03 17	08 03 18					CTRCNTT
08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (bao gồm cả sản phẩm chống thấm) wastes from MFSU of adhesives and sealants (including waterproofing products)	08 04					
08 03 01	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác waste adhesives and sealants containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 09	A3050 A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
08 03 02	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác adhesive and sealant sludges containing organic solvents or other hazardous substances aqueous sludges containing adhesives or sealants containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 11 08 04 13	A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Bùn	CTCNPKS
08 03 03	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác aqueous liquid waste containing adhesives or sealants containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTCNPKS
08 03 04	Chất kết dính và chất bịt kín thải không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác waste adhesives and sealants other than those mentioned in 08 04 09	08 04 10					CTRCNTT
08 03 05	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác adhesive and sealant sludges other than those mentioned in 08 04 11						CTRCNTT
08 03 06	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác aqueous liquid waste containing adhesives or sealants other than those mentioned in 08 04 15						CTRCNTT
08 04	Các hợp chất isoxyanat thải	08 05					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
08 04 01	Các hợp chất isoxyanat thải waste isocyanates	08 05 01			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH
09	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ, SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM GỖ, GIẤY VÀ BỘT GIẤY WASTES FROM WOOD PROCESSING AND THE PRODUCTION OF PANELS AND FURNITURE,PULP, PAPER AND CARDBOARD						
09 01	Chất thải từ quá trình chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ wastes from wood processing and the production of panels and furniture	03 01					
09 01 01	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại sawdust, shavings, cuttings, wood, particle board and veneer containing hazardous substances	03 01 04		Y5	Đ, ĐS,C	Rắn	CTCNPKS
09 01 02	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ waste bark and cork	03 01 01					CTRCNTT
09 01 03	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải không có các thành phần nguy hại sawdust, shavings, cuttings, wood, particle board and veneer other than those mentioned in 03 01 04	03 01 05					CTRCNTT
09 02	Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ wastes from wood preservation	03 02					
09 02 01	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ thải non-halogenated organic wood preservatives	03 02 01	A4040	Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
09 02 02	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải organochlorinated wood preservatives	03 02 02	A4040	Y5 Y39 Y41	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
09 02 03	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ kim thải organometallic wood preservatives	03 02 03	A4040	Y5 Y19	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
09 02 04	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải inorganic wood preservatives	03 02 04	A4040	Y5 Y21 Y24 Y29	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
09 02 05	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có các thành phần nguy hại other wood preservatives containing hazardous substances	03 02 05	A4040	Y39	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
	Chất thải từ quá trình chế biến gỗ, giấy và bột giấy wastes from pulp, paper and cardboard production and processing	03 03					
09 02 06	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ waste bark and wood	03 03 01					CTRCNTT
09 02 07	green liquor sludge (from recovery of cooking liquor)	03 03 02					
09 02 08	Bùn thải khử mực từ quá trình tái chế giấy phế liệu de-inking sludges from paper recycling	03 03 05					CTRCNTT
09 02 09	Chất thải tách cơ học từ quá trình sản xuất bột giấy từ giấy phế liệu và bột giấy mechanically separated rejects from pulping of waste paper and cardboard	03 03 07					CTRCNTT
09 02 10	Chất thải phát sinh từ việc phân loại giấy vụn và bìa phục vụ tái chế wastes from sorting of paper and cardboard destined for recycling	03 03 08					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
09 02 11	Mùn, bùn thải chứa vôi lime mud waste	03 03 09					CTRCNTT
09 02 12	Bùn chứa sợi gỗ và chất phủ gỗ phát sinh từ quá trình tách cơ học fibre rejects, fibre-, filler- and coating-sludges from mechanical separation	03 03 10					CTRCNTT
10	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN DA, LÔNG VÀ DỆT NHUỘM WASTES FROM THE LEATHER, FUR AND TEXTILE INDUSTRIES						
10 01	Chất thải từ ngành chế biến da và lông wastes from the leather and fur industry	04 01					
10 01 01	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn degreasing wastes containing solvents without a liquid phase	04 01 03	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Rắn/bùn	CTCNPKS
10 01 02	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan		A3090 A3110	Y21	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
10 01 03	Chất thải có phụ phẩm động vật fleshings and lime split wastes	04 01 01					CTRCNTT
10 01 04	Chất thải từ thuộc da có chứa crom hoặc không chứa tanning liquor containing chromium tanning liquor free of chromium	04 01 04 04 01 05					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
10 01 05	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sludges, in particular from on-site effluent treatment containing chromium sludges, in particular from on-site effluent treatment free of chromium	04 01 06 04 01 07					CTRCNTT
10 01 06	Chất thải từ da đã thuộc có chứa crom waste tanned leather (blue sheetings, shavings, cuttings, buffing dust) containing chromium	04 01 08					CTRCNTT
10 01 07	Chất thải phát sinh từ các sản phẩm da thải bỏ wastes from dressing and finishing	04 01 09					CTRCNTT
10 02	Chất thải từ ngành dệt nhuộm wastes from the textile industry	04 02					
10 02 01	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ wastes from finishing containing organic solvents	04 02 14	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ,C	Lỏng	CTCNPKS
10 02 02	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại dyestuffs and pigments containing hazardous substances	04 02 16	A1040	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
10 02 04	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm		A4070	Y12	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
10 02 05	Bùn thải từ hệ thống nước thải có thành phần nguy hại sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	04 02 19					CTCNPKS
10 02 06	Chất thải từ nguyên liệu composit (nguyên liệu ngâm tẩm, vải co dãn...) wastes from composite materials (impregnated textile, elastomer, plastomer)	04 02 09					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
10 02 07	Vật chất hữu cơ từ các sản phẩm tự nhiên (sáp, mỡ động vật) organic matter from natural products (for example grease, wax)	04 02 10					CTRCNTT
10 02 08	Chất thải từ quá trình hồ vải không sử dụng dung môi hữu cơ wastes from finishing other than those mentioned in 04 02 14	04 02 15					CTRCNTT
10 02 09	Phẩm màu và chất nhuộm thải không thuộc mã 04 02 16 có các thành phần nguy hại dyestuffs and pigments other than those mentioned in 04 02 16	04 02 17					CTRCNTT
10 02 10	Bùn thải từ hệ thống nước thải không có thành phần nguy hại sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned in 04 02 19	04 02 20					CTRCNTT
10 02 11	Chất thải từ sợi dệt may chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý wastes from unprocessed textile fibres wastes from processed textile fibres	04 02 21 04 02 22					CTRCNTT
11	CHẤT THẢI XÂY DỰNG VÀ PHÁ DỠ (KỂ CẢ ĐẤT ĐÀO TỪ CÁC KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM) CONSTRUCTION AND DEMOLITION WASTES (INCLUDING EXCAVATED SOIL FROM CONTAMINATED SITES)						
11 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải concrete, bricks, tiles and ceramics	17 01					
11 01 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại mixtures of, or separate fractions of concrete, bricks, tiles and ceramics containing hazardous substances	17 01 06			Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
11 01 02	Bê tông thải Concrete	17 01 01					CTRCNTT
11 01 03	Gạch, ngói thải Bricks	17 01 02					CTRCNTT
11 01 04	Tấm ốp và gốm sứ thải tiles and ceramics	17 01 03					CTRCNTT
11 01 05	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) không có các thành phần nguy hại mixtures of concrete, bricks, tiles and ceramics other than those mentioned in 17 01 06	17 01 07					CTRCNTT
11 02	Gỗ, thủy tinh và nhựa thải wood, glass and plastic	17 02					
11 02 01	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại glass, plastic and wood containing or contaminated with hazardous substances	17 02 04	A2011 A3180	Y5 Y10	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
11 02 02	Gỗ thải Wood	17 02 01					CTRCNTT
11 02 03	Thủy tinh thải Glass	17 02 02					CTRCNTT
11 02 04	Nhựa thải bỏ Plastic	17 02 03					CTRCNTT
11 03	Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải bituminous mixtures, coal tar and tarred products	17 03					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
11 03 01	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải bituminous mixtures containing coal tar	17 03 01	A3010 A3070	Y11 Y39	Đ, AM, C	Rắn	CTCNPKS
11 03 02	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải (trừ lớp nhựa đường được bóc tách từ mặt đường) coal tar and tarred products	17 03 03	A3070 A3190	Y11	Đ, AM, C	Rắn	CTNH
11 03 03	Hỗn hợp bitum không có nhựa than đá thải bituminous mixtures other than those mentioned in 17 03 01	17 03 02					CTRCNTT
11 04	Kim loại (bao gồm cả hợp kim của chúng) thải metals (including their alloys)	17 04					
11 04 01	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại metal waste contaminated with hazardous substances	17 04 09	A1010 A1020		Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
11 04 02	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá cables containing oil, coal tar and other hazardous substances	17 04 10	A1010 A1020 A3070 A3180	Y8 Y10 Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	CTCNPKS
11 04 03	Phế liệu đồng, nhôm, chì, kẽm, sắt thép, thiếc và hợp kim copper, bronze, brass Aluminium Lead Zinc iron and steel Tin mixed metals	17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 04 04 17 04 05 14 04 06 17 04 07					CTRCNTT
11 04 04	Phế liệu dây cáp không nhiễm dầu, hắc ín và thành phần nguy hại khác cables other than those mentioned in 17 04 10	17 04 11					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
11 05	Đất (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm), đá và bùn nạo vét soil (including excavated soil from contaminated sites), stones and dredging spoil	17 05					
11 05 01	Đất đá thải có các thành phần nguy hại soil and stones containing hazardous substances	17 05 03			Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
11 05 02	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại dredging spoil containing hazardous substances	17 05 05			Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTCNPKS
11 05 03	Đá balat có các thành phần nguy hại rack ballast containing hazardous substances	17 05 07			Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
11 05 04	Đất đá thải không có các thành phần nguy hại soil and stones other than those mentioned in 17 05 03	17 05 04					CTRCNTT
11 05 06	Bùn đất nạo vét không có các thành phần nguy hại dredging spoil other than those mentioned in 17 05 05	17 05 06					CTRCNTT
11 05 07	Đá balat không có các thành phần nguy hại track ballast other than those mentioned in 17 05 07	17 05 08					CTRCNTT
11 06	Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có amiăng thải insulation materials and asbestos-containing construction materials	17 06					
11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải insulation materials containing asbestos	17 06 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại other insulation materials consisting of or containing hazardous substances	17 06 03			Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng) construction materials containing asbestos	17 06 05	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
11 06 04	Vật liệu cách nhiệt thải không có amiăng và không bị nhiễm các thành phần nguy hại insulation materials other than those mentioned in 17 06 01 and 17 06 03	17 06 04					CTRCNTT
11 07	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải gypsum-based construction material	17 08					
11 07 01	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có các thành phần nguy hại gypsum-based construction materials contaminated with hazardous substances	17 08 01			Đ	Rắn	CTCNPKS
11 07 02	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải không nhiễm thành phần nguy hại gypsum-based construction materials other than those mentioned in 17 08 01	17 08 02					CTRCNTT
11 08	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác other construction and demolition wastes	17 09					
11 08 01	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân construction and demolition wastes containing mercury	17 09 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
11 08 02	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có PCB (ví dụ chất bịt kín có PCB, chất rải sàn gốc nhựa có PCB, tụ điện có PCB) construction and demolition wastes containing PCB (for example PCB-containing sealants, PCB-containing resin-based floorings, PCB-containing sealed glazing units, PCB-containing capacitors)	17 09 02	A3180	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
11 08 03	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại other construction and demolition wastes (including mixed wastes) containing hazardous substances	17 09 03			Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
11 08 04	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) không chứa các thành phần nguy hại mixed construction and demolition wastes other than those mentioned in 17 09 01, 17 09 02 and 17 09 03	17 09 04					CTRCNTT
12	CHẤT THẢI TỪ CÁC CƠ SỞ TÁI CHẾ, XỬ LÝ, TIÊU HUỖ CHẤT THẢI, NƯỚC THẢI VÀ XỬ LÝ NƯỚC CẤP WASTES FROM WASTE MANAGEMENT FACILITIES, OFF-SITE WASTE WATER TREATMENT PLANTS AND THE PREPARATION OF WATER INTENDED FOR HUMAN CONSUMPTION AND WATER FOR INDUSTRIAL USE						
12 01	Chất thải từ quá trình thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải wastes from incineration or pyrolysis of waste	19 01					
12 01 01	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải filter cake from gas treatment	19 01 05	A4100	Y18	Đ	Rắn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
12 01 02	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác aqueous liquid wastes from gas treatment and other aqueous liquid wastes	19 01 06	A4100		Đ	Lỏng	CTNH
12 01 03	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải solid wastes from gas treatment	19 01 07	A4100	Y18	Đ	Rắn	CTNH
12 01 04	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải spent activated carbon from flue-gas treatment	19 01 10	A4160	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
12 01 05	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại bottom ash and slag containing hazardous substances	19 01 11	A4100	Y18	Đ	Rắn	CTCNPKS
12 01 06	Tro bay có các thành phần nguy hại fly ash containing hazardous substances	19 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
12 01 07	Bụi lò hơi có các thành phần nguy hại boiler dust containing hazardous substances	19 01 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
12 01 08	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại pyrolysis wastes containing hazardous substances	19 01 17	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
12 01 09	Phế liệu kim loại thu hồi từ tro đáy ferrous materials removed from bottom ash	19 01 02					CTRCNTT
12 01 10	Xi và tro đáy không chứa các thành phần nguy hại bottom ash and slag other than those mentioned in 19 01 11	19 01 12					CTRCNTT
12 01 11	Tro bay không có các thành phần nguy hại fly ash other than those mentioned in 19 01 13	19 01 14					CTRCNTT
12 01 12	Bụi lò hơi không có các thành phần nguy hại boiler dust other than those mentioned in 19 01 15	19 01 16					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
12 01 13	Chất thải nhiệt phân không có các thành phần nguy hại pyrolysis wastes other than those mentioned in 19 01 17	19 01 18					CTRCNTT
12 01 14	Cát thải từ đốt tầng sôi sands from fluidised beds	19 01 19					CTRCNTT
12 02	Chất thải từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải (bao gồm cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hoà) wastes from physico/chemical treatments of waste (including dechromatation, decyanidation, neutralisation)	19 02					
12 02 01	Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại premixed wastes composed of at least one hazardous waste	19 02 04			AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
12 02 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý sludges from physico/chemical treatment containing hazardous substances	19 02 05	A4090	Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn	CTCNPKS
12 02 03	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách oil and concentrates from separation	19 02 07	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTNH
12 02 04	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại liquid combustible wastes containing hazardous substances	19 02 08	A4070		C, Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
12 02 05	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại solid combustible wastes containing hazardous substances	19 02 09	A4070		C, Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
12 02 06	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại other wastes containing hazardous substances	19 02 11			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
12 02 07	Chất thải tiền trộn không có thành phần nguy hại premixed wastes composed only of non-hazardous wastes	19 02 03					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
12 02 08	Bùn thải không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý sludges from physico/chemical treatment other than those mentioned in 19 02 05	19 02 06					CTRCNTT
12 02 09	Chất thải dễ cháy không có các thành phần nguy hại combustible wastes other than those mentioned in 19 02 08 and 19 02 09	19 02 10					CTRCNTT
12 03	Chất thải đã được ổn định hóa/hoá rắn¹ stabilised/solidified wastes	19 03					
12 03 01	Chất thải nguy hại đã được ổn định hoá một phần ² wastes marked as hazardous, partly stabilised other than 19 03 08	19 03 04			Đ	Lỏng/bùn	CTNH
12 03 02	Chất thải nguy hại đã được hoá rắn wastes marked as hazardous, solidified	19 03 06			Đ	Rắn	CTCNPKS
12 03 03	Chất thải đã được ổn định hoặc hoá rắn không có thành phần nguy hại stabilised wastes other than those mentioned in 19 03 04 solidified wastes other than those mentioned in 19 03 06	19 03 05					CTRCNTT

¹ Quá trình ổn định hoá thay đổi tính chất nguy hại của thành phần chất thải và do đó chuyển hoá chất thải nguy hại thành không nguy hại. Quá trình hoá rắn chỉ thay đổi trạng thái hay thể tồn tại của chất thải (ví dụ lỏng thành rắn), bằng cách cho các phụ gia vào mà không làm thay đổi tính chất hoá học của chất thải.

² Một chất thải được coi là đã được ổn định hóa một phần nếu trong quá trình ổn định hoá, các thành phần nguy hại chưa được chuyển hoá hoàn toàn thành các thành phần không nguy hại, vì vậy vẫn có khả năng phát tán ra môi trường trong các khoảng thời gian ngắn, trung hoặc dài hạn.

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
12 04	Chất thải được thủy tinh hoá và chất thải từ quá trình thủy tinh hoá vitrified waste and wastes from vitrification	19 04					CTNH
12 04 01	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải fly ash and other flue-gas treatment wastes	19 04 02		Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
12 04 02	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá non-vitrified solid phase	19 04 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
12 04 03	Chất thải rắn đã được thủy tinh hoá vitrified waste aqueous liquid wastes from vitrified waste tempering	19 04 01					CTRCNTT
	Chất thải phát sinh từ quá trình xử lý hiếu khí chất thải rắn wastes from aerobic treatment of solid wastes	19 05					
12 05 02	Mảnh vụn thải không phân hủy sinh học trong chất thải rắn sinh hoạt và chất thải có tính chất tương tự non-composted fraction of municipal and similar wastes	19 05 01					CTRCNTT
12 05 03	Mảnh vụn thải không phân hủy sinh học trong chất thải từ động vật và thực vật non-composted fraction of animal and vegetable waste	19 05 02					CTRCNTT
12 05 04	Compost thải không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật off-specification compost	19 05 03					CTRCNTT
	Chất thải phát sinh từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải rắn wastes from anaerobic treatment of solid wastes	19 06					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
12 05 05	Dịch lỏng từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải rắn sinh hoạt liquor from anaerobic treatment of municipal waste	19 06 03					CTRCNTT
12 05 06	Bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải rắn sinh hoạt đô thị digestate from anaerobic treatment of municipal waste	19 06 04					CTRCNTT
12 05 07	Dịch thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải từ động vật và thực vật liquor from anaerobic treatment of animal and vegetable waste	19 06 05					CTRCNTT
	Bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải từ động vật và thực vật digestate from anaerobic treatment of animal and vegetable waste	19 06 06					CTRCNTT
12 05	Nước rỉ rác landfill leachate	19 07					
12 05 01	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại landfill leachate containing hazardous substances	19 07 02			LN, Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
	Nước rỉ rác không có các thành phần nguy hại landfill leachate other than those mentioned in 19 07 02	19 07 03					CTTT
12 06	Chất thải từ công trình xử lý nước thải chưa nêu tại các mã khác wastes from waste water treatment plants not otherwise specified	19 08					
12 06 01	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng saturated or spent ion exchange resins	19 08 06			Đ, ĐS	Rắn	CTNH
12 06 02	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion solutions and sludges from regeneration of ion exchangers	19 08 07			Đ, ĐS	Lỏng/bùn	CTNH
12 06 03	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng membrane system waste containing heavy metals	19 08 08			Đ, ĐS	Rắn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
12 06 04	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước grease and oil mixture from oil/water separation other than those mentioned in 19 08 09	19 08 10		Y9	Đ, C	Lỏng	CTNH
12 06 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp sludges containing hazardous substances from biological treatment of industrial waste water	19 08 11			Đ, ĐS	Bùn	CTCNPKS
12 06 06	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải khác sludges containing hazardous substances from other treatment of industrial waste water	19 08 13			Đ, ĐS	Bùn	CTCNPKS
12 06 07	Chất thải từ thiết bị lọc, lọc cát Screenings waste from desanding	19 08 01 19 08 02					CTRCNTT
12 06 08	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đô thị sludges from treatment of urban waste water	19 08 05					CTRCNTT
12 06 09	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước grease and oil mixture from oil/water separation containing only edible oil and fats	19 08 09					CTRCNTT
12 06 10	Bùn thải không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp sludges from biological treatment of industrial waste water other than those mentioned in 19 08 11	19 08 12					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
12 06 11	Bùn thải không có thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải sludges from other treatment of industrial waste water other than those mentioned in 19 08 13	19 08 14					CTRCNTT
	Chất thải từ quá trình xử lý nước cấp phục vụ sinh hoạt và công nghiệp wastes from the preparation of water intended for human consumption or water for industrial use	19 09					
12 06 12	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô solid waste from primary filtration and screenings	19 09 01					CTRCNTT
12 06 13	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp sludges from water clarification	19 09 02					CTRCNTT
12 06 14	Bùn từ quá trình khử cacbon sludges from decarbonation	19 09 03					CTRCNTT
12 06 15	Than hoạt tính thải bỏ spent activated carbon	19 09 04					CTRCNTT
12 06 16	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng saturated or spent ion exchange resins	19 09 05					CTRCNTT
12 06 17	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion solutions and sludges from regeneration of ion exchangers	19 09 06					CTRCNTT
12 07	Chất thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu wastes from oil regeneration	19 11					
12 07 01	Đất sét lọc đã qua sử dụng spent filter clays	19 11 01		Y8	Đ, ĐS, C	Rắn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
12 07 02	Hắc ín (tar) thải acid tars	19 11 02	A4090	Y11 Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn	CTNH
12 07 03	Nước thải (chưa xử lý) aqueous liquid wastes	19 11 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
12 07 04	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ wastes from cleaning of fuel with bases	19 11 04	A4090	Y9 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
12 07 05	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải wastes from flue-gas cleaning	19 11 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH
12 07 06	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không có thành phần nguy hại sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned in 19 11 05	19 11 06					CTRCNTT
12 08	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải (ví dụ quá trình phân loại, băm, nghiền, nén ép, tạo hạt) wastes from the mechanical treatment of waste (for example sorting, crushing, compacting, pelletising) not otherwise specified	19 12					
12 08 01	Gỗ thải có các thành phần nguy hại wood containing hazardous substances	19 12 06		Y5	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
12 08 02	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải other wastes (including mixtures of materials) from mechanical treatment of waste containing hazardous substances	19 12 11			Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
12 08 03	Giấy phế liệu thải, bìa thải paper and cardboard	19 12 01					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
12 08 04	Sắt thép, kim loại thải ferrous metal non-ferrous metal	19 12 02 19 12 03					CTRCNTT
12 08 05	Nhựa và cao su thải plastic and rubber	19 12 04					CTRCNTT
12 08 06	Thủy tinh thải Glass	19 12 05					CTRCNTT
12 08 07	Gỗ thải không có các thành phần nguy hại wood other than that mentioned in 19 12 06	19 12 07					CTRCNTT
12 08 08	Sản phẩm dệt may thải bỏ Textiles	19 12 08					CTRCNTT
12 09 09	Khoáng sản thải (ví dụ như cát, sỏi...) minerals (for example sand, stones)	19 12 09					CTRCNTT
12 09 10	Chất thải dễ cháy (nhiên liệu RDF) combustible waste (refuse derived fuel)	19 12 10					CTRCNTT
12 09 11	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải other wastes (including mixtures of materials) from mechanical treatment of wastes other than those mentioned in 19 12 11	19 12 12					CTRCNTT
12 09	Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước cấp wastes from soil and groundwater remediation	19 13					
12 09 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất solid wastes from soil remediation containing hazardous substances	19 13 01			Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
12 09 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất sludges from soil remediation containing hazardous substances	19 13 03			Đ, ĐS	Bùn	CTCNPKS
12 09 03	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp sludges from groundwater remediation containing hazardous substances	19 13 05			Đ, ĐS	Bùn	CTCNPKS
12 09 04	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp aqueous liquid wastes and aqueous concentrates from groundwater remediation containing hazardous substances	19 13 07			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
12 09 05	Chất thải rắn không nhiễm thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất solid wastes from soil remediation other than those mentioned in 19 13 01	19 13 02					CTRCNTT
12 09 06	Bùn thải không nhiễm thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất sludges from soil remediation other than those mentioned in 19 13 03	19 13 04					CTRCNTT
12 09 07	Bùn thải, cặn thải không nhiễm thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp sludges from groundwater remediation other than those mentioned in 19 13 05	19 13 06					CTRCNTT
13	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH Y TẾ VÀ THÚ Y (trừ chất thải sinh hoạt của ngành này) WASTES FROM HUMAN OR ANIMAL HEALTH CARE AND/OR RELATED RESEARCH (except kitchen and restaurant wastes not arising from immediate health care)						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
13 01	Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người wastes from natal care, diagnosis, treatment or prevention of disease in humans	18 01					
13 01 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) wastes whose collection and disposal is subject to special requirements in order to prevent infection	18 01 03	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	CTNH
13 01 02	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại chemicals consisting of or containing hazardous substances	18 01 06	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
13 01 03	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải cytotoxic and cytostatic medicines	18 01 08	A4010	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	CTNH
13 01 04	Chất hàn răng amalgam thải amalgam waste from dental care	18 01 10			Đ	Rắn	CTNH
13 01 04	Chất thải sắc nhọn sharps (except 18 01 03)	18 01 01					CTNH
13 01 05	body parts and organs including blood bags and blood preserves (except 18 01 03)	18 01 02					CTNH
13 01 06	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm wastes whose collection and disposal is not subject to special requirements in order to prevent infection (for example dressings, plaster casts, linen, disposable clothing, diapers)	18 01 04					CTRCNTT
13 01 07	Hoá chất thải không bao gồm hoặc không có các thành phần nguy hại chemicals other than those mentioned in 18 01 06	18 01 07					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
13 01 08	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải medicines other than those mentioned in 18 01 08	18 01 09					CTRCNTT
13 02	Chất thải từ các hoạt động thú y wastes from research, diagnosis, treatment or prevention of disease involving animals	18 02					
13 02 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) wastes whose collection and disposal is subject to special requirements in order to prevent infection	18 02 02	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	CTNH
13 02 02	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại chemicals consisting of or containing hazardous substances	18 02 05	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
13 02 03	Chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải cytotoxic and cytostatic medicines	18 02 07	A4020	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	CTNH
13 02 04	Chất thải sắc nhọn sharps (except 18 02 02)	18 02 01					CTNH
13 02 05	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm wastes whose collection and disposal is not subject to special requirements in order to prevent infection	18 02 03					CTRCNTT
13 02 06	Hoá chất thải không bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại chemicals other than those mentioned in 18 02 05	18 02 06					CTRCNTT
13 02 07	Chế phẩm không có chất gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải medicines other than those mentioned in 18 02 07	18 02 08					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
13 03	Các thiết bị y tế và thú y thải						
13 03 01	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn				N	Rắn	CTNH
13 03 02	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)				Đ, ĐS	Rắn	CTNH
14	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH NÔNG NGHIỆP						
14 01	Chất thải từ việc sử dụng các hoá chất nông nghiệp (hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại) wastes from agriculture, horticulture, aquaculture, forestry, hunting and fishing						
14 01 01	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...) agrochemical waste containing hazardous substances	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
14 01 02	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ cỏ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
14 01 03	Chất thải có dư lượng hoá chất diệt nấm	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
14 01 04	Hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH
14 01 05	Bao bì mềm thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
14 01 06	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
14 01 07	Hoá chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
14 01 08	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
14 01 09	Bùn thải từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa sludges from washing and cleaning	02 01 01					CTRCNTT
14 01 10	Chất thải chứa mô động vật, thực vật animal-tissue waste plant-tissue waste	02 01 02 02 01 03					CTRCNTT
14 01 11	Phế liệu nhựa (trừ bao bì) waste plastics (except packaging)	02 01 04					CTRCNTT
14 01 12	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải (gồm cả rơm) animal faeces, urine and manure (including spoiled straw), effluent, collected separately and treated off-site	02 01 06					
14 01 13	Chất thải từ ngành lâm nghiệp wastes from forestry	02 01 07					CTRCNTT
14 01 14	agrochemical waste other than those mentioned in 02 01 08	02 01 09					CTCNPKS
14 01 15	Phế liệu kim loại waste metal	02 01 10					CTRCNTT
14 02	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm						
14 02 01	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)				LN, Đ	Rắn	CTNH
14 02 02	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại				LN, Đ	Rắn/lông/bùn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
	Chất thải từ hoạt động sơ chế, chế biến thịt, cá và các sản phẩm thịt khác wastes from the preparation and processing of meat, fish and other foods of animal origin	02 02					
14 03 01	Bùn thải từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa sludges from washing and cleaning	02 02 01					CTRCNTT
14 03 02	Chất thải chứa mô động vật animal-tissue waste	02 02 02					CTRCNTT
14 03 03	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng materials unsuitable for consumption or processing	02 02 03					CTRCNTT
14 03 04	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment	02 02 04					CTRCNTT
	Chất thải từ hoạt động chế biến nông sản rau quả, dầu ăn, ngũ cốc, chè, cà phê, thuốc lá; sản phẩm bảo quản; sản phẩm lên men... wastes from fruit, vegetables, cereals, edible oils, cocoa, coffee, tea and tobacco preparation and processing; conserve production; yeast and yeast extract production, molasses preparation and fermentation						
14 04 01	Bùn, cặn từ hệ thống sơ chế, làm sạch và xử lý nước thải sludges from washing, cleaning, peeling, centrifuging and separation sludges from on-site effluent treatment	02 03 01 02 03 05					CTRCNTT
14 04 02	Chất thải từ tác nhân bảo quản wastes from preserving agents	02 03 02					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
14 04 03	Chất thải từ tách chiết dung môi wastes from solvent extraction	02 03 03					CTRCNTT
14 04 04	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng materials unsuitable for consumption or processing	02 03 04					CTRCNTT
	Chất thải từ ngành mía đường wastes from sugar processing						
14 05 01	Đất thải bỏ từ làm sạch và rửa mía soil from cleaning and washing beet	02 04 01					CTRCNTT
14 05 02	Canxi cacbonat thải bỏ off-specification calcium carbonate	02 04 02					CTRCNTT
14 05 03	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment	02 04 03					CTRCNTT
							CTRCNTT
	Chất thải từ ngành chế biến các sản phẩm sữa wastes from the dairy products industry	02 05					
14 06 01	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng materials unsuitable for consumption or processing	02 05 01					CTRCNTT
14 06 02	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment	02 05 02					CTRCNTT
	Chất thải từ ngành chế biến bánh kẹo wastes from the baking and confectionery industry	02 05					
14 07 01	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng materials unsuitable for consumption or processing	02 06 01					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
14 07 02	Chất thải phát sinh từ hoạt động bảo quản wastes from preserving agents	02 06 02					CTRCNTT
14 07 03	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment	02 06 03					CTRCNTT
	Chất thải từ ngành chế biến rượu bia và nước giải khát (trừ cà phê, chè, cacao) wastes from the production of alcoholic and non-alcoholic beverages (except coffee, tea and cocoa)	02 07					
14 08 01	Chất thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa và sơ chế ép cơ học wastes from washing, cleaning and mechanical reduction of raw materials	02 07 01					CTRCNTT
14 08 02	Chất thải phát sinh từ hoạt động chưng cất rượu bia wastes from spirits distillation	02 07 02					CTRCNTT
14 08 03	Chất thải phát sinh từ hoạt động xử lý hóa học wastes from chemical treatment	02 07 03					CTRCNTT
14 08 04	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng materials unsuitable for consumption or processing	02 07 04					CTRCNTT
14 08 05	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment	02 07 01 02 07 05					CTRCNTT
15	THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐÃ HẾT HẠN SỬ DỤNG VÀ CHẤT THẢI TỪ HOẠT ĐỘNG PHÁ DỠ, BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
15 01	<p>Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không hết hạn sử dụng (bao gồm cả các thiết bị ven đường) và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không</p> <p>end-of-life vehicles from different means of transport (including off-road machinery) and wastes from dismantling of end-of-life vehicles and vehicle maintenance (except 13, 14, 16 06 and 16 08)</p>						
15 01 01	<p>Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, đầu máy và toa xe lửa, máy bay...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH (trong phân nhóm 15 01 này)</p> <p>end-of-life vehicles</p>	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
15 01 02	<p>Bộ lọc dầu đã qua sử dụng</p> <p>oil filters</p>	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
15 01 03	<p>Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân</p> <p>components containing mercury</p>	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
15 01 04	<p>Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB</p> <p>components containing PCBs</p>	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
15 01 05	<p>Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)</p> <p>explosive components (for example air bags)</p>	16 01 10	A4080	Y15	N, Đ, ĐS	Rắn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
15 01 06	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có amiăng brake pads containing asbestos	16 01 11	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
15 01 07	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17) brake fluids	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
15 01 08	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại antifreeze fluids containing hazardous substances	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
15 01 09	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH) hazardous components other than those mentioned in 16 01 07 to 16 01 11 and 16 01 13 and 16 01 14	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	CTNH
15 01 10	Lốp cao su hết hạn sử dụng end-of-life tyres	16 01 03					CTRCNTT
15 01 11	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) không có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH end-of-life vehicles, containing neither liquids nor other hazardous components	16 01 06					CTRCNTT
15 01 12	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng không có amiăng brake pads other than those mentioned in 16 01 11	16 01 12					CTRCNTT
15 01 13	Hoá chất chống đông thải không có các thành phần nguy hại antifreeze fluids other than those mentioned in 16 01 14	16 01 15					
15 01 14	Bồn đựng khí hóa lỏng tanks for liquefied gas	16 01 16					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
15 01 15	Phế liệu sắt thép, kim loại màu ferrous metal non-ferrous metal	16 01 17 16 01 18					CTRCNTT
15 01 16	Phế liệu nhựa và thủy tinh Plastic Glass	16 01 19 16 01 20					CTRCNTT
15 02	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy hết hạn sử dụng và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy						
15 02 01	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy (tàu thủy, xà lan, thuyền, ca nô...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định là CTNH (trong phân nhóm 15 02 này)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
15 02 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
15 02 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
15 02 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
15 02 05	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
15 02 06	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
15 02 07	Các thiết bị, bộ phận thải khác có các thành phần nguy hại	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
15 02 08	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xi đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...)	12 01 16	A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
15 02 09	Vụn sơn, gi sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...)		A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
15 02 10	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng		A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
15 02 11	Nước la canh (nước dẫn tàu)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
15 02 12	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại (khác với các loại nêu tại mã 15 02 11 hoặc phân nhóm mã 17 04)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
15 02 13	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại		A4060		Đ, ĐS	Bùn	CTCNPKS
15 02 14	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH) discarded electrical and electronic equipment other than those mentioned in 20 01 21 and 20 01 23 containing hazardous components	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
16	CHẤT THẢI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ CÁC NGUỒN KHÁC MUNICIPAL WASTES (HOUSEHOLD WASTE AND SIMILAR COMMERCIAL, INDUSTRIAL AND INSTITUTIONAL WASTES) INCLUDING SEPARATELY COLLECTED FRACTIONS						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
16 01	Các thành phần chất thải đã được thu gom, phân loại (trừ các loại nêu phân nhóm mã 18 01) separately collected fractions (except 15 01)	20 01					
16 01 01	Dung môi thải Solvents	20 01 13	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
16 01 02	Axit thải Acids	20 01 14	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
16 01 03	Kiềm thải Alkalines	20 01 15	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH
16 01 04	Chất quang hoá thải Photochemicals	20 01 17		Y16	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH
16 01 05	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải Pesticides	20 01 19	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải fluorescent tubes and other mercury-containing waste	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
16 01 07	Các thiết bị thải bỏ có CFC discarded equipment containing chlorofluorocarbons	20 01 23		Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
16 01 08	Các loại dầu mỡ thải oil and fat other than those mentioned in 20 01 25	20 01 26	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTNH
16 01 09	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại paint, inks, adhesives and resins containing hazardous substances	20 01 27	A3050 A4070	Y12 Y13	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNPKS
16 01 10	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại detergents containing hazardous substances	20 01 29			AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
16 01 11	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải cytotoxic and cytostatic medicines	20 01 31	A4010	Y3	Đ	Rắn/lỏng	CTNH
16 01 12	Pin, ắc quy thải batteries and accumulators included in 16 06 01, 16 06 02 or 16 06 03 and unsorted batteries and accumulators containing these batteries	20 01 33	A1160 A1170	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	CTNH
16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH) discarded electrical and electronic equipment other than those mentioned in 20 01 21 and 20 01 23 containing hazardous components	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
16 01 14	Gỗ thải có các thành phần nguy hại wood containing hazardous substances	20 01 37		Y5	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
16 01 15	Giấy và bìa các tông thải loại paper and cardboard	20 01 01					CTRCNTT
16 01 16	Thủy tinh Glass	20 01 02					CTRCNTT
16 01 17	Chất thải hữu cơ dễ phân hủy từ nhà ăn biodegradable kitchen and canteen waste	20 01 08					CTRCNTT
16 01 18	Quần áo, vải thải loại Clothes Textiles	20 01 10 20 01 11					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
16 01 19	Dầu ăn và mỡ động vật edible oil and fat	20 01 25					CTRCNTT
16 01 20	Son, mực, chất kết dính và nhựa thải không nhiễm các thành phần nguy hại paint, inks, adhesives and resins other than those mentioned in 20 01 27	20 01 28					CTRCNTT
16 01 21	Chất tẩy rửa thải không có các thành phần nguy hại detergents other than those mentioned in 20 01 29	20 01 30					
16 01 22	Các loại dược phẩm không gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải medicines other than those mentioned in 20 01 31	20 01 32					CTRCNTT
16 01 24	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH. discarded electrical and electronic equipment other than those mentioned in 20 01 21, 20 01 23 and 20 01 35	20 01 36					CTRCNTT
16 01 25	Gỗ thải không chứa thành phần nguy hại wood other than that mentioned in 20 01 37	20 01 38					CTRCNTT
16 01 26	Nhựa phế liệu, kim loại thải Plastics Metals	20 01 39 20 01 40					CTRCNTT
16 01 27	Chất thải phát sinh từ quá trình vệ sinh ống khói wastes from chimney sweeping	20 01 41					CTRCNTT
17	DẦU THẢI VÀ CHẤT THẢI LẤN DẦU, CHẤT THẢI TỪ NHIÊN LIỆU LỎNG, CHẤT THẢI DUNG MÔI HỮU CƠ, MÔI CHẤT LẠNH VÀ CHẤT ĐẨY (PROPELLANT)						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
17 01	Dầu thủy lực thải waste hydraulic oils	13 01					
17 01 01	Dầu thủy lực thải có PCB hydraulic oils, containing PCBs	13 01 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 01 02	Nhũ tương cơ clo thải chlorinated emulsions	13 01 04	A4060	Y9 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
17 01 03	Nhũ tương thải không cơ clo non-chlorinated emulsions	13 01 05	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
17 01 04	Dầu thủy lực cơ clo gốc khoáng thải mineral-based chlorinated hydraulic oils	13 01 09	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 01 05	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo mineral based non-chlorinated hydraulic oils	13 01 10	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 01 06	Dầu thủy lực tổng hợp thải synthetic hydraulic oils	13 01 11	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 01 07	Các loại dầu thủy lực thải khác other hydraulic oils	13 01 13	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải waste engine, gear and lubricating oils	13 02					
17 02 01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng cơ clo thải mineral-based chlorinated engine, gear and lubricating oils	13 02 04	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 02 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo mineral-based non-chlorinated engine, gear and lubricating oils	13 02 05	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải synthetic engine, gear and lubricating oils	13 02 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
17 02 04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác readily biodegradable engine, gear and lubricating oils other engine, gear and lubricating oils	13 02 07 13 02 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải waste insulating and heat transmission oils	13 03					
17 03 01	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB insulating or heat transmission oils containing PCBs	13 03 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 03 02	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng cơ clo thải mineral-based chlorinated insulating and heat transmission oils other than those mentioned in 13 03 01	13 03 06	A3020 A3040	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 03 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo mineral-based non-chlorinated insulating and heat transmission oils	13 03 07	A3020 A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 03 04	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải synthetic insulating and heat transmission oils	13 03 08	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 03 05	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác readily biodegradable insulating and heat transmission oils other insulating and heat transmission oils	13 03 09 13 03 10	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 04	Dầu đáy tàu bilge oils	13 04					
17 04 01	Dầu đáy tàu từ hoạt động đường thủy nội địa bilge oils from inland navigation	13 04 01	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 04 02	Dầu đáy tàu từ nước thải cầu tàu bilge oils from jetty sewers	13 04 02	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
17 04 03	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thủy khác bilge oils from other navigation	13 04 03	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 05	Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước oil/water separator contents	13 05					
17 05 01	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước solids from grit chambers and oil/water separators	13 05 01	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước sludges from oil/water separators	13 05 02	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	CTNH
17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chặn dầu interceptor sludges	13 05 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	CTNH
17 05 04	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước oil from oil/water separators	13 05 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 05 05	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước oily water from oil/water separators	13 05 07	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
17 05 06	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước mixtures of wastes from grit chambers and oil/water separators	13 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH
17 06	Nhiên liệu lỏng thải wastes of liquid fuels	13 07					
17 06 01	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải fuel oil and diesel	13 07 01	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
17 06 02	Xăng dầu thải Petrol	13 07 02	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
17 06 03	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp) other fuels (including mixtures)	13 07 03	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
17 07	Các loại dầu thải khác (chưa nêu tại các mã khác) oil wastes not otherwise specified	13 08					
17 07 01	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối desalter sludges or emulsions	13 08 01	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Bùn/lỏng	CTNH
17 07 02	Các loại nhũ tương thải khác other emulsions	13 08 02	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 07 03	Các loại dầu thải khác wastes not otherwise specified	13 08 99	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 07 04	Các loại sáp và mỡ thải		A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/Lỏng	CTNH
17 08	Chất thải là dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant) dạng bột/sol khí (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03 và 08) waste organic solvents, refrigerants and foam/aerosol propellants	14 06					
17 08 01	Các chất CFC, HCFC, HFC thải chlorofluorocarbons, HCFC, HFC	14 06 01	A3150	Y45	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
17 08 02	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải other halogenated solvents and solvent mixtures	14 06 02	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 08 03	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác other solvents and solvent mixtures	14 06 03	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH
17 08 04	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ sludges or solid wastes containing halogenated solvents	14 06 04	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
17 08 05	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác sludges or solid wastes containing other solvents	14 06 05	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	CTCNPKS
18	CÁC LOẠI CHẤT THẢI BAO BÌ, CHẤT HẤP THỤ, GIẼ LAU, VẬT LIỆU LỌC VÀ VẢI BẢO VỆ WASTE PACKAGING; ABSORBENTS, WIPING CLOTHS, FILTER MATERIALS AND PROTECTIVE CLOTHING NOT OTHERWISE SPECIFIED						
18 01	Bao bì thải (bao gồm cả bao bì thải phát sinh từ đô thị đã được phân loại, trừ các loại nêu tại phân nhóm mã 14 01) packaging (including separately collected municipal packaging waste)	15 01					
18 01 01	Bao bì mềm thải có thành phần nguy hại packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances	15 01 10	A4130		Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
18 01 02	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn metallic packaging containing a hazardous solid porous matrix (for example asbestos), including empty pressure containers	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
18 01 03	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
18 01 04	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
18 01 05	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ paper and cardboard packaging	15 01 01					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
18 01 06	Bao bì nhựa thải bỏ (không nhiễm thành phần nguy hại) plastic packaging	15 01 02					CTRCNTT
18 01 07	Bao bì bằng gỗ thải bỏ wooden packaging	15 01 03					CTRCNTT
18 01 08	Bao bì cứng bằng kim loại thải bỏ (không nhiễm thành phần nguy hại) metallic packaging	15 01 04					CTRCNTT
18 01 09	Bao bì composite thải bỏ composite packaging						
18 01 10	Bao bì bằng thủy tinh thải bỏ (không nhiễm thành phần nguy hại) glass packaging	15 01 07					CTRCNTT
18 01 11	Bao bì dệt may thải bỏ (không nhiễm thành phần nguy hại) textile packaging	15 01 09					CTRCNTT
18 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải absorbents, filter materials, wiping cloths and protective clothing	15 02					
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại absorbents, filter materials (including oil filters not otherwise specified), wiping cloths, protective clothing contaminated by hazardous substances	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
18 02 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải không bị nhiễm các thành phần nguy hại absorbents, filter materials, wiping cloths and protective clothing other than those mentioned in 15 02 02	15 02 03					CTRCNTT
19	CÁC LOẠI CHẤT THẢI CHƯA NÊU TẠI CÁC MÃ KHÁC						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
19 01	Chất thải từ ngành phim ảnh wastes from the photographic industry	09 01					
19 01 01	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước water-based developer and activator solutions	09 01 01		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	CTNH
19 01 02	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước water-based offset plate developer solutions	09 01 02		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	CTNH
19 01 03	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi solvent-based developer solutions	09 01 03	A3140	Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	CTNH
19 01 04	Dung dịch hãm thải fixer solutions	09 01 04		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	CTNH
19 01 05	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải bleach solutions and bleach fixer solutions	09 01 05		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	CTNH
19 01 06	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh wastes containing silver from on-site treatment of photographic wastes	09 01 06		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	CTCNPKS
19 01 07	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin single-use cameras containing batteries included in 16 06 01, 16 06 02 or 16 06 03	09 01 11	A1170	Y26 Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
19 01 08	Nước thải từ quá trình tận thu bạc aqueous liquid waste from on-site reclamation of silver other than those mentioned in 09 01 06	09 01 13		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	CTNH
19 01 09	Giấy in và phim ảnh thải bỏ có chứa bạc hoặc hợp chất của bạc photographic film and paper containing silver or silver compounds	09 01 07					CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
19 01 10	Giấy in và phim ảnh thải bỏ không chứa bạc hoặc hợp chất của bạc photographic film and paper free of silver or silver compounds	09 01 08					CTRCNTT
19 01 11	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng không chứa pin single-use cameras without batteries	09 01 10					CTRCNTT
19 02	Các thiết bị điện, điện tử thải và chất thải từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, điện tử (trừ các loại nêu tại nhóm mã 15 và 16) wastes from electrical and electronic equipment	16 02					
19 02 01	Máy biến thế và tụ điện thải có PCB transformers and capacitors containing PCBs	16 02 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
19 02 02	Các thiết bị điện thải khác có hoặc nhiễm PCB discarded equipment containing or contaminated by PCBs other than those mentioned in 16 02 09	16 02 10	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
19 02 03	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC discarded equipment containing chlorofluorocarbons, HCFC, HFC	16 02 11	A3150	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
19 02 04	Thiết bị điện thải có amiăng discarded equipment containing free asbestos	16 02 12	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
19 02 05	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH) discarded equipment containing hazardous components (#) other than those mentioned in 16 02 09 to 16 02 12	16 02 13	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
19 02 06	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH) hazardous components removed from discarded equipment	16 02 15	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
19 02 07	Thiết bị điện thải không có thành phần nguy hại discarded equipment other than those mentioned in 16 02 09 to 16 02 13	16 02 14					CTRCNTT
19 03	Các sản phẩm chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất off-specification batches and unused products	16 03					
19 03 01	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại inorganic wastes containing hazardous substances	16 03 03	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
19 03 02	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại organic wastes containing hazardous substances	16 03 05	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
19 03 03	metallic mercury	16 03 07					
19 03 04	Sản phẩm vô cơ không có các thành phần nguy hại inorganic wastes other than those mentioned in 16 03 03	16 03 04					CTRCNTT
19 03 05	Sản phẩm hữu cơ không có các thành phần nguy hại organic wastes other than those mentioned in 16 03 05						
19 04	Chất nổ thải waste explosives	16 04					
19 04 01	Đạn dược thải waste ammunition	16 04 01	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	CTNH
19 04 02	Pháo hoa thải fireworks wastes	16 04 02	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	CTNH
19 04 03	Các loại chất nổ thải khác other waste explosives	16 04 03	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	CTNH
19 05	Các bình chứa áp suất và hoá chất thải gases in pressure containers and discarded chemicals	16 05					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
19 05 01	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn (trừ loại nêu tại mã 13 03 01) gases in pressure containers (including halons) containing hazardous substances	16 05 04	A4080		N	Rắn	CTNH
19 05 02	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại laboratory chemicals, consisting of or containing hazardous substances, including mixtures of laboratory chemicals	16 05 06	A4150	Y14	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
19 05 03	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15) discarded inorganic chemicals consisting of or containing hazardous substances	16 05 07	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
19 05 04	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15) discarded organic chemicals consisting of or containing hazardous substances	16 05 08	A4140		Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
19 05 05	Bình chứa áp suất thải không nhiễm thành phần nguy hại gases in pressure containers other than those mentioned in 16 05 04	16 05 05					CTRCNTT
19 05 06	Hóa chất thải bỏ không có thành phần nguy hại discarded chemicals other than those mentioned in 16 05 06, 16 05 07 or 16 05 08	16 05 09					CTRCNTT
19 06	Pin, ắc quy thải (trừ loại từ nguồn chất thải sinh hoạt nêu tại mã 16 01 12) batteries and accumulators	16 06					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
19 06 01	Pin, ắc quy chì thải lead batteries	16 06 01	A1160 A1010	Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	CTNH
19 06 02	Pin Ni-Cd thải Ni-Cd batteries	16 06 02	A1170 A1010	Y26	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
19 06 03	Pin, ắc quy thải có thủy ngân mercury-containing batteries	16 06 03	A1170	Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTNH
19 06 04	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải separately collected electrolyte from batteries and accumulators	16 06 06	A1180	Y31 Y34	Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng	CTNH
19 06 05	Các loại pin, ắc quy khác				Đ, ĐS	Rắn	CTNH
19 06 06	Ắc quy kiềm alkaline batteries (except 16 06 03) Xem lại	16 06 04					CTRCNTT
19 06 07	Ắc quy khác other batteries and accumulators	16 06 05					CTRCNTT
19 07	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01 và 17) wastes from transport tank, storage tank and barrel cleaning (except 05 and 13)	16 07					
19 07 01	Chất thải lẫn dầu wastes containing oil	16 07 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNPKS
19 07 02	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) wastes containing other hazardous substances	16 07 09			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
19 08	Chất xúc tác đã qua sử dụng spent catalysts	16 08					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
19 08 01	Chất xúc tác đã qua sử dụng có các kim loại chuyển tiếp hoặc hợp chất của chúng spent catalysts containing hazardous transition metals or hazardous transition metal compounds	16 08 02	A2030		Đ, ĐS	Rắn	CTCNPKS
19 08 02	Chất xúc tác đã qua sử dụng có axit photphoric spent catalysts containing phosphoric acid	16 08 05	A2030 A4090		AM, Đ	Rắn/lỏng	CTCNPKS
19 08 03	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng spent liquids used as catalysts	16 08 06	A2030		Đ, ĐS	Lỏng	CTNH
19 08 04	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại spent catalysts contaminated with hazardous substances	16 08 07	A2030		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNPKS
19 09	Các chất oxi hoá thải oxidising substances	16 09					
19 09 01	Pemanganat thải permanganates, for example potassium permanganate	16 09 01			OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH
19 09 02	Cromat thải (ví dụ cromat kali, dicromat kali và natri) chromates, for example potassium chromate, potassium or sodium dichromate	16 09 02	A1040	Y21	OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH
19 09 03	Các hợp chất peroxit thải peroxides, for example hydrogen peroxide	16 09 03	A4120		OH, Đ	Rắn/lỏng	CTNH
19 09 04	Các loại chất oxi hoá thải oxidising substances, not otherwise specified	16 09 04			OH, Đ	Rắn/lỏng	CTNH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
19 10	Nước thải vận chuyển đi để xử lý bên ngoài cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (khác với các loại nêu tại nhóm mã 12) aqueous liquid wastes destined for off-site treatment	16 10					
19 10 01	Nước thải có các thành phần nguy hại aqueous liquid wastes containing hazardous substances	16 10 01			Đ, ĐS	Lỏng	CTCNPKS
19 10 02	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại aqueous concentrates containing hazardous substances	16 10 03			Đ, ĐS	Bùn/lỏng	CTCNPKS
19 11	Vật liệu lót và chịu lửa thải waste linings and refractories	16 11					
19 11 01	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại carbon-based linings and refractories from metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 01	A3070		Đ	Rắn	CTCNPKS
19 11 02	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại other linings and refractories from metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 03	A3070		Đ	Rắn	CTCNPKS
19 11 03	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim linings and refractories from non-metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 05	A3070		Đ	Rắn	CTCNPKS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Loại chất thải
19 11 04	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim không có các thành phần nguy hại carbon-based linings and refractories from metallurgical processes others than those mentioned in 16 11 01	16 11 02					CTRCNTT
19 11 05	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim không có các thành phần nguy hại other linings and refractories from metallurgical processes other than those mentioned in 16 11 03	16 11 04					CTRCNTT
19 01 06	Vật liệu lót và chịu lửa thải không có các thành phần nguy hại từ hoạt động khác (không từ quá trình luyện kim) linings and refractories from non-metallurgical processes others than those mentioned in 16 11 05	16 11 06					CTRCNTT
19 12	Các loại chất thải khác (chưa nêu tại các mã khác hoặc không xác định được nguồn phát sinh)						
19 12 01	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
19 12 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
19 12 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
19 12 04	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn				AM	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS
19 12 05	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy				C	Rắn/lỏng/bùn	CTCNPKS

Mẫu số 02.**Đơn đăng ký vận chuyển xuyên biên giới CTNH**

Việc vận chuyển xuyên biên giới CTNH được thực hiện bằng việc đăng ký xuất khẩu CTNH. Đối với cùng một loại CTNH, việc đăng ký xuất khẩu có thể được thực hiện cho từng chuyến xuất khẩu đơn lẻ hoặc chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm. Chủ nguồn thải CTNH hoặc nhà xuất khẩu đại diện cho các chủ nguồn thải phải phối hợp với các bên liên quan lập hồ sơ theo quy định tại Thông tư này với Đơn đăng ký gồm đầy đủ các thông tin sau:

1. Lý do xuất khẩu CTNH
2. (Các) chủ nguồn thải CTNH 1/
3. Nhà xuất khẩu đại diện cho chủ nguồn thải (nếu có) 1/
4. Đơn vị xử lý CTNH ở nước ngoài 1/
5. Nhà nhập khẩu CTNH (nếu khác với đơn vị xử lý) 1/
6. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa (dự kiến) 1/
7. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới (dự kiến) 1/
8. Quốc gia quá cảnh dự kiến
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia quá cảnh 2/
9. Quốc gia nhập khẩu
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia nhập khẩu 2/
10. Chi rõ đăng ký đơn lẻ cho từng chuyến hay đăng ký chung cho nhiều chuyến trong một năm
11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (bao gồm cả cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất) 3/
12. Phương tiện vận chuyển (đường bộ, đường sắt, đường nội thủy, đường biển, đường không...) và số hiệu (nếu đã xác định)
13. Những thông tin về bảo hiểm trong trường hợp sự cố 4/
14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH, mã CTNH quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này và theo danh mục A của Công ước Basel, thành phần chất thải 5/ và những thông tin về mọi yêu cầu xử lý đặc biệt, bao gồm cả những quy định khắt khe trong trường hợp có sự cố
15. Loại bao bì (kiện, thùng phuy hoặc téc...) và phương án đóng gói, bảo quản
16. Khối lượng 6/
17. Quá trình phát sinh CTNH 7/

18. Phương pháp xử lý CTNH ở nước ngoài
19. Cam kết của chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) xác nhận các thông tin là đúng
20. Những thông tin do đơn vị xử lý ở nước ngoài thông báo cho chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện), chứng minh rằng chất thải được bảo đảm quản lý hợp lý về môi trường phù hợp với luật pháp của Quốc gia nhập khẩu
21. Thông tin liên quan đến hợp đồng ký kết giữa chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) và đơn vị xử lý ở nước ngoài hoặc nhà nhập khẩu

Ghi chú

- 1) Tên, mã số QLCTNH (nếu có) địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) cũng như tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) của những người cần liên hệ
- 2) Tên và địa chỉ đầy đủ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có)
- 3) Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, thì phải ghi rõ ngày tháng của từng chuyến, hoặc nếu chưa biết ngày xuất cảng, thì cần thông báo tần suất vận chuyển
- 4) Cung cấp thông tin liên quan đến các yêu cầu bảo hiểm tương ứng và cách các chủ nguồn thải, nhà xuất khẩu đại diện (nếu có), đơn vị vận chuyển, nhà nhập khẩu, và đơn vị xử lý có thể đáp ứng được yêu cầu này
- 5) Tính chất và nồng độ của các thành phần nguy hiểm nhất về mặt độc tính và các mối đe dọa khác của CTNH trong cả khâu quản lý lẫn các khâu liên quan đến xử lý
- 6) Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, cần chỉ rõ dự kiến về tổng số lượng và số lượng của từng chuyến
- 7) Thông tin này là cần thiết cho việc đánh giá môi nguy hiểm và xác định sự thích hợp của hoạt động xử lý được đề xuất.

Mẫu số 03.

Mẫu văn bản chấp thuận vận chuyển xuyên biên giới CTNH
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu)

Theo ...; căn cứ..., Bộ Tài nguyên và Môi trường với tư cách cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại Việt Nam chấp thuận việc xuất khẩu chất thải nguy hại (CTNH) với những thông tin và điều kiện cụ thể như sau:

1. Tên và mã CTNH:
2. Lý do xuất khẩu:
3. Chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện):
4. Đơn vị xử lý ở nước ngoài:
5. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa:
6. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới:
7. Quốc gia quá cảnh:
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:
8. Quốc gia nhập khẩu:
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:
9. Số lần xuất khẩu:
10. Thời gian được phép xuất khẩu (từ ngày ... đến ngày ...):
11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (cảng xuất khẩu, quá cảnh, nhập khẩu):
12. Phương tiện vận chuyển và số hiệu (nếu đã xác định):
13. Thông tin về bảo hiểm cho từng lô hàng (trong trường hợp sự cố):
14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH:
15. Loại bao bì:
16. Khối lượng (kg):
17. Quá trình phát sinh CTNH:
18. Phương pháp xử lý ở nước ngoài:

Việc xuất khẩu CTNH nêu trên phải được thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư số .../2021/TT-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó có việc sử dụng Chứng từ CTNH theo Phụ lục ... và việc lập hồ sơ vận chuyển cho từng chuyến xuất khẩu theo quy định tại Điều Thông tư này.

Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo để (tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu...

BỘ TRƯỞNG

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Mẫu biểu tượng về loại chất thải y tế
trên phương tiện vận chuyển**



CẢNH BÁO VỀ CHẤT THẢI CÓ CHỨA
CHẤT GÂY ĐỘC TẾ BÀO



CẢNH BÁO VỀ CHẤT THẢI CÓ CHỨA
CHẤT GÂY BỆNH



CHAT THẢI NGUY HẠI!!

CẢNH BÁO CHUNG VỀ SỰ NGUY
HIỂM CỦA CHẤT THẢI NGUY HẠI



BIỂU TƯỢNG CHẤT THẢI TÁI CHẾ



CẢNH BÁO VỀ CHẤT THẢI CÓ CHỨA
CÁC CHẤT ĐỘC HẠI



ĂN MÒN 1

CẢNH BÁO VỀ CHẤT THẢI CÓ
CHỨA CHẤT ĂN MÒN



CẢNH BÁO VỀ CHẤT THẢI CÓ
CHẤT DỄ CHÁY

Ghi chú: Trình bày, thiết kế và màu sắc của dấu hiệu cảnh báo chất thải y tế nguy hại áp dụng theo các quy định trong TCVN 5053:1990.

**Mẫu báo cáo Báo cáo kết quả xử lý chất thải y tế
NĂM**

Kính gửi:

- Sở Y tế;
- Sở Tài nguyên và Môi trường.

Phần 1. Thông tin chung

Tên cơ sở y tế (Chủ nguồn thải):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Mã số QLCTNH (Nếu không có thì thay bằng số Chứng minh nhân dân đối với cá nhân):

Tên người tổng hợp báo cáo:

Điện thoại: ; Email:

Cơ sở phát sinh CTNH (trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày từng cơ sở) Tên cơ sở (nếu có)

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Số giường bệnh kế hoạch (nếu có): ; Số giường bệnh thực kê:

Phần 2. Tình hình chung về xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế

2.1. Tình hình chung về quản lý chất thải y tế tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo:

2.2. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo:

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải y tế thì báo cáo lần lượt đối với từng cơ sở y tế)

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Xử lý chất thải y tế			
					Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	Hình thức/ Phương pháp xử lý <*
					Số lượng	Tên và mã số	Số lượng	
1	Chất thải lây nhiễm, gồm:		kg/năm					
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm					
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc		kg/năm					
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm					
1.4	Chất thải giải		kg/năm					

2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm					
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại		kg/năm					
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm					
2.3	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng		kg/năm					
2.4	Chất hàn răng amalgam thải bỏ		kg/năm					
2.5	Chất thải nguy hại khác		kg/năm					
3	Chất thải y tế thông thường		kg/năm					
4	Nước thải y tế		m ³ /năm					

Ghi chú: (*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- Chất thải y tế nguy hại và chất thải y tế thông thường: KĐ (hấp ứót, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);

Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.

- Nước thải y tế: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

2.3. Thống kê xử lý chất thải y tế trong năm theo mô hình cụm cơ sở y tế (chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế):

TT	Loại chất thải y tế	Lượng chất thải y tế nhận từ các cơ sở y tế trong cụm (kg/năm)	Phạm vi xử lý (ghi tên các cơ sở y tế trong cụm)
1			

Phần 3. Kế hoạch quản lý chất thải y tế trong năm tiếp theo

Phần 4. Các vấn đề khác

Phần 5. Kết luận, kiến nghị

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV
CÁC MẪU BIỂU VỀ THÔNG TIN, DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG
Mẫu số 01.

Cấu trúc thông tin cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh

1. NHÓM THÔNG TIN VỀ NGUỒN THẢI			
a. Nhóm dữ liệu cấp 1: Đối tượng quản lý			
Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin	
NT.1.1	Dự án		Dự án đầu tư theo phân nhóm I, II, III, IV
		1. Tên dự án	Tên dự án
		2. Địa chỉ	Địa chỉ
		3. Chủ đầu tư	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.7
		4. Loại dự án đầu tư	Danh mục loại dự án đầu tư, Mẫu số 02 Phụ lục IV
		5. Hiện trạng dự án	Lựa chọn: Chưa xây dựng/Đang xây dựng/Đang vận hành thử nghiệm/Đã hoạt động
		6. Hạ tầng kỹ thuật BVMT (nếu có)	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		7. Hồ sơ môi trường (nếu có)	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3
NT.1.2	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (Khu SXKĐVTT)		Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế
		1. Tên khu SXKDDVTT	Tên khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động

		3. Chủ đầu tư	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.7
		4. Loại khu SXKDDVTT	Khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung: Lựa chọn KCN/KKT/KCX/CCN
		5. Loại hình sản xuất chính	Danh mục Loại hình ngành kinh tế Việt Nam, Mẫu số 02, Phụ lục IV Liệt kê lần lượt nếu nhiều hơn 1 loại hình
		6. Tổng diện tích (ha)	Tổng diện tích (ha)
		7. Năm bắt đầu hoạt động	Năm bắt đầu hoạt động
		8. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
		9. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		10. Hồ sơ chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.2
		11. Hồ sơ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3
		12. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
NT.1.3	Làng Nghề		Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn
		1. Tên làng nghề	Tên làng nghề
		2. Địa chỉ	Địa chỉ
		3. Loại hình làng nghề	Danh mục loại hình làng nghề, Phụ lục IVb
		4. Quy mô sản xuất	Công suất thực tế
		5. Số hộ sản xuất trong làng nghề	Số hộ sản xuất trong làng nghề
		6. Thuộc danh mục làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Danh mục làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		7. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		8. Hồ sơ chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.2
		9. Hồ sơ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3
		10. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4

NT.1.4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (SXKDDV)		
		1. Tên cơ sở SXKDDV	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động
		3. Chủ cơ sở SXKDDV	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.7
		4. Loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Danh mục loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		5. Loại hình kinh tế	Danh mục Ngành kinh tế Việt Nam, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		6. Quy mô sản xuất	Quy mô sản xuất
		7. Thuộc KCN/CCN/Làng nghề	Thuộc KCN/CCN/Làng nghề
		8. Năm bắt đầu hoạt động	Năm bắt đầu hoạt động
		9. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
		10. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		11. Hồ sơ chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.2
		12. Hồ sơ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3
		13. Phương án cải tạo phục hồi môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3.12
		14. Số liệu nhập khẩu phế liệu	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3.13
		15. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
NT.1.5	Cơ sở xử lý chất thải		
		1. Tên cơ sở xử lý chất thải	Tên cơ sở xử lý chất thải
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động
		3. Chủ cơ sở xử lý chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.7
		4. Mã số quản lý CTNH	Mã số quản lý CTNH
		5. Thuộc KCN/CCN/Làng nghề	Thuộc KCN/CCN/Làng nghề
		6. Công suất xử lý	Công suất xử lý
		7. Năm bắt đầu hoạt động	Năm bắt đầu hoạt động
		8. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
		9. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1

		10. Hồ sơ chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.2
		11. Hồ sơ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3
		12. Phương án cải tạo phục hồi môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3.12
		13. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
NT.1.6	Đơn vị quan trắc môi trường		
		1. Tên đơn vị	Tên đơn vị
		2. Địa chỉ liên hệ	Địa chỉ liên hệ
		3. Chủ cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.7
		4. Mã số Vimcerts	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3.9
		5. Năm bắt đầu hoạt động	Năm bắt đầu hoạt động
		6. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
NT.1.7	Chủ cơ sở (Chủ đầu tư, Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, Chủ cơ sở thu gom, xử lý chất thải)		
		1. Tên chủ cơ sở	Chủ dự án đầu tư là chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng
		2. Địa chỉ liên hệ	Địa chỉ liên hệ
		3. Mã số đăng ký doanh nghiệp	Mã số đăng ký doanh nghiệp
		4. Mã số thuế	Mã số thuế
		5. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
b. Nhóm dữ liệu cấp 2			
NT.2.1	Hạ tầng kỹ thuật BVMT		Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường bao gồm hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác
NT.2.1.1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa		
		1. Mô tả	Mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa

		2. Điểm xả nước mưa	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1.8
NT.2.1.2	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt/nước thải sản xuất		
		1. Tên công trình	Tên công trình
		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Lưu lượng nước thải (m3/ngày đêm)	Lưu lượng nước thải (m3/ngày đêm)
		5. QCVN áp dụng	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Mẫu số 02, Phụ lục IV
		6. Mức độ yêu cầu với nước thải sau xử lý	Mức độ yêu cầu đối với nước thải sau xử lý
		7. Điểm xả nước thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1.8
NT.2.1.3	Công trình xử lý bụi, khí thải		
		1. Tên công trình	Tên công trình
		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Lưu lượng khí thải (m3/ngày đêm)	Lưu lượng nước thải (m3/ngày đêm)
		5. QCVN áp dụng	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Mẫu số 02, Phụ lục IV
		6. Mức độ yêu cầu với khí thải sau xử lý	Mức độ yêu cầu đối với khí thải sau xử lý
		7. Điểm xả khí thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1.9
NT.2.1.4	Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt/chất thải rắn công nghiệp thông thường/chất thải rắn nguy hại (CTRSH/CTRCNTT/CTNH)		
		1. Mô tả	Mô tả
		2. Diện tích lưu giữ	Diện tích lưu giữ
NT.2.1.5	Công trình xử lý CTRSH/CTRCNTT/CTNH		
		1. Tên hệ thống, thiết bị	Tên hệ thống, thiết bị xử lý CTRSH/CTRCNTT/CTNH
		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Công nghệ xử lý	Công nghệ xử lý

NT.2.1.6	Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, bụi, khí thải, sự cố tràn dầu		
		1. Tên công trình	Tên công trình
		2. Mô tả	Mô tả
		3. Chức năng	Chức năng
		4. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
NT.2.1.7	HT quan trắc nước thải/ khí thải tự động liên tục		
		1. Tên hệ thống quan trắc	Tên hệ thống quan trắc
		2. Mô tả vị trí	Mô tả vị trí
		3. Tọa độ địa lý	Tọa độ địa lý
		4. Thông số quan trắc	Tham chiếu Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		5. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
NT.2.1.8	Điểm xả nước thải		
		1. Tên điểm	Tên điểm xả nước thải
		2. Mô tả vị trí	Mô tả vị trí
		3. Tọa độ địa lý	Tọa độ địa lý
		4. Nguồn tiếp nhận	Nguồn tiếp nhận
		5. Loại hình nước thải	Loại hình nước thải
		6. Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Lưu lượng nước thải của Điểm xả nước thải (m ³ /ngày đêm)
		7. Phương thức xả nước thải	Các phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức hay tự chảy, xả ngầm, xả mặt, xả ven bờ, xả giữa dòng...
		8. Chế độ xả nước thải	Chế độ xả nước thải: Liên tục, gián đoạn, chu kỳ xả, thời gian xả
		9. QCVN áp dụng	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Phụ lục IVb
		10. Kết quả quan trắc nước thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
NT.2.1.9	Điểm xả khí thải		
		1. Tên ống khói	Tên ống khói của điểm xả khí thải
		2. Mô tả vị trí	Vị trí điểm xả khí thải
		3. Tọa độ địa lý	Tọa độ địa lý

		4. Chiều cao ống khói (m)	Chiều cao của ống khói điểm xả khí thải
		5. Lưu lượng khí thải sau xử lý (m ³ /h)	Lưu lượng khí thải sau xử lý ở điểm xả khí thải
		6. QCVN áp dụng	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Mẫu số 02, Phụ lục IV
		7. Kết quả quan trắc khí thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
NT.2.2	Hồ sơ chất thải		
NT.2.2.1	CTRSH, CTCRNTT, CTNH		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai chất thải CTRSH, CTCRNTT, CTNH
		2. Khối lượng chất thải theo từng loại hình	Khối lượng chất thải theo từng loại hình
		3. Khối lượng tự xử lý theo từng loại hình	Khối lượng chất thải tự xử lý theo từng loại hình
		4. Khối lượng thuê xử lý theo từng loại hình	Khối lượng chất thải thuê xử lý theo từng loại hình
		5. Đơn vị thuê xử lý theo từng loại hình	Đơn vị thuê xử lý chất thải theo từng loại hình
		6. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
NT.2.2.2	Nước thải sinh hoạt/ nước thải sản xuất		
		1. Nguồn phát sinh nước thải	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt/nước thải sản xuất
		2. Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)
		3. Công trình xử lý nước thải sản xuất	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1.2
		4. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
		5. Điểm xả nước thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1.8
NT.2.2.3	Nước làm mát		
		1. Nguồn nước	Nguồn nước làm mát
		2. Lưu lượng nước làm mát (m ³ /ngày đêm)	Lưu lượng nước làm mát
		3. Điểm xả nước thải (nếu có)	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1.8
		4. Kết quả quan trắc (nếu có)	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4

NT.2.2.4	Khí thải, bụi		
		1. Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn phát sinh khí thải, bụi
		2. Tổng lưu lượng khí thải (m ³ /ngày)	Tổng lưu lượng khí thải, đơn vị (m ³ /ngày)
		3. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
		4. Điểm xả khí thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1.9
NT.2.2.5	Tiếng ồn, độ rung		
		1. Nguồn phát sinh	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
		2. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
NT.2.2.6	Chứng từ CTNH		
		1. Mã số chứng từ	Mã số chứng từ
		2. Chủ nguồn thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.7
		3. Chủ xử lý CTNH	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.7
		4. Chất thải nguy hại	Tham chiếu Danh mục Chất thải nguy hại, Phụ lục IVb
		5. Ngày xác nhận lập chứng từ	Ngày xác nhận lập chứng từ
		6. Ngày xác nhận hoàn thành xử lý của Chủ xử lý CTNH cuối cùng	Ngày xác nhận hoàn thành xử lý của Chủ xử lý CTNH cuối cùng
NT.2.3	Hồ sơ môi trường		Liệt kê lần lượt nếu mỗi loại giấy phép được cấp đổi, bổ sung...
NT.2.3.1	ĐTM/Đề án BVMT/Phương án BVMT, Kế hoạch BVMT/Cam kết BVMT/Đăng ký môi trường		
		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Tên dự án	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.1
		3. Chủ đầu tư	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.7
		4. Công suất dự kiến	Công suất dự kiến của dự án
		5. Loại hình sản xuất chính	Loại hình sản xuất chính của dự án

		6. Các tác động môi trường chính của dự án	Các tác động môi trường chính của dự án
		7. Quy mô, tính chất của chất thải	
		a. Nước thải	Quy mô, tính chất nước thải phát sinh của dự án
		b. Bụi, khí thải	Quy mô, tính chất bụi, khí thải phát sinh của dự án
		c. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Quy mô, tính chất chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của dự án
		d. Chất thải nguy hại	Quy mô, tính chất chất thải nguy hại phát sinh của dự án
		8. Các công trình và biện pháp BVMT của dự án	Các công trình và biện pháp BVMT của dự án
		a. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý nước thải	Thu gom và xử lý nước thải
		b. Công trình, biện pháp về xử lý bụi, khí thải	Xử lý Bụi, Khí thải
		c. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt	Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt
		d. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại	Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại
		đ. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác	Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác
		e. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường
		9. Danh mục công trình BVMT của dự án	Danh mục công trình BVMT của dự án
		10. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3.2	Giấy phép môi trường		Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phép xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật

		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Tên cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.4
		3. Nội dung cấp phép đối với nước thải	Nội dung cấp phép đối với nước thải
		a. Nguồn phát sinh nước thải	Nguồn phát sinh nước thải
		b. Lưu lượng xả nước thải tối đa	Lưu lượng xả nước thải tối đa
		c. Dòng nước thải	Dòng nước thải
		d. Các chất ô nhiễm	Các chất ô nhiễm
		đ. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải
		e. Vị trí xả thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1.8 và NT.2.1.9
		g. Phương thức xả nước thải	Phương thức xả nước thải
		h. Nguồn tiếp nhận nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải
		4. Nội dung cấp phép đối với khí thải	Nội dung cấp phép đối với khí thải
		a. Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn phát sinh khí thải
		b. Lưu lượng xả khí thải tối đa	Lưu lượng xả khí thải tối đa
		c. Dòng khí thải	Dòng khí thải
		d. Các chất ô nhiễm	Các chất ô nhiễm
		e. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải
		g. Vị trí xả thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1.8 và NT.2.1.9
		h. Phương thức xả khí thải	
		5. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung
		a. Nguồn phát sinh	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
		b. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung
		6. Nội dung cấp phép xử lý chất thải nguy hại	Nội dung cấp phép xử lý chất thải nguy hại
		a. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại	Tên, địa chỉ, điện thoại, số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại

		b. Địa bàn hoạt động	Địa bàn hoạt động theo Vùng, tỉnh
		c. Danh sách phương tiện, thiết bị đăng ký cho lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại	Tên công trình, phương tiện, thiết bị; số lượng)
		d. Chất thải nguy hại đăng ký vận chuyển, xử lý	Tên chất thải; trạng thái tồn tại; khối lượng; mã chất thải nguy hại; phương án xử lý; mức độ xử lý
		7. Nội dung cấp phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	Nội dung cấp phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất
		a. Mã phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		b. Khối lượng phế liệu	Khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
		8. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3.3	Sổ chủ nguồn thải CTNH		
		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Số lần cấp	Số lần cấp phép
		3. Tên cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.4
		4. Mã quản lý CTNH	Mã quản lý CTNH
		5. Danh sách chất thải nguy hại đăng ký	Danh sách chất thải nguy hại đăng ký
		a. Mã CTNH	Danh mục Chất thải nguy hại, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		b. Số lượng trung bình (kg/năm)	Số lượng trung bình (kg/năm)
		6. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý,... (nếu có)	Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý,... (nếu có)
		a. Mã CTNH	Danh mục Chất thải nguy hại, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		b. Phương án tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý,...	Phương án tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý,...
		c. Mức độ xử lý	
		7. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3.4	Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất		

		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Tên cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.4
		3. Mục đích khai thác sử dụng	Mục đích khai thác sử dụng nước dưới đất
		4. Tầng chứa nước khai thác	Tầng chứa nước khai thác
		5. Tổng lượng nước khai thác	Tổng lượng nước khai thác
		6. Thời gian khai thác	Thời gian khai thác nước dưới đất
		7. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3.5	Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường		
		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Tên dự án	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.1
		3. Các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		4. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3.6	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước		
		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Tên cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.4
		3. Thời hạn của giấy phép	Thời hạn của giấy phép xả nước thải vào nguồn nước
		4. Nguồn tiếp nhận	Nguồn tiếp nhận
		5. Vị trí xả nước thải	
		6. Phương thức xả nước thải	Phương thức xả nước thải: Tự chảy hay phương thức khác
		7. Chế độ xả nước thải	Chế độ xả nước thải: Liên tục/Không liên tục
		8. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3.7	Giấy phép xử lý CTNH		

		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Tên cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.4
		3. Tên cơ sở xử lý	Liệt kê lần lượt nếu có nhiều hơn 1 cơ sở xử lý
		4. Địa bàn được phép hoạt động	Địa bàn được phép hoạt động
		5. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý	Danh mục Chất thải nguy hại, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		6. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3.8	Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất		
		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Tên cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.4
		3. Ngày có hiệu lực	Ngày có hiệu lực của giấy xác nhận
		4. Ngày hết hạn	Ngày hết hạn của giấy xác nhận
		5. Mã phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		6. Khối lượng cấp phép theo từng mã phế liệu	Khối lượng cấp phép theo từng mã phế liệu
		7. Các văn bản miễn giảm kiểm tra phế liệu (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Các văn bản miễn giảm kiểm tra phế liệu (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)
		a. Mã phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		b. Xuất xứ	Xuất xứ
		c. Khối lượng miễn giảm	Khối lượng miễn giảm
		8. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3.9	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường		
		1. Số vimcerts	Số Giấy chứng nhận VimCert
		2. Ngày cấp	Ngày cấp
		3. Ngày hết hạn	Ngày hết hạn
		4. Tên đơn vị	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.4

		5. Lĩnh vực, phạm vi được chứng nhận	Lĩnh vực, phạm vi được chứng nhận
		6. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3.10	Thanh tra kiểm tra môi trường		Liệt kê lần lượt nếu có nhiều hơn 1 lần giám sát
		1. Quyết định thành lập đoàn thanh tra (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Số quyết định thành lập đoàn TT, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Thời điểm thanh tra kiểm tra	Thời điểm thanh tra kiểm tra
		3. Chế độ thanh tra	Chế độ thanh tra
		4. Kết luận thanh tra	Kết luận thanh tra: Số kết luận thanh tra, ngày ban hành kết luận, cơ quan ban hành
		5. Vi phạm môi trường (nếu có)	
		a. Quyết định xử phạt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Số Quyết định xử phạt, ngày tháng ban hành, cơ quan ban hành
		b. Hành vi vi phạm	Danh mục Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		c. Số tiền xử phạt chính	Số tiền xử phạt chính
		d. Hình thức, nội dung xử phạt bổ sung	Hình thức, nội dung xử phạt bổ sung
		đ. Biện pháp khắc phục hậu quả	Biện pháp khắc phục hậu quả
		e. Thời hạn khắc phục	Thời hạn khắc phục vi phạm
		g. Tình trạng chấp hành	Tình trạng chấp hành khắc phục hậu quả vi phạm
		6. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3.11	Giám sát môi trường		Liệt kê lần lượt nếu có nhiều hơn 1 lần giám sát
		1. Quyết định thành lập tổ giám sát/phê duyệt kế hoạch giám sát (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Quyết định thành lập tổ giám sát/phê duyệt kế hoạch giám sát (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)
		2. Ngày bắt đầu giám sát	Ngày bắt đầu giám sát
		3. Ngày kết thúc giám sát	Ngày kết thúc giám sát
		4. Chế độ giám sát	Chế độ giám sát
		5. Tần suất giám sát	Tần suất giám sát
		6. Nội dung/kết quả giám sát	
		a. Việc thực hiện các thủ tục hành chính	Việc thực hiện các thủ tục hành chính

		b. Hoạt động bảo vệ môi trường	Hoạt động bảo vệ môi trường
		c. Việc thực hiện cam kết và khắc phục hậu quả vi phạm hành chính	Việc thực hiện cam kết và khắc phục hậu quả vi phạm hành chính
		d. Nội dung khác	
		7. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3.12	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường		
		1. Hạng mục cải tạo phục hồi	Phương án cải tạo, phục hồi
		2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường	Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường
		3. Kế hoạch thực hiện	Kế hoạch thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường
		4. Tổng số tiền ký quỹ (VNĐ)	Tổng số tiền ký quỹ (VNĐ)
		5. Số tiền ký quỹ đã nộp (VNĐ)	Số tiền ký quỹ đã nộp (VNĐ)
		6. Đơn vị nhận ký quỹ	Đơn vị nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường
NT.2.3.13	Số liệu nhập khẩu phế liệu		
		1. Cơ sở nhập khẩu	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.4
		2. Phế liệu	Phế liệu được nhập khẩu
		a. Mã phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		b. Khối lượng	Khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
NT.2.4	Kết quả quan trắc		
NT.2.4.1	Kết quả quan trắc phát thải định kỳ/đợt xuất (nước thải, khí thải, nước dưới đất, nước mặt, không khí...)		
		1. Tên Chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Đơn vị thực hiện quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		3. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		4. Tần suất quan trắc	Tần suất quan trắc
		5. Vị trí quan trắc	Vị trí quan trắc
		6. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc
		7. Thông số quan trắc (theo loại hình)	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV

		8. Đơn vị đo theo từng thông số	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		9. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số
		10. QCVN đối chiếu	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Mẫu số 02, Phụ lục IV
NT.2.4.2	Kết quả quan trắc phát thải tự động, liên tục (nước thải, khí thải)		
		1. Tên trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.3
		2. Thời gian quan trắc	
		3. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		4. Đơn vị đo theo thông số quan trắc	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		5. Kết quả quan trắc theo từng thông số	
		6. QCVN đối chiếu	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Mẫu số 02, Phụ lục IV
2. NHÓM DỮ LIỆU VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG			
a. Nhóm dữ liệu cấp 1			
MT.1.1	Môi trường nước		
MT.1.1.1	Phân vùng mục đích sử dụng nước (theo sông, lưu vực sông)		
		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Tên sông	Danh mục Lưu vực sông/sông, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		3. Tên đoạn sông	Tên đoạn sông
		4. Địa phận hành chính	Danh mục Tỉnh/TP, Quận/Huyện, Phường/Xã, Phụ lục 5b
		5. Mục đích sử dụng	Mục đích sử dụng
MT.1.1.2	Sức chịu tải, hạn ngạch xả thải		
		1. Tên sông	Danh mục Lưu vực sông/sông, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		2. Tên đoạn sông	Tên đoạn sông
		3. Địa phận hành chính	Danh mục Tỉnh/TP, Quận/Huyện, Phường/Xã, Phụ lục 5b
		4. Lưu lượng dòng chảy	Lưu lượng dòng chảy

		5. Sức chịu tải theo từng thông số	Sức chịu tải theo từng thông số
		6. Tổng lượng thải theo từng thông số	Tổng lượng thải theo từng thông số
MT.1.1.3	Chất lượng nước mặt		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Mục đích sử dụng nước tại điểm quan trắc	Mục đích sử dụng nước tại điểm quan trắc
		4. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc
		5. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		6. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		7. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số
		a. Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)
		b. Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)
		c. Kết quả quan trắc trung bình tháng (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình tháng (đối với quan trắc tự động)
		d. Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)
		8. Chỉ số chất lượng nước WQI (đợt, năm)	Chỉ số chất lượng nước WQI (đợt, năm)
		9. QCVN đối chiếu	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Mẫu số 02, Phụ lục IV
MT.1.1.4	Chất lượng trầm tích		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02, Phụ lục IV

		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc
		a. Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b. Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		7. QCVN đối chiếu	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Mẫu số 02, Phụ lục IV
MT.1.1.5	Chất lượng nước dưới đất		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc
		a. Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b. Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		7. QCVN đối chiếu	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Mẫu số 02, Phụ lục IV
MT.1.1.6	Chất lượng nước biển		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc
		a. Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b. Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm

		7. QCVN đối chiếu	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Mẫu số 02, Phụ lục IV
MT.1.2	Môi trường không khí, tiếng ồn		
MT.1.2.1	Chất lượng môi trường không khí		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc
		a. Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)
		b. Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)
		c. Kết quả trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)
		d. Kết quả trung bình năm (đối với quan trắc tự động)	Kết quả trung bình năm (đối với quan trắc tự động)
		7. Chỉ số chất lượng không khí AQI (trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ)	Chỉ số chất lượng không khí AQI (trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ)
		8. QCVN đối chiếu	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Mẫu số 02, Phụ lục IV
MT.1.3	Môi trường đất		
MT.1.3.1	Chất lượng môi trường đất		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Khu vực bị ô nhiễm	Khu vực bị ô nhiễm
		3. Điểm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2
		4. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc

		5. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		6. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		7. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc
		a. Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b. Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		8. QCVN đối chiếu	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN), Mẫu số 02, Phụ lục IV
b. Nhóm dữ liệu cấp 2			
MT.2.1	Chương trình quan trắc		
		1. Tên chương trình	Tên chương trình
		2. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		3. Đơn vị thực hiện	
		4. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		5. Điểm/trạm quan trắc theo loại hình	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		6. Thông số quan trắc theo loại hình	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		7. Tần suất quan trắc theo loại hình	Tần suất quan trắc theo loại hình
MT.2.2	Điểm quan trắc		
		1. Tên điểm	Tên điểm
		2. Mô tả vị trí	Mô tả vị trí
		3. Tọa độ địa lý	Tọa độ địa lý
		4. Địa chỉ	Địa chỉ của điểm quan trắc
		5. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		6. Chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		7. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		8. Tần suất quan trắc	Tần suất quan trắc
MT.2.3	Trạm quan trắc		
		1. Tên trạm	Tên trạm
		2. Loại trạm	Loại Trạm

		3. Mô tả vị trí	Mô tả vị trí
		4. Tọa độ địa lý	Tọa độ địa lý
		5. Địa chỉ	Địa chỉ của trạm quan trắc
		6. Đơn vị quản lý	Đơn vị quản lý trạm quan trắc
		7. Tên các Module (thông số) quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
MT.2.4	Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường		
		1. Thông tin chương trình (Tên, số văn bản, ngày tháng...)	Thông tin chương trình (Tên, số văn bản, ngày tháng...)
		2. Vị trí (tọa độ, địa chỉ)	Vị trí (tọa độ, địa chỉ)
		3. Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện
		4. Nguyên nhân gây ô nhiễm	Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường
		5. Phạm vi, mức độ ô nhiễm	Phạm vi, mức độ ô nhiễm môi trường
		6. Phương án xử lý, cải tạo; các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường	Phương án xử lý, cải tạo; các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường
		7. Kết quả quan trắc sau khi xử lý, cải tạo	Kết quả quan trắc sau khi xử lý, cải tạo
		8. Kết quả thực hiện chương trình/kế hoạch	Kết quả thực hiện chương trình/kế hoạch
MT.2.5	Sự cố môi trường		
		1. Tên sự cố	Tên sự cố
		2. Vị trí (tọa độ, địa chỉ)	Vị trí (tọa độ, địa chỉ)
		3. Thời gian xảy ra sự cố	Thời gian xảy ra sự cố
		4. Nguyên nhân xảy ra sự cố	Nguyên nhân xảy ra sự cố
		5. Quy mô phát thải	Loại, số lượng, khối lượng chất ô nhiễm bị phát tán, thải ra môi trường
		6. Quy mô tác động	Phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi trường đất, nước, không khí, con người và sinh vật
		7. Các biện pháp khắc phục, xử lý	Các biện pháp khắc phục, xử lý sự cố môi trường
		8. Kết quả thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố	Kết quả thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố
3. NHÓM THÔNG TIN VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC			
a. Nhóm dữ liệu cấp 1			

SH.1.1	Áp lực lên đa dạng sinh học		
		1. Số lượng các vụ khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Số lượng các vụ khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ
		2. Khối lượng khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Khối lượng khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ
		3. Số lượng các vụ mua bán, vận chuyển trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Số lượng các vụ mua bán, vận chuyển trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ
		4. Khối lượng mua bán, vận chuyển trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Khối lượng mua bán, vận chuyển trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ
		5. Số lượng các vụ khai thác, mua bán, vận chuyển trái phép động vật	Số lượng các vụ khai thác, mua bán, vận chuyển trái phép động vật
		6. Số lượng các vụ khai thác, mua bán, vận chuyển trái phép thực vật	Số lượng các vụ khai thác, mua bán, vận chuyển trái phép thực vật
		7. Số lượng cá thể động vật hoang dã trên cạn bị tịch thu (các loài bị đe dọa, được ưu tiên bảo tồn, các loài quý hiếm)	Số lượng cá thể động vật hoang dã trên cạn bị tịch thu (các loài bị đe dọa, được ưu tiên bảo tồn, các loài quý hiếm)
		8. Khối lượng động vật hoang dã trên cạn bị tịch thu (các loài bị đe dọa, được ưu tiên bảo tồn, các loài quý hiếm)	Khối lượng động vật hoang dã trên cạn bị tịch thu (các loài bị đe dọa, được ưu tiên bảo tồn, các loài quý hiếm)
		9. Số lượng các vụ sử dụng hóa chất độc hại để khai thác thủy sản	Số lượng các vụ sử dụng hóa chất độc hại để khai thác thủy sản
		10. Số lượng các vụ sử dụng thuốc nổ để khai thác thủy sản	Số lượng các vụ sử dụng thuốc nổ để khai thác thủy sản
		11. Số lượng các vụ khai thác và buôn bán, vận chuyển trái phép thủy sản	Số lượng các vụ khai thác và buôn bán, vận chuyển trái phép thủy sản
		12. Khối lượng thủy sản bị khai thác trái phép	Khối lượng thủy sản bị khai thác trái phép
		13. Số lượng cá thể động vật thủy sản hoang dã bị tịch thu (các loài quý hiếm)	Số lượng cá thể động vật thủy sản hoang dã bị tịch thu (các loài quý hiếm)
		14. Khối lượng động vật thủy sản hoang dã bị tịch thu (các loài quý hiếm)	Khối lượng động vật thủy sản hoang dã bị tịch thu (các loài quý hiếm)

		15. Số lượng các vụ khai thác và buôn bán, vận chuyển trái phép thủy sản ở các vùng đất ngập nước ven biển	Số lượng các vụ khai thác và buôn bán, vận chuyển trái phép thủy sản ở các vùng đất ngập nước ven biển
		16. Khối lượng hải sản, san hô bị khai thác trái phép	Khối lượng hải sản, san hô bị khai thác trái phép
		17. Tổng diện tích rạn san hô của cả tỉnh mới bị chết/phá	Tổng diện tích rạn san hô của cả tỉnh mới bị chết/phá
		18. Tổng diện tích thảm cỏ biển của cả tỉnh mới bị chết/phá	Tổng diện tích thảm cỏ biển của cả tỉnh mới bị chết/phá
		19. Số lượng các vụ vi phạm bị xử phạt hành chính và hình sự (đối tượng vi phạm; nội dung vi phạm, hình thức xử lý)	Số lượng các vụ vi phạm bị xử phạt hành chính và hình sự (đối tượng vi phạm; nội dung vi phạm, hình thức xử lý)
		20. Số lượng dự án chuyển đổi sử dụng đất, mặt nước cho mục đích phát triển KT	Số lượng dự án chuyển đổi sử dụng đất, mặt nước cho mục đích phát triển KT
		21. Diện tích chuyển đổi sử dụng đất, mặt nước cho mục đích phát triển KT	Diện tích chuyển đổi sử dụng đất, mặt nước cho mục đích phát triển KT
		22. Số lượng các hiện tượng thời tiết cực đoan bất thường như bão, lốc, lũ, lụt, trượt lở đất	Số lượng các hiện tượng thời tiết cực đoan bất thường như bão, lốc, lũ, lụt, trượt lở đất
		23. Mức độ thiệt hại của các hiện tượng thời tiết cực đoan bất thường như bão, lốc, lũ, lụt, trượt lở đất và	Mức độ thiệt hại của các hiện tượng thời tiết cực đoan bất thường như bão, lốc, lũ, lụt, trượt lở đất và
		24. Số vụ cháy rừng hàng năm	Số vụ cháy rừng hàng năm
		25. Diện tích rừng bị cháy hàng năm	Diện tích rừng bị cháy hàng năm
		26. Diện tích rừng bị phá	Diện tích rừng bị phá
		27. Số lượng loài, diện tích phân bố quần thể loài ngoại lai xâm hại, mật độ xuất hiện	Số lượng loài, diện tích phân bố quần thể loài ngoại lai xâm hại, mật độ xuất hiện
SH.1.2	Khu bảo tồn thiên nhiên		
		1. Tên khu bảo tồn	Tên khu bảo tồn
		2. Địa chỉ	Địa chỉ khu bảo tồn

		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân loại	Danh mục các khu bảo tồn, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		5. Diện tích	Diện tích
		6. Phân cấp quản lý	Cấp Trung ương, địa phương
		7. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		8. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh hiệu quốc tế được công nhận
		9. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		10. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		11. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.3	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học		
		1. Tên cơ sở	Tên cơ sở
		2. Địa chỉ	Địa chỉ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		5. Diện tích	Diện tích
		6. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		7. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
SH.1.4	Hành lang đa dạng sinh học		
		1. Tên	Tên
		2. Địa chỉ	Địa chỉ
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		5. Diện tích	Diện tích
		6. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.5	Khu vực đa dạng sinh học cao		
		1. Tên khu	
		2. Địa chỉ	Địa chỉ

		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		5. Diện tích	Diện tích
		6. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh hiệu quốc tế được công nhận
		7. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		8. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		9. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.6	Vùng đất ngập nước quan trọng		
		1. Tên vùng đất ngập nước	Tên vùng đất ngập nước
		2. Địa chỉ	Địa chỉ
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		5. Diện tích	Diện tích
		6. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh hiệu quốc tế được công nhận
		7. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		8. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		9. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.7	Khu cảnh quan sinh thái quan trọng		
		1. Tên khu cảnh quan	Tên khu cảnh quan sinh thái quan trọng
		2. Địa chỉ	Địa chỉ
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		5. Diện tích	Diện tích
		6. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh hiệu quốc tế được công nhận
		7. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1

		8. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		9. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.8	Vùng chim quan trọng		
		1. Tên	Tên vùng chim quan trọng
		2. Địa chỉ	Địa chỉ
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Loại hình	Loại hình
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Thuộc khu bảo tồn	Thuộc khu bảo tồn
		8. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh hiệu quốc tế được công nhận
		9. Loài chim đặc hữu	Loài chim đặc hữu
		10. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		11. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		12. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.9	Khu dự trữ sinh quyển		
		1. Tên	Tên khu dự trữ sinh quyển
		2. Địa chỉ	Địa chỉ
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Loại hình	Loại hình
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích tổng	Diện tích tổng
		7. Diện tích vùng lõi	Diện tích vùng lõi
		8. Diện tích vùng đệm	Diện tích vùng đệm
		9. Diện tích vùng chuyển tiếp	Diện tích vùng chuyển tiếp
		10. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh hiệu quốc tế được công nhận
		11. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		12. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2

		13. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
b. Nhóm dữ liệu cấp 2			
SH.2.1	Dữ liệu gen		
		1. Phân loại	Phân loại gen
		2. Tên khoa học giống vật nuôi, cây trồng	Tham chiếu Theo danh mục Giống vật nuôi/cây trồng, Phụ lục IVb
		3. Tên thông thường giống vật nuôi, cây	Tham chiếu Theo danh mục Giống vật nuôi/cây trồng, Phụ lục IVb
		4. Nơi lưu giữ	Nơi lưu giữ
SH.2.2	Dữ liệu loài		
		1. Tổng số loài theo giới	Tổng số loài theo giới
		2. Tổng số loài nguy cấp nằm trong nghị định 60/2013/NĐ-CP	Tổng số loài nguy cấp nằm trong nghị định 60/2013/NĐ-CP
		3. Tổng số loài theo Sách đỏ Việt Nam	Tổng số loài theo Sách đỏ Việt Nam
		4. Tổng số loài theo các mức phân loại IUCN	Tổng số loài theo các mức phân loại IUCN
		5. Tổng số loài nguy cấp, quý hiếm ưu tiên được bảo vệ theo Nghị định số 64/2019/NĐ-CP	Tổng số loài nguy cấp, quý hiếm ưu tiên được bảo vệ theo Nghị định số 64/2019/NĐ-CP
		6. Tổng số loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định 60/2019/NĐ-CP	Tổng số loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định 60/2019/NĐ-CP
		7. Danh sách loài theo phân loại học	Danh sách loài theo phân loại học Chỉ yêu cầu trong trường hợp không có CSDL đa dạng sinh học chuyên ngành
SH.2.3	Dữ liệu hệ sinh thái		
		1. Phân loại hệ sinh thái	Tham chiếu Danh mục hệ sinh thái, Phụ lục IVb
		2. Diện tích theo từng loại hệ sinh thái	Diện tích theo từng loại hệ sinh thái
SH.2.4	Giấy phép đa dạng sinh học		
SH.2.4.1	Giấy phép tiếp cận nguồn gen		

		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Ngày có hiệu lực	Ngày có hiệu lực
		3. Ngày hết hạn	Ngày hết hạn
		4. Đơn vị được cấp	Đơn vị được cấp
		5. Tên nguồn gen	Tên nguồn gen
		6. Mẫu nguồn gen	Mẫu nguồn gen
		7. Số lượng, khối lượng nguồn gen tiếp cận	Số lượng, khối lượng nguồn gen tiếp cận
		8. Mục đích tiếp cận nguồn gen	Mục đích tiếp cận nguồn gen
		9. Bên cung cấp	Bên cung cấp
		10. Bên tiếp cận	Bên tiếp cận
		11. Cách thức tiếp cận	Cách thức tiếp cận
		12. Hoạt động sử dụng nguồn gen và trách nhiệm của các bên liên quan	Hoạt động sử dụng nguồn gen và trách nhiệm của các bên liên quan
		9. Thông tin về việc đưa nguồn gen ra khỏi Việt Nam	Thông tin về việc đưa nguồn gen ra khỏi Việt Nam
SH.2.4.2	Giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen		
		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Tên tổ chức được cấp Giấy chứng nhận	Tên tổ chức được cấp Giấy chứng nhận
		3. Tên thông thường của cây trồng biến đổi gen	Tên thông thường của cây trồng biến đổi gen
		4. Tên khoa học của cây trồng biến đổi gen	Tên khoa học của cây trồng biến đổi gen
		5. Sự kiện chuyển gen	Sự kiện chuyển gen
		6. Tình trạng liên quan đến gen chuyển	Tình trạng liên quan đến gen chuyển
		7. Mã nhận diện duy nhất (nếu có)	Mã nhận diện duy nhất (nếu có)
SH.2.5	Kiểm tra về đa dạng sinh học		
		1. Văn bản phê duyệt/Biên bản làm việc (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Thời điểm kiểm tra	Thời điểm kiểm tra

		3. Nội dung/kết quả kiểm tra	Nội dung/kết quả kiểm tra
4. NHÓM THÔNG TIN VỀ Ô NHIỄM TỒN LƯU			
a. Nhóm dữ liệu cấp 1			
TL.1.1	Khu vực ô nhiễm tồn lưu		
		1. Thông tin về khu vực bị ô nhiễm	Thông tin về khu vực bị ô nhiễm
		2. Mức độ ô nhiễm	Mức độ ô nhiễm
		3. Phương án xử lý	Phương án xử lý
		4. Xử lý ô nhiễm tồn lưu	Xử lý ô nhiễm tồn lưu
		5. Kiểm soát sau xử lý ô nhiễm tồn lưu	Kiểm soát sau xử lý ô nhiễm tồn lưu
b. Nhóm dữ liệu cấp 2			
TL.2.1	Thông tin chung về khu vực ô nhiễm		
		1. Tên địa điểm ô nhiễm tồn lưu	Tên địa điểm ô nhiễm tồn lưu
		2. Địa danh hành chính	Tham chiếu Danh mục Hành chính
		3. Tọa độ	Tọa độ
		4. Loại hình ô nhiễm tồn lưu	Tham chiếu Danh mục loại hình ô nhiễm tồn lưu
		5. Đơn vị chủ quản	Đơn vị chủ quản
		6. Khoảng cách gần nhất tới các khu vực (khu dân cư, nguồn nước mặt, công trình cấp nước, khu trồng trọt, chăn nuôi di tích lịch sử văn hóa, công trình công cộng)	Khoảng cách gần nhất tới các khu vực (khu dân cư, nguồn nước mặt, công trình cấp nước, khu trồng trọt, chăn nuôi di tích lịch sử văn hóa, công trình công cộng)
		7. Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực	Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực
TL.2.2	Mức độ ô nhiễm		
		1. Nguồn gây ô nhiễm (nguyên nhân)	Nguồn gây ô nhiễm (nguyên nhân)
		2. Chất gây ô nhiễm tồn lưu	Danh mục chất gây ô nhiễm tồn lưu
		3. Mức độ ô nhiễm tồn lưu	Danh mục mức độ ô nhiễm tồn lưu
		4. Diện tích khu vực bị ô nhiễm	Diện tích khu vực bị ô nhiễm

		5. Tác động của ô nhiễm dựa theo khả năng lan truyền chất ô nhiễm	Độ sâu, độ dốc của khu vực, lượng mưa, khả năng lượi, khả năng nước ngầm bị ô nhiễm, khả năng chất ô nhiễm di chuyển...
		6. Tác động của ô nhiễm dựa theo ảnh hưởng tới sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái	Khả năng người dân bị phơi nhiễm, dấu hiệu chứng minh tác động của khu vực ô nhiễm đến sức khỏe con người, động vật, thực vật...
TL.2.3	Phương án xử lý		
TL.2.3.1	Thông tin chung phương án xử lý		
		1. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Chủ đầu tư	Chủ đầu tư
		3. Nguồn kinh phí xử lý	Nguồn kinh phí xử lý
		4. Tổng kinh phí dự án	Tổng kinh phí dự án
TL.2.3.2	Các biện pháp kỹ thuật của phương án		
		1. Các biện pháp bảo vệ đối tượng bị tác động trước khi xử lý	Các biện pháp bảo vệ đối tượng bị tác động trước khi xử lý
		2. Các biện pháp xử lý nguồn ô nhiễm và ngăn chặn lan truyền	Các biện pháp xử lý nguồn ô nhiễm và ngăn chặn lan truyền
		3. Các biện pháp kiểm soát khu vực bị ô nhiễm sau khi xử lý	Các biện pháp kiểm soát khu vực bị ô nhiễm sau khi xử lý
		4. Các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường	Các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường
TL.2.4	Xử lý ô nhiễm tồn lưu		
		1. Thời điểm tiến hành xử lý	Thời điểm tiến hành xử lý
		2. Đơn vị thi công	Đơn vị thi công
		3. Đơn vị giám sát	Đơn vị giám sát
		4. Báo cáo hoàn thành xử lý	Báo cáo hoàn thành xử lý
		5. Đơn vị chịu trách nhiệm quan trắc	Đơn vị chịu trách nhiệm quan trắc
TL.2.5	Kiểm soát sau xử lý ô nhiễm tồn lưu		
TL.2.5.1	Thông tin chung kiểm soát sau xử lý ô nhiễm tồn lưu		

		1. Duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm	Duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm
		2. Truyền thông, nâng cao nhận thức cho cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm	Truyền thông, nâng cao nhận thức cho cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm
		3. Duy tu, bảo dưỡng các công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường	Duy tu, bảo dưỡng các công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường
TL.2.5.2	Quan trắc định kỳ chất lượng môi trường: tại khu vực bị ô nhiễm và môi trường xung quanh		
		1. Tên chương trình, kế hoạch quan trắc	Tên chương trình, kế hoạch quan trắc
		2. Đơn vị thực hiện quan trắc	Đơn vị thực hiện quan trắc
		3. Loại hình quan trắc	Danh mục loại hình quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		4. Tần suất quan trắc	Tần suất quan trắc
		5. Điểm quan trắc	Điểm quan trắc
		6. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc
		7. Thông số quan trắc (theo loại hình)	Danh mục thông số quan trắc, Mẫu số 02, Phụ lục IV
		8. Đơn vị đo	Danh mục đơn vị đo, , Mẫu số 02, Phụ lục IV
		9. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số
		10. Kết quả quan trắc trung bình năm với từng thông số	Kết quả quan trắc trung bình năm với từng thông số
		11. QCVN đối chiếu	Danh mục QCVN, Mẫu số 02, Phụ lục IV

Mẫu số 02.**Danh mục dùng chung trong cơ sở dữ liệu môi trường các cấp**

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	Ghi chú
1	Tỉnh/Thành phố	1. Mã Tỉnh/Thành phố	Sử dụng danh mục dùng chung do Chính phủ ban hành
		2. Tên Tỉnh/Thành phố	
2	Quận/Huyện	1. Mã Quận/Huyện	Sử dụng danh mục dùng chung do Chính phủ ban hành
		2. Tên Quận/Huyện	
		3. Mã danh mục Tỉnh/Thành phố	
3	Phường/Xã	1. Mã Phường/Xã	Sử dụng danh mục dùng chung do Chính phủ ban hành
		2. Tên Phường/Xã	
		3. Mã danh mục Quận/Huyện	
		4. Mã danh mục Tỉnh/Thành phố	
4	Lưu vực sông	1. Mã lưu vực sông	Sử dụng danh mục dùng chung do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành
		2. Tên lưu vực sông	
		3. Chảy ra	
		4. Diện tích lưu vực	
		5. Thuộc tỉnh, thành phố	
		6. Ghi chú	
5	Sông	1. Mã sông	Sử dụng danh mục dùng chung do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành
		2. Tên sông, suối	
		3. Chảy ra	
		4. Chiều dài	
		5. Diện tích lưu vực	
		6. Thuộc tỉnh, thành phố	
		7. Ghi chú	
6	Nhóm dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1. Mã nhóm dự án đầu tư	
		2. Tên nhóm dự án đầu tư	
		3. Mô tả nhóm dự án đầu tư	
7	Loại dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (theo quy	1. Mã dự án đầu tư	
		2. Tên loại dự án đầu tư	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	Ghi chú
	định của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường)	3. Mô tả loại dự án đầu tư 4. Mã nhóm dự án đầu tư	
8	Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam	1. Mã ngành kinh tế Việt Nam 2. Tên ngành kinh tế 3. Cấp ngành kinh tế	Sử dụng danh mục dùng chung do Chính phủ ban hành
9	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (theo quy định của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường)	1. Mã loại hình 2. Tên loại hình 3. Mức loại hình 4. Mô tả loại hình	
10	Loại hình làng nghề gây ô nhiễm	1. Mã loại hình làng nghề 2. Tên loại hình làng nghề	
11	Làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng	1. Mã làng nghề 2. Tên làng nghề 3. Mã loại hình làng nghề	
12	Loại hình quan trắc	1. Mã loại hình quan trắc 2. Tên loại hình quan trắc	
13	Thông số quan trắc	1. Mã thông số quan trắc 2. Tên thông số quan trắc bằng tiếng Việt 3. Tên thông số quan trắc bằng tiếng Anh 3. Ký hiệu hóa học của thông số quan trắc	
14	Đơn vị đo của Thông số quan trắc	1. Mã đơn vị đo 2. Tên đơn vị đo	
15	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN)	1. Mã QCVN 2. Số hiệu QCVN 3. Tên QCVN 4. Cơ quan ban hành QCVN	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	Ghi chú
		5. Năm ban hành QCVN	
16	Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	1. Mã phế liệu 2. Nhóm phế liệu 3. Tên phế liệu	
17	Hành vi Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	1. Mã hành vi Vi phạm hành chính 2. Nhóm hành vi Vi phạm hành chính 3. Tên hành vi Vi phạm hành chính 4. Mô tả hành vi Vi phạm hành chính	
18	Loại hình ô nhiễm tồn lưu	1. Mã loại hình ô nhiễm tồn lưu 2. Tên loại hình ô nhiễm tồn lưu 3. Mô tả loại hình ô nhiễm tồn lưu	
19	Mức độ ô nhiễm tồn lưu	1. Mã mức độ ô nhiễm tồn lưu 2. Tên mức độ ô nhiễm tồn lưu 3. Tiêu chí điểm ô nhiễm tồn lưu	
20	Chất gây ô nhiễm tồn lưu	1. Mã chất gây ô nhiễm tồn lưu 2. Tên chất gây ô nhiễm tồn lưu 3. Ký hiệu hoá học của chất gây ô nhiễm tồn lưu 4. Phân loại nguy hại của chất gây ô nhiễm tồn lưu	
21	Chất thải nguy hại (CTNH)	1. Mã CTNH 2. Tên CTNH 3. Nguồn/dòng thải chính 4. Mã EC 5. Mã Basel (A) 6. Mã Basel (Y)	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	Ghi chú
		7. Tính chất nguy hại chính 3. Trạng thái tồn tại thông thường của CTNH 9. Ngưỡng CTNH	
22	Loại hình cơ sở đa dạng sinh học	1. Mã loại hình cơ sở đa dạng sinh học 2. Tên loại hình cơ sở đa dạng sinh học	
23	Loại hình khu bảo tồn	1. Mã loại hình khu bảo tồn 2. Tên loại hình khu bảo tồn	
24	Hệ sinh thái	1. Mã hệ sinh thái 2. Tên hệ sinh thái 3. Mô tả hệ sinh thái	
25	Giống vật nuôi/cây trồng	1. Mã giống vật nuôi/cây trồng 2. Phân loại giống vật nuôi/cây trồng 3. Tên khoa học của giống vật nuôi/cây trồng 4. Tên thông thường của giống vật nuôi/cây trồng	

Mẫu số 03.**Danh mục dữ liệu chia sẻ mặc định của cơ sở dữ liệu môi trường****Bảng 1. Danh mục dữ liệu chia sẻ mặc định nhóm dữ liệu Nguồn thải**

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	DỮ LIỆU CHỦ	THÔNG TIN CHÍNH CỦA ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	GHI CHÚ
I	Dự án		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 5 của mã thông tin NT.1.1, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			3. Hồ sơ môi trường	Chi tiết tại mục IX Bảng này
II	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khu SXKDDVTT)		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 8 của mã thông tin NT.1.2, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			3. Hồ sơ chất thải	Chi tiết tại mục VIII Bảng này
			4. Hồ sơ môi trường	Chi tiết tại mục IX Bảng này
III	Làng nghề		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 6 của mã thông tin NT.1.3, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			3. Hồ sơ chất thải	Chi tiết tại mục VIII Bảng này
IV	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (SXKDDV)		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 9 của mã thông tin NT.1.4, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			3. Hồ sơ chất thải	Chi tiết tại mục VIII Bảng này
			4. Hồ sơ môi trường	Chi tiết tại mục IX Bảng này

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	DỮ LIỆU CHỦ	THÔNG TIN CHÍNH CỦA ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	GHI CHÚ
V	Cơ sở xử lý chất thải		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 8 của mã thông tin NT.1.5, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			3. Hồ sơ chất thải	Chi tiết tại mục VIII Bảng này
			4. Hồ sơ môi trường	Chi tiết tại mục IX Bảng này
VI	Đơn vị quan trắc môi trường		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 6 của mã thông tin NT.1.6, Mẫu số 01, Phụ lục IV
VII	Chủ cơ sở (Chủ đầu tư, Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, Chủ cơ sở thu gom, xử lý chất thải)		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 4 của mã thông tin NT.1.7, Mẫu số 01, Phụ lục IV
VIII	Hồ sơ chất thải			
VIII.1	CTRSH, CTRCNTT, CTNH		1. Mã định danh	Mã định danh theo từng đối tượng quản lý
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin 1 và 2 của mã thông tin NT.2.2.1, Mẫu số 01, Phụ lục IV
VIII.2	Nước thải sinh hoạt/ nước thải sản xuất		1. Mã định danh	Mã định danh theo từng đối tượng quản lý
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin 1 và 2 của mã thông tin NT.2.2.2, Mẫu số 01, Phụ lục IV

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	DỮ LIỆU CHỦ	THÔNG TIN CHÍNH CỦA ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	GHI CHÚ
VIII.3	Khí thải, bụi		1. Mã định danh	Mã định danh theo từng đối tượng quản lý
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin 1 và 2 của mã thông tin NT.2.2.4, Mẫu số 01, Phụ lục IV
VIII.4	Tiếng ồn, độ rung		1. Mã định danh	Mã định danh theo từng đối tượng quản lý
			2. Các trường thông tin khác	Thông tin 1 của mã thông tin NT.2.2.5, Mẫu số 01, Phụ lục IV
IX	Hồ sơ môi trường			
IX.1	ĐTM/Đề án BVMT /PABVMT, Kế hoạch BVMT/Cam kết BVMT/Đăng ký môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 9 của mã thông tin NT.2.3.1, Mẫu số 01, Phụ lục IV
IX.2	Giấy phép môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 7 của mã thông tin NT.2.3.2, Mẫu số 01, Phụ lục IV
IX.3	Sổ chủ nguồn thải CTNH	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 6 của mã thông tin NT.2.3.3, Mẫu số 01, Phụ lục IV

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	DỮ LIỆU CHỦ	THÔNG TIN CHÍNH CỦA ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	GHI CHÚ
IX.4	Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 6 của mã thông tin NT.2.3.4, Mẫu số 01, Phụ lục IV
IX.5	Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 3 của mã thông tin NT.2.3.5, Mẫu số 01, Phụ lục IV
IX.6	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 7 của mã thông tin NT.2.3.6, Mẫu số 01, Phụ lục IV
IX.7	Giấy phép xử lý chất thải nguy hại	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 5 của mã thông tin NT.2.3.7, Mẫu số 01, Phụ lục IV
IX.8	Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 7 của mã thông tin NT.2.3.8, Mẫu số 01, Phụ lục IV
IX.9	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 5 của mã

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	DỮ LIỆU CHỦ	THÔNG TIN CHÍNH CỦA ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	GHI CHÚ
				thông tin NT.2.3.9, Mẫu số 01, Phụ lục IV
IX.10	Vi phạm môi trường			Thông tin 5 của mã thông tin NT.2.3.10, Mẫu số 02, Phụ lục IV

Bảng 2. Danh mục dữ liệu chia sẻ mặc định nhóm dữ liệu Chất lượng môi trường

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	DỮ LIỆU CHỦ	THÔNG TIN CHÍNH CỦA ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	GHI CHÚ
I	Điểm quan trắc/Trạm quan trắc			
1	Điểm quan trắc/Trạm quan trắc	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 8 của mã thông tin MT.2.2; từ 1 đến 7 của mã thông tin MT.2.3, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			3. Kết quả quan trắc	
			a. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt	Các thông tin từ 3 đến 9 của mã thông tin MT.1.1.3, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			b. Kết quả quan trắc chất lượng trầm tích	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin MT.1.1.4, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			c. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin

				MT.1.1.5, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			d. Kết quả quan trắc chất lượng nước biển	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin MT.1.1.6, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			e. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn	Các thông tin từ 3 đến 8 của mã thông tin MT.1.2.1, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			g. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất	Các thông tin từ 4 đến 8 của mã thông tin MT.1.3.1, Mẫu số 01, Phụ lục IV
II	Sự cố môi trường			
1	Sự cố môi trường		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 8 của mã thông tin MT.2.5, Mẫu số 01, Phụ lục IV

Bảng 3. Danh mục dữ liệu chia sẻ mặc định nhóm dữ liệu Đa dạng sinh học

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	DỮ LIỆU CHỦ	THÔNG TIN CHÍNH CỦA ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	GHI CHÚ
I	Cơ sở đa dạng sinh học			
1	Cơ sở đa dạng sinh học	x	1. Mã định danh	
			2. Tên cơ sở đa dạng sinh học	
			3. Loại hình	Theo danh mục Loại hình cơ sở đa dạng sinh học, Mẫu số 02, Phụ lục IV
			4. Địa chỉ	

			5. Diện tích	
			6. Cơ quan/Đơn vị quản lý	
			7. Dữ liệu gen	Các thông tin từ 1 đến 4 của mã thông tin SH.2.1, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			8. Dữ liệu loài	Các thông tin từ 1 đến 7 của mã thông tin SH.2.2, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			9. Dữ liệu hệ sinh thái	Các thông tin từ 1 đến 2 của mã thông tin SH.2.3, Mẫu số 01, Phụ lục IV

Bảng 4. Danh mục dữ liệu chia sẻ mặc định nhóm dữ liệu Ô nhiễm tồn lưu

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	DỮ LIỆU CHỦ	THÔNG TIN CHÍNH CỦA ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	GHI CHÚ
I	Khu vực ô nhiễm tồn lưu			
1	Khu vực ô nhiễm tồn lưu	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin chung	Các thông tin từ 1 đến 7 của mã thông tin TL.2.1, Mẫu số 01, Phụ lục IV
			3. Mức độ ô nhiễm	Các thông tin từ 1 đến 6 của mã thông tin TL.2.2, Mẫu số 01, Phụ lục IV

PHỤ LỤC V
CÁC MẪU BIỂU VỀ THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mẫu số 01.

Danh mục bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường

STT	Mã số <i>(Dự kiến, tương ứng với Thông tư 73)</i>	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Mã số chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của VN tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
I				Kiểm soát nguồn ô nhiễm
1	0401			Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
2	0402			Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
3	0403			Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
4	0404			Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
5	0405			Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật
6	0406			Tỷ lệ đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
7	0407			Tỷ lệ cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO ₂ , NO _x , CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

8	0408			Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật
9	0409			Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001
10	0410			Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường
11	0411			Tỷ lệ vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý
12	0412			Số sự cố môi trường do chất thải gây ra
II				Cải thiện chất lượng môi trường
13	0413			Hàm lượng các chất trong môi trường nước
14	0414		14.1.1	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ
15	0415			Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển
16	0416			Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường
17	0417			Tỷ lệ điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông (Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai) có chỉ số chất lượng nước (WQI) đạt mức trung bình trở lên
18	0418		11.6.3	Nồng độ các chất trong môi trường không khí tại các khu đô thị từ loại IV trở lên
19	0419			Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ PM _{2.5} và PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên

20	0420		14.1.2	Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các thông số N-NH ₄ ⁺ và tổng dầu mỡ
21	0421		14.3.1	Độ axit (pH) của biển Việt Nam
22	0422		12.4.3	Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo
23	0423	2006	15.3.1	Diện tích đất bị thoái hoá
24	0424			Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa
25	0425			Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
III				Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại
26	0426			Tỷ lệ túi nilon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy
27	0427			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom
28	0428			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn
29	0429		11.6.1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
30	0430			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
31	0431			Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
32	0432	2007	12.4.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
IV				Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

33	0433	2005		Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
34	0434		14.5.1	Diện tích các khu vực bảo tồn biển
35	0435			Diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô hiện có
36	0436			Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
37	0437			Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật
38	0438			Danh mục các nguồn gen được bảo vệ và phát triển được xây dựng, ban hành và cập nhật
39	0439			Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật

Mẫu số 02.**Nội dung bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường****1. Nhóm chỉ tiêu kiểm soát các nguồn ô nhiễm**

0401. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là phần trăm số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)</i>	<i>Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (cơ sở)</i>	<i>x</i>	<i>100</i>
	<i>Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên (cơ sở)</i>		

Trong đó:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là hệ thống đáp ứng các tiêu chí sau:

+ Đã được bàn giao, nghiệm thu đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về xây dựng, được xác nhận trong giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án.

+ Có công nghệ xử lý nước thải phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý; công suất hệ thống xử lý nước thải phải lớn hơn hoặc bằng với tổng lượng nước thải phát sinh khi cơ sở hoạt động với công suất lớn nhất theo dự án đầu tư;

+ Được vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, quy trình vận hành theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Có hồ sơ cố hoặc phương án quay vòng nước thải để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định pháp luật; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải của cơ sở được đầu tư xây dựng thành nhiều đơn nguyên (mô-đun) để phù hợp với tiến độ hoạt động của cơ sở và bảo đảm xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động cơ sở vẫn được tính là có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong trường hợp qua thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phát hiện, xác minh hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có thông số nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định và chưa được khắc phục tính đến ngày của kỳ báo cáo thì hệ thống xử lý nước thải của cơ sở được coi là không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Số liệu thu thập, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0402. Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở y tế đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải vận hành đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng số cơ sở y tế đang hoạt động của địa phương trong năm.

Công thức tính:

Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)	=	$\frac{\text{Tổng số cơ sở y tế đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (cơ sở)}}{\text{Tổng số cơ sở y tế đang hoạt động (cơ sở)}}$	x	100
		$\text{Tổng số cơ sở y tế đang hoạt động (cơ sở)}$		

Trong đó:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là hệ thống đáp ứng các tiêu chí sau:

+ Đã được bàn giao, nghiệm thu đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về xây dựng, được xác nhận trong giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án.

+ Có công nghệ xử lý nước thải phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý; công suất hệ thống xử lý nước thải phải lớn hơn hoặc bằng với tổng lượng nước thải phát sinh khi cơ sở hoạt động với công suất lớn nhất theo dự án đầu tư;

+ Được vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, quy trình vận hành theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Có hồ sơ cố hoặc phương án quay vòng nước thải để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định pháp luật; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải của cơ sở y tế được đầu tư xây dựng thành nhiều đơn nguyên (mô-đun) để phù hợp với tiến độ hoạt động của cơ sở y tế và bảo đảm xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động cơ sở y tế vẫn được tính là có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trường hợp khu vực có nhiều cơ sở y tế liền kề và nước thải của các cơ sở y tế này được xử lý chung bằng một hệ thống đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường, bảo đảm nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, được cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường chấp thuận thì các cơ sở y tế đó được tính là có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Trong trường hợp qua thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phát hiện, xác minh hệ thống xử lý nước thải của cơ sở y tế có thông số nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định và chưa được khắc phục tính đến ngày của kỳ báo cáo thì hệ thống xử lý nước thải của cơ sở y tế được coi là không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở y tế (Bệnh viện, Trung tâm y tế);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường, ngành y tế;
- Số liệu thu thập, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Bộ Y tế;
- *Cấp tỉnh*: Sở Y tế.

0403. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động.

Công thức tính:

<p><i>Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)</i></p>	=	<p><i>Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (khu)</i></p> <hr style="width: 100%;"/> <p><i>Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động (khu)</i></p>	x	100
---	---	---	---	-----

Trong đó:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là hệ thống đáp ứng các tiêu chí sau:

+ Đã được bàn giao, nghiệm thu đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về xây dựng, được xác nhận trong giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án.

+ Có công nghệ xử lý nước thải phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý; công suất hệ thống xử lý nước thải phải lớn hơn hoặc bằng với tổng lượng nước thải phát sinh khi cơ sở hoạt động với công suất lớn nhất theo dự án đầu tư;

+ Được vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, quy trình vận hành theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Có hồ sơ cố hoặc phương án quay vòng nước thải để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định pháp luật; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được đầu tư xây dựng thành nhiều đơn nguyên (mô-đun) để phù hợp với tiến độ lấp đầy và hoạt động của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và bảo đảm xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động thì khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao vẫn được tính là có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong trường hợp qua thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phát hiện, xác minh hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có thông số nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định và chưa được khắc phục tính đến ngày của kỳ báo cáo thì hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được coi là không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung (Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành kế hoạch và đầu tư; ngành tài nguyên và môi trường;

- Số liệu thu thập, tổng hợp của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- *Cấp tỉnh*: Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

0404. Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động.

Công thức tính:

Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)	=	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (cụm)	x	100
		Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (cụm)		

Trong đó:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là hệ thống đáp ứng các tiêu chí sau:

+ Đã được bàn giao, nghiệm thu đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về xây dựng, được xác nhận trong giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án.

+ Có công nghệ xử lý nước thải phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý; công suất hệ thống xử lý nước thải phải lớn hơn hoặc bằng với tổng lượng nước thải phát sinh khi cơ sở hoạt động với công suất lớn nhất theo dự án đầu tư;

+ Được vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, quy trình vận hành theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Có hồ sơ cố hoặc phương án quay vòng nước thải để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định pháp luật; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng thành từng đơn nguyên (mô-đun) để phù hợp với tiến độ lấp đầy cụm công nghiệp, bảo đảm xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động thì cụm công nghiệp vẫn được tính là có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong trường hợp qua thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phát hiện, xác minh hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp có thông số nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định và chưa được khắc phục tính đến ngày của kỳ báo cáo thì hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp được coi là không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu:

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành công thương, ngành tài nguyên và môi trường.

- Số liệu tổng hợp, thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Bộ Công Thương.

- *Cấp tỉnh:* Sở Công Thương.

0405. Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (gọi chung là cơ sở) lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trên tổng số cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật tính đến kỳ báo cáo.

Công thức tính:

<p>Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (cơ sở) lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)</p>	=	<p>Tổng số cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (cơ sở)</p>	x	100
		<p>Tổng số cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (cơ sở)</p>		

Trong đó:

Cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo đúng quy định của pháp luật là cơ sở đã lắp đặt đầy đủ số lượng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật và hồ sơ môi trường được phê duyệt, đồng thời đã thực hiện việc truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định.

Các đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương được căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân bố sản xuất (các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu công nghiệp).

- Lĩnh vực quan trắc tự động, liên tục (nước thải);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương; báo cáo kết quả quan trắc môi trường của các doanh nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường.
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0406. Tỷ lệ đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

1. *Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là phần trăm tổng số đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về môi trường trên tổng số đô thị từ loại IV trở lên thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ các đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)</i>	=	$\frac{\text{Tổng số đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (đô thị)}}{\text{Tổng số đô thị loại IV trở lên thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đô thị)}} \times 100$

Trong đó:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là hệ thống đáp ứng các tiêu chí sau:

+ Đã được bàn giao, nghiệm thu đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về xây dựng, được xác nhận trong giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án.

+ Có công nghệ xử lý nước thải phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý; công suất hệ thống xử lý nước thải phải lớn hơn hoặc bằng với tổng lượng nước thải phát sinh khi cơ sở hoạt động với công suất lớn nhất theo dự án đầu tư;

+ Được vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, quy trình vận hành theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Có hồ sơ cố hoặc phương án quay vòng nước thải để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định pháp luật; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung của đô thị được đầu tư xây dựng thành từng đơn nguyên (mô-đun) để phù hợp với tiến độ xây dựng

đô thị, bảo đảm xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động thì đô thị vẫn được tính là có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong trường hợp qua thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phát hiện, xác minh hệ thống xử lý nước thải tập trung của đô thị có thông số nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định và chưa được khắc phục tính đến ngày của kỳ báo cáo thì hệ thống xử lý nước thải tập trung của đô thị được coi là không đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng;
- Số liệu thu thập, tổng hợp của Sở Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Bộ Xây dựng.
- *Cấp tỉnh:* Sở Xây dựng.

0407. Tỷ lệ cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở sản xuất thép, hóa chất và nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số cơ sở sản xuất thép, hóa chất và nhiệt điện than.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)</i>	=	<i>Tổng số cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (cơ sở)</i>	x	100
		<i>Tổng số cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than (cơ sở)</i>		

Trong đó:

Cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là cơ sở có hệ thống xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đã được bàn giao, nghiệm thu đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về xây dựng, được xác nhận trong giấy xác nhận

hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án, được vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường không khí.

Trường hợp hệ thống xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO được đầu tư xây dựng thành từng đơn nguyên (mô-đun) để phù hợp với tiến độ xây dựng của cơ sở, bảo đảm xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với thông số bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO phát sinh trong quá trình hoạt động thì cơ sở vẫn được tính là xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Trong trường hợp qua thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phát hiện, xác minh hệ thống xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO của cơ sở có một trong các thông số bụi, SO₂, NO_x hoặc CO sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định và chưa được khắc phục tính đến ngày của kỳ báo cáo thì cơ sở được coi là không xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình sản xuất (thép, hóa chất, nhiệt điện than);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương và các sở, ngành liên quan.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường.
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0408. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trên tổng số cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật tính đến kỳ báo cáo.

Công thức tính:

<p><i>Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)</i></p>	=	<p><i>Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật</i></p> <p style="text-align: center;"><i>(cơ sở)</i></p>	x	100
		<p><i>Tổng số sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (cơ sở)</i></p>		

Trong đó:

Cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo đúng quy định của pháp luật là cơ sở đã lắp đặt đầy đủ số lượng hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật và hồ sơ môi trường được phê duyệt, đồng thời đã thực hiện việc truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định.

Các đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân bố sản xuất (cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu công nghiệp).

- Lĩnh vực quan trắc tự động, liên tục (khí thải);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường của các doanh nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường;

- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

0409. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 là

tỷ lệ phần trăm tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 trên tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương trong năm.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (%)</i>	=	<i>Tổng số các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (doanh nghiệp)</i>	x	100
		<i>Tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động (doanh nghiệp)</i>		

2. *Phân tổ chủ yếu:*

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. *Kỳ công bố:* Năm.

4. *Nguồn số liệu*

Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường.

- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

0410. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

1. *Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh trên tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đang hoạt động của địa phương tính đến kỳ báo cáo.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)</i>	=	<i>Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (bãi)</i>	x	100
		<i>Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đang hoạt động (bãi)</i>		

Trong đó:

Khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt là khu vực được thiết kế, xây dựng để chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh là khu, bãi chôn lấp đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành về Bãi chôn lấp chất thải rắn – Tiêu chuẩn thiết kế do Bộ Xây dựng ban hành.

Khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt thuộc phạm vi tính của chỉ số là khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tính đến kỳ báo cáo; khu, bãi chôn lấp đã đóng cửa không thuộc phạm vi tính của chỉ số này.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường.
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0411. Tỷ lệ vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý là tỷ lệ phần trăm tổng số lượng vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý trên tổng số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng cấp trung ương và địa phương.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý (%)</i>	=	<i>Số lượng vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý (vụ)</i>	x	100
		<i>Tổng số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý (vụ)</i>		

Trong đó:

Vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý là thông tin phản ánh của các tổ chức, cá nhân về ô nhiễm môi trường xảy ra trên địa bàn tỉnh/thành phố thông qua đường dây nóng đã được địa phương xác minh, xử lý, phản hồi cho các tổ chức, cá nhân phản ánh; đồng thời đã gửi kết quả xác minh, xử lý (bằng văn bản hoặc địa chỉ thư điện

từ đường dây nóng) đến Tổng cục Môi trường (đối với thông tin phản ánh từ đường dây nóng của Tổng cục Môi trường chuyển về), Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với thông tin phản ánh trực tiếp đến đường dây nóng của địa phương).

Các vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường bao gồm các vụ việc tiếp nhận từ đường dây nóng của Tổng cục Môi trường chuyển cho các địa phương; các thông tin tiếp nhận từ đường dây nóng cấp tỉnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phạm vi đường dây nóng (cấp trung ương; địa phương).
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0412. Số sự cố môi trường do chất thải gây ra

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng sự cố do chất thải gây ra (vụ) là tổng số vụ sự cố do chất thải gây ra trong quá trình quản lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở xử lý chất thải (gọi tắt là cơ sở) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm.

Công thức tính:

<i>Số lượng sự cố do chất thải gây ra (vụ)</i>	=	<i>Số lượng sự cố mức độ trung bình (vụ)</i>	+	<i>Số lượng sự cố mức độ cao (vụ)</i>	+	<i>Số lượng sự cố mức độ thảm họa (vụ)</i>
--	---	--	---	---------------------------------------	---	--

Trong đó:

(1) Sự cố mức độ thấp là sự cố trong phạm vi của cơ sở và trong khả năng tự ứng phó của cơ sở; sự cố có phạm vi ảnh hưởng trong địa giới hành chính của một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(2) Sự cố mức độ trung bình là sự cố xảy ra trong quá trình quản lý chất thải vượt quá khả năng tự ứng phó của cơ sở, có phạm vi ảnh hưởng trong địa giới hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(3) Sự cố mức độ cao là sự cố xảy ra trong quá trình quản lý chất thải vượt quá khả năng tự ứng phó của cơ sở, có phạm vi ảnh hưởng trên địa giới hành chính của hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

(4) Sự cố mức độ thảm họa là sự cố đặc biệt nghiêm trọng, có ảnh hưởng lớn đến quốc phòng, an ninh, ngoại giao.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo mức độ xảy ra sự cố.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo, thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường.
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Nhóm chỉ tiêu về cải thiện chất lượng môi trường

0413. Hàm lượng các chất trong môi trường nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Môi trường nước trong chỉ tiêu này bao gồm môi trường nước mặt lục địa (gọi chung là nước mặt) và môi trường nước dưới đất. Nước mặt là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo. Nước dưới đất là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất.

Hàm lượng một số chất trong nước là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất tồn tại trong môi trường nước, nếu vượt quá ngưỡng QCVN hiện hành, các chất này có khả năng gây độc tới môi trường sinh thái và ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Các chất đặc trưng cho chất lượng môi trường nước bao gồm:

- Nước mặt: DO, COD, BOD₅, hàm lượng chất dinh dưỡng (N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻), coliform, kim loại nặng (As, Hg, Pb).
- Nước dưới đất: N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, coliform, kim loại nặng (As, Cu, Fe, Mn, Hg, Pb).

Trong đó:

- DO là lượng ô xi hòa tan trong nước cần thiết cho sự hô hấp của các thủy sinh. DO được sử dụng như một thông số để đánh giá mức độ ô nhiễm chất hữu cơ của các nguồn nước, giá trị DO càng cao thì khả năng tự làm sạch của môi trường nước càng lớn.

- COD là lượng oxy cần thiết để oxy hóa các hợp chất hóa học trong nước bao gồm cả vô cơ và hữu cơ.

- BOD₅, là lượng oxy cần thiết để vi sinh vật oxy hóa các chất hữu cơ trong 5 ngày. Trong môi trường nước, khi quá trình oxy hóa sinh học xảy ra thì các vi sinh vật sử dụng oxy hòa tan, vì vậy xác định tổng lượng oxy hòa tan cần thiết cho quá trình phân hủy sinh học là phép đo quan trọng đánh giá ảnh hưởng của một dòng thải đối với nguồn nước. BOD có ý nghĩa biểu thị lượng các chất thải hữu cơ trong nước có thể bị phân hủy bằng các vi sinh vật.

- N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, N-NH₄⁺ là những thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất dinh dưỡng trong môi trường nước. Trong môi trường nước tồn tại lượng chất dinh dưỡng với hàm lượng cao sẽ dẫn tới các hiện tượng như tảo nở hoa, gây thối và gây mùi khó chịu.

- Coliform là thông số đặc trưng cho ô nhiễm vi sinh vật trong môi trường nước.

- Hàm lượng kim loại nặng trong nước được xem xét chủ yếu thông qua các thông số chính như: nước mặt (As, Pb, As), nước dưới đất (As, Cu, Fe, Mn, Hg, Pb). Nếu các thông số này vượt ngưỡng QCVN sẽ đi qua các chuỗi thức ăn, gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Hiện nay các chương trình quan trắc đều sử dụng phương pháp xác định hàm lượng các chất trong môi trường nước là phương pháp đo nhanh tại hiện trường hoặc lấy mẫu nước của điểm/khu vực cần đánh giá, đưa về phân tích trong phòng thí nghiệm. Phương pháp xác định các thông số chất lượng nước thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế. Hàm lượng một số chất trong nước tại các điểm/trạm quan trắc tính trung bình năm bằng giá trị trung bình cộng của kết quả các đợt quan trắc các thông số đó trong năm tại các điểm/trạm quan trắc đó.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nước mặt: Lưu vực sông; trạm/điểm quan trắc; các thông số quan trắc;
- Nước dưới đất: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; trạm/điểm quan trắc; các thông số quan trắc.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0414. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hàm lượng các chất trong nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ là các thông số kỹ thuật đo được của các chất tồn tại trong môi trường nước biển, nếu vượt quá ngưỡng QCVN hiện hành, các chất này có khả năng gây ô nhiễm môi trường nước biển, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh thái môi trường biển.

Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ được chia thành 03 nhóm như sau:

- Khu vực cửa sông và vùng biển ven bờ: DO, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), $N-NH_4^+$, $P-PO_4^{3-}$, kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cr, Fe, Hg, CN^-), tổng dầu mỡ khoáng, coliform.

- Khu vực vùng biển gần bờ: pH, kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cr, Hg, CN^-), tổng dầu mỡ khoáng.

- Khu vực vùng biển xa bờ: Kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cr, Hg, CN^-), tổng dầu mỡ khoáng.

Trong đó:

- DO trong nước biển là thông số xác định lượng oxy hòa tan trong nước biển cần thiết cho sự hô hấp của thủy sinh. DO được sử dụng như một thông số để đánh giá mức độ ô nhiễm chất hữu cơ của nước biển.

- Tổng chất rắn lơ lửng (TSS): là thông số chỉ các hạt nhỏ bị lơ lửng trong nước (có thể là hạt vô cơ như đất sét, phù sa, hạt bùn, ..., hay hữu cơ như sợi thực vật, tảo, vi khuẩn, ...) không trộn lẫn với nước. Nếu hàm lượng TSS cao sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường sống của sinh vật dưới nước, ảnh hưởng đến hệ sinh thái dưới nước và làm tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.

- $P-PO_4^{3-}$, $N-NH_4^+$ là những thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất dinh dưỡng trong môi trường nước biển. Nếu trong môi trường nước biển tồn tại lượng chất dinh dưỡng trên với hàm lượng cao sẽ dẫn tới các hiện tượng như thủy triều đỏ, gây thối và mùi khó chịu trong môi trường nước biển.

- Tổng dầu mỡ khoáng trong nước là lượng dầu mỡ có mặt trong môi trường nước biển do hoạt động của con người gây ra, nếu hàm lượng dầu mỡ trong nước biển vượt quá ngưỡng QCVN hiện hành sẽ gây ô nhiễm môi trường biển và ảnh hưởng xấu tới các loài thủy sinh vật.

- Coliform: là tên nhóm vi khuẩn phổ biến và sống được trong nhiều môi trường nước trong đó có vi khuẩn phổ biến là E.Coli, loại vi khuẩn thường có trong hệ tiêu hóa của người. Sự phát hiện vi khuẩn E.Coli cho thấy nguồn nước đã có dấu hiệu ô nhiễm. Trong trường hợp chỉ số E.coli vượt QCVN hiện hành thì điều đó đồng nghĩa là nước đã bị ô nhiễm và các mầm bệnh khác có thể có mặt trong nước.

- Hàm lượng kim loại nặng trong nước biển được xem xét chủ yếu thông qua các thông số chính như As, Cd, Pb, Cr, Fe, Hg, CN^- . Nếu các thông số này vượt ngưỡng QCVN trên sẽ tích lũy trong cơ thể thủy sinh vật trong nước biển, đi qua các chuỗi thức ăn, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

Hiện nay các chương trình quan trắc đều sử dụng phương pháp xác định hàm lượng một số chất trong nước biển là phương pháp đo nhanh hoặc lấy mẫu nước biển tại các vị trí quan trắc, sau đó đưa về phân tích kết quả tại phòng thí nghiệm. Phương pháp xác định hàm lượng một số chất trong nước biển được áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Số liệu được sử dụng để báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu này là số liệu quan trắc của các thông số được tính bằng giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Vùng biển;
- Trạm/điểm quan trắc;
- Các thông số quan trắc: DO, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cr, Fe, Hg, CN⁻), tổng dầu mỡ khoáng, coliform;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0415. Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hàm lượng các chất đặc trong trầm tích đáy tại một số cửa sông, ven biển là thông số kỹ thuật đo được của những chất có mặt trong 2 môi trường trầm tích dưới đáy vùng cửa sông, ven biển, khi vượt quá ngưỡng QCVN hiện hành sẽ gây ô nhiễm trầm tích, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh thái trong môi trường trầm tích, đặc biệt là tích lũy trong cơ thể sinh vật (đặc biệt các loại thủy sản trong vùng), đi qua các chuỗi thức ăn, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

Hàm lượng kim loại nặng trong trầm tích cửa sông được xem xét chủ yếu thông qua các thông số chính như As, Pb, Cd, Cu, Zn, Hg.

Hiện nay các chương trình quan trắc đều sử dụng phương pháp xác định hàm lượng một số chất trong trầm tích là phương pháp lấy mẫu để phân tích chất lượng trầm tích (cho biết hàm lượng một số chất độc hại trong trầm tích) áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Phương pháp phân tích xác định các thông số chất lượng trầm tích thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc phương pháp phân tích

tương ứng của các tổ chức quốc tế. Số liệu được sử dụng để báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu này là số liệu quan trắc của các thông số được tính bằng giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trạm/điểm quan trắc;
- Các thông số quan trắc: kim loại nặng (As, Pb, Cd, Cu, Zn, Hg);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0416. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của đô thị từ loại IV trở lên của địa phương trong năm.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)</i>	=	$\frac{\text{Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (nghìn m}^3\text{)}}{\text{Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của đô thị từ loại IV trở lên phát sinh (nghìn m}^3\text{)}}$	x	100

Trong đó:

Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn.

Nước thải sinh hoạt đô thị là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân tại các đô thị. Nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý bảo đảm các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được tính bằng tổng công suất xử lý thực tế của các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được đưa vào vận hành tại các đô thị từ loại IV trở lên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng;
- Số liệu thu thập, tổng hợp của Sở Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Bộ Xây dựng.
- *Cấp tỉnh:* Sở Xây dựng.

0417. Tỷ lệ điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông (Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai) có chỉ số chất lượng nước (WQI) đạt mức trung bình trở lên (%)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ các điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai có chỉ số WQI đạt mức trung bình trở lên là tỷ lệ tổng số điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai có chỉ số WQI đạt mức trung bình trở lên so với tổng số điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai.

Công thức tính:

Tỷ lệ các điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai có chỉ số WQI đạt mức trung bình trở lên (%)	=	Tổng số điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai có chỉ số WQI đạt mức trung bình trở lên (điểm)	x	100
		Tổng số điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai (điểm)		

Trong đó:

Trong hệ thống quan trắc môi trường quốc gia và địa phương, chương trình quan trắc môi trường nước mặt lục địa tiên hành đánh giá chất lượng môi trường nước thông qua các thông số thuộc QCVN 08-MT:2015/BTNMT -

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước.

WQI là chỉ số chất lượng nước tính toán cho mỗi thông số thuộc QCVN nhằm đánh giá khả năng sử dụng của nguồn nước đó và được biểu diễn qua một thang điểm từ 0-100. Việc tính toán chỉ số WQI được thực hiện theo quy định của pháp luật và văn bản hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Thông số quan trắc;
- Lưu vực sông.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường nước lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai của Tổng cục Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc các địa phương có lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường.
- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc các địa phương có lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai.

0418. Nồng độ các chất trong môi trường không khí tại các khu đô thị từ loại IV trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các chất trong môi trường không khí xung quanh tại các khu đô thị từ loại IV trở lên là các chất đặc trưng cho chất lượng môi trường không khí bao gồm: Tổng bụi lơ lửng (TSP), bụi PM_{10} , bụi $PM_{2,5}$, cacbon monoxit (CO), lưu huỳnh đioxit (SO_2), nitơ oxit (NO_2), ôzôn (O_3) và bụi chì (Pb) trong không khí xung quanh.

Nồng độ một số chất trong môi trường không khí xung quanh tại các khu đô thị từ loại IV trở lên được xác định là số liệu tính trung bình 1 giờ (là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ) đối với các thông số SO_2 , CO, NO_2 , O_3 và TSP; trung bình 8 giờ (là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian 8 giờ liên tục) đối với thông số CO và O_3 ; trung bình 24 giờ (là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian 24 giờ liên tục (một ngày đêm) đối với thông số TSP, PM_{10} , SO_2 , NO_2 và Pb; trung bình năm (là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một năm) đối với các thông số TSP, PM_{10} , $PM_{2,5}$, SO_2 , NO_2 và Pb. Nồng độ các chất trong môi trường không khí xung quanh tại các khu đô thị nếu vượt quá QCVN hiện hành sẽ gây hậu quả xấu đến sức khỏe con người, người thường xuyên phải tiếp xúc với bụi mịn sẽ gặp các triệu chứng như hắt hơi, ngạt mũi, khó thở, khô mắt; nếu tiếp xúc lâu dài

sẽ làm tăng tỷ lệ giảm chức năng của phổi, viêm phế quản mãn tính dẫn đến ung thư phổi, bệnh tim...

Phương pháp quan trắc các thông số đánh giá chất lượng môi trường không khí được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường không khí và theo tiêu chuẩn quốc tế khác. Hiện nay, có 2 phương pháp thường được sử dụng để xác định nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí là:

- Phương pháp đo trực tiếp thông số bằng thiết bị quan trắc tự động (có định/di động/cầm tay) và hiển thị kết quả trực tiếp, liên tục theo thời gian thực. Phương pháp này thực hiện việc xác định các thông số: TSP, PM₁₀, PM_{2,5}, CO, SO₂, NO₂, O₃,... Phương pháp này được đánh giá cao và có xu hướng sử dụng rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới do có thể theo dõi được liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh của khu vực quan trắc theo thời gian, phát hiện kịp thời những biến động bất thường của các chất tồn tại trong không khí. Hiện nay, tại Việt Nam, phương pháp này mới chủ yếu được thực hiện tại một số tỉnh, thành phố lớn.

- Phương pháp lấy mẫu hiện trường và đưa về phòng thí nghiệm phân tích, đưa ra kết quả. Đây là phương pháp truyền thống, đã được sử dụng nhiều năm ở Việt Nam; có số lượng điểm quan trắc bao phủ rộng tại nhiều địa phương; là nguồn số liệu chính để đánh giá chất lượng môi trường không khí. Tuy nhiên, do phương pháp này chỉ xác định được nồng độ chất độc hại trong không khí trong một khoảng thời gian nhất định (phụ thuộc số đợt quan trắc trong năm), nên không thể phát hiện kịp thời những diễn biến bất thường về chất lượng môi trường không khí. Theo phương pháp này, nồng độ một số chất trong môi trường không khí xung quanh tại các khu đô thị từ loại IV trở lên được xác định là số liệu trung bình cộng các đợt quan trắc trong năm của mỗi thông số tại điểm quan trắc.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Trạm/điểm quan trắc;
- Các thông số quan trắc (TSP/PM₁₀/PM_{2,5}/CO/SO₂/NO₂/O₃/Pb);
- Các đô thị loại IV trở lên thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

0419. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ PM_{2,5} và PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ ngày có nồng độ PM_{2,5} và PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên được tính bằng tỷ lệ phần trăm tổng số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với PM_{2,5} và PM₁₀ vượt quá QCVN hiện hành tại các đô thị từ loại IV trở lên trên tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (quy định tổng số ngày được quan trắc trong năm phải đạt tối thiểu 70% tổng số ngày trong một năm).

Công thức tính:

Tỷ lệ ngày có nồng độ PM _{2,5} và PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên (%)	=	Tỷ lệ phần trăm tổng số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với PM _{2,5} và PM ₁₀ vượt quá QCVN hiện hành tại các đô thị từ loại IV trở lên (ngày)	x	100
	=	Tỷ lệ phần trăm tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (ngày)		

Trong đó:

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trạm quan trắc không khí tự động.
- Các thông số quan trắc PM_{2,5} và PM₁₀.
- Các đô thị loại IV trở lên thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường.
- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

0420. Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các thông số N-NH₄⁺ và tổng dầu mỡ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các thông số N-NH₄⁺ và tổng dầu mỡ được tính bằng tỷ lệ phần trăm tổng số điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các thông số N-NH₄⁺ và tổng dầu mỡ trên tổng số điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ của chương trình quan trắc trong năm.

Công thức tính:

Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các thông số N-NH ₄ ⁺ và tổng dầu mỡ (%)	=	Tổng số điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các thông số N-NH ₄ ⁺ và tổng dầu mỡ (điểm)	x	100
		Tổng số tổng số điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ của chương trình quan trắc (điểm)		

Trong đó:

Vùng biển ven bờ là vùng vịnh, cảng và những nơi cách bờ trong vòng 03 hải lý (khoảng 5,5 km).

N-NH₄⁺ là một trong những thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất dinh dưỡng trong môi trường nước biển. Nếu trong môi trường nước biển tồn tại lượng chất dinh dưỡng trên với hàm lượng cao vượt QCVN hiện hành sẽ dẫn tới các hiện tượng như thủy triều đỏ, gây thối và mùi khó chịu trong môi trường nước biển.

Dầu mỡ trong nước là lượng dầu mỡ có mặt trong môi trường nước biển do hoạt động của con người gây ra, nếu hàm lượng dầu mỡ trong nước biển vượt quá ngưỡng QCVN hiện hành sẽ gây ô nhiễm môi trường biển và ảnh hưởng xấu tới các loài thủy sinh vật.

Phương pháp sử dụng để xác định hàm lượng một số chất trong nước biển là phương pháp lấy mẫu nước tại các vị trí quan trắc, sau đó đưa về phân tích kết quả tại phòng thí nghiệm. Phương pháp lấy mẫu và phân tích chất lượng nước biển được áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Số liệu được sử dụng để báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu này là số liệu quan trắc của các thông số được tính bằng giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ.
- Các thông số quan trắc (Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH₄⁺) và tổng dầu mỡ).
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. *Kỳ công bố:* Năm

4. *Nguồn số liệu:*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương.

5. *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường.
- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

0421. Độ axit (pH) của biển Việt Nam

1. *Khái niệm, phương pháp tính*

Độ axit (thông số pH) là một trong các thông số thể hiện chất lượng nước biển của Việt Nam.

Phương pháp sử dụng để xác định thông số pH trong nước biển là phương pháp lấy đo nhanh tại các vị trí quan trắc, được áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và tương ứng của các tổ chức quốc tế.

Số liệu được sử dụng để báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu này là số liệu quan trắc của thông số pH được tính bằng giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm.

2. *Phân tổ chủ yếu:*

- Tháng trong năm;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. *Kỳ công bố:* Năm.

4. *Nguồn số liệu:*

Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương.

5. *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

0422. Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

1. *Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo là tỷ lệ phần trăm tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được hoàn thành việc xử lý, cải tạo trên tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện tính đến kỳ báo cáo.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)</i>	=	<i>Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được hoàn thành việc xử lý, cải tạo (điểm)</i>	x	100
		<i>Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)</i>		

Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu là khu vực được phát hiện có một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm tồn lưu vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường, ảnh hưởng xấu đến con người, môi trường và hệ sinh thái.

Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được tính trong chỉ số này bao gồm: khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa.

Tổng số lượng khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được hoàn thành việc xử lý, cải tạo; tổng số lượng khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện được tính lũy kế đến kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu (hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực bãi chôn lấp);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Y tế và các sở, ngành liên quan.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;

- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0423. Diện tích đất bị thoái hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất bị thoái hóa là tổng số diện tích các loại đất bị thoái hóa nhẹ, thoái hóa trung bình và thoái hóa nặng.

Công thức tính:

<i>Diện tích đất bị thoái hóa (ha)</i>	=	<i>Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ (ha)</i>	+	<i>Diện tích đất bị thoái hóa trung bình (ha)</i>	+	<i>Diện tích đất bị thoái hóa nặng (ha)</i>
--	---	--	---	---	---	---

Trong đó:

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hóa đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; đất bị kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (thoái hóa nhẹ, thoái hóa trung bình và thoái hóa nặng) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thoái hóa;
- Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Cấp Trung ương: Tổng cục Quản lý đất đai;
- Cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0424. Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa là tỷ lệ phần trăm tổng số diện tích đất bị thoái hóa trên tổng diện tích đất của địa phương tính đến kỳ báo cáo.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa (%)</i>	=	<i>Tổng số diện tích đất bị thoái hóa (ha)</i>	<i>x 100</i>
		<i>Tổng diện tích đất (ha)</i>	

Trong đó:

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng,

đất đồi núi chưa sử dụng. Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hoá nặng, thoái hoá trung bình, thoái hoá nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thoái hoá;
- Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp/đất lâm nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản/đất bằng chưa sử dụng/đất đồi núi chưa sử dụng);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Quản lý đất đai;
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0425. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được phát hiện tính đến kỳ báo cáo.

Công thức tính:

Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)	=	Tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (bãi)	x	100
	=	Tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được phát hiện (bãi)		

2. Phân tổ chủ yếu

- Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi.
- Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Nhóm chỉ tiêu quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại

0426. Tỷ lệ túi nilon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy (%)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ túi nilon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng túi nilon thân thiện với môi trường phục vụ cho mục đích sinh hoạt trên tổng khối lượng túi nilon được sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các trung tâm thương mại, siêu thị.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ túi nilon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy (%)</i>	=	$\frac{\text{Tổng khối lượng túi nilon thân thiện với môi trường phục vụ cho mục đích sinh hoạt tại các trung tâm thương mại, siêu thị (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng túi nilon được sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các trung tâm thương mại, siêu thị (tấn)}} \times 100$	x	100

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại trung tâm thương mại, siêu thị;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

Số liệu thống kê, tổng hợp của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0427. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom (%)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom của năm báo cáo.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom (%)</i>	=	<i>Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn)</i>	x	100
		<i>Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom (tấn)</i>		

Trong đó:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom từ các khu vực đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom từ khu vực đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được thực hiện bởi các đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị (tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chất thải rắn sinh hoạt: Đô thị.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu:

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0428. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của địa phương trong năm.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)</i>	=	$\frac{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}}$	\times	100
---	---	--	----------	-----

Trong đó:

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn là chất thải rắn sinh hoạt được phân loại từ hộ gia đình, tổ chức, khu vực công cộng thành các nhóm: (i) Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế (như giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh...); (ii) Chất thải rắn sinh hoạt thực phẩm (hữu cơ) (như thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả...); (iii) Chất thải rắn sinh hoạt khác được lưu giữ trong các bao bì (túi rác) hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp (Chứa rác tái chế, rác thực phẩm, rác sinh hoạt khác) và được thu gom, vận chuyển tới cơ sở xử lý trên các phương tiện riêng biệt đối với từng loại chất thải sau khi phân loại (phương tiện thu gom, vận chuyển phải có màu sắc hoặc dòng chữ để nhận biết, phân biệt các nhóm chất thải rắn sinh hoạt) để phù hợp với mục đích quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Đối với nhóm chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế: hộ gia đình, tổ chức có thể bán, cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu hoặc các tổ chức, cá nhân thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Trường hợp không bán hoặc cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu thì hộ gia đình, tổ chức bỏ chung với thùng chứa rác còn lại.

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn thuộc phạm vi tính của chỉ số gồm: chất thải rắn sinh hoạt thực phẩm (hữu cơ) và chất thải rắn sinh hoạt khác được phân loại tại nguồn thông qua kết quả triển khai thực hiện các mô hình, chương trình hoặc quy định về phân loại chất loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc ban hành.

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được tính theo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom bởi các chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chất thải rắn sinh hoạt được phân loại: chất thải rắn sinh hoạt

thực phẩm (hữu cơ); chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế; chất thải rắn sinh hoạt khác.

3. *Kỳ công bố*: Năm.

4. *Nguồn số liệu*:

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan.

5. *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;

- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0429. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

1. *Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)</i>	=	<i>Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn)</i>	<i>x 100</i>
		<i>Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom (tấn)</i>	

Trong đó:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom là tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom từ khu vực đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được thực hiện bởi các đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị (tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định).

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường là tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. *Phân tổ chủ yếu*

- Loại đô thị;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. *Kỳ công bố*: Năm.

4. *Nguồn số liệu*: Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0430. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

1. *Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)</i>	=	$\frac{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom (tấn)}} \times 100$	x 100

Trong đó:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom là tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom từ khu vực nông thôn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được thực hiện bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,...

2. *Phân tổ chủ yếu*

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. *Kỳ công bố*: Năm.

4. *Nguồn số liệu*:

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0431. Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế để sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

1. *Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế để sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế để sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)</i>	=	<i>Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế để sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn)</i>	<i>x 100</i>
	=	<i>Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom (tấn)</i>	

Trong đó:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc thuộc danh mục chất thải nguy hại nhưng có chứa yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại.

Việc thống kê tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tiến hành theo phương pháp tính tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hàng năm của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh.

Tái sử dụng, tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải rắn công nghiệp thông thường để sử dụng.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Ngành công nghiệp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn dữ liệu:

- Số liệu thống kê ngành công thương;
- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Bộ Công Thương;

- *Cấp tỉnh*: Sở Công Thương.

0432. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%)</i>	=	<i>Tổng khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn)</i>	<i>x 100</i>
		<i>Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)</i>	

Trong đó:

Chất thải là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác và chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là chất thải nguy hại được thu gom, xử lý bằng phương pháp tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chất thải nguy hại (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, sinh hoạt, chất thải nguy hại khác);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Số liệu thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Môi trường;

- *Cấp tỉnh*: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Nhóm chỉ tiêu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

0433. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được tính bằng tỷ lệ phần

trăm của tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm cấp quốc gia và cấp tỉnh đã được công nhận trên tổng diện tích đất tự nhiên.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (%)</i>	=	<i>Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được cấp có thẩm quyền công nhận (ha)</i>	<i>x 100</i>
		<i>Tổng diện tích đất tự nhiên (ha)</i>	

Trong đó:

Khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm: Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan. Căn cứ vào mức độ đa dạng sinh học, quy mô diện tích, khu bảo tồn thiên nhiên được phân thành cấp quốc gia và cấp tỉnh để có chính sách quản lý, đầu tư phù hợp. Cụ thể:

- Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia là các khu bảo tồn thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí chủ yếu quy định tại Điều 17, Khoản 2 Điều 18, Khoản 2 Điều 19, Khoản 2 Điều 20 của Luật Đa dạng sinh học.

- Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

+ Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với địa phương, hệ sinh thái đặc thù hoặc đại diện cho các hệ sinh thái của địa phương đó;

+ Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

- Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo tồn các loài hoang dã trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

+ Là nơi sinh sống thường xuyên hoặc theo mùa của các loài hoang dã thuộc Danh mục cấm khai thác ngoài tự nhiên, nơi sinh sản, tránh rét của các loài di cư;

+ Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

- Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

+ Có cảnh quan môi trường, nét đẹp, độc đáo của thiên nhiên nhưng không đáp ứng các tiêu chí thành lập khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia;

+ Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên (2 cấp: Quốc gia, tỉnh);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu:

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

0434. Diện tích các khu vực bảo tồn biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các khu bảo tồn biển nhằm bảo vệ các hệ sinh thái, các loài thủy sinh vật biển có giá trị kinh tế, khoa học; góp phần phát triển kinh tế biển, cải thiện sinh kế của cộng đồng ngư dân các địa phương ven biển.

Diện tích các khu bảo tồn biển là diện tích của phần biển, đảo, quần đảo, ven biển của các khu bảo tồn biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển.

2. Phân tổ chủ yếu

- Các loại hình khu bảo tồn biển;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Số liệu điều tra, thu thập, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

0435. Diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô hiện có

1. Khái niệm, phương pháp tính

Rừng ngập mặn, bao gồm: rừng ven bờ biển và các cửa sông có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ;

Thảm cỏ biển là khu vực cỏ biển mọc thành từng nhóm trong môi trường ngập nước biển khá trong, ở độ sâu từ 0 - 30m, ít chịu tác động mạnh của sóng gió.

Rạn san hô là nhiều quần xã sinh vật biển tồn tại dưới dạng các thể

polyp nhỏ, thường sống thành các quần thể gồm nhiều cá thể giống hệt nhau và các sinh vật khác có cấu tạo cơ thể chứa canxi cacbonat tương tự như san hô. Rạn san hô gồm rạn san hô dạng riềm, rạn san hô dạng nền và dạng đảo san hô vòng.

Diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô hiện có là tổng diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô hiện được điều tra, đánh giá, thống kê đến thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình: rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 3 Năm.

4. Nguồn số liệu: Số liệu điều tra, thu thập, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Cấp Trung ương: Tổng cục Môi trường;
- Cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường.

0436. Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là tỷ lệ phần trăm tổng diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của địa phương tính đến năm báo cáo.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)</i>	=	$\frac{\text{Tổng diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập (ha)}}{\text{Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)}}$	x	100

Trong đó:

Các khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài, sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan (không bao gồm các khu bảo tồn biển) đã được thành lập trên địa bàn tính, thành phố trực thuộc Trung ương tính lũy kế đến ngày cuối cùng của năm báo cáo.

Diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được tính theo diện tích quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên (không bao

gồm vùng đệm) theo quy hoạch về bảo tồn đa dạng sinh học của quốc gia hoặc theo quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền ban hành.

Diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập là diện tích ghi trong quyết định thành lập khu bảo tồn đã được cấp có thẩm quyền ban hành (không bao gồm diện tích vùng đệm).

2. Phân tổ chủ yếu

- Các loại khu bảo tồn thiên nhiên;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, và các sở, ngành liên quan.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

0437. Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ là loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hiện hành được căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật là số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được phát hiện, cập nhật bổ sung vào Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo nhóm loài (thực vật, động vật, giống cây trồng, giống vật nuôi);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 Năm.

4. Nguồn số liệu: Số liệu điều tra, thu thập, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

0438. Danh mục các nguồn gen được bảo vệ và phát triển được xây dựng, ban hành và cập nhật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nguồn gen bao gồm các loài sinh vật, các mẫu vật di truyền trong khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên.

Danh mục các nguồn gen được bảo vệ và phát triển được xây dựng, ban hành và cập nhật là Danh mục các nguồn gen được bảo vệ và phát triển được được điều tra, thống kê, phát hiện và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành, cập nhật định kỳ sau khi ban hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loài nguồn gen.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 Năm.

4. Nguồn số liệu: Số liệu điều tra, thu thập, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

0439. Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Loài ngoại lai xâm hại là loài ngoại lai đáp ứng một trong các tiêu chí sau: (i) Đang lấn chiếm nơi sinh sống, cạnh tranh thức ăn hoặc gây hại đối với các sinh vật bản địa, phát tán mạnh hoặc gây mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển ở Việt Nam; (ii) Được đánh giá là có nguy cơ xâm hại cao đối với đa dạng sinh học và được ghi nhận là xâm hại ở khu vực có khí hậu tương đồng với Việt Nam hoặc qua khảo nghiệm, thử nghiệm có biểu hiện xâm hại.

Danh mục loài ngoại lai xâm hại hiện hành được căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật là số loài ngoại lai xâm hại được phát hiện, cập nhật bổ sung vào Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loài ngoại lai xâm hại (vi sinh vật, động vật không xương sống, cá, lưỡng cư – bò sát, chim – thú, thực vật);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 Năm.

4. *Nguồn số liệu:* Số liệu điều tra, thu thập, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. *Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*

- *Cấp Trung ương:* Tổng cục Môi trường;
- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường

Biểu số: 0401/BTNMT. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0401/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH PHÁT SINH NƯỚC THẢI THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG TRỞ LÊN CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên (cơ sở)				Cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (cơ sở)				Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)
			Tổng số	Khu công nghiệp	Cụm công nghiệp	Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp	Tổng số	Khu công nghiệp	Cụm công nghiệp	Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Toàn tỉnh										
1	Quận/Huyện A										
2	Quận/Huyện B										
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên theo loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh (khu công nghiệp; cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp);

Cột 5: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 6, 7, 8: ghi số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh (khu công nghiệp; cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp);

Cột 9: ghi tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 5} : \text{Cột 1}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư...

Biểu số: 0402/BTNMT. Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0402/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ CƠ SỞ Y TẾ CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế
 Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Y tế;
 Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Cơ sở y tế đang hoạt động (cơ sở)				Cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (cơ sở)				Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
			Tổng số	Trung tâm y tế (TTYT)	Bệnh viện (BV)	Phòng khám đa khoa (PKĐK)	Tổng số	TTYT	BV	Phòng khám đa khoa	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Toàn tỉnh										
1	Quận/Huyện A										
2	Quận/Huyện B										
										

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ số cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở cơ sở y tế đang hoạt động;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi số cơ sở yt theo loại hình (bv; TTYT; PKĐK);

Cột 5: ghi tổng số cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi số cơ sở y tế theo loại hình (bv; TTYT; PKĐK);

Cột 9: ghi tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

Cột 9 = (Cột 5 : Cột 1) x 100

Biểu số: 0403/BTNMT. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0403/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT VÀ KHU CÔNG NGHỆ CAO CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất và khu công nghệ cao đang hoạt động (cơ sở)				Khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất và khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (cơ sở)				Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
			Tổng số	Khu công nghiệp	Khu chế xuất (KCX)	Khu công nghệ cao (KCNC)	Tổng số	Khu công nghiệp	Khu chế xuất (KCX)	Khu công nghệ cao (KCNC)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Toàn tỉnh										
1	Quận/Huyện A										
2	Quận/Huyện B										
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường .

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải thuộc đối tượng đăng ký môi trường trở lên;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi số cơ sở khu công nghiệp; kcx, kenc đang hoạt động

Cột 5: ghi tổng số Cơ sở Khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất và khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (cơ sở);

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 6, 7, 8: ghi số Cơ sở Khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất và khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Cột 9: ghi tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường ;

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 5} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Biểu số: 0404/BTNMT. Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0404/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ CỤM CÔNG NGHIỆP CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Công Thương; Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Cụm công nghiệp (CCN) đang hoạt động (cơ sở)	CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (cơ sở)	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
A	B	C	1	2	3
	Toàn tỉnh				
1	Quận/Huyện A				
2	Quận/Huyện B				
				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở ccn đang hoạt động;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (cơ sở);

Cột 3: ghi tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Biểu số: 0405/BTNMT. Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0405/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC, TRUYỀN SỐ LIỆU TRỰC TIẾP CHO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

ST T	Quận/Huyện	Mã số	Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động (cơ sở)					Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (cơ sở)					Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)
			Tổng số	Khu công nghiệp	Khu chế xuất (KCX)	Khu công nghệ cao (KCNC)	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Tổng số	Khu công nghiệp	Khu chế xuất (KCX)	Khu công nghệ cao (KCNC)	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Toàn tỉnh												
1	Quận/Huyện A												
2	Quận/Huyện B												
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Cột 2, 3, 4, 5: ghi số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động.

Cột 6: ghi tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (cơ sở);

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 7, 8, 9, 10: ghi số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật;

Cột 11: ghi tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật;

$$\text{Cột 11} = (\text{Cột 6} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Biểu số: 0406/BTNMT. Tỷ lệ đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0406/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ ĐÔ THỊ TỪ LOẠI IV TRỞ LÊN CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường
 Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đô thị)	Đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (đô thị)	Tỷ lệ đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
A	B	C	1	2	3
	Toàn tỉnh				
1	Quận/Huyện A				
2	Quận/Huyện B				
				

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số Đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đô thị);

Cột 2: ghi tổng số Đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (đô thị);

Cột 3: ghi tỷ lệ đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Biểu số: 0407/BTNMT. Tỷ lệ cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0407/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

**TỶ LỆ CƠ SỞ SẢN XUẤT THÉP, HÓA CHẤT,
NHIỆT ĐIỆN THAN XỬ LÝ BỤI VÀ CÁC KHÍ THẢI
SO₂, NO_x, CO ĐẠT QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI
TRƯỜNG
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than đang hoạt động (cơ sở)	Cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO ₂ , NO _x , CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (cơ sở)	Tỷ lệ cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO ₂ , NO _x , CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
A	B	C	1	2	3
	Toàn tỉnh				
1	Quận/Huyện A				
2	Quận/Huyện B				
				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

I. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than đang hoạt động đang hoạt động;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (cơ sở);

Cột 3: ghi tỷ lệ cơ sở sản xuất thép, hóa chất, nhiệt điện than xử lý bụi và các khí thải SO₂, NO_x, CO đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Biểu số: 0408/BTNMT. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0408/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày .../.../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG QUAN TRẮC KHÍ THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC, TRUYỀN SỐ LIỆU TRỰC TIẾP CHO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động (cơ sở)	Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (cơ sở)	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)
A	B	C	1	2	3
	Toàn tỉnh				
1	Quận/Huyện A				
2	Quận/Huyện B				
				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (cơ sở);

Cột 3: ghi tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%);

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Biểu số: 0409/BTNMT. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0409/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày .../.../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 14001 HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ ISO

14001

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn (doanh nghiệp)	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (doanh nghiệp)	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (%)
A	B	C	1	2	3
	Toàn tỉnh				
1	Quận/Huyện A				
2	Quận/Huyện B				
				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường;

Cột 3: ghi tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 0410/BTNMT. Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0410/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
...../2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi
trường

ST T	Quận/Huyện	Mã số	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn (cơ sở)					Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (cơ sở)					Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)
			Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				
				Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10- <30 ha)	Lớn (30- <50 ha)	Rất lớn (≥50ha)		Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)	Rất lớn (≥50ha)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Toàn tỉnh												
1	Quận/Huyện A												
2	Quận/Huyện B												
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 6: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 11: ghi tỷ lệ phần trăm bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh;

$$\text{Cột 11} = (\text{Cột 6} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Biểu số: 0411/BTNMT. Tỷ lệ vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0411/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ VỤ VIỆC PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG THÔNG QUA ĐƯỜNG DÂY NÓNG ĐƯỢC XỬ LÝ
 Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Tổng số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường (vụ việc)	Tổng số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý (vụ việc)	Tỷ lệ vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý (%)
A	B	C	1	2	3
	Toàn tỉnh				
1	Quận/Huyện A				
2	Quận/Huyện B				
				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi Tổng số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường;

Cột 2: ghi Số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý;

Cột 3: ghi tỷ lệ vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 0412/BTNMT. Số sự cố môi trường do chất thải gây ra

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0412/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
...../2021/TT-BTNMT, ngày
.../.../2021 của Bộ Tài nguyên và
Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2
năm sau

SỐ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG DO CHẤT THẢI GÂY RA
Năm...

Đơn vị báo cáo: Sở Tài
nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng
cục Môi trường

	Tổng số sự cố môi trường do chất thải gây ra	Trong đó			
		Sự cố môi trường mức độ thấp	Sự cố môi trường mức độ trung bình	Sự cố môi trường mức độ cao	Sự cố môi trường mức độ thảm họa
A	1	2	3	4	5
Toàn tỉnh					
Quận/Huyện A					
Quận/Huyện B					
...					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)
Ngày...tháng...năm...

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số sự cố môi trường do chất thải gây ra trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số sự cố môi trường do chất thải gây ra theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2: ghi số sự cố môi trường do chất thải gây ra ở mức độ thấp;

Cột 3: ghi số sự cố môi trường do chất thải gây ra ở mức độ trung bình;

Cột 4: ghi số sự cố môi trường do chất thải gây ra ở mức độ cao;

Cột 5: ghi số sự cố môi trường do chất thải gây ra ở mức độ thảm họa.

Biểu số: 0413/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0413.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Lưu vực sông A													
1.1	Trạm/điểm quan trắc X													
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y													
													
2	Lưu vực sông B													
													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

Biểu số: 0413.1/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: oxi hòa tan, COD, BOD₅, N-NO₃⁻, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, coliform, asen, chì, thủy ngân trong môi trường nước mặt tại các trạm/điểm quan trắc trên các lưu vực sông trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất oxi hòa tan, COD, BOD₅, N-NO₃⁻, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, coliform, asen, chì, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0413.2/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, coliform, kim loại nặng (asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì) trong môi trường nước dưới đất tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 9: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0414/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0414.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN
TẠI KHU VỰC VÙNG BIỂN VEN BỜ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		TSS (mg/l)	DO (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Tổng dầu, mỡ khoáng (µg/l)	Coliform (µg/l)	Asen (µg/l)	Chì (µg/l)	Thủy ngân (µg/l)	Cadimi (µg/l)	Xyanua (µg/l)	Tổng crôm (µg/l)	Sắt (µg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ													
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Quận/Huyện A																
1.1	Trạm/điểm quan trắc X																
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y																
																
2	Quận/Huyện B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

Biểu số: 0414.1/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển ven bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: TSS, DO, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻ tổng dầu mỡ khoáng, coliform, asen, chì, thủy ngân, cadimi, xyanua, tổng crôm, sắt trong môi trường nước biển tại vùng biển ven bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 13: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: TSS, DO, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, tổng dầu mỡ khoáng, coliform, asen, chì, thủy ngân, cadimi, xyanua, tổng crôm, sắt tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0414.2/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển gần bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: pH, chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại vùng biển gần bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: pH, chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0414.3/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển xa bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại vùng biển xa bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0415/BTNMT. Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0415/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày .../.../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG TRẦM TÍCH ĐÁY TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Asen (mg/kg trăm tích)	Chì (mg/kg trăm tích)	Cadimi (mg/kg trăm tích)	Đồng (mg/kg trăm tích)	Kẽm (mg/kg trăm tích)	Thủy ngân (mg/kg trăm tích)
			Kinh độ	Vĩ độ						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
1	Quận/Huyện A									
1.1	Trạm/điểm quan trắc X									
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y									
1.3									
2	Quận/Huyện B									
									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân trong trầm tích đáy khu vực cửa sông ven biển trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0416/BTNMT. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0415/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐÔ THỊ TỪ LOẠI IV TRỞ LÊN ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng, Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh (m ³)						Khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom					Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom (%)	Khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia					Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)		
			Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Khối lượng nước thải đô thị được thu gom (m ³)						Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (m ³)							
									Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III		Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II		Đô thị loại III	Đô thị loại IV
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Toàn tỉnh																					
1	Quận/Huyện B																					
2	Quận/Huyện B																					
																					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: ghi tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6}$$

Cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 7: ghi tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom;

$$\text{Cột 7} = \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12}$$

Cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 13: ghi tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom;

$$\text{Cột 13} = (\text{Cột 7} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Cột 14: ghi tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

$$\text{Cột 14} = \text{Cột 15} + \text{Cột 16} + \text{Cột 17} + \text{Cột 18} + \text{Cột 19}$$

Cột 15, 16, 17, 18, 19: ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 20: ghi tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

$$\text{Cột 20} = (\text{Cột 14} : \text{Cột 1}) \times 100.$$

Biểu số: 0417/BTNMT. Tỷ lệ điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông (Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai) có chỉ số chất lượng nước (WQI) đạt mức trung bình trở lên

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0417/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ ĐIỂM QUAN TRẮC THUỘC CÁC LƯU VỰC SÔNG (CẦU, NHUỆ - ĐÁY, ĐỒNG NAI) CÓ CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC (WQI) ĐẠT MỨC TRUNG BÌNH TRỞ LÊN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tổng số điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông (Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai) (điểm)	Tổng số điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông (Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai) có chỉ số chất lượng nước (WQI) đạt mức trung bình trở lên (điểm)	Tỷ lệ điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông (Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai) có chỉ số chất lượng nước (WQI) đạt mức trung bình trở lên (%)
			Kinh độ	Vĩ độ			
A	B	C	D	E	1	2	3
1	Quận/Huyện A						
1.1	Trạm quan trắc X						
1.2	Trạm quan trắc Y						
						
2	Quận/Huyện B						
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tỷ lệ điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông (Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai) có chỉ số chất lượng nước (WQI) đạt mức trung bình trở lên.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi Tổng số điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông (Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai);

Cột 2: ghi tổng số điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông (Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai);

Cột 3: ghi Tỷ lệ điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông (Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai) có chỉ số chất lượng nước (WQI) đạt mức trung bình trở lên;

Cột 3 = (Cột 2: Cột 1) x 100

Biểu số: 0418/BTNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí tại các khu đô thị từ loại IV trở lên

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0418.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

**NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TẠI CÁC
KHU ĐÔ THỊ TỪ LOẠI IV TRỞ LÊN**

(Tại các trạm quan trắc tự động)

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc							
			Kinh độ	Vĩ độ	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀	PM _{2,5}	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quận/Huyện A											
1.1	Trạm quan trắc X											
1.2	Trạm quan trắc Y											
											
2	Quận/Huyện B											
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0418.2/BTNMT

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên

Ban hành kèm theo Thông tư số
...../2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

**NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TẠI CÁC KHU ĐÔ
THỊ TỪ LOẠI IV TRỞ LÊN TỪ LOẠI IV TRỞ LÊN
(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí
nghiệm)**

và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục
Môi trường

Năm.....

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc							
			Kinh độ	Vĩ độ	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀	PM _{2,5}	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quận/Huyện A											
1.1	Điểm quan trắc X											
1.2	Điểm quan trắc Y											
											
2	Quận/Huyện B											
											

36

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

Biểu số: 0418.1/BTNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (tại các trạm quan trắc tự động)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ oxit (NO₂), lưu huỳnh đioxit (SO₂), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O₃), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10µm (PM₁₀), bụi PM_{2,5}, chì (Pb) tại các trạm quan trắc tự động trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc môi trường hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị quan trắc trung bình năm của mỗi chất NO₂, SO₂, CO, O₃, TSP, PM₁₀, PM_{2,5}, Pb tương ứng với các trạm quan trắc ghi tại cột B.

Biểu số: 0418.2/BTNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tổng hợp về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO₂), lưu huỳnh đioxit (SO₂), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O₃), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10µm (PM₁₀), bụi PM_{2,5}, chì (Pb) tại các điểm quan trắc lấy mẫu trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất NO₂, SO₂, CO, O₃, TSP, PM₁₀, PM_{2,5}, Pb tương ứng với các điểm quan trắc ghi tại cột B.

Biểu số: 0419/BTNMT. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ PM2.5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0419/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ NGÀY TRONG NĂM CÓ NỒNG ĐỘ PM2.5 và PM10 TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CHO PHÉP TẠI CÁC ĐÔ THỊ TỪ LOẠI IV TRỞ LÊN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		PM10			PM2,5		
			Kinh độ	Vĩ độ	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ PM10 vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM10 vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ PM2,5 vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM2,5 vượt quá QCVN (%)
A	B	C	D	E	161	172	183	194	205	216
1	Quận/Huyện A									
1.1	Trạm quan trắc X									
1.2	Trạm quan trắc Y									
									
2	Quận/Huyện B									
									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ PM_{2.5} và PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các trạm quan trắc không khí tự động tại các đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1, 4: ghi tổng số ngày đo các chất PM₁₀, PM_{2.5} trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc;

Cột 2, 5: ghi tổng số ngày đo các chất PM₁₀, PM_{2.5} trong không khí tại các trạm quan trắc có nồng độ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép;

Cột 3, 6: ghi tỷ lệ các ngày đo các chất PM₁₀, PM_{2.5} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

$$\text{Cột 6} = (\text{Cột 5} : \text{Cột 4}) \times 100$$

Biểu số: 0420/BTNMT. Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH₄⁺) và tổng dầu mỡ

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: : 0420/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ ĐIỂM QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ ĐẠT YÊU CẦU CỦA QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI CÁC THÔNG SỐ: Ô NHIỄM CHẤT HỮU CƠ (N-NH₄⁺) VÀ TỔNG DẦU MỠ

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tổng số điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ (điểm)	Tổng số điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH ₄ ⁺) và tổng dầu mỡ (điểm)	Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH ₄ ⁺) và tổng dầu mỡ (%)
			Kinh độ	Vĩ độ			
A	B	C	D	E	1	2	3
1	Quận/Huyện A						
1.1	Trạm quan trắc X						
1.2	Trạm quan trắc Y						
						
2	Quận/Huyện B						
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH_4^+) và tổng dầu mỡ.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi Tổng số điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ;

Cột 2: ghi số điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH_4^+) và tổng dầu mỡ;

Cột 3: ghi Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH_4^+) và tổng dầu mỡ;

Cột 3 = (Cột 2: Cột 1) x 100

Biểu số: 0421/BTNMT. Độ axit (pH) của biển Việt Nam

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0420/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày

.../.../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

ĐỘ AXIT (pH) CỦA BIỂN VIỆT NAM

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài
nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng
cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Độ axit (pH)
			Kinh độ	Vĩ độ	
A	B	C	D	E	1
1.1	Trạm/điểm quan trắc X				
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

Biểu số: 0421/BTNMT. Độ axit (pH) của biển Việt Nam

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc độ axit (pH) trong môi trường nước biển tại các trạm/điểm quan trắc trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của độ axit (pH) tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0422/BTNMT. Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0422/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/..../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ SỐ KHU VỰC ĐẤT BỊ Ô NHIỄM TỒN LƯU ĐƯỢC XỬ LÝ, CẢI TẠO

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)			Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)			Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)
			Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn tỉnh								
1	Quận/Huyện A								
2	Quận/Huyện B								
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2, 3: ghi số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện theo loại khu vực đất bị ô nhiễm (khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 4: ghi tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5, 6: ghi số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo theo loại khu vực đất bị ô nhiễm (khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 7: ghi tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 0423/BTNMT. Diện tích đất bị thoái hoá

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0423/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số

...../2021/TT-BTNMT, ngày

..../..../2021 của Bộ Tài nguyên và

Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2

năm sau

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA

Năm...

Đơn vị báo cáo: Sở Tài
nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng
cục Quản lý Đất đai

	Tổng diện tích đất bị thoái hóa	Trong đó <i>Đơn vị tính: ha</i>										
		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Diện tích nuôi thủy sản		Đất băng chưa sử dụng		Đất đồi núi chưa sử dụng		
		Tổng số	Trong đó: Thoái hóa	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Toàn tỉnh												
Chia theo Quận/Huyện (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)												
...												

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa bao gồm các loại hình sau: đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết vón, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \frac{\text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình}}{\text{bình}} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hóa nặng, thoái hóa trung bình, thoái hóa nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa.

- Cột 2, 3, ..., 10, 11: Ghi diện tích bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất.

Biểu số: 0424/BTNMT. Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0424/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số

...../2021/TT-BTNMT, ngày

..../..../2021 của Bộ Tài nguyên và

Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2

năm sau

TỶ LỆ DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA

Năm...

Đơn vị báo cáo: Sở Tài
nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng
cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích đất	Tổng diện tích đất bị thoái hóa	Trong đó										Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa	
			Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Diện tích nuôi thủy sản		Đất bằng chưa sử dụng		Đất đồi núi chưa sử dụng			
			Tổng số	Trong đó: Thoái hóa	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Toàn tỉnh														
Chia theo Quận/Huyện (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)														
...														

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa bao gồm các loại hình sau: đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết vón, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa được tính bằng tổng diện tích đất bị thoái hóa trên tổng diện tích đất.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \frac{\text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình}}{\text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hóa nặng, thoái hóa trung bình, thoái hóa nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa} = \frac{\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa}}{\text{Tổng diện tích đất}}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất.

- Cột 2: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa.

- Cột 3, 4, ..., 10, 12: Ghi diện tích bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất.

- Cột 13: Ghi tỷ lệ diện tích các loại đất bị thoái hóa.

Biểu số: 0425/BTNMT. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0425/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT SAU KHI ĐÓNG BÃI VÀ BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT KHÔNG HỢP VỆ SINH ĐƯỢC XỬ LÝ Ô NHIỄM, CẢI TẠO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh			Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường			Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
			Tổng số	Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi	Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh	Tổng số	Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi	Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn tỉnh								
1	Quận/Huyện A								
2	Quận/Huyện B								
								

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3}$$

Cột 2, 3: ghi số bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh;

Cột 4: ghi tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

$$\text{Cột 4} = \text{Cột 5} + \text{Cột 6}$$

Cột 5,6: ghi số bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

Cột 7: ghi tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

$$\text{Cột 7} = (\text{Cột 4} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Biểu số: 0426/BTNMT. Tỷ lệ túi nilon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0426/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ TÚI NILON THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ PHỤC VỤ CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT THAY THẾ CHO TÚI NILON KHÓ PHÂN HỦY
 Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Khối lượng túi nilon được sử dụng (tấn)			Khối lượng túi nilon thân thiện với môi trường được sử dụng (tấn)			Tỷ lệ túi nilon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy (%)
			Tổng số	Trung tâm thương mại	Siêu thị	Tổng số	Trung tâm thương mại	Siêu thị	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn tỉnh								
1	Quận/Huyện A								
2	Quận/Huyện B								
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ túi nilon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: ghi tổng khối lượng túi nilon được sử dụng;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2, 3: ghi khối lượng túi nilon được sử dụng theo các địa điểm (trung tâm thương mại, siêu thị);

Cột 4: ghi tổng khối lượng túi nilon thân thiện với môi trường được sử dụng;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5, 6: ghi khối lượng túi nilon thân thiện với môi trường được sử dụng theo các địa điểm (trung tâm thương mại, siêu thị);

Cột 7: ghi tỷ lệ túi nilon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100

Biểu số: 0427/BTNMT. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0427/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐÔ THỊ ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHÔN LẤP TRỰC TIẾP SO VỚI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐÔ THỊ ĐƯỢC THU GOM

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh (tấn)					Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom					Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom (%)	Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp					Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)				
								Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom (tấn)						Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn)									
			Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II		Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I		Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Toàn tỉnh																						
1	Quận/Huyện A																						
2	Quận/Huyện B																						
																						

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

387
(ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: ghi tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6}$$

Cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 7: ghi tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom;

$$\text{Cột 7} = \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12}$$

Cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 13: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom;

$$\text{Cột 13} = (\text{Cột 7} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Cột 14: ghi tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp;

$$\text{Cột 14} = \text{Cột 15} + \text{Cột 16} + \text{Cột 17} + \text{Cột 18} + \text{Cột 19}$$

Cột 15, 16, 17, 18, 19: ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 20: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp;

$$\text{Cột 20} = (\text{Cột 14} : \text{Cột 7}) \times 100.$$

Biểu số: 0428/BTNMT. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0428/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI TẠI NGUỒN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

TT	Quận/Huyện	Mã số	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)			Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)
			Tổng số	Đô thị	Nông thôn	Tổng số	Đô thị	Nông thôn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn tỉnh								
1	Quận/Huyện A								
2	Quận/Huyện B								
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: ghi tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2, 3: ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo các khu vực (đô thị, nông thôn);

Cột 4: ghi tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5, 6: ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn theo các khu vực (đô thị, nông thôn);

Cột 7: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100

Biểu số: 0429/BTNMT. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0429/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐÔ THỊ ĐƯỢC XỬ LÝ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh (tấn)	Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom							Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường							
				Lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom (tấn)						Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom (%)	Lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (tấn)					Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)		
				Tổng	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV		Tổng	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III		Đô thị loại IV	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng số																	
1	Quận/Huyện A																	
2	Quận/Huyện B																	
																	

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

Cột 3, 4, 5, 6, 7: ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom theo từng cấp đô thị (đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV);

Cột 8: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom;

Cột 8 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 9: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14

Cột 10, 11, 12, 13, 14: ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo từng cấp đô thị (đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV);

Cột 15: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

Cột 15 = (Cột 9 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 0430/BTNMT. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0430/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT NÔNG THÔN ĐƯỢC XỬ LÝ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh (tấn)	Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom		Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	
				Lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom (tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom (%)	Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số						
1	Quận/Huyện A						
2	Quận/Huyện B						
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom;

Cột 3: ghi tỷ lệ lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

Cột 5: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) x 100

Biểu số: 0431/BTNMT. Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0431/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG ĐƯỢC TÁI SỬ DỤNG, TÁI CHẾ ĐỂ SỬ DỤNG LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT, VẬT LIỆU XÂY DỰNG, SAN LẤP MẶT BẰNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Công Thương; Tổng cục Môi trường

Năm.....

STT	Quận/Huyện	Mã số	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (tấn)	Chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường					Chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế để tái sử dụng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường				
				Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (tấn)				Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế để tái sử dụng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (tấn)				Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế để tái sử dụng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)
				Tổng	Làm nguyên liệu sản xuất	Làm vật liệu xây dựng	San lấp mặt bằng		Tổng	Làm nguyên liệu sản xuất	Làm vật liệu xây dựng	San lấp mặt bằng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số												
1	Quận/Huyện A												
2	Quận/Huyện B												
												

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tái sử dụng, tái chế để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 3, 4, 5: ghi lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng cho từng mục đích (làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng);

Cột 6: ghi tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng

Cột 6 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 7: ghi tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế để tái sử dụng

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 11

Cột 8, 9, 10: ghi lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế để tái sử dụng cho từng mục đích (làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng);

Cột 11: ghi tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế để tái sử dụng

Biểu số: 0432/BTNMT. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0432/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Chất thải nguy hại được thu gom							Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Chất thải nguy hại được xử lý					Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)	
				Lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)								Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)						
				Tổng	Chất thải công nghiệp	Chất thải y tế	Chất thải nông nghiệp	Chất thải sinh hoạt	Chất thải nguy hại khác	Tổng		Chất thải công nghiệp	Chất thải y tế	Chất thải nông nghiệp	Chất thải sinh hoạt	Chất thải nguy hại khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng số																	
1	Quận/Huyện A																	
2	Quận/Huyện B																	
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)
Ngày...tháng...năm...

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại (trừ chất thải phóng xạ) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thu gom, xử lý trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

Cột 3, 4, 5, 6, 7: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom theo từng loại chất thải (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, sinh hoạt, chất thải nguy hại khác);

Cột 8: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 8 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 9: ghi tổng lượng chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14

Cột 10, 11, 12, 13, 14: ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý theo từng loại chất thải (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, sinh hoạt, chất thải nguy hại khác);

Cột 15: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 15 = (Cột 9 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 0433/BTNMT. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0433/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
 Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Tổng tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo (ha)											
				Tổng số		Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Toàn tỉnh														
1	Quận/Huyện A														
2	Quận/Huyện B														
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 8 + Cột 11

Cột 3: ghi tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 5: ghi tổng diện tích các khu dự trữ thiên nhiên;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7

Cột 6, 7: ghi diện tích các khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 8: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 9, 10: ghi diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 11: ghi tổng diện tích các khu bảo vệ cảnh quan;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13.

Cột 12, 13: ghi diện tích các khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Biểu số: 0434/BTNMT. Diện tích các khu vực bảo tồn biển

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0434/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số
...../2021/TT-BTNMT, ngày
..../..../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi
trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm
sau

DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN
Năm...

Đơn vị báo cáo: Sở Tài
nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng
cục Môi trường

Đơn vị tính: ha

	Tổng diện tích khu bảo tồn biển	Trong đó			
		Diện tích biển	Diện tích đảo	Diện tích quần đảo	Diện tích ven biển
A	1	2	3	4	5
Toàn tỉnh					
Chia theo Quận/Huyện					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)					
...					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích các khu bảo tồn biển (bao gồm phần biển, đảo, quần đảo và ven biển) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích khu bảo tồn biển được thành lập đến năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5;

Cột 2: ghi diện tích biển trong khu bảo tồn biển;

Cột 3: ghi diện tích đảo trong khu bảo tồn biển;

Cột 4: ghi diện tích quần đảo trong khu bảo tồn biển;

Cột 5: ghi diện tích ven biển trong khu bảo tồn biển.

Biểu số: 0435/BTNMT. Diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô hiện có

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0435/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số

...../2021/TT-BTNMT, ngày

.../.../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG NGẬP MẶN, THẨM CỎ BIỂN,
RẠN SAN HÔ HIỆN CÓ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài
nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng
cục Môi trường

Đơn vị tính: ha

	Tổng diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô hiện có	Diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô hiện có		
		Diện tích rừng ngập mặn	Diện tích thảm cỏ biển	Diện tích rạn san hô
A	1	2	3	4
Toàn tỉnh				
Chia theo Quận/Huyện				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				
...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)
Ngày...tháng...năm...

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô hiện có được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và rạn san hô hiện có được thành lập đến năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4;

Cột 2: ghi diện tích rừng ngập mặn hiện có;

Cột 3: ghi diện tích thảm cỏ biển hiện có;

Cột 4: ghi diện tích rạn san hô hiện có.

Biểu số: 0436/BTNMT. Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0436/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

**TỶ LỆ DIỆN TÍCH ĐẤT CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN
NHIÊN ĐÃ ĐƯỢC THÀNH LẬP TRÊN TỔNG DIỆN
TÍCH ĐẤT QUY HOẠCH CHO BẢO TỒN THIÊN
NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

STT	Quận/Huyện	Mã số	Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)	Tổng tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo (ha)											
				Tổng số		Vườn quốc gia	Chia ra								
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
							Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Toàn tỉnh														
1	Quận/Huyện A														
2	Quận/Huyện B														
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)
Ngày...tháng...năm...

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tính đến năm báo cáo;

Cột 2: ghi tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đã được thành lập đến năm báo cáo;

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 8} + \text{Cột 11}$$

Cột 3: ghi tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Cột 4: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 5: ghi tổng diện tích các khu dự trữ thiên nhiên;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7}$$

Cột 6, 7: ghi diện tích các khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 8: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

$$\text{Cột 8} = \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 9, 10: ghi diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 11: ghi tổng diện tích các khu bảo vệ cảnh quan;

$$\text{Cột 11} = \text{Cột 12} + \text{Cột 13}.$$

Cột 12, 13: ghi diện tích các khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Biểu số: 0437/BTNMT. Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0437/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

SỐ LOÀI TRONG DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ ĐƯỢC CẬP

NHẬT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

	Số loài trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật	Trong đó		
		Số loài trong danh mục loài nguy cấp	Số loài trong danh mục loài quý	Số loài trong danh mục loài hiếm
A	1	2	3	4
Toàn tỉnh				
Chia theo Quận/Huyện (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				
...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)
Ngày...tháng...năm...

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số loài trong danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được ưu tiên bảo vệ, được cập nhật đến năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số loài trong danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật đến năm báo cáo;

Cột 2: ghi số loài trong danh mục loài nguy cấp được ưu tiên bảo vệ được cập nhật trên cả nước theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 3: ghi số loài trong danh mục loài quý được ưu tiên bảo vệ được cập nhật trên cả nước, theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 4: ghi số loài trong danh mục loài hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật trên cả nước, theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 3 + Cột\ 4.$

Biểu số: 0438/BTNMT. Danh mục các nguồn gen được bảo vệ và phát triển được xây dựng, ban hành và cập nhật

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0438/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

DANH MỤC CÁC NGUỒN GEN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐƯỢC XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ CẬP NHẬT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

	Tổng số các nguồn gen được bảo vệ và phát triển được xây dựng, ban hành và cập nhật	Trong đó					
		Các loài sinh vật			Các mẫu vật di truyền		
		Khu bảo tồn	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cơ sở nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong tự nhiên	Khu bảo tồn	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cơ sở nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong tự nhiên
A	1	2	3	4	5	6	7
Toàn tỉnh							
Chia theo Quận/Huyện (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							
...							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)
Ngày...tháng...năm...

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số các nguồn gen trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được bảo vệ và phát triển được xây dựng, ban hành và cập nhật đến năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số gen được bảo vệ và phát triển được xây dựng, ban hành và cập nhật đến năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7;

Cột 2: ghi số gen của các loài sinh vật trong khu bảo tồn;

Cột 3: ghi số gen của các loài sinh vật trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

Cột 4: ghi số gen của các loài sinh vật trong cơ sở nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong tự nhiên;

Cột 5: ghi số gen của các mẫu vật di truyền trong khu bảo tồn;

Cột 6: ghi số gen của các mẫu vật di truyền trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

Cột 7: ghi số gen của các mẫu vật di truyền trong cơ sở nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong tự nhiên.

Biểu số: 0439/BTNMT. Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật

I. Biểu mẫu báo cáo

Biểu số: 0439/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT, ngày/...../2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/2 năm sau

**SỐ LOÀI TRONG DANH MỤC LOÀI NGOẠI LAI
XÂM HẠI ĐƯỢC CẬP NHẬT
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Môi trường

	Tổng số loài trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật	Trong đó					
		Vi sinh vật	Động vật không xương sống	Cá	Lưỡng cư – Bò sát	Chim – Thú	Thực vật
A	1	2	3	4	5	6	7
Toàn tỉnh							
Chia theo Quận/Huyện (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							
...							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)
Ngày...tháng...năm...

II. Hướng dẫn ghi biểu

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số các nguồn gen trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được bảo vệ và phát triển được xây dựng, ban hành và cập nhật đến năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số loài trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật đến năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7;

Cột 2: ghi số loài vi sinh vật trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật;

Cột 3: ghi số loài động vật không xương sống trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật;

Cột 4: ghi số loài cá trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật;

Cột 5: ghi số loài lưỡng cư – bò sát trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật;

Cột 6: ghi số loài chim – thú trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật;

Cột 7: ghi số loài thực vật trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật.

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

NĂM ...

I. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

1. Môi trường không khí

- Báo cáo tổng quan về môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, trong đó nhấn mạnh các vấn đề ô nhiễm môi trường không khí nổi cộm, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn; kết quả quan trắc, phân tích môi trường không khí trên địa bàn.

- Đánh giá nhận định diễn biến của các thông số ô nhiễm chính; so sánh, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường không khí theo từng thông số (AQI, PM_{2.5} và PM₁₀), theo trung bình ngày, tháng trong năm; so sánh diễn biến chất lượng môi trường với các năm trước đó; xác định những vị trí/khu vực có diễn biến chất lượng môi trường không khí xấu/tốt; xác nhận các nguyên nhân;

- Vẽ biểu đồ thể hiện các thông số bị ô nhiễm minh họa cho nhận định; Biểu đồ thể hiện thông số tại năm quan trắc và năm quan trắc trước để so sánh mức độ ô nhiễm qua các năm.

2. Môi trường nước (nước mặt, nước biển)

- Nhận định chung về ô nhiễm môi trường nước trên địa bàn; tập trung báo cáo và đánh giá chất lượng nước của các sông, ao, hồ nội tỉnh, các sông, ao, hồ phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt, chất lượng môi trường nước trên địa bàn của các lưu vực sông liên tỉnh; chất lượng nước ven biển; các khu vực bị ô nhiễm thường xuyên; thành phần chất ô nhiễm chính trong môi trường nước; mức độ cải thiện của các điểm ô nhiễm kéo dài liên tục trong nhiều năm đến thời điểm lập báo cáo. Kết quả quan trắc, phân tích môi trường nước trên địa bàn theo từng thời điểm, vị trí quan trắc

- Nhận định, đánh giá chi tiết môi trường nước trên địa bàn tỉnh từ thượng nguồn đến hạ lưu đối với sông; các hồ lớn; vùng biển thực hiện quan trắc, giám sát; so sánh, đánh giá chất lượng môi trường nước theo từng thông số đặc trưng, theo từng mùa (mùa mưa, mùa kiệt), so sánh theo chỉ số WQI, trong năm; so sánh diễn biến chất lượng môi trường nước với các năm trước đó; xác định những khu vực có chất lượng nước tốt/xấu; xác nhận các nguyên nhân.

- Vẽ biểu đồ thể hiện các thông số ô nhiễm.

3. Môi trường đất

- Báo cáo sự tăng/giảm diện tích sử dụng đất theo từng mục đích; đánh giá và đưa ra số liệu về sự tăng/giảm diện tích đất rừng (rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng trồng,...); báo cáo kết quả quan trắc, phân tích môi trường đất trên địa bàn, trong đó tập trung báo cáo, đánh giá sự suy giảm chất lượng môi trường đất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm; so sánh diễn biến chất lượng môi trường

đất tại các điểm quan trắc với các năm trước đó; xác định những khu vực có chất lượng môi trường đất tốt/xấu; xác nhận các nguyên nhân.

- Vẽ biểu đồ so sánh các thông số, các điểm quan trắc về chất lượng môi trường đất kèm theo.

4. Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Báo cáo về sự tăng/giảm các khu di sản, bảo tồn thiên nhiên, khu vực đất ngập nước, sự tăng/giảm danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ; tăng/giảm các nguồn gen quý hiếm trên địa bàn trong năm đánh giá;...

- Biểu đồ so sánh số liệu so sánh với năm trước.

II. Bối cảnh chung kinh tế xã hội và các tác động đến môi trường

- Thông tin chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương.

- Các tác động trong nước và quốc tế có tác động đến công tác bảo vệ môi trường.

III. Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường

1. Kiểm soát nguồn ô nhiễm:

- Báo cáo số liệu các nguồn thải lớn; các Khu đô thị, khu dân cư tập trung; các KCN, KKT, KCX; các CNN; các làng nghề...

- Báo cáo số liệu của các nguồn thải được kiểm soát, theo dõi như: tỷ lệ các KCN, CNN, làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát; tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường được xử lý; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh bị kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm;

- Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục ... kèm theo.

2. Quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Quản lý chất thải rắn

- CTR sinh hoạt: Khối lượng CTRSH phát sinh, khối lượng được thu gom, xử lý của địa phương, trong đó khối lượng phát sinh, khối lượng thu gom, xử lý của khu vực thành thị, khu vực nông thôn.

- CTR công nghiệp: Khối lượng CTR công nghiệp phát sinh, thu gom, xử lý.

- Tổng số các khu xử lý CTR trên địa bàn; tổng số khu xử lý CTR hợp vệ sinh.

b) Quản lý chất thải nguy hại: Khối lượng CTNH phát sinh, thu gom, xử lý của địa phương

c) Tổng hợp số liệu về tình hình phát sinh, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tại *Phụ lục... kèm theo*.

3. Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường

- Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (LVS, nước mặt, nước biển,...); Quản lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất; Quản lý, cải thiện chất lượng không khí.

- Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường; tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

- Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại *Phụ lục.... kèm theo*.

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Tình hình triển khai thực hiện đường dây nóng tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

b) Các hoạt động khác

5. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học

a) Triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

b) Phát triển, mở rộng hệ thống khu bảo tồn và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

c) Tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm

d) Quản lý nguồn gen và An toàn sinh học

đ) Phục hồi, phát triển hệ sinh thái cây xanh

IV. Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Xây dựng chính sách, pháp luật:

- Báo cáo về số lượng các văn bản pháp luật (Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường); số lượng các văn bản hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn của năm đánh giá.

- Đánh giá tính hiệu quả trong xây dựng và thực thi các văn bản pháp luật do địa phương ban hành, đánh giá những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong việc thực thi pháp luật.

2. Giải quyết thủ tục hành chính:

- Báo cáo số lượng thủ tục hành chính đã giải quyết trong năm theo từng loại thủ tục, số lượng các thủ tục hành chính đã trả và chưa trả nhưng quá hạn, số lượng các TTHC chuyển sang năm kế tiếp. Tỷ lệ giải quyết trên số hồ sơ tiếp nhận

- Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong giải quyết các TTHC.

3. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường:

- Tình hình tổ chức các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường;

- Kết quả: Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra; Số cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính; Số tiền xử phạt; Số vụ bị xử lý hình sự; Số lượng vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết.

4. Hệ thống quan trắc và cảnh báo về môi trường

- Tình hình đầu tư, xây dựng, vận hành hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường trên địa bàn.

- Kết quả triển khai các chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn; trong đó tổng hợp, thống kê các trạm quan trắc môi trường trên địa bàn.

V. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

1. Nguồn nhân lực:

- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn

- Số lượng trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu về môi trường

- Trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường

2. Nguồn lực tài chính:

- Nguồn sự nghiệp môi trường

- Nguồn sự nghiệp đầu tư phát triển

- Nguồn vốn vay

- Nguồn huy động từ xã hội

3. Hạ tầng kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị bảo vệ môi trường:

- Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất

- Máy móc, trang thiết bị bảo vệ môi trường.

VI. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê;

- Tổng hợp, báo cáo bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường theo mẫu tại Bảng ... Phụ lục kèm theo của Thông tư này;

- Tổng hợp các chỉ tiêu trong bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của địa phương; tự đánh giá, chấm điểm kết quả công tác bảo vệ môi trường của địa phương trong năm đánh giá theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

VII. Đánh giá chung

1. Tổng kết, đánh giá chung về chất lượng môi trường trên địa bàn của năm đánh giá; xác định những nguyên nhân, nguồn tác động chính ảnh hưởng đến chất lượng môi trường của năm đánh giá;...

2. Tổng hợp, đánh giá chung về những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ môi trường của năm đánh giá; những vấn đề môi trường hoặc các hoạt động bảo vệ môi trường chính được giải quyết, xử lý; những vấn đề môi trường, công tác bảo vệ môi trường còn tồn tại, bất cập, chưa được giải quyết; tổng hợp những mặt mạnh, mặt yếu về vấn đề môi trường của địa phương trong năm đánh giá; nguyên nhân của những tồn tại, bất cập...

3. Đánh giá chung về kết quả đánh giá chỉ số bảo vệ môi trường của địa phương trong năm đánh giá; đánh giá, bảo đảm tính chính xác và mức độ tin cậy về số liệu tự đánh giá của địa phương;...

VIII. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

1. Kế hoạch, phương hướng: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá;

2. Giải pháp: báo cáo về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và các nguồn khác cho hoạt động bảo vệ môi trường trong năm tiếp theo; huy động nguồn lực và bố trí cán bộ thực hiện công tác bvtm; tuyên truyền, phổ biến pháp luật,...

IX. Đề xuất, kiến nghị:

Đưa ra các đề xuất, quản lý môi trường cần được thống nhất, thể chế hóa; đề xuất những khó khăn, vướng mắc cần giải quyết mà vượt quá thẩm quyền giải quyết của địa phương, cần Trung ương hỗ trợ,...

Phụ lục 1. Các nguồn ô nhiễm

(Áp dụng cho Ủy ban nhân dân các cấp)

Bảng 1. Mẫu danh mục các nguồn thải lớn

(Nước thải từ 1.000 m³/ngày đêm; khí thải theo quy định hiện hành)

STT	Tên nguồn thải	Địa chỉ	Nước thải			Khí thải		
			Tổng lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải (m ³ /ngày đêm)	Kết quả quan trắc	Tổng lượng khí thải (m ³ /h)	Hệ thống xử lý khí thải (m ³ /h)	Kết quả quan trắc
1	Tên nguồn thải 1							
2	Tên nguồn thải 2							
3	Tên nguồn thải 3							
...	...							

Bảng 2. Mẫu Danh mục các Khu đô thị

(tiêu chí phân loại theo quy định hiện hành)

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (m ³ /ngày đêm)	Kết quả quan trắc
I	Đô thị loại đặc biệt					
1	Tên đô thị 1					
2	Tên đô thị 2					
3	...					
II	Đô thị loại I					
1	Tên đô thị 1					
2	Tên đô thị 2					
3	...					
III	Đô thị loại II					
1	Tên đô thị 1					
2	Tên đô thị 2					
3	...					
IV	Đô thị loại III					

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (m ³ /ngày đêm)	Kết quả quan trắc
1	Tên đô thị 1					
2	Tên đô thị 2					
3	...					
V	Đô thị loại IV					
1	Tên đô thị 1					
2	Tên đô thị 2					
3	...					
VI	Đô thị loại V					
1	Tên đô thị 1					
2	Tên đô thị 2					
3	...					

Bảng 3. Mẫu Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Hiện trạng hoạt động			Tổng lượng nước thải được xử lý/lượng phát sinh (m ³ /ngày)			Tổng lượng CTR được xử lý/lượng phát sinh (tấn/năm)		
			Chưa hoạt động	Đang hoạt động		Sinh hoạt	Công nghiệp	Kết quả quan trắc	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nguy hại
				KCN/KCX/KCNC	Khu đô thị						
1											
2											
...											

Bảng 4. Mẫu Danh mục các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn

TT	Tên (năm thành lập)	Diện tích (ha)	Địa chỉ	Số cơ sở đang hoạt động	Số cơ sở được miễn trừ đầu nổi nước thải	Tổng lượng chất thải rắn (tấn/năm)	Tổng lượng chất thải nguy hại (tấn/năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải được xử lý tại HTXLNTTT (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải các cơ sở được miễn trừ đầu nổi (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung			
											Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Quy chuẩn xả thải	Vị trí xả thải	Kết quả quan trắc
1														
2														
...														

Bảng 5. Mẫu Danh mục làng nghề trên địa bàn

TT	Địa phương/Tên nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Địa chỉ	Được UBND tỉnh công nhận (Đánh dấu X vào ô tương ứng)			Công trình bảo vệ môi trường	Các vấn đề môi trường chính
			Nghề truyền thống	Làng nghề	Làng nghề truyền thống		
Toàn tỉnh							
I	Địa phương A (quận/huyện/xã)						
1	Làng nghề 1						
2	Làng nghề 2						
3	Làng nghề 3						
	...						
II	Địa phương B (quận/huyện/xã)						
1	Làng nghề 1						
2	Làng nghề 2						
3	Làng nghề 3						
	...						

Phụ lục 2. Công tác quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

Bảng 1. Mẫu Danh mục Các bãi chôn lấp và các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Hiện trạng hoạt động (Đang hoạt động/đã đóng cửa, ngưng hoạt động)	Công suất hệ thống xử lý nước thải (m ³ /ngày)		Các vấn đề môi trường cần xử lý
					Công suất theo thiết kế	Công suất thực tế	
1							
2							
...							

Bảng 2. Mẫu Danh sách các đơn vị xử lý chất thải nguy hại có nhà máy hoạt động trên địa bàn

TT	Tên đơn vị được cấp phép	Mã số QLCTNH	Ngày cấp
1			
2			
...			

Bảng 3. Mẫu thống kê tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn

Toàn tỉnh												
Quận/huyện A												
Quận/huyện B												
....												

Phụ lục 4. Hiện trạng số lượng các trạm quan trắc trên địa bàn

TT	Tên trạm	Địa chỉ	Loại quan trắc (không khí/nước/phóng xạ/đa dạng sinh học/...)	Số trạm/vị trí quan trắc	
				Quan trắc thủ công	Quan trắc tự động
Toàn tỉnh					
Quận/huyện A					
Quận/huyện B					
...					

Phụ lục 5. Hồ sơ môi trường đã phê duyệt và cấp xác nhận trong năm trên địa bàn

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
I	Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược						
Toàn tỉnh						
Quận/huyện A						
Quận/huyện B						
II	Báo cáo đánh giá tác động môi trường						
Toàn tỉnh						
Quận/huyện A						
Quận/huyện B						

Phụ lục 6. Số lượng cơ sở thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm trên địa bàn

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
Toàn tỉnh					

Quận/huyện A					
Quận/huyện B					

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo, trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

NĂM ...

I. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

- a) Môi trường đất
- b) Môi trường nước
- c) Môi trường không khí

2. Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

II. Bối cảnh chung kinh tế xã hội và các tác động đến môi trường

- Thông tin chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trên cả nước.
- Các tác động trong nước và quốc tế có tác động đến công tác bảo vệ môi trường.

III. Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường

1. Kiểm soát nguồn ô nhiễm

- Các nguồn thải lớn
- Các Khu đô thị, khu dân cư tập trung
- Các KCN, KKT, KCX
- Các CNN
- Các làng nghề

2. Quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Quản lý chất thải rắn

- CTR sinh hoạt: Khối lượng CTRSH phát sinh, khối lượng được thu gom, xử lý của địa phương, trong đó khối lượng phát sinh, khối lượng thu gom, xử lý của khu vực thành thị, khu vực nông thôn.

- CTR công nghiệp: Khối lượng CTR công nghiệp phát sinh, thu gom, xử lý.

- Tổng số các khu xử lý CTR trên cả nước; tổng số khu xử lý CTR hợp vệ sinh.

b) Quản lý chất thải nguy hại: Khối lượng CTNH phát sinh, thu gom, xử lý của cả nước.

3. Quản lý chất lượng môi trường đất, nước, không khí

- a) Quản lý môi trường đất
- b) Quản lý môi trường nước
- c) Quản lý môi trường không khí
- 4. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường
 - a) Giảm thiểu ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường nước (LVS, nước mặt, nước biển,...)
 - b) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất
 - c) Cải thiện chất lượng không khí
- 5. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường
 - a) Tình hình triển khai thực hiện đường dây nóng tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên cả nước.
 - b) Các hoạt động khác
- 6. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học
 - a) Triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học
 - b) Phát triển, mở rộng hệ thống khu bảo tồn và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
 - c) Tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm
 - d) Quản lý nguồn gen và An toàn sinh học
 - đ) Phục hồi, phát triển hệ sinh thái cây xanh

IV. Hệ thống quan trắc và cảnh báo về môi trường

- 1. Tình hình đầu tư, xây dựng, vận hành hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường trên cả nước.
- 2. Kết quả triển khai các chương trình quan trắc môi trường trên cả nước.

V. Xây dựng chính sách, pháp luật, giải quyết thủ tục hành chính, giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường

- 1. Xây dựng chính sách, pháp luật (Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường)
- 2. Giải quyết thủ tục hành chính (Kết quả giải quyết các thủ tục hành chính; tỷ lệ giải quyết trên số hồ sơ tiếp nhận)
- 3. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường:

- Tình hình tổ chức các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường;

- Kết quả: Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra; Số cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính; Số tiền xử phạt; Số vụ bị xử lý hình sự; Số lượng vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết.

VI. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

1. Nguồn nhân lực:

- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo vệ môi trường
- Số lượng trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu về môi trường
- Trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường

2. Nguồn lực tài chính:

- Nguồn sự nghiệp môi trường
- Nguồn sự nghiệp đầu tư phát triển
- Nguồn vốn vay
- Nguồn huy động từ xã hội

3. Hạ tầng kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị bảo vệ môi trường:

- Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất
- Máy móc, trang thiết bị bảo vệ môi trường.

VII. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

Số liệu báo cáo các chỉ tiêu thống kê về môi trường, các số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên cả nước theo Danh mục chỉ tiêu thống kê về môi trường quy định tại các bảng mẫu kèm theo Phụ lục này.

VIII. Đánh giá chung

1. Những chuyển biến tích cực về môi trường (về nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường; về phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường; về thu gom, xử lý chất thải; về khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, điều kiện sống của người dân; về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học);

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

IX. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

1. Định hướng (về tuyên truyền, nâng cao nhận thức; về quan trắc, thông tin và báo cáo về môi trường; về giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm môi trường; về thu gom, xử lý chất thải; về khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ...).

2. Nhiệm vụ và giải pháp (về kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực, huy động nguồn lực tài chính, hoàn thiện chính sách, pháp luật, ...).

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu thống kê về môi trường quốc gia
(Theo danh mục tại Mẫu số 01 Phụ lục V)

Bảng 2. Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh, thu gom trên địa bàn cả nước

Đơn vị tính: Tấn/ngày

ST T	Thành phố/Tỉnh	Tổng KL CTR phát sinh	Tổng KL CTR thu gom	Tỷ lệ thu gom	CTR đô thị phát sinh	CTR đô thị thu gom	Tỷ lệ thu gom	CTR nông thôn phát sinh	CTR nông thôn thu gom	Tỷ lệ thu gom	Nguồn thống kê
	Tổng cộng										
1											
2											
3											
...											

Bảng 3. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật về BVMT

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
I	Luật, Nghị quyết		
1			
2			
...			
II	Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ		
1			
2			
...			
III	Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ		
1			
2			
...			
IV	Thông tư của Bộ trưởng các Bộ		
1			

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
2			
...			

Bảng 4. Tỷ lệ các KCN, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trên phạm vi cả nước

STT	Tên tỉnh/thành phố	Số KCN, KCX đang hoạt động (ngoài khu kinh tế)	Số KCN, KCX đang hoạt động có HTXLNTTT	Tỷ lệ
				(%)
	Tổng cộng			
1				
2				
...				

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
NĂM ...****I. Giới thiệu chung**

Báo cáo tóm tắt về nội dung quản lý công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản dưới luật khác; đánh giá chung về đối tượng quản lý, các tác động môi trường thuộc lĩnh vực quản lý; đánh giá chung về vấn đề môi trường trong năm đánh giá thuộc lĩnh vực quản lý,...

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trình bày theo nội dung sau:

1. Báo cáo các tác động môi trường do lĩnh vực quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ: thống kê các nguồn tác động, ảnh hưởng đến môi trường của các đối tượng do Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý; đánh giá, phân tích những tác động, ảnh hưởng của các nguồn đó đến môi trường (cần có số liệu chính xác và thông số đo đạc để chứng minh); so sánh diễn biến của các nguồn tác động đến môi trường theo đặc tính tác động trong năm và so sánh diễn biến, tăng/giảm của năm đánh giá với các năm trước đó; lập biểu đồ so sánh, đánh giá;...

2. Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ: cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn và nguồn lực bảo vệ môi trường; ban hành văn bản chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường; đánh giá tác động, hiệu quả của chính sách, hướng dẫn đó đem lại, số lượng các đối tượng được áp dụng, thực hiện; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, trách nhiệm được quy định trong các điều khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành; các nội dung khác.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường:

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê theo mẫu tại Bảng 1 kèm theo Phụ lục này;

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu báo cáo công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ theo mẫu tại Bảng 2 kèm theo Phụ lục này.

4. Đánh giá kết quả bảo vệ môi trường:

- Đánh giá chung về diễn biến chất lượng môi trường do các nguồn tác động, đối tượng tác động đến môi trường thuộc trách nhiệm quản lý; đánh giá những nguyên nhân về sự tăng/giảm, suy thoái chất lượng môi trường.

- Tổng hợp, đánh giá chung về những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ môi trường của năm đánh giá; những vấn đề môi trường hoặc các hoạt động bảo vệ môi trường chính được giải quyết, xử lý; những vấn đề môi trường, công tác bảo vệ môi trường còn tồn tại, bất cập, chưa được giải quyết; tổng hợp những mặt mạnh, mặt yếu về vấn đề môi trường trong năm đánh giá; nguyên nhân của những tồn tại, bất cập...

- Đánh giá chung về kết quả đánh giá chỉ số bảo vệ môi trường trong năm đánh giá; đánh giá, bảo đảm tính chính xác và mức độ tin cậy về số liệu đánh giá.

5. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới:

- Kế hoạch, phương hướng: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá;

- Giải pháp: báo cáo về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và các nguồn khác cho hoạt động bảo vệ môi trường trong năm tiếp theo; huy động nguồn lực và bố trí cán bộ thực hiện công tác bảo vệ môi trường; tuyên truyền, phổ biến pháp luật,...

6. Đề xuất, kiến nghị: Đưa ra các đề xuất, quản lý môi trường cần được thống nhất, thể chế hóa; đề xuất những khó khăn, vướng mắc cần giải quyết mà vượt quá thẩm quyền giải quyết của địa phương, cần Trung ương hỗ trợ,...

Phụ lục

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia

(Theo danh mục tại Mẫu số 01 Phụ lục V)

Bảng 2. Số liệu báo cáo về môi trường

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		
I	Bộ Xây dựng			
1	Tỷ lệ đô thị (loại IV trở lên) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	<i>1a: Ghi số lượng đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đô thị)</i>	<i>1b: Ghi tổng số đô thị loại IV trở lên (đô thị)</i>	<i>Ghi kết quả 1a/1b x 100 (%)</i>
2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị (loại IV trở lên) được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	<i>2a: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (m³)</i>	<i>2b: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên phát sinh (m³)</i>	<i>Ghi kết quả 2a/2b x 100 (%)</i>
3	Số nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung đô thị đang được khai thác	<i>Ghi số nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung đô thị đang được khai thác (trạm/nhà máy)</i>	-	-

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		
4	Tổng công suất thiết kế của nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung đô thị đang được khai thác	<i>Ghi tổng công suất thiết kế của nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung đô thị đang được khai thác (m³)</i>	-	-
5	Diện tích nhà ở hoàn thành trong năm	<i>Ghi diện tích nhà ở hoàn thành trong năm (m²)</i>	-	-
6	Số dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư nước ngoài	<i>Ghi số dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư nước ngoài (dự án)</i>	-	-
7	Số đô thị trên cả nước	<i>Ghi số đô thị trên cả nước (đô thị)</i>	-	-
8	Tỷ lệ dân số đô thị	<i>8a: Ghi số dân số đô thị (người)</i>	<i>8b: Ghi số dân trên cả nước (người)</i>	<i>Ghi kết quả 8a/8b x 100 (%)</i>
II	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
1	Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	<i>1a: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)</i>	<i>1b: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn (hộ)</i>	<i>Ghi kết quả 1a/1b x 100 (%)</i>
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	<i>2a: Ghi tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch (người)</i>	<i>2b: Ghi tổng dân số đô thị (người)</i>	<i>Ghi kết quả 2a/2b x 100 (%)</i>
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	<i>3a: Ghi tổng dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh (người)</i>	<i>3b: Tổng dân số nông thôn (người)</i>	<i>Ghi kết quả 3a/3b x 100 (%)</i>
4	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	<i>4a: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)</i>	<i>4b: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn (người)</i>	<i>Ghi kết quả 4a/4b x 100 (%)</i>
5	Diện tích rừng bị thiệt hại	<i>Ghi diện tích rừng bị thiệt hại trong năm (m²)</i>		
6	Tỷ lệ che phủ rừng	<i>6a: Ghi diện tích rừng hiện có (ha)</i>	<i>6b: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên (ha)</i>	<i>Ghi kết quả 6a/6b x 100 (%)</i>

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		
7	Số lượng hộ chăn nuôi trên cả nước	<i>Ghi số lượng hộ chăn nuôi trên cả nước (huyện)</i>	-	-
8	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn cả nước	<i>8a: Ghi số xã đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn cả nước (xã)</i>	<i>8b: Ghi số xã trên phạm vi cả nước</i>	<i>Ghi kết quả 8a/8b x 100 (%)</i>
9	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn	<i>9a: Ghi số xã đạt tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn (xã)</i>	<i>9b: Ghi số xã trên phạm vi cả nước</i>	<i>Ghi kết quả 9a/9b x 100 (%)</i>
10	Số đơn vị cấp huyện đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	<i>Ghi số đơn vị cấp huyện đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (huyện)</i>	-	-
11	Số lượng bao gói, chai lọ có hàm lượng độc chất cao và khó tái chế, sử dụng (chai lọ đựng hóa chất bảo vệ thực vật và thuốc trừ sâu, thuốc diệt côn trùng)	<i>Ghi số lượng bao gói, chai lọ có hàm lượng độc chất cao và khó tái chế, sử dụng (chai lọ đựng hóa chất bảo vệ thực vật và thuốc trừ sâu, thuốc diệt côn trùng) (kg hoặc chai/lọ)</i>	-	-
12	Lượng thuốc bảo vệ thực vật còn bám lại trên vỏ bao bì, các chai lọ hoặc các gói hóa chất	<i>Ghi số lượng thuốc bảo vệ thực vật còn bám lại trên vỏ bao bì, các chai lọ hoặc các gói hóa chất (kg)</i>	-	-
13	Lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu	<i>Ghi số lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu (kg)</i>	-	-
14	Lượng hóa chất dùng trong nông nghiệp bị tịch thu đang được lưu giữ chờ xử lý	<i>Ghi số lượng hóa chất dùng trong nông nghiệp bị tịch thu đang được lưu giữ chờ xử lý (kg)</i>	-	-
III	Bộ Kế hoạch và Đầu tư			
1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có	<i>1a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao</i>	<i>1b: Ghi số lượng các khu công nghiệp,</i>	<i>Ghi kết quả</i>

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		
	hệ thống xử lý nước thải tập trung	<i>có hệ thống xử lý nước thải tập trung (khu)</i>	<i>khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)</i>	<i>1a/1b x 100 (%)</i>
2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	<i>2a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (khu)</i>	<i>2b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)</i>	<i>Ghi kết quả 2a/2b x 100 (%)</i>
3	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	<i>3a: Ghi số lượng cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung (cụm)</i>	<i>3b: Ghi số lượng cụm công nghiệp (khu)</i>	<i>Ghi kết quả 3a/3b x 100 (%)</i>
IV	Bộ Y tế			
1	Tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	<i>1a: Ghi số lượng các cơ sở y tế (gồm phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, bệnh viện) có hệ thống xử lý nước thải y tế (cơ sở)</i>	<i>1b: Ghi số lượng các cơ sở y tế, bao gồm phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, bệnh viện (cơ sở)</i>	<i>Ghi kết quả 1a/1b x 100 (%)</i>
2	Tỷ lệ gia tăng chất thải rắn y tế	-	-	-
3	Tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom, xử lý	<i>3a: Ghi lượng chất thải y tế thông thường được thu gom, xử lý (kg)</i>	<i>3b: Ghi lượng chất thải y tế thông thường phát sinh (kg)</i>	<i>Ghi kết quả 3a/3b x 100 (%)</i>
4	Tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý	<i>4a: Ghi lượng chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý (kg)</i>	<i>4b: Ghi lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh (kg)</i>	<i>Ghi kết quả 4a/4b x 100 (%)</i>
5	Tỷ lệ nước thải y tế được thu gom, xử lý	<i>5a: Ghi lượng nước thải y tế được thu gom, xử lý (m³)</i>	<i>5b: Ghi lượng nước thải y tế phát sinh (m³)</i>	<i>Ghi kết quả 5a/5b x 100 (%)</i>
V	Bộ Tài chính			
1	Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường phân bổ cho các địa phương	<i>Ghi tổng số kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường phân bổ cho các địa phương (tỷ đồng)</i>	-	-

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		
2	Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường Trung ương	<i>Ghi tổng số kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trung ương (tỷ đồng)</i>	-	-
3	Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được Hội đồng nhân dân các tỉnh thông qua	<i>Ghi tổng số kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được Hội đồng nhân dân các tỉnh thông qua (tỷ đồng)</i>	-	-
4	Tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	<i>4a: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (tỷ đồng)</i>	<i>4b: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng)</i>	<i>Ghi kết quả 4a/4b x 100 (%)</i>
5	Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu vào Việt Nam	<i>Ghi tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu vào Việt Nam (tấn)</i>	-	-
VI	Bộ Giao thông vận tải			
1	Số lượng mô tô, xe gắn máy, ô tô được sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu	<i>Ghi tổng lượng mô tô, xe gắn máy, ô tô được sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu trong năm (xe)</i>	-	--
2	Số lượng xe ô tô đang lưu hành	<i>Ghi tổng lượng xe ô tô đang lưu hành (xe)</i>	-	-
VII	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1	Lượt khách nội địa	<i>Ghi tổng lượng khách du lịch nội địa (người)</i>	-	-
2	Lượt khách quốc tế	<i>Ghi tổng lượng khách du lịch quốc tế (người)</i>	-	-
3	Số ngày lưu trú trung bình của khách du lịch quốc tế	<i>Ghi số ngày lưu trú trung bình của khách du lịch quốc tế (ngày)</i>	-	-
4	Số ngày lưu trú trung bình của khách du lịch nội địa	<i>Ghi số ngày lưu trú trung bình của khách du lịch nội địa (ngày)</i>	-	-
5	Lượng rác thải phát sinh trung bình ngày đêm/người do khách du lịch	<i>Ghi lượng rác thải phát sinh trung bình ngày đêm/người do khách du lịch (kg/người)</i>	-	-

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		
6	Tổng lượng rác thải phát sinh từ khách du lịch trong năm	<i>Ghi lượng rác thải phát sinh từ khách du lịch trong năm (kg)</i>	-	-
VIII Bộ Công an				
1	Số vụ vi phạm pháp luật về môi trường	<i>Ghi số vụ vi phạm pháp luật về môi trường (vụ)</i>	-	-
2	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	<i>Ghi số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng)</i>	-	-
3	Số vụ xử phạt vi phạm hành chính	<i>Ghi số vụ xử phạt vi phạm hành chính (vụ)</i>	-	-
4	Số vụ chuyển cơ quan cảnh sát điều tra các cấp đề nghị khởi tố	<i>Ghi số vụ chuyển cơ quan cảnh sát điều tra các cấp đề nghị khởi tố (vụ)</i>	-	-
5	Số đối tượng chuyển cơ quan cảnh sát điều tra các cấp đề nghị khởi tố	<i>Ghi số đối tượng chuyển cơ quan cảnh sát điều tra các cấp đề nghị khởi tố (người)</i>	-	-

Mẫu số 07.

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp báo cáo UBND cấp tỉnh
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

NĂM ...

I. Thông tin chung

Tên:

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Fax:

Email:

Trình bày thông tin chung, các đặc điểm của khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác bảo vệ môi trường

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường**1. Hiện trạng, diễn biến và các vấn đề môi trường**

a) Tổng diện tích đất, mặt nước, cây xanh; tỷ lệ lấp đầy; chất lượng môi trường không khí, đất, nước;

b) Quy mô, tính chất của các nguồn gây ô nhiễm môi trường (số lượng khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp; số lượng và loại hình các cơ sở sản xuất, kinh doanh).

c) Quy mô, tính chất của chất thải (tổng lượng nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại).

2. Tình hình và kết quả công tác bảo vệ môi trường

a) Tổ chức bộ máy và nguồn lực;

b) Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Tình hình xử lý nước thải; quản lý chất thải rắn; kiểm soát khí thải trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

III. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị**IV. Số liệu báo cáo về môi trường**

Việc thu thập, tổng hợp số liệu quy định cho Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại các bảng 1, 2, 3 của phụ lục này.

(địa danh), ngày tháng năm 20...

Trưởng Ban quản lý

(ký tên và đóng dấu)

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường
(Quy định cho Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường	
1	1.1	Tổng diện tích mặt nước trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp	Ha
2	1.2	Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp	Ha
3	1.3	Tỷ lệ lấp đầy trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp	%
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường	
4	1.1	Tổng số và diện tích khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp	Số khu; ha
5	1.2	Số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp	Số cơ sở
6	1.3	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngày
7	1.4	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày
8	1.5	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	Tấn/ngày
9	1.6	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	m ³ /h
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường	
	1	Ban hành văn bản định hướng và các văn bản khác	
10	1.2	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	
11	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Số lượng, %
12	2.2	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Số lượng, %
13	2.3	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số lượng, %
14	2.4	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	Số lượng, %
15	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Số lượng, %
16	2.6	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Triệu đồng
17	2.7	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	Số lượng, %
18	2.8	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	Số vụ
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường	
19	3.1	Số lượng và tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung riêng	Số lượng, %
20	3.2	Số lượng và tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có kết hợp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %
21	3.3	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao chuyển giao nước thải cho đơn vị có chức năng xử lý	Số lượng, %
22	3.4	Số lượng và tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	Số lượng, %

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính
23	3.5	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	Số lượng, %
24	3.6	Số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn/số lượng các cơ sở phải có hệ thống xử lý khí thải	Số lượng/số lượng
25	3.7	Số lượng và tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %
	4	Quản lý chất thải	
26	4.1	Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	%
27	4.2	Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	%
28	4.3	Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	%
29	4.4	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Số lượng, %
30	4.5	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có phát sinh chất thải nguy hại được quản lý theo đúng quy định của pháp luật	Số lượng, %
	III	Nguồn lực về bảo vệ môi trường	
	1	Nguồn nhân lực	
31	1.1	Số cán bộ làm công tác về bảo vệ môi trường	Số lượng
32	1.2	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng
	2	Nguồn tài chính	

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính
33	2.1	Tổng kinh phí của các tổ chức, cá nhân quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đầu tư cho việc thu gom, vận chuyển xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn	Triệu đồng
34	2.2	Tổng kinh phí của các tổ chức, cá nhân quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	Triệu đồng
35	2.3	Tổng kinh phí của các tổ chức, cá nhân quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	Triệu đồng
36	2.4	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng
	3	Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường	
37	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	Số lượng
38	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	Số lượng

Ghi chú: Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.

Bảng 2. Mẫu Danh sách cơ sở hoạt động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên địa bàn

STT	Tên cơ sở	Vị trí	Loại hình sản xuất	Lượng khí thải phát sinh	Biện pháp xử lý khí thải	Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Biện pháp xử lý khí thải (Tự xử lý đạt QCVN/đầu nối vào HTXLNTTT KCN/chuyển giao nước thải)	Chất thải rắn (tấn/năm)		Biện pháp xử lý chất thải rắn
								CTR thông thường	CTR nguy hại	
3										
...										

Mẫu số 08.

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Giấy phép môi trường³ số: ngày cơ quan cấp

44

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;
- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh;
- Kết quả vận hành hệ thống xử lý nước thải, tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp); căn cứ kết quả quan trắc để phân tích hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, các chỉ tiêu, thông số vượt quy chuẩn (nếu có) và biện pháp khắc phục.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

³ Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; Giấy xác nhận đủ điều kiện BVMT nhập khẩu phế liệu; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH)

- Tổng hợp kết quả quan trắc theo từng đợt quan trắc (quan trắc định kỳ, quan trắc liên tục, tự động);

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

ST T	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/ năm			
-	Điểm quan trắc 1			106°08.4 65'	21°12.8 81'	Ví dụ: Tại cổng xả trước khi xả thải ra môi trường
-	Điểm quan trắc 2					
...						
2	Khu vực 2					
-	Điểm quan trắc 1					
-	Điểm quan trắc 2					
...						

- Thông số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Thông số ...	Ví dụ: QCVN 40 cột A; Kq = 1,1; Kf = 0,9
2	Thông số ...	

--	--

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

1) Đánh giá các số liệu và kết quả quan trắc của các đợt theo từng khu vực, so sánh theo QCVN.

2) Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có.

3) Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp thành các bảng. Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần lưu tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

Bảng 3. Kết quả quan trắc

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		Nhóm thông số	
			Thông số	Thông số	Thông số	Thông số
			Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo
1	Ký hiệu điểm 1	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
					
2	Ký hiệu điểm 2	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
					
Giá trị QCVN/TCVN hiện hành						

- Kết luận:

Nhận định từng khu vực quan trắc; Thông số vượt, mức vượt theo QCVN

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a). Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).

- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát

- Tần suất thu nhận dữ liệu

- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 4. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 5. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c). Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.
- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.
- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số)

Bảng 6. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
<i>Thông số 1</i>			
<i>Thông số 2</i>			
...			

Ghi chú: Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d). Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;
- Tổng lưu lượng khí thải phát sinh;
- Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải: căn cứ kết quả quan trắc để phân tích hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải, các chỉ tiêu, thông số vượt quy chuẩn (nếu có) và biện pháp khắc phục.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

- Tổng hợp kết quả quan trắc theo từng đợt quan trắc (quan trắc định kỳ, quan trắc liên tục, tự động);

2.2.1. Quan trắc khí thải định kỳ

- Thời gian quan trắc:

- Tần suất quan trắc:
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm			
-	Điểm quan trắc 1			106°08.4 65'	21°12.8 81'	Ví dụ: tại ống khói .. của nhà máy
-	Điểm quan trắc 2					
...						
2	Khu vực 2					
-	Điểm quan trắc 1					
-	Điểm quan trắc 2					
...						

- Thông số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Thông số ...	Ví dụ: QCVN 51:2017/BTNMT cột A2; Kp = 1; Kv = 0,6
2	Thông số ...	

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

1) Đánh giá các số liệu và kết quả quan trắc theo từng khu vực so sánh theo QCVN.

2) Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có

3) Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp thành các bảng. Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần lưu tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

Bảng 3. Kết quả quan trắc

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		Nhóm thông số	
			Thông số	Thông số	Thông số	Thông số
			Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo
1	Ký hiệu điểm 1	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
		...				
2	Ký hiệu điểm 2	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
					
Giá trị QCVN/TCVN hiện hành						

- Kết luận:

Nhận định từng khu vực quan trắc; Thông số vượt, mức vượt theo QCVN (nếu có).

2.2.2. Quan trắc khí thải liên tục, tự động

a). Thông tin chung về hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 4. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 5. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c). Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.
- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số)

Bảng 6. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú: Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d). Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN khí thải tương ứng từng loại ngành nghề.

3. Về quản lý chất thải rắn

Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTRSH, CTRCNTT thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thống kê CTRSH:

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1				
3	Tổng khối lượng			

Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Ghi chú
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			

2	Phải xử lý			
3				

Thông kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
				(tên và mã số QLCTNH)	Ví dụ: Tự tái sử dụng; xuất khẩu; đồng xử lý;...
Tổng số lượng					

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a¹) Thông kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng số lượng					

a²) Thông kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng số lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

4. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRNTT, CTNH (1)

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển:
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTCRNTT

- Khối lượng CTCRNTT được thu gom và vận chuyển:.....
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTCRNTT:.....

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTCRNTT tiếp nhận để xử lý CTCRNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTCRNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

Thông kê về số lượng CTRSH được xử lý

Tên chất thải	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
			(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý)
Tổng cộng			

Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
..	Tổng số lượng		

B. Đối với CTCNTT

Số lượng CTCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTCNTT	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý...
3	Phải xử lý.....			Chôn lấp, thiêu đốt

Thông tin về các chủ nguồn thải CTCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng số lượng		

Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyên giao CTCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng khối lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ):

C. Đối với CTNH

C1. Số lượng CTNH vận chuyển và xử lý:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý....)
Tổng số lượng				

⁽ⁱ⁾ Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyên CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đòng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C2. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

C3. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH;

2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ ...);

Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu(2)

1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy xác nhận đã được cấp.

3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.

4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (3)

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo;
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo;
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH

- (2) Chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
- (3) Chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

Mẫu số 09.**Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp****I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

- Địa chỉ, số điện thoại:

- Người đại diện:

- Tình hình hoạt động tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp (căn cứ số liệu tại Bảng 2a).

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

1. Đơn vị thực hiện quan trắc:

2. Đánh giá kết quả quan trắc nước thải tự động, đối chiếu với quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

3. Đánh giá kết quả quan trắc theo từng đợt lấy mẫu nước mặt, nước thải nước ngầm,... so với tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành (căn cứ số liệu tại Bảng 2c).

4. Lập biểu đồ và đánh giá diễn biến kết quả quan trắc theo từng đợt, từng năm, theo các thông số quan trắc đối với từng thành phần môi trường.

III. CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Về khí thải:

+ Số cơ sở phát sinh khí thải tương ứng với lượng khí thải phát sinh của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp và có hệ thống xử lý.

2. Về nước thải:

2.1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

+ Số cơ sở đầu nối tương ứng với lượng nước thải xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Số cơ sở được miễn trừ đầu nối tương ứng với lượng nước thải tự xử lý.

+ Số cơ sở không/ chưa đầu nối theo quy định tương ứng với lượng nước thải phát sinh.

2.2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

+ Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Số ngày vận hành trong năm/ số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng.

+ Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (KWh/tháng).

+ Lượng bùn thải phát sinh, biện pháp xử lý.

- Hoạt động của hệ thống quan trắc tự động nước thải:

+ Số ngày hoạt động/ dừng hoạt động.

+ Số ngày có kết quả quan trắc nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

+ Hoạt động lưu giữ và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

3. Tổng lượng chất thải rắn thông thường/ nguy hại phát sinh và được xử lý.

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường (theo Bảng 2b) tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

+ Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

+ Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp và các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

3. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có).

CÁC PHỤ LỤC

- Sơ đồ vị trí lấy mẫu, quan trắc các thành phần môi trường theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Các bảng mẫu 2a, 2b, 2c.

- Các phiếu kết quả quan trắc, phân tích mẫu.

Bảng 2a. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp

STT	Tên cơ sở	Vị trí	Loại hình sản xuất	Lượng khí thải phát sinh	Biện pháp xử lý khí thải	Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Biện pháp xử lý nước thải (Tự xử lý đạt QCVN/đầu nối vào HTXLNTTT KCN/chuyên giao nước thải)	Chất thải rắn (tấn/năm)		Biện pháp xử lý chất thải rắn
								CTR thông thường	CTR nguy hại	
1										
2										
3										
...										

Bảng 2b. Kết quả thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

STT	Sự cố	Thời gian xảy ra	Nguyên nhân	Hậu quả, tác động	Các hoạt động ứng phó, khắc phục	Các khó khăn và đề xuất

Bảng 2c. Kết quả chương trình quan trắc môi trường khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp⁴

Loại mẫu: (Thành phần môi trường/ nước thải)

Lưu lượng thải (m³/ngày đêm đối với nước thải)

Thời điểm lấy mẫu:

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Phương pháp phân tích	Kết quả tại các vị trí lấy mẫu ⁵			QCVN hiện hành
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí ...	
1.	Thông số ...						
2.	Thông số ...						
3.	Thông số ...						
4.	Thông số ...						
5.	Thông số...						
...	Thông số...						

46

Ghi chú:

⁴ Kết quả quan trắc theo từng loại mẫu đất/ nước thải/ nước mặt/ nước ngầm/ không khí,... được biểu diễn thành các bảng, biểu riêng.

⁵ Ghi rõ từng vị trí lấy mẫu.

Mẫu số 10.

**Báo cáo hiện trạng hoạt động và công tác bảo vệ môi trường của Tổ chức
được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
NĂM**

THÔNG TIN CHUNG

- Tên Tổ chức, cơ sở:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Quyết định chứng nhận số: .../QĐ-BTNMT ngày ... tháng ... năm...
- Số Vimcerts:

1. Hiện trạng hoạt động của cơ sở**a) Về nhân sự thực hiện hoạt động quan trắc môi trường****Danh sách các cán bộ thực hiện quan trắc hiện trường**

TT	Họ tên	Năm sinh	Giới tính	Vị trí làm việc tại Tổ chức	Trình độ	Năm kinh nghiệm	Thay đổi trong năm
						Giữ nguyên
							Bổ sung mới
							Chuyển đơn vị khác

Danh sách các cán bộ phòng thí nghiệm

TT	Họ tên	Năm sinh	Giới tính	Vị trí làm việc tại tổ chức	Trình độ	Năm kinh nghiệm	Thay đổi trong năm
						Giữ nguyên
							Bổ sung mới
							Chuyển đơn vị khác

b) Thiết bị

a) Thiết bị quan trắc hiện trường

TT	Tên thiết bị	Số serial	Model, hãng, nước sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn	Đơn vị hiệu chuẩn	Hạn hiệu chuẩn	Thay đổi trong năm
						Giữ nguyên
							Bổ sung mới
							Chuyển đơn vị khác

b) Thiết bị phân tích phòng thí nghiệm

TT	Tên thiết bị	Số serial	Model, hãng, nước sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn	Đơn vị hiệu chuẩn	Hạn hiệu chuẩn	Thay đổi trong năm
						Giữ nguyên
							Bổ sung mới
							Chuyển đơn vị khác

2. Danh sách các đơn vị đã cung cấp dịch vụ quan trắc trong năm

TT	Tên Đơn vị	Số lượng mẫu										
		Nước mặt	Nước thải	Nước ngầm	Nước biển	Nước mưa	Không khí	Khí thải	Đất	Trầm tích	Bùn	Chất thải rắn

3. Việc duy trì hệ thống chất lượng:

- Thông tin về việc duy trì hệ thống quản lý chất lượng tại Tổ chức;
- Báo cáo công tác thực hiện QA/QC hiện trường;
- Báo cáo thực hiện QA/QC trong phân tích;
- Công tác lưu hồ sơ từ khi bắt đầu đến khi kết thúc công việc, các biện pháp khắc phục (nếu có);
- Báo cáo Công tác sử dụng và quản lý các thiết bị quan trắc hiện trường tại cơ sở đảm bảo theo quy định của Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường;
- Báo cáo về hệ thống quản lý Phiếu trả kết quả cho khách hàng trong năm.

4. Thu gom, xử lý chất thải phòng thí nghiệm

TT	Loại chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh /tháng/năm (chứng từ bàn giao CTNH)	Đơn vị được Tổ chức ký hợp đồng để xử lý, thu gom chất thải

5. Đơn vị liên kết ký hợp đồng phân tích các thông số Tổ chức chưa được chứng nhận (nhà thầu phụ)

TT	Đơn vị ký liên kết	Số lượng mẫu liên kết (bao nhiêu mẫu/nước thải; bao nhiêu mẫu/khí thải;...)	Các thông số liên kết (VD: tổng hoạt độ alpha, beta;....)

10. Kết quả tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo

a) Các thông số đo nhanh

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả	Thời gian thực hiện thử nghiệm

b) Các chỉ tiêu phân tích trong phòng thí nghiệm

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả	Thời gian thực hiện thử nghiệm

Cấu trúc báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương

Danh sách những người tham gia biên soạn

Danh mục Bảng

Danh mục Biểu đồ

Danh mục Hình

Danh mục Khung

Danh mục Chữ viết tắt

Mục lục

Lời nói đầu

Trích yếu

- Giới thiệu chung về báo cáo: mục đích, phạm vi của báo cáo; đối tượng phục vụ của báo cáo; hướng dẫn người đọc.

- Tóm tắt ngắn gọn các chương mục của báo cáo.

Chương I. Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia/địa phương

1.1. Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên

Trình bày những đặc điểm về vị trí địa lý, địa hình, hệ thống thủy văn, khí hậu chi phối môi trường tự nhiên của quốc gia, địa phương.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế

Yêu cầu chung: khái quát tình hình phát triển và cơ cấu phân bổ theo các ngành, lĩnh vực; tỷ lệ đóng góp và tăng trưởng GDP, GRDP của toàn ngành theo lĩnh vực; so sánh qua các giai đoạn; xu hướng phát triển của ngành, lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch phát triển; vai trò và tác động của tăng trưởng kinh tế đến đời sống xã hội và môi trường.

- *Phát triển công nghiệp*

- *Phát triển xây dựng*

- *Phát triển năng lượng*

- *Phát triển giao thông vận tải*

- *Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản*

- *Hoạt động y tế*

- *Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu*

1.2.2. Tình hình xã hội:

Yêu cầu chung: khái quát bối cảnh xã hội trong nước; trình bày sự tăng trưởng dân số cơ học và sự chuyển dịch thành phần dân cư các khu vực đô thị, nông thôn; dự báo sự gia tăng dân số, vấn đề di cư vào các vùng đô thị; khái quát tác động của gia tăng dân số và di dân đối với môi trường.

- *Bối cảnh xã hội trong nước.*

- *Dân số và vấn đề di cư.*

- *Phát triển đô thị.*

1.2.3. Vấn đề hội nhập quốc tế

- *Xu thế hội nhập quốc tế của quốc gia, địa phương.*

- *Những thách thức của quốc gia, địa phương giữa phát triển về kinh tế và môi trường liên quan đến các thỏa thuận quốc tế, các công ước Việt Nam tham gia là thành viên hoặc có nghĩa vụ phải thực hiện.*

Chương II. Sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường

Yêu cầu chung: trình bày sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường qua việc phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng giá trị ước tính tải lượng chất thải do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội gây ra, từ đó làm căn cứ đánh giá xem những vấn đề ô nhiễm chính có nguồn gốc từ lĩnh vực nào.

2.1. Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa

Yêu cầu chung: trình bày sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với môi trường thông qua việc phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng giá trị ước tính tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt; ước tính tổng lượng rác thải phát sinh ra môi trường.

Các nội dung trình bày gồm:

- *Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo khu vực, vùng, tỉnh, thành phố cấp quốc gia và quận, huyện ở cấp địa phương, trên cơ sở kết quả ước tính đánh giá sức ép của dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với môi trường.*

- *Ước tính tổng lượng rác thải sinh hoạt theo khu vực, vùng, tỉnh, thành phố cấp quốc gia và quận, huyện ở cấp địa phương từ đó đánh giá sức ép của dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với môi trường.*

- *Sự gia tăng dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với quỹ đất cấp quốc gia, cấp địa phương*

2.2. Sức ép hoạt động công nghiệp

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động công nghiệp đến môi trường thông qua việc phân tích các tác động tiêu cực, được thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh trong quá trình sản xuất công nghiệp, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động công nghiệp đối với môi trường.

2.3. Sức ép hoạt động xây dựng

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động xây dựng đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động xây dựng, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động xây dựng đối với môi trường.

2.4. Sức ép hoạt động phát triển năng lượng

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động phát triển năng lượng đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động phát triển năng lượng, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động phát triển năng lượng đối với môi trường.

2.5. Sức ép hoạt động giao thông vận tải

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động giao thông vận tải đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động giao thông vận tải, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động giao thông vận tải đối với môi trường.

2.6. Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản đối với môi trường, được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản, trên cơ sở đó đánh giá sức ép từ hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản đối với môi trường.

2.7. Sức ép hoạt động y tế

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động y tế đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động y tế, trên cơ sở đó đánh giá sức ép từ hoạt động y tế đối với môi trường.

2.8. Sức ép hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu đối với môi trường, được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí

thải) phát sinh từ hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại, khối lượng phế liệu từ hoạt động xuất nhập khẩu, trên cơ sở đó đánh giá sức ép từ hoạt động du lịch và dịch vụ đối với môi trường.

Chương III. Hiện trạng môi trường nước

3.1. Nước mặt lục địa

3.1.1. Tài nguyên nước mặt lục địa

3.1.2. Diễn biến ô nhiễm

- *Khái quát diễn biến chất lượng nước mặt lục địa theo các thông số đặc trưng.*
- *So sánh chất lượng nước mặt lục địa, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:*
 - + *Với QCVN.*
 - + *Giữa các năm và giữa các giai đoạn lập báo cáo cấp quốc gia, cấp địa phương*
 - + *Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và quận, huyện đối với cấp địa phương.*
- *Các vấn đề môi trường nước mặt lục địa nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương*

3.2. Nước dưới đất

3.2.1. Tài nguyên nước dưới đất

3.2.2. Diễn biến ô nhiễm

- *Khái quát diễn biến chất lượng nước dưới đất theo các thông số đặc trưng.*
- *So sánh chất lượng nước dưới đất, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:*
 - + *Với QCVN.*
 - + *Giữa các năm và giữa các giai đoạn lập Báo cáo cấp quốc gia, cấp địa phương*
 - + *Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và quận, huyện với cấp địa phương.*
- *Các vấn đề môi trường nước dưới đất nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương.*

3.3. Diễn biến môi trường biển ven bờ

- *Khái quát diễn biến chất lượng nước biển theo các thông số đặc trưng.*
- *So sánh chất lượng nước biển, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:*
 - + *Với QCVN.*
 - + *Giữa các năm và giữa các giai đoạn lập Báo cáo cấp quốc gia, cấp địa phương*
 - + *Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và quận, huyện với cấp địa phương.*
- *Các vấn đề môi trường biển ven bờ nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương*

Chương IV. Hiện trạng môi trường không khí

- *Khái quát diễn biến chất lượng không khí theo các thông số đặc trưng.*
- *Khái quát mức tiếng ồn và độ rung tại các khu vực hoạt động công nghiệp, khu (cụm) công nghiệp; khu vực xây dựng; tuyến giao thông có mật độ xe cao, khu vực làng nghề.*
- *So sánh chất lượng không khí, mức tiếng ồn và độ rung được biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:*
 - + *Với QCVN.*
 - + *Giữa các năm, giữa giai đoạn 5 năm cấp quốc gia, cấp địa phương.*
 - + *Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và quận, huyện với cấp địa phương.*
- *Các vấn đề môi trường không khí nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương; vấn đề kiểm kê phát thải; sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về khí thải để đánh giá chất lượng môi trường không khí.*

Chương V. Hiện trạng môi trường đất

5.1. Hiện trạng sử dụng đất

- *Khái quát về hiện trạng sử dụng đất và các vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường.*
- *Khái quát, đánh giá về công tác cải tạo, phục hồi môi trường đất.*

5.2. Diễn biến ô nhiễm đất

- *Khái quát diễn biến chất lượng môi trường đất theo các thông số đặc trưng.*
- *So sánh chất lượng môi trường đất, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:*
 - + *Với QCVN.*
 - + *Giữa các năm, giữa giai đoạn 5 năm cấp quốc gia, cấp địa phương.*
 - + *Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và quận, huyện với cấp địa phương.*
- *Các vấn đề môi trường đất nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương.*

Chương VI. Hiện trạng đa dạng sinh học

Yêu cầu: trình bày về hiện trạng và diễn biến đa dạng sinh học. Khái quát diễn biến đa dạng sinh học của các hệ sinh thái cấp quốc gia, cấp địa phương.

- *Các hệ sinh thái rừng.*
- *Rừng ngập mặn (chỉ áp dụng đối với các địa phương có rừng ngập mặn).*
- *Đất ngập nước.*
- *Rạn san hô và thảm cỏ biển (chỉ áp dụng đối với các địa phương ven biển).*
- *Các hệ sinh thái khác.*

- *Loài và nguồn gen.*

Chương VII. Quản lý chất thải rắn

7.1. Khái quát tình hình công tác quản lý chất thải rắn

7.2. Quản lý chất thải rắn đô thị

- *Phân loại và thu gom chất thải rắn đô thị.*
- *Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn đô thị.*
- *Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn đô thị.*
- *Chất thải nguy hại đô thị.*

7.3. Quản lý chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

- *Phân loại và thu gom chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.*
- *Tái sử dụng, tái chế chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.*
- *Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.*
- *Chất thải nguy hại nông nghiệp và nông thôn.*

7.4. Quản lý chất thải rắn công nghiệp

- *Thu gom và vận chuyển chất thải công nghiệp.*
- *Xử lý và tái chế chất thải công nghiệp.*
- *Chất thải nguy hại công nghiệp.*

7.5. Quản lý chất thải rắn y tế

- *Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải y tế.*
- *Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường.*
- *Chất thải nguy hại y tế.*

7.6. Xuất nhập khẩu phế liệu

- *Phân tích đánh giá về tình hình xuất nhập khẩu phế liệu, công tác quản lý và các vấn đề liên quan.*

Chương VIII. Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường

8.1. Vấn đề phát thải khí nhà kính

- *Phân tích đánh giá về tình hình phát thải khí nhà kính, các nguồn phát thải nhà kính.*

8.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

- *Phân tích, đánh giá về diễn biến vấn đề biến đổi khí hậu cấp quốc gia, cấp địa phương và các ảnh hưởng tới kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, con người.*

8.3. Tai biến thiên nhiên

- *Khái quát hiện trạng tai biến thiên nhiên ở cấp quốc gia, cấp địa phương.*
- *Thiệt hại do tai biến thiên nhiên, trên cơ sở đó đánh giá sức ép của tai biến thiên nhiên đối với môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.*

8.4. Sự cố môi trường

- *Khái quát hiện trạng xảy ra sự cố môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.*
- *Thiệt hại do sự cố môi trường đã xảy ra ở cấp quốc gia, cấp địa phương.*

Chương IX. Tác động của ô nhiễm môi trường

9.1. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người

- *Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước thể hiện thông qua các bệnh có liên quan.*
- *Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí thể hiện thông qua các bệnh liên quan.*
- *Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất.*
- *Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn.*

9.2. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề kinh tế - xã hội

- *Thiệt hại kinh tế do gánh nặng bệnh tật.*
- *Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành, lĩnh vực.*
- *Thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường.*

9.3. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái

9.4. Phát sinh xung đột môi trường

Yêu cầu: trình bày các phát sinh xung đột môi trường được thể hiện thông qua các mâu thuẫn về lợi ích giữa các nhóm xã hội trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; xung đột giữa các nhóm xã hội trong việc gánh chịu các tác động do ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên, trong việc quy định trách nhiệm xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường.

Chương X. Quản lý môi trường

Yêu cầu: đánh giá về công tác quản lý môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương được thể hiện thông qua tính hiệu quả và đầy đủ của các chính sách, quy định liên quan trực tiếp đến các thành phần môi trường, những vấn đề đã làm được và những vấn đề cần lưu ý trong công tác quản lý môi trường, trên cơ sở đó đề xuất các nhóm vấn đề cần ưu tiên giải quyết.

10.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, địa phương

10.2. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật

- *Nêu bật các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý cho công tác bảo vệ môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.*

10.3. Hệ thống quản lý môi trường

- *Hệ thống tổ chức và phân công trách nhiệm quản lý môi trường tại Trung ương, các địa phương đối với cấp quốc gia, tại cấp tỉnh, các quận, huyện, xã, phường, thị trấn đối với cấp địa phương.*

10.4. Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường

- *Đầu tư từ ngân sách Nhà nước phân bổ cho cấp quốc gia, cấp địa phương.*

- *Đầu tư, hỗ trợ từ Quỹ Bảo vệ Môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.*

- *Đầu tư từ việc huy động sự tham gia của cộng đồng ở cấp quốc gia, cấp địa phương.*

- *Đầu tư, hỗ trợ từ các dự án hợp tác quốc tế ở cấp quốc gia, cấp địa phương.*

10.5. Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường.

- *Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cấp quốc gia, cấp địa phương.*

- *Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương.*

- *Kiểm soát ô nhiễm và xử lý các nguồn gây ô nhiễm cấp quốc gia, cấp địa phương.*

- *Quan trắc và thông tin môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương.*

- *Áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương.*

10.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và vấn đề áp dụng các công nghệ mới

- *Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp địa phương.*

- *Hoạt động chuyển giao công nghệ cấp quốc gia, cấp địa phương.*

- *Vấn đề áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn cấp quốc gia, cấp địa phương.*

10.7. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

10.8. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường

Chương XI. Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.

11.1. Các thách thức về môi trường.

- Tổng kết những thách thức về môi trường tại thời điểm hiện tại.
- Một số thách thức về môi trường trong thời gian tiếp theo.

11.2. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.

- Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường.
- Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường.
- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý môi trường.
- Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường.
- Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường.
- Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.
- Mở rộng hợp tác quốc tế.
- Nhóm giải pháp liên quan đến một số ngành.

Kết luận, kiến nghị

Danh mục tài liệu tham khảo

Cấu trúc báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương

Danh sách những người tham gia biên soạn

Danh mục Bảng

Danh mục Biểu đồ

Danh mục Hình

Danh mục Khung

Danh mục Chữ viết tắt

Lời nói đầu

Trích yếu

- *Giới thiệu về chủ đề báo cáo.*

- *Giới thiệu chung về báo cáo chuyên đề: các thông tin khái quát về mục đích, phạm vi báo cáo, lý do lựa chọn chủ đề, nhóm đối tượng của báo cáo.*

Chương I. Tổng quan về vấn đề môi trường (chủ đề môi trường được lựa chọn)

- *Trình bày các đặc điểm tự nhiên, sự phát triển kinh tế xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến chủ đề môi trường được lựa chọn. Phân tích các ảnh hưởng đó.*

Chương II. Sức ép ô nhiễm môi trường

Yêu cầu: trình bày sức ép ô nhiễm môi trường được thông qua phân tích các tác động tiêu cực, biểu hiện bằng giá trị tải lượng của các chất ô nhiễm, trên cơ sở đó đánh giá nguyên nhân gây sức ép ô nhiễm môi trường theo chủ đề báo cáo đã lựa chọn.

- *Thải lượng của các chất ô nhiễm phát sinh từ các nguồn gây ô nhiễm tác động đến vấn đề môi trường (chủ đề mà báo cáo đã lựa chọn).*

- *Đánh giá nguyên nhân trực tiếp của vấn đề (sức ép) và các động lực chính đã dẫn đến sức ép đó.*

- *So sánh sự phát thải các chất gây ô nhiễm nói trên giữa các năm, giữa các ngành, lĩnh vực đối với môi trường.*

- *So sánh diễn biến các nguồn gây ô nhiễm so với mục tiêu giảm thiểu ô nhiễm.*

Chương III. Hiện trạng môi trường của chủ đề môi trường lựa chọn

- *Trình bày diễn biến (xu hướng) của những thông số đặc trưng, đánh giá chất lượng môi trường. So sánh các giá trị của các thông số đó với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.*

- *Đánh giá mức độ ô nhiễm theo không gian và thời gian.*

Chương IV. Tác động của ô nhiễm môi trường

- *Trình bày các tác động của ô nhiễm môi trường (chủ đề của báo cáo) đến:*

4.1. Sức khỏe con người thể hiện thông qua các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường.

4.2. Phát triển kinh tế - xã hội.

4.3. Cảnh quan và hệ sinh thái.

Chương V. Thực trạng quản lý môi trường

Yêu cầu: đánh giá thực trạng công tác quản lý môi trường đối với chuyên đề môi trường của báo cáo. Những việc đã làm được (thành công) và các vấn đề đáng lưu ý (những tồn tại và thách thức).

- *Những thành công (về chính sách, luật pháp, tổ chức và triển khai hoạt động bảo vệ môi trường chuyên đề...).*

- *Những tồn tại, thách thức (về cơ cấu quản lý, quy hoạch, luật pháp, nguồn lực, vốn đầu tư cho môi trường và triển khai hoạt động bảo vệ môi trường chuyên đề...).*

Chương VI. Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

6.1. Các thách thức về môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn)

- *Tổng kết những thách thức về môi trường tại thời điểm xây dựng báo cáo (liên quan đến chủ đề mà báo cáo lựa chọn).*

- *Một số thách thức (liên quan đến chủ đề của báo cáo) trong thời gian tiếp theo.*

6.2. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn)

- *Giải pháp về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường.*

- *Giải pháp về mặt chính sách, thể chế, luật pháp liên quan lĩnh vực bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).*

- *Giải pháp về mặt tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).*

- *Vấn đề tăng cường các hoạt động giám sát chất lượng, quan trắc và cảnh báo ô nhiễm môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).*

- *Vấn đề nguồn lực con người, giải pháp tăng cường sự tham gia của cộng đồng bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).*

- *Các giải pháp cụ thể khác (chủ đề mà báo cáo lựa chọn)*

Kết luận, kiến nghị

Danh sách tài liệu tham khảo

PHỤ LỤC VI
CÁC MẪU BIỂU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI
Mẫu số 01.
Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN

Số:...../HĐUT-DVHSTTN/20...

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số ... /20.../ND-CP ngày... tháng... năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Hôm nay, ngày tháng..... năm 20... tại, chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên ủy thác: (Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B - Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh/thành phố

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

Tài khoản số:

Tại:

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Bên A ủy thác cho bên B trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho các bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho cơ sở(tên cơ sở sử dụng dịch vụ).

2. Các hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và quy mô hoạt động (công suất, diện tích, thời gian, ...)

.....

.....

.....

3. Thời gian và số tiền chi trả:

- Thời gian chi trả: từ ngày .../.../20....;
- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả

4. Kê khai, phương thức và thời hạn chi trả:

a) Kê khai:

- Trước ngày tháng hằng năm, bên A gửi đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của năm tiếp theo cho bên B theo Mẫu số 01 Phụ lục HST của Nghị định số...../20...../NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 20... của Chính phủ.

- Chậm nhất tháng, bên A lập bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên gửi cho bên B theo Mẫu số 02 Phụ lục HST của Nghị định số...../20...../NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 20... của Chính phủ.

- Chậm nhất ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với trường hợp nộp theo quý (chậm nhất..... ngày kết thúc Quý I đối với trường hợp nộp theo năm), bên A lập bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên gửi cho bên B.

b) Phương thức chi trả: bên A chuyển khoản số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên vào tài khoản của bên B.

c) Thời hạn chi trả:.....

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

Quyền và nghĩa vụ của bên A được thực hiện theo quy định tại Nghị định .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ về việc Hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Thực hiện việc chi trả ủy thác tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ về việc Hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đại diện bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của bên A;
- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đầy đủ và đúng thời hạn.
- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả ủy thác.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

Hợp đồng này là hợp đồng không thời hạn, trừ trường hợp có sự thay đổi của chính sách Nhà nước.

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp một trong hai bên không chấp nhận Quyết định của cơ quan thẩm quyền thì trong vòng ngày sau khi nhận được Quyết định có quyền khởi kiện ra Tòa án hành chính hoặc Tòa án kinh tế để giải quyết nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước khi khởi kiện. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng các bên có nghĩa vụ phải thi hành.

Điều 6. Điều khoản cuối cùng

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của bản Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong bản hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP, Nghị định số .../20.../NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi Tổng cục Môi trường/cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Mẫu số 02.

Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên bằng hình thức trực tiếp**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN BẰNG
HÌNH THỨC TRỰC TIẾP**

Số:...../HĐUT-DVHSTTN/20...

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số ... /20.../NĐ-CP ngày... tháng... năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Hôm nay, ngày tháng..... năm 20... tại, chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên chi trả: (Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B - Bên được chi trả: (Bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

Tài khoản số:

Tại:

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Bên A ký hợp đồng chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho bên B cho dịch vụ(tên cơ sở sử dụng dịch vụ).

2. Các hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và quy mô hoạt động (công suất, diện tích, thời gian, ...)

.....

 3. Mức chi trả và số tiền chi trả:

- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả theo quy định tại Nghị định số...../20...../NĐ-CP ngày..... tháng.....năm 20... của Chính phủ.

4. Phương thức và thời hạn chi trả:

a) Phương thức chi trả:

b) Thời hạn chi trả:.....

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

Quyền và nghĩa vụ của bên A được quy định tại Điều HST của Nghị định .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ về việc Hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đầy đủ và đúng thời hạn.

- Quyền và nghĩa vụ của bên A được quy định tại Điều HST.. của Nghị định .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ về việc Hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

Hợp đồng này là hợp đồng không thời hạn, trừ trường hợp có sự thay đổi của chính sách Nhà nước.

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp một trong hai bên không chấp nhận Quyết định của cơ quan thẩm quyền thì trong vòng ngày sau khi nhận được Quyết định có quyền khởi

kiện ra Tòa án hành chính hoặc Tòa án kinh tế để giải quyết nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước khi khởi kiện. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng các bên có nghĩa vụ phải thi hành.

Điều 6. Điều khoản cuối cùng

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của bản Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong bản hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP, Nghị định số .../20.../NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi Tổng cục Môi trường/cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B